

CÔNG TY TNHH BỆNH VIỆN ĐA KHOA TÍN ĐỨC



**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**

của Cơ sở

PHÒNG KHÁM ĐA KHOA TÍN ĐỨC

Địa chỉ: Thửa đất số 699 và thửa đất số 700; Tờ bản đồ số 25, đường ĐT 741,
Phường Hòa Lợi, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương Việt Nam

Bình Dương, Tháng 04 năm 2024

CÔNG TY TNHH BỆNH VIỆN ĐA KHOA TÍN ĐỨC



**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**

của Cơ sở

PHÒNG KHÁM ĐA KHOA TÍN ĐỨC

Địa chỉ: Thửa đất số 699 và thửa đất số 700, Tờ bản đồ số 25, đường ĐT 741,
Phường Hòa Lợi, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương Việt Nam

CÔNG TY TNHH BỆNH VIỆN
ĐA KHOA TÍN ĐỨC



Giám Đốc
Lê Văn Trọng

Bình Dương, Tháng 04 năm 2024

MỤC LỤC

CHƯƠNG 1 THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ	1
1. Tên chủ cơ sở	1
2. Tên cơ sở	1
3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở	3
3.1 Công suất hoạt động của cơ sở	3
3.2 Công nghệ sản xuất của cơ sở	3
3.3 Sản phẩm của cơ sở	4
4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở	4
4.1 Nguyên liệu, nhiên liệu, hóa chất sử dụng của cơ sở	4
4.2 Nhu cầu sử dụng điện	6
4.3 Nhu cầu sử dụng nước	7
5. Các thông tin khác liên đến cơ sở	9
5.1 Các hạng mục công trình của cơ sở	9
5.2 Các hạng mục công trình phụ trợ của cơ sở	12
5.3 Danh mục trang thiết bị, máy móc tại cơ sở	12
CHƯƠNG 2 SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG	14
1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường của khu vực	14
2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường	14
2.1 Đối với nước thải	14
2.2 Đối với khí thải	19
2.3 Đối với chất thải rắn, chất thải y tế, chất thải nguy hại	19
CHƯƠNG 3 KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	20
1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải	20
1.1 Thu gom, thoát nước mưa	20
1.2 Thu gom, thoát nước thải	21
1.3 Xử lý nước thải	22
2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải	28
2.1 Giảm thiểu khí thải từ máy phát điện dự phòng	28
2.2 Mùi và hơi hóa chất từ hoạt động khám chữa bệnh	28

2.3 Khí thải và mùi từ HTXLNT và khu vực lưu giữ rác.....	29
3. Công trình lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường.....	30
3.1 Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn sinh hoạt.....	30
4. Công trình, biện pháp lưu giữ chất thải nguy hại	31
5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung.....	33
5.1 Biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của các phương tiện giao thông	34
5.2 Biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của máy điện.....	34
6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường	34
6.1 Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố HTXLNT	34
6.2 Phòng ngừa, ứng phó sự cố rò rỉ nhiên liệu, hóa chất	35
6.3 Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố cháy nổ.....	36
3.7. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác	37
CHƯƠNG 4 NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP, CẤP LẠI GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG.....	42
1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải	42
1.1 Nguồn phát sinh nước thải:.....	42
1.2 Lưu lượng xả nước thải tối đa: 10 m ³ /ngày.đêm, 0,42 m ³ /giờ (theo công suất thiết kế của hệ thống xử lý nước thải).	42
1.3 Dòng nước thải	42
1.4 Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải	42
2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải	43
2.1 Nguồn phát sinh khí thải:	43
2.2 Dòng khí thải, vị trí xả thải.....	43
3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung (nếu có).....	44
3.1 Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:	44
3.2 Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:.....	44
3.3 Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn và độ rung	44
4. Nội dung đề nghị cấp phép đối với chất thải rắn, chất thải nguy hại	45
4.1 Quản lý chất thải.....	45
4.2 . Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn sinh hoạt, chất thải y tế thông thường,:	46
4.3 Yêu cầu về phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường	47
CHƯƠNG 5 KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	49

1. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải	49
2. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với bụi, khí thải	49
CHƯƠNG 6 CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	51
1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải.....	51
2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải.....	51
2.1 Chương trình quan trắc môi trường định kỳ.....	51
3. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải	52
3.1 Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động, liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của chủ cơ sở	52
3.2 Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm.....	52
CHƯƠNG 7 KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ	54
CHƯƠNG 8 CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ	55
PHỤ LỤC	56
PHỤ LỤC I: CÁC GIẤY TỜ PHÁP LÝ.....	57
PHỤ LỤC II: KẾT QUẢ PHÂN TÍCH MẪU NĂM 2022	58
PHỤ LỤC III: BẢN VẼ NHÀ XƯỞNG	59
PHỤ LỤC IV: BẢN VẼ HÒA CÔNG HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI	60

DANH MỤC HÌNH

<i>Hình 1.1 Vị trí của Cơ sở</i>	<i>2</i>
<i>Hình 1.2 Sơ đồ quy trình hoạt động của Cơ sở</i>	<i>3</i>
<i>Hình 3.1 Sơ đồ tuyến thu gom, thoát nước mưa của Cơ sở.....</i>	<i>20</i>
<i>Hình 3.2 Sơ đồ hệ thống thu gom nước thải.....</i>	<i>21</i>
<i>Hình 3.3 Sơ đồ cấu tạo của bể tự hoại 3 ngăn</i>	<i>23</i>
<i>Hình 3.4 Quy trình công nghệ hệ thống xử lý nước thải</i>	<i>24</i>
<i>Hình 3.5 Các thùng thu gom chất thải rắn sinh hoạt tại Cơ sở</i>	<i>31</i>
<i>Hình 3.6 Kho lưu chứa Chất thải nguy hại tại Cơ sở.....</i>	<i>33</i>

DANH MỤC BẢNG

<i>Bảng 1.1 Vị trí tọa độ của Cơ sở</i>	<i>2</i>
<i>Bảng 1.2 Danh mục các nguyên vật liệu, hóa chất sử dụng cho Cơ sở</i>	<i>4</i>
<i>Bảng 1.3 Nhu cầu sử dụng điện của Cơ sở</i>	<i>6</i>
<i>Bảng 1.4 Nhu cầu sử dụng nước của Cơ sở</i>	<i>7</i>
<i>Bảng 1.5 Nhu cầu xả thải tại Cơ sở</i>	<i>9</i>
<i>Bảng 1.6 Các hạng mục công trình của Cơ sở</i>	<i>10</i>
<i>Bảng 1.7 Danh mục thiết bị, máy móc tại Cơ sở</i>	<i>12</i>
<i>Bảng 2.1 Kết quả quan trắc nước thải năm 2023</i>	<i>15</i>
<i>Bảng 2.2 Kết quả phân tích nước mặt năm 2023</i>	<i>15</i>
<i>Bảng 2.3 Tải lượng ô nhiễm tối đa của các thông số chất lượng nước mặt</i>	<i>16</i>
<i>Bảng 2.4 Tải lượng ô nhiễm có sẵn trong nguồn nước tiếp nhận</i>	<i>17</i>
<i>Bảng 2.5 Tải lượng ô nhiễm mà Cơ sở đưa vào nguồn nước</i>	<i>17</i>
<i>Bảng 2.6 Khả năng tiếp nhận nước thải của sông Thị Tinh</i>	<i>18</i>
<i>Bảng 3.1 Kích thước các hố ga thu gom, thoát nước mưa</i>	<i>21</i>
<i>Bảng 3.2 Thông số thiết kế hệ thống xử lý nước thải tập trung</i>	<i>26</i>
<i>Bảng 3.3 Danh mục máy móc, thiết bị</i>	<i>27</i>
<i>Bảng 3.4 Hóa chất sử dụng cho hệ thống xử lý nước thải</i>	<i>27</i>
<i>Bảng 3.5 Khối lượng chất thải nguy hại phát sinh tại Cơ sở năm 2023</i>	<i>31</i>
<i>Bảng 3.6 Khối lượng chất thải nguy hại phát sinh dự kiến tại Cơ sở</i>	<i>32</i>
<i>Bảng 4.1 Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm trong nước thải</i>	<i>42</i>
<i>Bảng 4.2 Giới hạn thông số và nồng độ chất ô nhiễm trong không khí</i>	<i>44</i>
<i>Bảng 4.3 Giới hạn tối đa cho phép về tiếng ồn của cơ sở</i>	<i>44</i>
<i>Bảng 4.4 Giới hạn tối đa cho phép về độ rung của cơ sở</i>	<i>45</i>
<i>Bảng 4.5 Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên</i>	<i>45</i>
<i>Bảng 4.6 Khối lượng, chủng loại chất thải rắn sinh hoạt phát sinh</i>	<i>46</i>
<i>Bảng 4.7 Khối lượng, chủng loại chất thải rắn sinh hoạt phát sinh</i>	<i>46</i>
<i>Bảng 5.1 Kết quả phân tích chất lượng nước thải tại Cơ sở</i>	<i>49</i>
<i>Bảng 5.2 Kết quả phân tích chất lượng không khí xung quanh tại Cơ sở</i>	<i>49</i>
<i>Bảng 6.1 Chương trình giám sát môi trường</i>	<i>51</i>
<i>Bảng 6.2 Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm</i>	<i>52</i>

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT

BLDTBXH	:	Bộ Lao động Thương mại Xã hội
BTCT	:	Bê tông cốt thép
BTNMT	:	Bộ Tài nguyên và Môi trường
BVMT	:	Bảo vệ môi trường
BXD	:	Bộ Xây Dựng
CCBVMT	:	Chi cục Bảo vệ Môi trường
CTNH	:	Chất thải nguy hại
CTRCNTT	:	Chất thải rắn công nghiệp thông thường
GXN	:	Giấy xác nhận
KCN	:	Khu công nghiệp
MT	:	Môi trường
ND-CP	:	Nghị định – Chính phủ
PCCC	:	Phòng cháy chữa cháy
QCVN	:	Quy chuẩn Việt Nam
QĐ	:	Quyết định
STNMT	:	Sở Tài nguyên Môi trường
TT	:	Thông tư
TCXDVN	:	Tiêu chuẩn xây dựng Việt Nam
TNHH	:	Trách nhiệm hữu hạn
TNMT	:	Tài nguyên môi trường
UBND	:	Ủy ban nhân dân

CHƯƠNG 1 THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ

1. Tên chủ cơ sở

CÔNG TY TNHH BỆNH VIỆN ĐA KHOA TÍN ĐỨC

- Địa chỉ trụ sở chính: Thửa đất số 699, Tờ bản đồ số 25, Đường ĐT 741, Phường Hòa Lợi, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.
- Người đại diện theo pháp luật của chủ cơ sở: **ÔNG LÊ VĂN TRỌNG**
- Chức danh: Giám đốc
- Điện thoại: Không có Fax: Không có
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên mã số 3702763569 do Phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp đăng ký lần đầu ngày 24/04/2019, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 31/07/2020.

2. Tên cơ sở

PHÒNG KHÁM ĐA KHOA TÍN ĐỨC

a. Địa điểm cơ sở

- Phòng Khám Đa khoa Tín Đức hoạt động tại địa chỉ Thửa đất số 699 và thửa 700, Tờ bản đồ số 25, Đường ĐT 741, Phường Hòa Lợi, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.
- Văn bản pháp lý Phòng khám đa khoa Tín Đức:
- Giấy phép xây dựng số 2710/GPXD do Ủy ban Nhân dân Thị xã Bến Cát cấp ngày 16 tháng 12 năm 2019.
- Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại số 74.004155T do Chi cục Bảo vệ Môi trường tỉnh Bình Dương cấp ngày 02 tháng 12 năm 2020.
- Công văn số 847/TB-UBND V/v chưa xác nhận đăng ký Kế hoạch bảo vệ môi trường do Ủy ban Nhân dân Thị xã Bến Cát ban hành ngày 25 tháng 12 năm 2020.
- Cơ sở hoạt động với tổng diện tích và hạ tầng 1.960 m² theo hợp đồng thuê quyền sử dụng đất giữa ông Bùi Tấn Đức và Công ty TNHH Bệnh viện Đa khoa Tín Đức; hợp đồng thuê đất giữa ông Bùi Thanh An và Công ty TNHH Bệnh viện Đa khoa Tín Đức với các mặt tiếp giáp của Cơ sở như sau:
 - Phía Nam: giáp với nhà dân;
 - Phía Tây: Giáp với Khu đất trống;

Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường

- Phía Đông: Giáp với Nhà dân và đường DT 741;

- Phía Bắc: Giáp nhà dân.

Cơ sở được xác định bởi mốc tọa độ như sau: (Hệ tọa độ VN2000 khu vực Bình Dương).

Bảng 1.1 Vị trí tọa độ của Cơ sở

Vị trí	Tọa độ	
	X(m)	Y(m)
A	1.226.203	599.901
B	1.226.205	599.881
C	1.226.231	599.876
D	1.226.224	599.821
E	1.226.188	599.823
F	1.226.193	599.901



Hình 1.1 Vị trí của Cơ sở

b. Quy mô của Cơ sở (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về luật đầu tư công)

+ Loại hình sản xuất theo pháp luật về đầu tư công: Dự án Y tế (Điểm a Khoản 5 Luật đầu tư công 39/2019/QH14 ngày 13/06/2019).

+ Tổng mức đầu tư của cơ sở: 15.000.000.000 (Bằng chữ: Mười lăm tỷ đồng). → Theo quy định tại Khoản 4 Điều 10 Luật đầu tư công số 39/2019/QH14 ngày 13/06/2019, cơ sở có tiêu chí phân loại dự án nhóm C.

Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường

- Phân loại dự án đầu tư theo tiêu chí về môi trường: Dự án đầu tư nhóm III, cụ thể:

+ Loại hình sản xuất của cơ sở không thuộc Phụ lục II – Danh mục loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ – CP ngày 10 tháng 01 năm 2022.

+ Dự án nhóm C, không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường. → Dự án thuộc STT 2 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. Do vậy, cơ sở có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm III.

- Thẩm cấp giấy phép môi trường: Ủy ban Nhân dân Thị xã Bến Cát.

- Thời hạn cấp giấy phép môi trường: 10 năm (theo quy định tại điểm c khoản 4 Điều 40 Luật Bảo vệ môi trường).

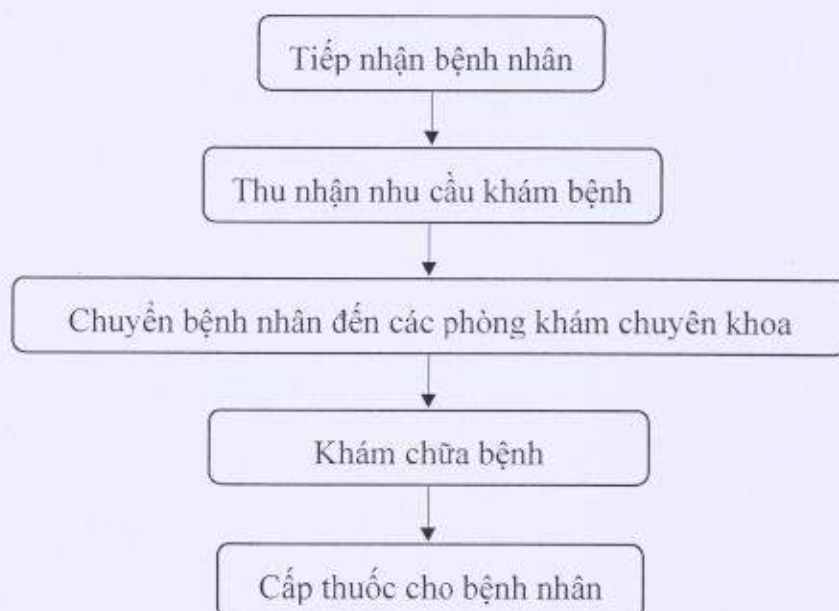
3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở

3.1 Công suất hoạt động của cơ sở

- Cơ sở “Phòng khám đa khoa Tín Đức” (sau đây gọi tắt là Phòng khám) hoạt động với mục đích là khám chữa bệnh. Quy mô 15 giường và 200 lượt/người/ngày.

3.2 Công nghệ sản xuất của cơ sở.

❖ Quy trình hoạt động



Hình 1.2 Sơ đồ quy trình hoạt động của Cơ sở

❖ **Thuyết minh quy trình**

- Bước 1: Tiếp nhận bệnh nhân: Thực hiện tiếp bệnh nhân, bán sổ khám bệnh và hỏi các thông tin cơ bản để lưu hồ sơ bệnh án.
- Bước 2: Thu nhận nhu cầu bệnh nhân: Sau khi hoàn tất bước 1, thì tiến hành hỏi một số thông tin về biểu hiện bệnh của bệnh nhân. Sau đó, ghi phiếu khám bệnh.
- Bước 3: Chuyển bệnh nhân đến các phòng khám: Ở bước này bệnh nhân được nhân viên hướng dẫn đi vào các phòng khám chuyên khoa khám bệnh.
- Bước 4: Khám chữa bệnh: Các bác sĩ chuyên khoa về các lĩnh vực sẽ tiến hành khám, chuẩn đoán bệnh, điều trị bệnh, tiến hành kê thuốc cho bệnh nhân. Đối với các bệnh nhân phải nhập viện sẽ được nhân viên đưa lên phòng lưu trú để tiếp tục điều trị.
- Bước 5: Cấp thuốc cho bệnh nhân: Dựa trên đơn thuốc bác sĩ khám bệnh kê, các dược sĩ sẽ tiến hành lấy thuốc bán cho bệnh nhân và hẹn ngày tái khám khi hết thuốc.

3.3 Sản phẩm của cơ sở

Công ty TNHH Bệnh viện Đa khoa Tín Đức hoạt động với ngành nghề khám chữa bệnh, quy mô phòng khám 15 giường (Không lưu trú bệnh nhân). Công suất khám chữa bệnh của Cơ sở khoảng 200 lượt/người/ngày.

4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở:

4.1 Nguyên liệu, nhiên liệu, hóa chất sử dụng của cơ sở

Các loại nguyên liệu, hóa chất phục vụ cho quá trình khám chữa bệnh của Cơ sở đều không thuộc danh mục cấm ở Việt Nam. Danh mục các nguyên liệu phục vụ cho hoạt động khám chữa bệnh được trình bày cụ thể qua bảng sau:

Bảng 1.2 Danh mục các nguyên vật liệu, hóa chất sử dụng cho Cơ sở

STT	Tên nguyên vật liệu, vật liệu, hóa chất	ĐVT	Khối lượng sử dụng trong 1 năm
Phục vụ cho quá trình khám chữa bệnh			
1	Bông, băng các loại	Kg	20
2	Các vật sắt nhọn (kéo, dao)	Kg	5
3	Bơm kim tiêm	Kg	10
4	Bột bó	Kg	40
5	Thuốc các loại	Kg	200
6	Kim chỉ y tế	Kg	2
7	Các loại dịch truyền	Kg	1000

Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường

STT	Tên nguyên vật liệu, vật liệu, hóa chất	ĐVT	Khối lượng sử dụng trong 1 năm
8	Cồn sát trùng	Lít	6
9	Chất gây tê (Lidocain 2%)	Kg	2
10	Chất tẩy rửa (Hexanios)	Kg	10
11	Khẩu trang y tế	Thùng	20
12	Găng tay y tế	Thùng	30
13	Que lấy bệnh phẩm	Que	10.000
14	Pipet	Cái	6
15	Các loại thuốc chữa bệnh (được nhập về theo đúng quy định của ngành y tế)	Kg	200
Phục vụ cho quá trình xét nghiệm			
1	Lam kính	Hộp	10
2	Ống chống đông EDTA	Ống	1000
3	Ống nghiệm	Ống	2000
4	Lọ nhựa	Hộp	500

(Nguồn: Công ty TNHH Bệnh viện Đa khoa Tín Đức)

Một số hình ảnh minh họa cho nguyên liệu, hóa chất của Cơ sở:

	
Oxy già	Khẩu trang y tế
	

Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường

<i>Pipet</i>	<i>Cồn</i>
	
<i>Găng tay y tế</i>	<i>Chất tẩy rửa (Hexanios)</i>
	
<i>Bông y tế</i>	<i>Gạc y tế</i>

4.2 Nhu cầu sử dụng điện

- Nguồn cung cấp: Công ty điện lực Bình Dương thuộc mạng lưới điện quốc gia
- Mục đích sử dụng: Điện sử dụng chủ yếu cho hệ thống chiếu sáng, hoạt động của các thiết bị, máy móc trong quá trình khám cho bệnh nhân, phục vụ sinh hoạt, chữa bệnh của bệnh nhân. Ngoài ra, điện còn sử dụng cho mục đích làm mát như quạt, điều hòa, thiết bị văn phòng trong hoạt động phòng khám.

Căn cứ vào hóa đơn tiền điện từ tháng 01/2023 đến 11/2023, nhu cầu sử dụng điện tại cơ sở trung bình là. Cụ thể được trình bày trong bảng dưới đây:

Bảng 1.3 Nhu cầu sử dụng điện của Cơ sở

STT	Tháng	Lượng điện tiêu thụ (kWh/tháng)
1	Tháng 01/2023	7.640
2	Tháng 02/2023	11.160
3	Tháng 03/2023	15.620
4	Tháng 04/2023	12.800
5	Tháng 05/2023	16.270

Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường

STT	Tháng	Lượng điện tiêu thụ (kWh/tháng)
6	Tháng 06/2023	15.460
7	Tháng 07/2023	14.720
8	Tháng 08/2023	15.830
9	Tháng 09/2023	13.690
10	Tháng 10/2023	14.860
11	Tháng 11/2023	14.500
12	Tháng 12/2023	-
Trung bình tháng (kWh/tháng)		13.868
Trung bình ngày (kWh/ngày)		462

(Nguồn: Hóa đơn điện tháng 01/2022 đến tháng 12/2022, đính kèm Phụ lục báo cáo)

4.3 Nhu cầu sử dụng nước

Nguồn cấp nước: Công ty Cổ phần nước - Môi trường Bình Dương.

Mục đích sử dụng nước: Cung cấp cho mục đích sinh hoạt của công nhân viên, nước phục vụ cho nhu cầu khám chữa bệnh cho 200 lượt/ngày (không lưu bệnh nhân), nước dùng cho nhu cầu sinh hoạt và điều trị cho các bệnh nhân, nước dùng cho vệ sinh các dụng cụ, thiết bị y tế và dùng cho nhu cầu giặt.

Nhu cầu sử dụng nước hiện hữu: Căn cứ theo hóa đơn tiền nước thực tế từ tháng 01/2023 đến tháng 12/2023 của Cơ sở thì lượng nước sử dụng trung bình là 51,3 m³/tháng tương đương khoảng 1,7 m³/ngày (tính 30 ngày/tháng).

Bảng 1.4 Nhu cầu sử dụng nước của Cơ sở

TT	Tháng	Đơn vị	Lượng nước tiêu thụ
1	Tháng 01/2023	m ³ /tháng	38
2	Tháng 02/2023	m ³ /tháng	28
3	Tháng 03/2023	m ³ /tháng	34
4	Tháng 04/2023	m ³ /tháng	50
5	Tháng 05/2023	m ³ /tháng	42
6	Tháng 06/2023	m ³ /tháng	75
7	Tháng 07/2023	m ³ /tháng	72
8	Tháng 08/2023	m ³ /tháng	59
9	Tháng 09/2023	m ³ /tháng	53
10	Tháng 10/2023	m ³ /tháng	35
11	Tháng 11/2023	m ³ /tháng	40
12	Tháng 12/2023	m ³ /tháng	90

Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường

Trung bình tháng	m³/tháng	51,3
Trung bình ngày	m³/ngày	1,7

(Nguồn: Hóa đơn nước tháng 01/2022 đến tháng 12/2022, đính kèm Phụ lục báo cáo)

Ngoài ra, tại Cơ sở còn dùng nước phục vụ cho nhu cầu PCCC, lượng nước này không sử dụng thường xuyên và không liên tục do đó ở đây không tính vào nhu cầu sử dụng hàng ngày.

❖ **Nhu cầu sử dụng nước tối đa tại Cơ sở**

• **Nước dùng cho mục đích sinh hoạt của cán bộ, nhân viên y tế trong Cơ sở:**

Nước cấp cho sinh hoạt của nhân viên tại Cơ sở, định mức được xác định theo TCVN 13606:2023 Cấp nước – Mạng lưới đường ống và công trình – Yêu cầu thiết kế là 130 lit/người/ngày tương đương 43 lit/người/ca. Vậy nhu cầu sử dụng nước là:

Tổng số công nhân viên tại Cơ sở: 40 người.

$$Q_{sh} = 40 \text{ người} \times 43 \text{ lit/người/ngày} = 1.720 \text{ lit/ngày} \approx 1,7 \text{ m}^3/\text{ngày}.$$

❖ **Nước cấp cho mục đích sinh hoạt của bệnh nhân tại Cơ sở (không lưu trú bệnh nhân):**

Cơ sở hoạt động khám chữa bệnh với công suất là 200 bệnh nhân/ngày. Tiêu chuẩn cấp nước 15 lit/bệnh nhân (Theo tiêu chuẩn TCVN 4513:1988 – Cấp nước bên trong – Tiêu chuẩn thiết kế). Lượng nước cấp cho bệnh nhân đến phòng khám là:

$$Q_{bn} = 100 \text{ bệnh nhân} \times 15 \text{ lit/bệnh nhân} = 1,5 \text{ m}^3/\text{ngày}.$$

❖ **Nước cấp cho hoạt động giặt:**

Cơ sở hoạt động có số lượng quần áo y bác sĩ, ga giường cần giặt ước tính khoảng 5 kg/ngày. Tiêu chuẩn cấp nước cho máy giặt 75 lit/kg (Theo tiêu chuẩn TCVN 4513:1988). Lượng nước cấp cho giặt là:

$$Q_{giặt} = 5 \text{ kg/ngày} \times 75 \text{ lit/kg} = 0,4 \text{ m}^3/\text{ngày}.$$

❖ **Nước cấp vệ sinh dụng cụ, thiết bị y tế, hoạt động điều trị:**

Nước cấp cho phòng xét nghiệm sử dụng cho các hoạt động xét nghiệm, quá trình vệ sinh dụng cụ xét nghiệm, rửa tay trước và sau khi xét nghiệm,...

Lượng nước cấp cho phòng xét nghiệm ước tính khoảng $Q_{xn} = 1 \text{ m}^3/\text{ngày}$.

❖ **Nước cấp cho quá trình vệ sinh Cơ sở:**

Lượng nước cấp cho quá trình vệ sinh văn phòng và các phòng khám tại Cơ sở khoảng $1 \text{ m}^3/\text{ngày}$.

Bảng 1.5 Nhu cầu xả thải tại Cơ sở

TT	Nhu cầu sử dụng	Quy mô	Tiêu chuẩn	Lưu lượng (m ³ /ngày)	Lưu lượng xả thải (m ³ /ngày)
1	Nhu cầu sinh hoạt của công nhân viên	40	43 (lít/ngày/người)	1,7	1,7
2	Nhu cầu sinh hoạt của bệnh nhân	100	15 (lít/ngày/người)	1,5	1,5
3	Nhu cầu vệ sinh thiết bị, dụng cụ y tế từ phòng xét nghiệm	-	-	1	1
4	Nhu cầu nước giặt	-	-	0,4	0,4
5	Nhu cầu nước vệ sinh Cơ sở	-	-	1	1
Tổng cộng				5,6	5,6

Ngoài ra, còn có nước cấp cho phòng cháy chữa cháy ước tính như sau:

Lượng nước cấp cho một đám cháy phải bảo đảm là $\geq 2,5$ l/s; số họng chữa cháy phải đảm bảo là ≥ 2 (TCXDVN 33:2006 – Cấp nước – Mạng lưới đường ống và công trình tiêu chuẩn thiết kế). Tính lượng nước cấp chữa cháy cho 1 đám cháy đồng thời xảy ra trong thời gian 3 giờ là:

$$Q_{cc} = 2,5 \text{ lít/giây} \cdot \text{đám cháy} \times 1 \text{ đám cháy} \times 3 \text{ giờ} \times 3600 \text{ giây} = 54 \text{ m}^3$$

Lượng nước chữa cháy không phát sinh thường xuyên nên sẽ không ước tính đến lượng nước phát sinh hàng ngày. Lượng nước chữa cháy được lấy từ nguồn cấp nước tại Cơ sở. Ngoài ra, khi có sự cố cháy, cần phải gọi xe chữa cháy chuyên dùng để hỗ trợ.

5. Các thông tin khác liên đến cơ sở

5.1 Các hạng mục công trình của cơ sở

Công ty TNHH Bệnh viện Đa khoa Tín Đức thuê lại đất của Ông Bùi Tấn Đức với tổng diện tích 1.700 m² để đầu tư xây dựng các hạng mục phục vụ cho việc kinh doanh và các hạng mục về môi trường của Cơ sở gồm có: phòng cấp cứu, phòng khám ngoại, phòng tiểu phẫu, phòng X-Quang, phòng kỹ thuật, phòng siêu âm,... Chi tiết được trình bày tại bảng như sau:

Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường

Bảng 1.6 Các hạng mục công trình của Cơ sở

STT	Công trình	Mục đích sử dụng	Diện tích (m ²)
TẦNG 1			
1	Phòng cấp cứu + Tiểu phẫu	Khám cấp cứu + xử lý vết thương	54,45 m ²
2	Phòng tắm nhi		7,4 m ²
3	Phòng súc ruột	Súc rửa ruột cho bệnh nhân	7,5 m ²
4	Phòng tiểu phẫu	Thực hiện các cuộc phẫu thuật nhỏ	22,7 m ²
5	Phòng khám Nội	Khám các loại bệnh nội khoa	11,02 m ²
6	Phòng khám Ngoại	Khám các loại bệnh ngoại khoa	11,02 m ²
7	Phòng siêu âm	Siêu âm	12,54 m ²
8	Phòng điều khiển	Xquang	9,31 m ²
9	Phòng chụp X – quang	Chụp X –quang	22,5 m ²
10	Phòng thu ngân	Thu viện phí, hướng dẫn cho người đi khám bệnh, người đi tắm bệnh	9 m ²
11	Phòng cấp thuốc	Bán thuốc cho bệnh nhân	32,5 m ²
12	Khu vệ sinh nam	Nhu cầu vệ sinh	12,7 m ²
13	Khu vệ sinh nữ	Nhu cầu vệ sinh	12,7 m ²
14	Phòng máy phát điện	Đặt máy phát điện dự phòng	25 m ²
15	Phòng máy biến áp	Đặt máy biến áp	16 m ²
16	Bãi đậu xe	Khu vực đậu xe cho nhân viên, bệnh nhân, y bác sĩ,...	150 m ²
17	Sảnh chính + sảnh cấp cứu + sảnh phụ + hành lang + cầu thang + khu đợi và thông tin	Lối đi, nơi chờ khám bệnh	133,79 m ²
TẦNG 2			
1	Phòng khám thai	Khám thai	24,2 m ²
2	Phòng khám Phụ khoa + thủ thuật phụ khoa	Khám phụ khoa	18,15 m ²

Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường

STT	Công trình	Mục đích sử dụng	Diện tích (m ²)
3	Phòng khám nhi	Khám bệnh cho em bé	17,8 m ²
4	Phòng khám Da liễu	Khám bệnh cho em bé	21 m ²
5	Phòng xét nghiệm 1	Xét nghiệm máu	19 m ²
6	Phòng xét nghiệm 2	Lấy mẫu máu	14,25 m ²
7	Phòng răng, hàm, mặt	Khám các bệnh về răng, hàm mặt	24,2 m ²
8	Phòng, mũi, họng	Khám các bệnh về Tai, Mũi, Họng	19,2 m ²
9	Phòng khám mắt	Khám các bệnh về mắt	19,6 m ²
10	Phòng Nội soi TMH	Khám cho bệnh	16,4 m ²
11	Phòng lấy mẫu xét nghiệm	Khám cho bệnh nhân	16,4 m ²
12	Khu vệ sinh nam	Nhu cầu vệ sinh	18,425 m ²
13	Khu vệ sinh nữ	Nhu cầu vệ sinh	14,3 m ²
14	Phòng chờ + sảnh phụ + hành lang + cầu thang + khu đợi và thông tin	Lối đi, nơi chờ khám bệnh	157 m ²
TẦNG 3			
1	Phòng họp giao ban – hội trưởng	Họp nội bộ	40,46 m ²
2	Phòng nghỉ bác sĩ	Bác sĩ ngủ, nghỉ sau giờ làm việc	33,32 m ²
3	Phòng lưu bệnh 1	Lưu giữ hồ sơ phòng khám	56,44 m ²
4	Phòng kho	Kho chứa dụng cụ phòng khám	4,5 m ²
5	Khu vệ sinh văn phòng	Nhu cầu vệ sinh	15,8 m ²
6	Phòng giám đốc	Giám đốc Cơ sở làm việc	22,7 m ²
7	Phòng hành chính	Khu vực làm việc của kế toán, nhân sự	20,64 m ²
8	Phòng lưu bệnh 2+3+4	Lưu bệnh nhân trong ngày	21,07 m ² x 3
9	Hành lang + cầu thang	Lối đi	142,93 m ²

(Nguồn: Công ty TNHH Bệnh viện Đa khoa Tín Đức)

5.2 Các hạng mục công trình phụ trợ của cơ sở

❖ Hệ thống đường giao thông nội bộ

Hệ thống giao thông tại khu vực cơ sở đã hoàn chỉnh thuận lợi cho quá trình lưu thông của các phương tiện giao thông hoạt động, đáp ứng đầy đủ các điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của Phường Hòa Lợi nói riêng và thị xã Bến Cát nói chung.

❖ Hệ thống cấp điện

Nguồn cung cấp: Cơ sở sử dụng nguồn điện được lấy từ hệ thống lưới điện Quốc gia qua tuyến đường dây trung thế từ trạm Bến Cát do Công ty Điện lực Bình Dương - Điện lực Trung Tâm cung cấp.

Ngoài ra, Cơ sở còn trang bị một máy phát điện dự phòng công suất 160 KVA để tránh cúp điện khi hệ thống điện lưới gặp sự cố.

❖ Hệ thống cấp nước

Nguồn cung cấp nước: Nước sạch phục vụ cho hoạt động tại cơ sở được lấy từ Công ty Cổ phần Nước – Môi trường Bình Dương để phục vụ cho hoạt động của nhân viên và bệnh nhân, các quá trình hoạt động của cơ sở.

❖ Hệ thống thu gom và thoát nước mưa

Hệ thống thu gom nước mưa và hệ thống thu gom nước thải được xây dựng riêng biệt.

Nước mưa trên mái, ban công của cơ sở được thu vào các senô mái, phễu thu tại ban công chảy xuống nền đất bằng ống PVC Ø90 dẫn về hố ga bố trí theo tuyến rãnh thoát nước mưa bê tông đúc sẵn loại rãnh 400 x 600, sau đó được dẫn ra kênh Ông Bốc.

Nước mưa trên bề mặt đường một phần thấm thấu, một phần sẽ theo độ dốc san nền chảy về các hố ga thu nước mưa, vào hệ thống rãnh thoát nước mưa bê tông đúc sẵn loại rãnh U 400 x 600, sau đó được dẫn ra kênh Ông Bốc.

❖ Hệ thống thu gom và thoát nước thải

Nước thải sinh hoạt từ các nhà vệ sinh tại cơ sở: Nước thải từ nhà vệ sinh được thu gom bằng ống nhựa PVC Ø90 đến xử lý tại các bể tự hoại 3 ngăn để xử lý sơ bộ trước khi qua HTXLNT tập trung.

Nước thải từ quá trình vệ sinh dụng cụ, thiết bị y tế, hoạt động điều trị và nước thải từ quá trình vệ sinh sản, từ quá trình giặt được thu gom theo đường ống PVC Ø114 dẫn về HTXLNT tập trung.

Toàn bộ nước thải sau khi được xử lý được xả theo hệ thống đường ống PVC Ø114 thoát ra kênh Ông Bốc.

5.3 Danh mục trang thiết bị, máy móc tại cơ sở

Bảng 1.7 Danh mục thiết bị, máy móc tại Cơ sở

STT	Tên máy	Số lượng	Xuất xứ	Tình trạng
1	Máy siêu âm	1	Hàn Quốc	98%

Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường

STT	Tên máy	Số lượng	Xuất xứ	Tình trạng
2	Máy xét nghiệm huyết học	1	Mỹ	98%
3	Máy xét nghiệm sinh hóa	1	Đức	98%
4	Máy X-Quang	1	Hàn Quốc	98%
5	Máy điện tim	1	Trung Quốc	98%
6	Máy hút đờm giải	2	Việt Nam	98%
7	Máy in film XQ Kỹ thuật số	1	Mỹ	98%
8	Bàn khám sản – phụ	1	Việt Nam	98%
9	Giường bệnh	15	Việt Nam	98%
10	Ống nghe	10	Trung Quốc	98%
11	Bộ đo huyết áp	5	Trung Quốc	98%
12	Máy xét nghiệm nước tiểu	1	Trung Quốc	98%
13	Máy ly tâm	1	Đức	98%
14	Máy lạnh	10	Việt Nam	98%
15	Máy in	7	Trung Quốc	98%
16	Máy tính	10	Việt Nam	98%
17	Máy phát điện	1	Trung Quốc	98%
18	Bàn làm việc	25	Việt Nam	98%
19	Ghế làm việc	50	Việt Nam	98%
20	Xe cấp cứu	1	Trung Quốc	98%

(Nguồn: Công ty TNHH Bệnh viện Đa khoa Tín Đức)

CHƯƠNG 2

SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường của khu vực

Do những năm gần đây trên địa bàn tỉnh, các bệnh viện luôn trong tình trạng quá tải do nhu cầu khám của bệnh nhân ngày càng tăng. Phòng khám Đa khoa Tín Đức được thành lập và đi vào hoạt động từ năm 2020 với quy mô giường bệnh là 15 giường đã góp phần giảm tải cho các bệnh viện khác trên địa bàn.

Cơ sở “Phòng khám Đa khoa Tín Đức” được đầu tư xây dựng tại Thửa đất số 699 và thửa 700, Tờ bản đồ số 25, Đường ĐT 741, Phường Hòa Lợi, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp 3702763569 do Phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp lần đầu ngày 24 tháng 04 năm 2019, thay đổi lần thứ 2 ngày 31 tháng 07 năm 2020. Cơ sở đã thực hiện hồ sơ đăng ký Kế hoạch bảo vệ môi trường Dự án “Phòng khám đa khoa Tín Đức – Quy mô 15 giường” nộp về Ủy ban Nhân dân Thị xã Bến Cát nhưng chưa được xác nhận với lý do: “dự án đầu tư xây dựng cơ sở khám chữa bệnh quy mô 15 giường của Công ty TNHH Bệnh viện đa khoa Tín Đức không thuộc đối tượng phải lập Kế hoạch bảo vệ môi trường theo quy định tại khoản 11 Điều 1 Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 05 năm 2019 của Chính phủ (sửa đổi, bổ sung Điều 18 Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ).

Do đó, việc hoạt động của Công ty TNHH Bệnh viện Đa khoa Tín Đức là phù hợp với các quy hoạch theo Quyết định số 252/QĐ-TTg của Thủ Tướng Chính phủ về phê duyệt nhiệm vụ điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung Thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương đến năm 2045 ngày 17 tháng 03 năm 2023. Phù hợp với chủ trương phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh Bình Dương nói chung và Thị xã Bến Cát nói riêng.

2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường

2.1 Đối với nước thải

Để đánh giá nguồn tiếp nhận nước thải của Sông Thị Tính đối với hoạt động của Cơ sở:

Khi Cơ sở hoạt động, lưu lượng nước thải phát sinh lớn nhất tại Cơ sở là 5,6 m³/ngày.đêm tương đương 0,00006 m³/s. Lưu lượng dòng chảy của Sông Thị Tính trung bình khoảng 9,64 m³/s (Báo cáo tổng hợp Đề án Xây dựng quy định phân vùng xả thải các kênh rạch, sông suối trên địa bàn tỉnh Bình Dương) do đó việc xả nước thải của Cơ sở vào Sông Thị Tính làm cho lưu lượng của Sông tăng lên không đáng kể. Bên cạnh đó, chế độ xả thải của Cơ sở xả vào Sông Thị Tính theo hình thức xả mặt, ven bờ, do đó các tác động đến lòng sông hầu như không có.

Để đánh giá khả năng tiếp nhận của Sông Thị Tính đối với nước thải phát sinh từ Cơ sở, báo cáo thực hiện quá trình đánh giá dựa trên hướng dẫn của Thông tư 76/2017/TT-BTNMT và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Cụ thể:

Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường

Cơ sở tiến hành quan trắc chất lượng nước thải sau hệ thống xử lý và nước mặt tại Sông Thị Tính cách vị trí xả thải 30m về phía hạ nguồn định kỳ 1 năm/lần. Kết quả quan trắc được thể hiện dưới bảng sau:

Bảng 2.1 Kết quả quan trắc nước thải năm 2023

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 28:2010/BTNMT, cột A, K = 1,2
			HA.23.12096.03	
1	pH ^(*) (a)	--	6,22	6,5 – 8,5
2	TSS ^(*) (a)	mg/L	46	60
3	BOD ₅ ^(*) (a)	mg/L	29	36
4	COD ^(*) (a)	mg/L	82	120
5	Amoni (N-NH ₄ ⁺) ^(*)		4,8	6
6	Nitrat (N-NO ₃ ⁻) ^(*)	mg/L	4,7	36
7	Phosphate(P-PO ₄ ³⁻) ^(*) (a)	mg/L	3,3	7,2
8	Coliform ^(*)	MPN/100mL	2700	3.000

(Nguồn: Công ty TNHH Bệnh viện Đa khoa Tín Đức)

Kết quả phân tích chất lượng nước mặt của nguồn tiếp nhận:

Bảng 2.2 Kết quả phân tích nước mặt năm 2023

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 08:2023/BTNMT, Mức D
			HA.23.12096.03	
1	pH	--	6,57	< 6,0 hoặc >8,5
2	DO	mg/L	5,22	≥2
3	TSS	mg/L	KPH	>15 và có rác nổi
4	BOD ₅	mg/L	8	>10
5	COD	mg/L	15	>20
6	Amoni(N-NH ₄ ⁺)	mg/L	0,22	0,3
7	Nitrat (N-NO ₃ ⁻)	mg/L	3,2	--
8	Phosphate(P-PO ₄ ³⁻)	mg/L	KPH	--
9	Coliform	MPN/100mL	4.700	7.500

(Nguồn: Công ty TNHH Bệnh viện Đa khoa Tín Đức)

❖ **Tính khả năng tiếp nhận nước thải của sông Thị Tính**

- **Tính toán tải lượng ô nhiễm tối đa của chất ô nhiễm tại thượng nguồn và hạ nguồn**

Theo thông tư 76/2017/TT-BTNMT ngày 29/12/2017 về quy định đánh khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của nguồn nước sông hồ thì tải lượng tối đa của thông số chất lượng nước mặt được tính bằng công thức:

$$L_{td} \text{ (kg/ngày)} = Q_s \times C_{qc} \times 86,4$$

Trong đó:

- L_{td} (kg/ngày) là tải lượng tối đa của thông số chất lượng nước mặt;
- Q_s (m³/s): lưu lượng dòng chảy đoạn sông cần đánh giá trước khi tiếp nhận nước thải; $Q_s = 9,64$ m³/s
- C_{qc} (mg/l): giá trị giới hạn nồng độ chất ô nhiễm đang xem xét được quy định tại quy chuẩn chất lượng nước mặt để bảo đảm mục đích sử dụng của nguồn nước đang đánh giá, QCVN 08:2023/BTNMT, Mức D;
- **86,4** là hệ số chuyển đổi đơn vị từ (m³/s)×(mg/l) sang (kg/ngày).

Tải lượng tối đa chất ô nhiễm mà nguồn nước có thể tiếp nhận đối với chất ô nhiễm được trình bày như sau:

Bảng 2.3 Tải lượng ô nhiễm tối đa của các thông số chất lượng nước mặt

STT	Chỉ tiêu	Q_s (m ³ /s)	C_{qc} (mg/l)	L_{td} (kg/ngày)
1	TSS	9,64	15	12.493
2	BOD ₅	9,64	10	8.329
3	COD	9,64	20	16.658
4	Amoni (N-NH ₄ ⁺)	9,64	0,3	250
5	Nitrat (N-NO ₃ ⁻)	9,64	--	--
6	Phosphate(P-PO ₄ ³⁻)	9,64	--	--
7	Coliform	9,64	7.500	6.246.720

- **Tính toán tải lượng của thông số chất lượng nước hiện có trong nguồn tiếp nhận**

Theo thông tư 76/2017/TT-BTNMT ngày 29/12/2017 về quy định đánh khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của nguồn nước sông hồ thì tải lượng tối đa của thông số chất lượng nước mặt được tính bằng công thức:

$$L_{nn} = C_{nn} \times Q_s \times 86,4$$

Trong đó:

- L_{nn} (kg/ngày) là tải lượng của thông số chất lượng nước hiện có trong nguồn nước;
- Q_s (m³/s): lưu lượng dòng chảy đoạn sông cần đánh giá trước khi tiếp nhận nước thải $Q_s = 9,64$ (m³/s);

- C_{nn} (mg/l): kết quả phân tích thông số chất lượng nước mặt;
- **86,4**: hệ số chuyển đổi đơn vị từ (m³/s)×(mg/l) sang (kg/ngày).

Tải lượng ô nhiễm có sẵn trong nguồn nước tiếp nhận được trình bày như sau:

Bảng 2.4 Tải lượng ô nhiễm có sẵn trong nguồn nước tiếp nhận

STT	Chỉ tiêu	Q_s (m ³ /s)	C_{nn} (mg/l)	L_{nn} (kg/ngày)
1	TSS	9,64	KPH	-
2	BOD ₅	9,64	8	6.663
3	COD	9,64	15	12.493
4	Amoni (N-NH ₄ ⁺)	9,64	0,22	183
5	Nitrat (N-NO ₃ ⁻)	9,64	3,2	2.665
6	Phosphate(P-PO ₄ ³⁻)	9,64	KPH	-
7	Coliform	9,64	4.700	3.914.611

Tính toán tải lượng thông số ô nhiễm có trong nguồn nước thải

Theo thông tư 76/2017/TT-BTNMT ngày 29/12/2017 về quy định đánh khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của nguồn nước sông hồ thì tải lượng tối đa của thông số chất lượng nước mặt được tính bằng công thức:

$$L_t = Q_t \times C_t \times 86,4$$

Trong đó:

- L_t (kg/ngày) là tải lượng chất ô nhiễm trong nguồn thải;
- Q_t (m³/s) là lưu lượng nước thải lớn nhất; $Q_t = 0,00006$ (m³/s);
- C_t (mg/l) là kết quả phân tích thông số ô nhiễm có trong nguồn nước thải xả vào đoạn sông;
- **86,4**: hệ số chuyển đổi đơn vị từ (m³/s)×(mg/l) sang (kg/ngày).

Tải lượng ô nhiễm có sẵn trong nguồn nước tiếp nhận được trình bày như sau:

Bảng 2.5 Tải lượng ô nhiễm mà Cơ sở đưa vào nguồn nước

STT	Chỉ tiêu	Q_t (m ³ /s)	C_t (mg/l)	L_t (kg/ngày)
1	TSS	0,00006	46	0,24

Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường

2	BOD ₅	0,00006	29	0,15
3	COD	0,00006	82	0,43
4	Amoni (N_NH ₄ ⁺)	0,00006	4,8	0,025
5	Nitrat (N_NO ₃ ⁻)	0,00006	4,7	0,024
6	Phosphate(P_PO ₄ ³⁻)	0,00006	3,3	0,017
7	Coliform	0,00006	2.700	13,4

• **Tính toán khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của sông**

Khả năng tiếp nhận tải lượng ô nhiễm của nguồn nước đối với một chất ô nhiễm cụ thể từ một điểm xả thải đơn lẻ được tính theo công thức:

$$L_{tn} = (L_{td} - L_{nn} - L_t) * F_s$$

Trong đó:

- **L_{tn}** (kg/ngày) là khả năng tiếp nhận tải lượng chất ô nhiễm của nguồn nước;
- **L_{td}** (kg/ngày) là tải lượng tối đa của thông số chất lượng nước mặt;
- **L_{nn}** (kg/ngày) là tải lượng của thông số chất lượng nước hiện có trong nguồn nước;
- **L_t** (kg/ngày) là tải lượng chất ô nhiễm trong nguồn thải;
- **F_s** là hệ số an toàn nằm trong khoảng 0,3-0,7.

Trong trường hợp này do lưu lượng nước sông lớn, xung quanh điểm xả thải có một số Công ty khác cùng xả thải vào nguồn nước nên ta lựa chọn $F_s = 0,5$.

Khả năng tiếp nhận nước thải (Sông Thị Tính cách vị trí xả thải 100m về phía hạ nguồn) đối với từng chất ô nhiễm được thể hiện ở bảng dưới đây:

Bảng 2.6 Khả năng tiếp nhận nước thải của sông Thị Tính

STT	Chỉ tiêu	L _{td} (kg/ngày)	L _{nn} (kg/ngày)	L _t (kg/ngày)	L _{tn} (kg/ngày)
1	TSS	12.493	-	0,24	-
2	BOD ₅	8.329	6.663	0,15	833
3	COD	16.658	12.493	0,43	2082
4	Amoni (N_NH ₄ ⁺)	250	183	0,025	33
5	Nitrat (N_NO ₃ ⁻)	--	2.665	0,024	-
6	Phosphate(P_PO ₄ ³⁻)	--	-	0,017	-
7	Coliform	6.246.720	3.914.611	13,4	1.166.048

Nhận xét:

Từ bảng kết quả tính toán trên cho thấy chỉ số L_{tn} = Khả năng tiếp nhận tải lượng chất ô nhiễm của nguồn nước tại sông Thị Tính đều có giá trị >0 nên nguồn nước tiếp nhận là sông Thị Tính vẫn còn khả năng tiếp nhận nước thải từ Cơ sở.

2.2 Đối với khí thải

Theo kết quả quan trắc môi trường tại Cơ sở cho thấy, chất lượng môi trường không khí khu vực xung quanh Cơ sở chưa có dấu hiệu bị ô nhiễm. Do đó, cơ sở phù hợp với khả năng chịu tải của môi trường.

2.3 Đối với chất thải rắn, chất thải y tế, chất thải nguy hại

Cơ sở đã thực hiện thu gom, phân loại và hợp đồng với các đơn vị có chức năng để thu gom các loại chất thải rắn, chất thải y tế và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình hoạt động của Cơ sở.

Quá trình lưu trữ, phân loại, xử lý rác thải phát sinh tại Cơ sở tuân thủ theo quy định tại Thông tư 20/2021/TT-BYT ngày 26/11/2021 của Bộ Y tế quy định về quản lý chất thải y tế trong phạm vi khuôn viên cơ sở y tế; Nghị định số 08/2022/NĐ – CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 02/2022/TT – BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

Cơ sở cam kết không gây ô nhiễm chất thải rắn và chất thải nguy hại làm ảnh hưởng đến khu vực xung quanh cơ sở.

Cơ sở đã thực hiện các biện pháp xử lý các nguồn thải phát sinh gây ảnh hưởng đến môi trường xung quanh. Do đó, hiện trạng khu vực thực hiện cơ sở hoàn toàn đảm bảo khả năng tiếp nhận chất thải phát sinh từ hoạt động của Cơ sở.

CHƯƠNG 3

KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải

1.1 Thu gom, thoát nước mưa

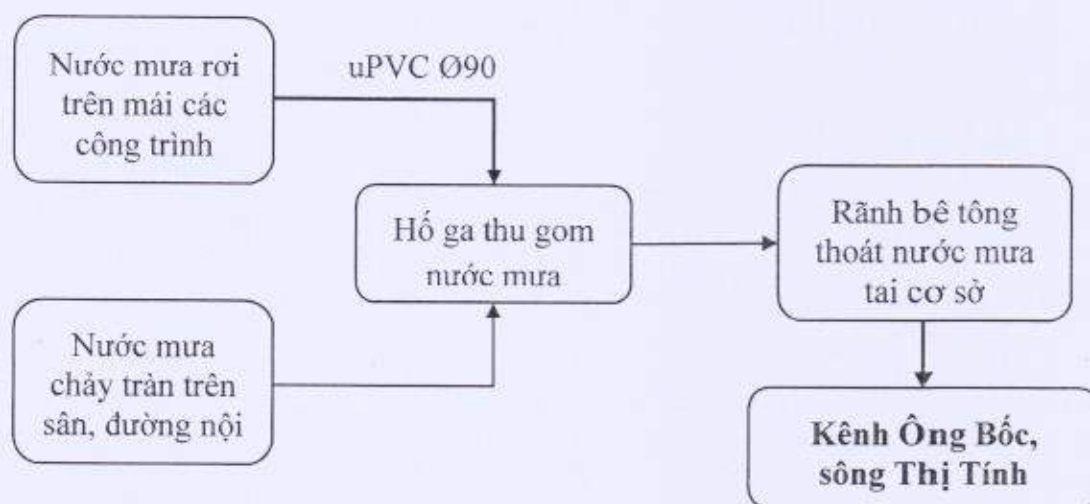
Hiện tại, tại Cơ sở đã xây dựng hệ thống thoát nước mưa tách riêng biệt với nước thải. Nhưng hiện tại tại khu vực vẫn chưa có hệ thống thu gom, thoát nước tập trung của khu vực nên lượng nước mưa và nước thải tại Cơ sở sẽ chảy về môi trường tiếp nhận sông Thị Tính. Cụ thể như sau:

- Nước mưa trên mái theo độ dốc của mái chảy xuống và thấm vào đất, một phần theo hệ thống thoát nước mưa (chiều sâu 1m và chiều rộng 0,8m) xung quanh Cơ sở chảy về môi trường tiếp nhận kênh Ông Bốc chảy ra sông Thị Tính.

- Nước mưa chảy tràn trên bề mặt sân bãi của Cơ sở theo độ dốc bề mặt sẽ chảy về hệ thống thoát nước mưa (chiều sâu 1m và chiều rộng 0,8m) dọc xung quanh Cơ sở chảy về nguồn tiếp nhận kênh Ông Bốc chảy ra sông Thị Tính.

1.1.1 Sơ đồ thoát nước chung của Cơ sở

- Sơ đồ minh họa tuyến thu gom, thoát nước mưa của Cơ sở:



Hình 3.1 Sơ đồ tuyến thu gom, thoát nước mưa của Cơ sở

1.1.2 Công trình thu gom, thoát nước mưa

Nước mưa trên mái, ban công của cơ sở được thu gom vào các senô mái, phễu thu tại ban công chảy xuống nền đất bằng ống nhựa PVC Ø90 dẫn về hệ thống hố ga thu gom bố trí theo tuyến rãnh thoát nước mưa bê tông đúc sẵn, sau đó dẫn ra kênh Ông Bốc.

Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường

Nước mưa trên bề mặt đường một phần thấm thấu, một phần sẽ theo độ dốc san nền chảy về các hố ga thu nước mưa, vào hệ thống rãnh thoát nước mưa bê tông đúc. Sau đó dẫn ra cửa xả và thoát ra kênh Ông Bốc.

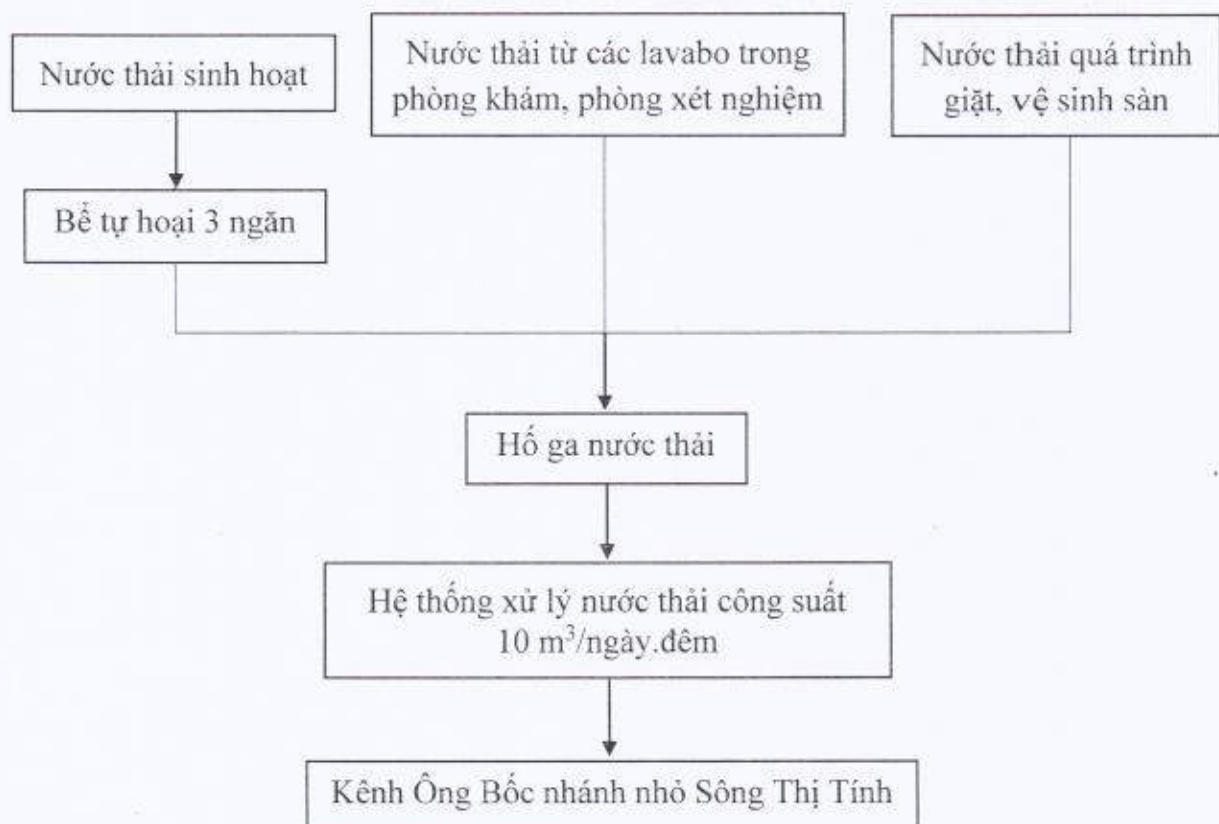
Bảng 3.1 Kích thước các hố ga thu gom, thoát nước mưa

STT	Tên hạng mục	Kích thước			Vật liệu	Số lượng
		Dài (m)	Rộng (m)	Sâu (m)		
1	Hố ga loại 1	0,8	0,8	1,0	Gạch thẻ, vữa xi măng mác 75	15
2	Hố ga loại 2	1,0	0,8	1,0	Gạch thẻ, vữa xi măng mác 75	01

(Nguồn: Công ty TNHH Bệnh viện Đa khoa Tín Đức)

1.2 Thu gom, thoát nước thải

1.2.1 Công trình thu gom nước thải



Hình 3.2 Sơ đồ hệ thống thu gom nước thải

❖ Mô tả hệ thống thu gom nước thải:

Nước thải của Cơ sở phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của bệnh nhân và cán bộ y tế tại cơ sở, từ các lavabo trong phòng khám, phòng xét nghiệm, từ quá trình giặt và vệ sinh

sản theo ống PVC về hệ thống xử lý nước thải, thu gom theo hình thức tự chảy.

Nước thải từ các nhà vệ sinh trong cơ sở: Nước thải từ các chậu xí, chậu tiểu được thu gom bằng ống nhựa PVC Ø90 đến xử lý tại các bể tự hoại 3 ngăn để xử lý sơ bộ trước khi qua hệ thống XLNT tập trung.

Nước thải phểu thu sàn, lavabo của các khu vực vệ sinh, nước thải từ khu vực giặt, từ các lavabo trong phòng khám, phòng xét nghiệm được thải trực tiếp vào ống thoát nước thải, hồ ga và đưa về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 10 m³/ngày.đêm.

Mạng lưới thoát nước thải được bố trí riêng biệt với hệ thống thoát nước mưa. Bố trí mạng lưới đường ống PVC Ø114 để thu gom toàn bộ nước thải phát sinh của cơ sở. Nước thải sau khi xử lý được xả theo hệ thống PVC Ø60 thoát ra nhánh nhỏ của Kênh Ông Bốc nhánh nhỏ của sông Thị Tính.

- Các thông số thiết kế thu gom, thoát nước thải:

Tuyến thu gom: ống uPVC Ø60, Ø90, Ø114

Hồ ga thu gom nước thải: 0,8m x 0,8m, số lượng: 01.

1.2.2 Công trình thoát nước thải

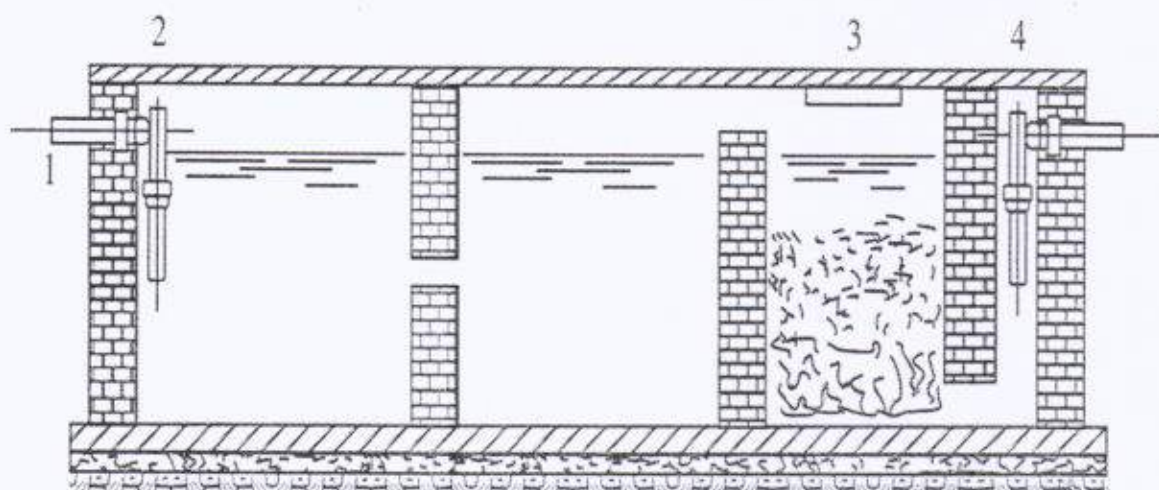
Nước thải sau khi xử lý đạt QCVN 28:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế, cột A, thu về bể chứa sau đó được bơm theo đường ống uPVC Ø60 thoát ra Kênh Ông Bốc nhánh nhỏ của sông Thị Tính.

1.3 Xử lý nước thải

1.3.1 Bể tự hoại 3 ngăn

Nước thải sinh hoạt tại từ các nhà vệ sinh tại cơ sở được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 3 ngăn. Chủ cơ sở đã bố trí 02 bể tự hoại 03 ngăn với kích thước bể D_xR_xC = 6mx4mx3m. Bể được xây bằng gạch M200mm, chống thấm hai lớp bên trong bằng vữa xi măng, có nắp đan bê tông. Nước thải sinh hoạt sau khi xử lý sơ bộ (không khử trùng) sẽ được dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung để tiếp tục xử lý.

Sơ đồ cấu tạo bể tự hoại 3 ngăn như sau:



1. Ống dẫn nước thải vào bể

2. Ống thông hơi
3. Nắp thăm (để hút cặn).
4. Ngăn định lượng xả thải đến công trình xử lý tiếp theo.

Hình 3.3 Sơ đồ cấu tạo của bể tự hoại 3 ngăn

Thuyết minh quy trình hoạt động của bể tự hoại:

Bể tự hoại 3 ngăn có dạng hình chữ nhật, được xây dựng bằng BTCT, đáy bằng tấm đan. Bể tự hoại có hai chức năng chính lắng và phân hủy cặn lắng với hiệu suất xử lý từ 40-50%. Thời gian lưu nước trong bể khoảng 20 ngày thì 95% chất rắn lơ lửng sẽ lắng xuống đáy bể. Cặn được giữ lại trong đáy bể từ 6 – 8 tháng, dưới ảnh hưởng của các vi sinh vật kỵ khí, các chất hữu cơ bị phân hủy một phần, một phần tạo ra các chất khí và các chất vô cơ hòa tan. Nước thải ở trong bể một thời gian dài để đảm bảo hiệu suất lắng cao rồi mới qua ngăn lọc và thoát ra đường ống dẫn. Mỗi bể tự hoại đều có ống thông hơi để giải phóng khí từ quá trình phân hủy.

1.3.2 Hệ thống xử lý nước thải tập trung

➤ **Tên công trình**

Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 10 m³/ngày.đêm.

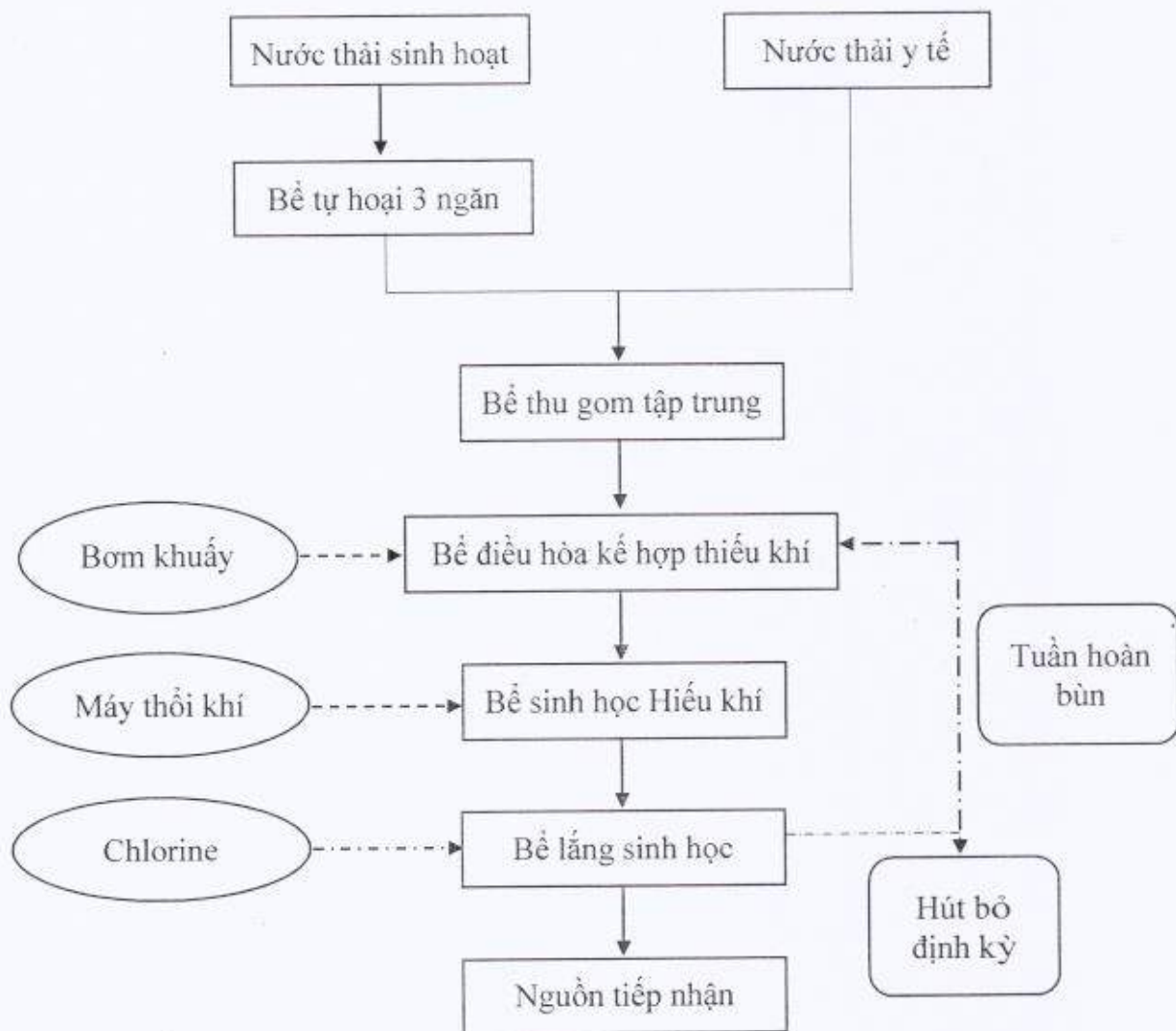
➤ **Chức năng của công trình**

Xử lý nước thải sinh hoạt phát sinh trong quá trình hoạt động của Tòa nhà.

➤ **Quy mô công suất**

Công suất xử lý: Q = 10 m³/ngày.đêm.

➤ **Công nghệ**



Chú thích: - - - - -> Đường cấp khí
 - - - - -> Đường hóa chất
 - - - - -> Đường bùn

Hình 3.4 Quy trình công nghệ hệ thống xử lý nước thải

❖ Thuyết minh công nghệ

- Bể thu gom tập trung

Nước thải sinh hoạt phát sinh từ bể tự hoại và các hoạt động y tế sẽ được dẫn về bể thu gom, bể thu gom có tác dụng tập trung các nguồn nước về hệ thống xử lý nước thải, sau đó nước thải thông qua các bể trung gian và dẫn về hệ thống xử lý chính.

- Bể điều hòa kết hợp thiếu khí

Bể điều hòa có nhiệm vụ điều hòa lưu lượng và nồng độ nước thải, tạo chế độ làm việc ổn định và liên tục cho các công trình xử lý phía sau, tránh hiện tượng hệ thống xử lý bị quá tải.

Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường

Ngoài ra, nhờ vào sự hiện diện của vi sinh vật thiếu khí quá trình khử nitrate – Nitrogen thành khí N_2 , N_2O , NO diễn ra.

Quá trình Nitrat hóa xảy ra như sau:

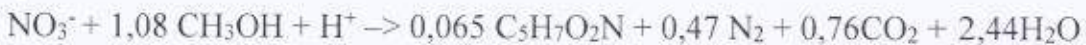
Hai chủng vi khuẩn chủ yếu tham gia vào quá trình này là Nitrosonas và Nitrobacter. Trong môi trường thiếu oxy, các chủng vi khuẩn này sẽ khử Nitrat (NO_3^-) và Nitrit (NO_2^-) theo chuỗi chuyển hóa:



Các phản ứng chuyển đổi diễn ra như sau:



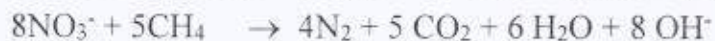
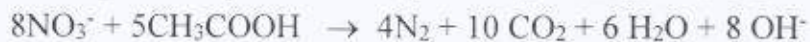
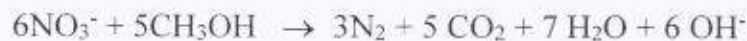
Quá trình khử Nitrat



Khí môi trường thiếu oxy, các loại vi khuẩn khử Nitrat Denitrificans (Dạng khí tùy tiện) sẽ tách oxy của Nitrat và Nitrit để oxy hóa chất hữu cơ. Nito phân tử N_2 tạo thành trong quá trình này sẽ thoát khỏi nước. Quá trình này gồm có hai bước:

Khí nito phân tử N_2 tạo thành sẽ thoát khỏi nước và ra ngoài, do đó thành phần nito trong nước thải đã được xử lý

Các phương trình tỉ lệ của quá trình denitrat hoá phụ thuộc vào bản chất nguồn cacbon sử dụng:



Quá trình Photphorit hóa:

Chủng vi khuẩn tham gia vào quá trình này là Acinetobacter. Các hợp chất hữu cơ chứa photpho sẽ được hệ vi khuẩn Acinetobacter chuyển hóa thành các hợp chất mới không chứa photpho và các hợp chất có chứa photpho nhưng dễ phân hủy đối với chủng loại vi khuẩn hiếu khí.

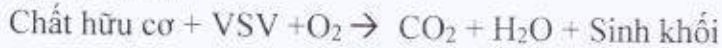
Để quá trình Nitrat hóa và Photphorit hóa diễn ra thuận lợi, bể bố trí máy bơm chìm có chức năng khuấy trộn dòng nước tạo ra môi trường thiếu oxy cho hệ vi sinh vật thiếu khí phát triển.

- Bể sinh học hiếu khí

Tại bể sinh học hiếu khí các vi sinh hiếu khí sẽ tiếp nhận oxy và chuyển hóa chất hữu cơ thành thức ăn. Trong môi trường hiếu khí nhờ O_2 cấp vào, vi sinh hiếu khí tiêu thụ các chất hữu cơ để phát triển, tăng sinh khối và làm giảm tải lượng ô nhiễm trong nước thải xuống mức thấp nhất. Để đảm bảo hàm lượng oxy cũng như chất dinh dưỡng luôn đủ cho vi sinh vật tồn tại, phát triển. Oxy sẽ được cấp liên tục vào bể 24/24, còn dinh dưỡng sẽ

Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường

được cấp định kỳ (Nếu như nồng độ chất dinh dưỡng trong nước thải không đủ). Chất hữu cơ trong nước thải sẽ được các vi sinh vật hiếu khí trong ngăn sinh học được tiêu thụ theo phương trình sau:



Nước sau khi ra khỏi bể sinh học, hàm lượng COD và BOD₅ giảm 80-95%. Sau khi đã được xử lý sinh học trong bể sinh học hiếu khí, nước thải cùng với bùn sẽ chảy vào bể lắng sinh học.

- Bể lắng sinh học

Nước thải được đưa vào bể lắng, quá trình lắng trọng lực xảy ra, bùn hoạt tính lắng xuống đáy bể, phần nước trong qua máng thu nước sẽ được dẫn qua bể khử trùng.

Ngoài ra bố trí thêm các hệ thu vớt bùn bề mặt bể về lại ống lắng trung tâm.

- Bể khử trùng

Tại bể khử trùng, hóa chất khử trùng chlorine được cho vào bể để loại bỏ thành phần vi khuẩn trong nước. Đảm bảo nước thải đầu ra đạt QCVN 28:2010/BTNMT, cột A.

Bảng 3.2 Thông số thiết kế hệ thống xử lý nước thải tập trung

TT	Tên bể	Đơn vị tính	Số lượng	Đặc tính kỹ thuật
1	Bể tự hoại	Bể	1	- Kích thước: BxLxH=4m*6m*2,8m - Thể tích: 67,2m ³ - Vật liệu: BTCT
2	Bể thu gom	Bể	1	- Kích thước: BxLxH=0,8m*0,8m*1,8m - Thể tích: 1,15m ³ - Vật liệu: BTCT
3	Bể điều hòa kết hợp thiếu khí	Bể	1	- Kích thước: BxLxH=2,2m*2m*2,8m - Thể tích: 12,3m ³ - Vật liệu: BTCT
3	Bể sinh học hiếu khí	Bể	1	- Kích thước: BxLxH=2,2m*2m*2,8m - Thể tích: 12,3m ³ - Vật liệu: BTCT
4	Bể lắng sinh học	Bể	1	- Kích thước: BxLxH=1,5m*1,5m*2,8m - Thể tích: 6,3m ³ - Vật liệu: BTCT
5	Bể khử trùng	Bể	1	- Kích thước: BxHxL=0,5m*1,5m*2,8m - Thể tích: 2,1m ³ - Vật liệu: BTCT

(Nguồn: Công ty TNHH Bệnh viện Đa khoa Tín Đức)

➤ **Danh mục các máy móc thiết bị của Cơ sở**

Bảng 3.3 Danh mục máy móc, thiết bị

TT	Danh sách máy móc, thiết bị	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng	Xuất xứ
1	Bơm chìm nước thải WP101	- Công suất: 0.5 Hp – 220/380V – Hz. - Lưu lượng: 10.8 m ³ /h, H: 6m. - Vật liệu: FC200. - Moto: 2P, RMP = 2850 v/ph.	Cái	1	Taiwan
2	Bơm khuấy trộn chìm WP102	- Công suất: 0.5 Hp – 220/380V – 50Hz. - Lưu lượng: 12 m ³ /h, H: 9m. - Vật liệu: FC200. - Moto: 2P, RMP = 2850 v/ph.	Cái	1	Taiwan
3	Máy thổi khí – AB01	- Công suất: 1.5kW-220/380V – 50Hz. - Lưu lượng: 0.7 m ³ /phút. - Vật liệu: FC200.	Bộ	1	Japan
4	Cung cấp đĩa thổi khí	- Vật liệu: HDPE, EDM. - Công suất: 2.5 – 6.0 m ³ /h. - Đường kính đĩa thổi khí: 270mm.	Cái	1	Germany
5	Bơm bùn tuần hoàn SP10A	- Công suất: 0.5 Hp – 220/380V – 50Hz. - Lưu lượng: 10.8 m ³ /h, H: 6m. - Moto: 2P, RMP = 2850 v/ph.	Cái	1	Taiwan
6	Đồng hồ đo lưu lượng D60mm	-	Cái	1	China

(Nguồn: Công ty TNHH Bệnh viện Đa khoa Tín Đức)

➤ **Hóa chất sử dụng**

Định mức hóa chất sử dụng cho hệ thống XLNT được trình bày trong bảng sau:

Bảng 3.4 Hóa chất sử dụng cho hệ thống xử lý nước thải

STT	Tên hóa chất	Đơn vị	Khối lượng	Xuất xứ
1	Chlorine	Kg/tháng	2,5	Việt Nam

(Nguồn: Công ty TNHH Bệnh viện Đa khoa Tín Đức)

➤ **Chế độ vận hành**

Vận hành liên tục

2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải

Cơ sở có loại hình hoạt động là khám chữa bệnh, do đó nguồn khí thải phát sinh chủ yếu từ hoạt động của máy phát điện dự phòng, mùi và hơi hóa chất từ hoạt động khám chữa bệnh. Ngoài ra khí thải, mùi còn phát sinh từ khu vực xử lý nước thải, khu vực lưu chứa rác tập trung.

2.1 Giảm thiểu khí thải từ máy phát điện dự phòng

Cơ sở sử dụng 01 máy phát điện có công suất 160 KVA phục vụ cho hoạt động của Cơ sở. Máy phát điện chỉ được vận hành trong trường hợp mất điện mạng lưới do đó nguồn ô nhiễm phát sinh từ máy phát điện mang tính chất gián đoạn, mức độ tác động đến môi trường xung quanh không cao.

Lưu lượng phát sinh khí thải của máy phát điện công suất 160 kVA được tính như sau:

Dựa vào thông số thiết kế máy phát điện 160 kVA và định mức tiêu hao nhiên liệu tại 75% tải là:

Hệ số tiêu hao = Công suất (KW) x 0,21 = 160 kVA/0,8 x 0,21 = 42 lít/h.

Khối lượng dầu DO sử dụng (khối lượng riêng của dầu DO = 0,85 kg/lít) là:

$m = 42 \text{ lít/h} \times 0,85 \text{ kg/lít} = 35,7 \text{ kg/h.}$

Theo “Viện kỹ thuật nhiệt đới và bảo vệ môi trường thành phố Hồ Chí Minh”, ta có thể tích khí phát sinh do đốt 1kg dầu DO ở điều kiện chuẩn khoảng 22 – 24 m³ khí thải/kg dầu DO. Nhiệt độ khí thải cao nhất 2000C (4730K), lượng khí thải thực tế là:

$22 \times (273 + 200)/273 = 38,12 \text{ m}^3/\text{kg dầu.}$

Như vậy, ta có lưu lượng khí thải từ máy phát điện ở nhiệt độ 2000C như sau:

Ở nhiệt độ 2000C: $38,12 \times 35,7 = 1,361 \text{ m}^3/\text{h.}$

Lưu lượng khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng có công suất 160KVA: 1,361 m³/h.

Để giảm thiểu khí thải phát sinh từ máy phát điện, Cơ sở đã bố trí các biện pháp như sau:

- Sử dụng dầu DO hàm lượng S = 0,05%.
- Máy phát điện đảm bảo mua mới, hiện đại. Các máy phát điện có hệ thống lọc được thiết kế lắp đặt trong chân máy.
- Bảo trì, bảo dưỡng định kỳ theo đúng quy định của Cơ sở.
- Vận hành máy phát điện theo đúng quy định của Cơ sở.
- Khu vực phòng đặt máy phát điện có kết cấu bê tông, vách xây tô khép kín, được bố trí cách xa khu vực tập trung cư dân qua lại.
- Khí thải từ máy phát điện dự phòng sẽ theo đường ống tôn tráng kẽm đường kính Ø90mm cao 2m thoát ra môi trường.

2.2 Mùi và hơi hóa chất từ hoạt động khám chữa bệnh

- Mùi và hơi hóa chất từ hoạt động khám chữa bệnh phát sinh mùi và hơi hóa chất do

các hóa chất hữu cơ, thuốc tẩy trùng, dược phẩm,... như aceton, este, formandehit, phenol, benzen, hexan, clo,... được kiểm soát ở mức cho phép bằng cách trang bị hệ thống thông gió hiệu quả, hoạt động liên tục với lưu lượng luôn đảm bảo khả năng trao đổi khí sạch với bên ngoài (quạt trần, quạt cây, máy lạnh, quạt hút).

- Kho dược phẩm lắp đặt hệ thống điều hòa không khí nhằm bảo quản thuốc và lưu thông không khí trong phòng.

- Thường xuyên vệ sinh các phòng khám, phun các chất sát khuẩn tại các nhà vệ sinh, định kỳ tiến hành nạo vét cống rãnh thoát nước hạn chế sự phát tán mùi ra môi trường xung quanh.

- Các phòng khám, điều trị, chuẩn đoán có hệ thống cửa sổ, hệ thống thông khí đồng bộ và được thiết kế đảm bảo số lần trao đổi không khí tự nhiên và nhân tạo theo như thiết kế.

- Thường xuyên vệ sinh hệ thống điều hòa, thông gió.

2.3 Khí thải và mùi từ HTXLNT và khu vực lưu giữ rác

- *Mùi từ thùng rác, khu vực lưu giữ rác*

- Rác được chứa trong các thùng rác kín nên hạn chế phát sinh mùi ra khu vực xung quanh.

- Rác được lưu chứa trong nhà chứa rác riêng nên hạn chế ảnh hưởng đến môi trường xung quanh.

- Rác thu gom hằng ngày nên hạn chế được phân hủy rác nên hạn chế mùi phát sinh.

- *Mùi phát sinh từ hệ thống cống thoát nước thải*

- Hệ thống thoát nước thải xây dựng kín và ngầm dưới đất nên cũng hạn chế được mùi phát sinh.

- Thường xuyên kiểm tra nhằm phát hiện và sửa chữa kịp thời các chỗ bị rò rỉ, tránh khí thoát ra môi trường gây mùi.

- *Mùi từ khu vực trạm XLNT*

- Thường xuyên kiểm tra và bảo trì hệ thống phân phối khí và sục khí để duy trì điều kiện hiếu khí, giảm thiểu việc phát sinh gây mùi do quá trình kỵ khí gây ra.

- Thường xuyên kiểm tra chế độ bơm nước thải tại các bể để đảm bảo thời gian lưu nước tại các bể, tránh xảy ra tình trạng phân hủy kỵ khí.

- Do hệ thống được đặt ngầm nên được bố trí thêm bộ xử lý mùi nhằm thu gom và xử lý khí phát sinh từ quá trình xử lý nước thải.

Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường

3. Công trình lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường

3.1 Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn sinh hoạt

3.1.1 Chung loại, khối lượng, chất thải sinh hoạt phát sinh tại Cơ sở

- Nguồn phát sinh: Từ hoạt động văn phòng, hoạt động khám chữa bệnh của cơ sở. Thành phần chất thải gồm có giấy, bao bì nylon, chất thải hữu cơ như thức ăn thừa tại cơ sở,... chất thải rắn sinh hoạt nếu không có biện pháp kiểm soát tốt sẽ phân hủy, gây mùi hôi khó chịu.

- Khối lượng phát sinh:

Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh được ước tính trên số lượng cán bộ y tế làm việc tại cơ sở. Hiện tại Cơ sở hoạt động với số lượng nhân viên là 40 người. Định mức: 1,3kg/người/ngày (Theo QCVN 01:2021/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng).

Tính toán lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh (Theo QCVN 01:2021/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng) như sau:

Lượng chất thải rắn sinh hoạt trung bình khoảng:

$$40 \text{ người} \times 1,3 \text{ kg/người/ngày} = 52 \text{ kg/ngày.}$$

TT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/tháng)
1	Chất thải rắn sinh hoạt: + Chất thải có nguồn gốc thực phẩm: thực phẩm, thức ăn thừa,... + Chất thải có khả năng tái chế: vỏ hộp thải, vỏ lon và giấy,... + Chất thải còn lại	1.560

3.1.2 Biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn sinh hoạt

- Thực hiện quản lý, phân loại CTR sinh hoạt phát sinh tại Cơ sở theo đúng quy định tại Điều 75 của Luật Bảo vệ môi trường 2020. Chất thải sẽ được phân loại theo nguyên tắc thành 3 nhóm chính bao gồm: chất thải rắn có khả năng tái chế, tái sử dụng; chất thải thực phẩm và chất thải sinh hoạt khác:

+ Đối với chất thải có thể tái chế được như: hộp, chai, lọ, giấy vụn,... được thu gom, định kỳ chuyển giao cho đơn vị thu mua phế liệu.

+ Đối với chất thải sinh hoạt thực phẩm và CTR sinh hoạt khác được thu gom vào thùng chứa 30 lit và định kỳ cuối ngày chuyển về khu vực tập trung CTR sinh hoạt để đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển đem đi xử lý theo đúng quy định.

Công ty TNHH Bệnh viện Đa khoa Tín Đức đã ký hợp đồng thu gom, vận chuyển và

Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường

xử lý rác thải sinh hoạt với Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Phúc Thịnh Design theo hợp đồng dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt hiệu lực đến 03/05/2024.

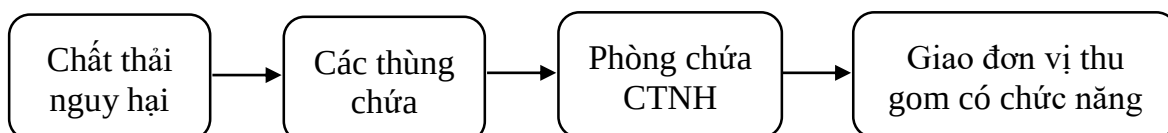


Hình 3.5 Các thùng thu gom chất thải rắn sinh hoạt tại Cơ sở

4. Công trình, biện pháp lưu giữ chất thải nguy hại

Công trình lưu trữ chất thải nguy hại của Cơ sở đảm bảo lưu trữ toàn bộ chất thải nguy hại phát sinh tại cơ sở theo quy định tại Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 và Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022.

Quy trình thu gom, lưu chứa CTNH như sau:



❖ Khối lượng phát sinh

Công ty TNHH Bệnh viện đa khoa Tín Đức đã được Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh cấp Sổ đăng ký chủ nguồn thải CTNH mã số QLCTNH: 74.004155T ngày 02/12/2020.

Bảng 3.5 Khối lượng chất thải nguy hại phát sinh tại Cơ sở năm 2023

STT	Tên CTNH	Mã CTNH	Trạng thái	Khối lượng (Kg/năm)
1	Chất thải lây nhiễm (bao gồm các chất sắc nhọn)	13 01 01	Rắn	862
<i>Tổng cộng</i>				862

Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường

Trong năm 2023, Cơ sở phát sinh các loại chất thải như đã nêu ở bảng 3.5 nhưng do trong quá trình hoạt động Cơ sở có sử dụng một số loại có khả năng sẽ phát sinh trong thời gian tới với khối lượng như sau:

Bảng 3.6 Khối lượng chất thải nguy hại phát sinh dự kiến tại Cơ sở

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Trạng thái	Ký hiệu phân loại	Số lượng (kg/năm)
1	Hộp mực in thải có các thành phần nguy hại	08 02 04	Rắn	KS	05
2	Chất thải lây nhiễm (bao gồm cả chất thải sắc nhọn)	13 01 01	Rắn/Lỏng	NH	1.000
3	Dược phẩm gây độc tế bào (cytotoxic và cytostatic) thải	13 01 03	Rắn/Lỏng	NH	20
4	Chất hàn răng almagam thải	13 01 04	Rắn	NH	10
5	Các thiết bị vỡ, hỏng, đã qua sử dụng có chứa thủy ngân và các kim loại nặng (nhiệt kế, huyết áp kế,...)	13 03 02	Rắn	NH	10
6	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	Rắn	NH	4
7	Bao bì mềm thải	18 01 01	Rắn	KS	10
8	Bao bì cứng thải bằng kim loại bao gồm cả bình chứa áp suất bảo đảm rỗng hoàn toàn	18 01 02	Rắn	KS	15
9	Bao bì cứng thải bằng nhựa	18 01 03	Rắn	KS	180
10	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giặt lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	Rắn	KS	150
11	Dung dịch thải thuốc hiện ảnh và tráng phim gốc nước	19 01 01	Lỏng	NH	10
12	Hóa chất và hỗn hợp hóa chất phòng thí nghiệm thải có các thành phần nguy hại	19 05 02	Rắn/Lỏng	KS	12
13	Pin, ắc quy chì thải	19 06 01	Rắn	NH	6
Tổng số lượng					1.432

❖ **Phương án xử lý**

Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường

Chất thải nguy hại phát sinh tại Cơ sở sẽ được phân loại đúng thành phần, chủng loại và bỏ vào các thùng chứa CTNH (có nắp đậy, dán nhãn cảnh báo CTNH), sau đó tập kết CTNH phát sinh vào kho chứa CTNH đảm bảo đúng theo quy định tại Điều 71 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và Điều 35 Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

+ Kho chứa chất thải nguy hại có diện tích 4m², DxR= (1 x 4)m, mái BTCT, nền được đổ bê tông chống thấm, tường xây gạch ống 200mm, hố thu và bờ bao quanh nhằm ngăn chặn CTNH dạng lỏng tràn đổ, rò rỉ, bố trí cửa khóa, có biển cảnh báo CTNH đúng quy định.

+ Trong kho chứa chất thải nguy hại bố trí thùng chứa chất thải có dung tích 200 lít, được dán mã CTNH và có nắp đậy kín không rò rỉ, không phát tán ra ngoài môi trường.

+ Có thiết bị bình cứu hỏa, nội quy, tiêu lệnh PCCC theo tiêu chuẩn TCVN 6707:2009 về chất thải nguy hại- dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa.

❖ Công tác chuyển giao

Toàn bộ chất thải nguy hại được Chủ cơ sở ký hợp đồng với đơn vị có chức năng là Chi nhánh xử lý chất thải – Công ty CP – Tổng Công ty nước – Môi trường Bình Dương tại hợp đồng số 1553-RNH/HĐ-KT/23 ngày 27/10/2023.



Hình 3.6 Kho lưu chứa Chất thải nguy hại tại Cơ sở

5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

Trong quá trình hoạt động của Cơ sở có phát sinh tiếng ồn từ hoạt động của các phương tiện giao thông và máy phát điện dự phòng.

5.1 Biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của các phương tiện giao thông

- Bố trí bãi xe ở khu vực riêng biệt, gần đường giao thông, cách xa khu vực khám chữa bệnh. Không cho phương tiện chạy trong khuôn viên cơ sở.
- Thường xuyên kiểm tra, bảo trì các phương tiện thuộc quản lý của cơ sở theo định kỳ, đảm bảo các thông số kỹ thuật đạt yêu cầu.
- Lối ra vào xe được phân luồng nhằm tránh tình trạng ùn tắc, hạn chế bóp còi. Tắt máy và dẫn bộ phương tiện cá nhân lưu thông trong khuôn viên cơ sở.
- Trồng cây xanh xung quanh để tạo môi trường cách âm, cải thiện và điều hòa các yếu tố vi khí hậu,...

5.2 Biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của máy điện

Cơ sở được trang bị 01 máy phát điện công suất 160 KVA dự phòng cho trường hợp mất điện đột ngột, đảm bảo các hoạt động khám chữa, bệnh tại cơ sở không bị gián đoạn. Nhà đặt máy phát điện có diện tích 18m², cách xa khu vực làm việc và dãy phòng nội trú của bệnh nhân. biện pháp giảm thiểu ô nhiễm tiếng ồn và độ rung như sau:

- Máy phát điện dự phòng đặt trong phòng cách ly diện tích 20 m², cách khu vực khám, điều trị chính 10m.
- Phòng đặt máy phát điện được xây dựng có cửa thoát gió nóng, lắp đặt lớp chống ồn xung quanh tường và trần của phòng máy. Ống xả khói và bộ giảm thanh cũng được bọc cách nhiệt để nhiệt độ phòng máy không tăng quá cao.
- Nền móng đặt máy phát điện được xây dựng bằng bê tông có chất lượng cao, chiều dày bề mặt từ 10-30 cm.
- Có lắp đặt đệm chống rung bằng cao su để giảm rung cho máy.
- Thường xuyên kiểm tra độ cân bằng của các máy phát điện, hiệu chỉnh khi cần thiết.
- Bảo dưỡng máy phát điện định kỳ.

6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

6.1 Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố HTXLNT

6.1.1 Sự cố đối với hệ thống xử lý môi trường

Để ngăn ngừa các sự cố môi trường đối với HTXLNT khi đi vào vận hành, cơ sở sẽ thực hiện các biện pháp sau:

- Tuân thủ đúng các yêu cầu thiết kế và vận hành hệ thống;
- Nhân viên vận hành được tập huấn chương trình vận hành và bảo dưỡng HTXLNT;
- Thiết lập và tập huấn cho nhân viên vận hành về phương án ứng phó sự cố đối với HTXLNT.

6.1.2 Đối với hệ thống xử lý nước thải

Trong trường hợp HTXLNT gặp sự cố không chạy được hoặc vận hành nước thải không đạt Quy chuẩn cho phép trước khi thải ra môi trường, cơ sở thực hiện các biện pháp sau:

- Kiểm tra ngay tình trạng hoạt động các máy móc thiết bị trong hệ thống, nếu phát hiện hư hỏng thì sửa chữa và thay thế kịp thời;

- Chuẩn bị các máy bơm, máy thổi khí dự phòng để thay thế ngay khi máy móc thiết bị bị hư hỏng;

- Thực hiện quan trắc lưu lượng nước thải hằng ngày cho HTXLNT. Nếu theo dõi trong một thời gian phát hiện lưu lượng nước thải vượt ngưỡng công suất thiết kế phải báo cáo lại với ban giám đốc để có biện pháp cải tạo HTXLNT.

6.2 Phòng ngừa, ứng phó sự cố rò rỉ nhiên liệu, hóa chất

Quá trình lưu trữ nhiên liệu, hóa chất có thể xảy ra các sự cố rò rỉ gây ô nhiễm môi trường và sự cố cháy nổ. Để phòng ngừa sự cố này có thể xảy ra, cơ sở sẽ thực hiện các biện pháp sau:

- Bố trí nhà kho riêng để lưu trữ các loại nguyên liệu, hóa chất có tính chất nguy hại như hóa chất khử trùng, các loại hóa chất sử dụng trong khám chữa bệnh. Các loại hóa chất sẽ được chứa trong các thùng chứa phù hợp với mỗi loại hóa chất;

- Các hóa chất còn thừa sau mỗi ngày sử dụng sẽ được bao bọc cẩn thận và lưu chứa trong kho, có phân biệt với hóa chất chưa sử dụng để thuận tiện cho công tác sử dụng vào ngày hôm sau;

- Kho lưu trữ sẽ thường xuyên được kiểm tra sự ngăn nắp, sạch sẽ, thông thoáng;

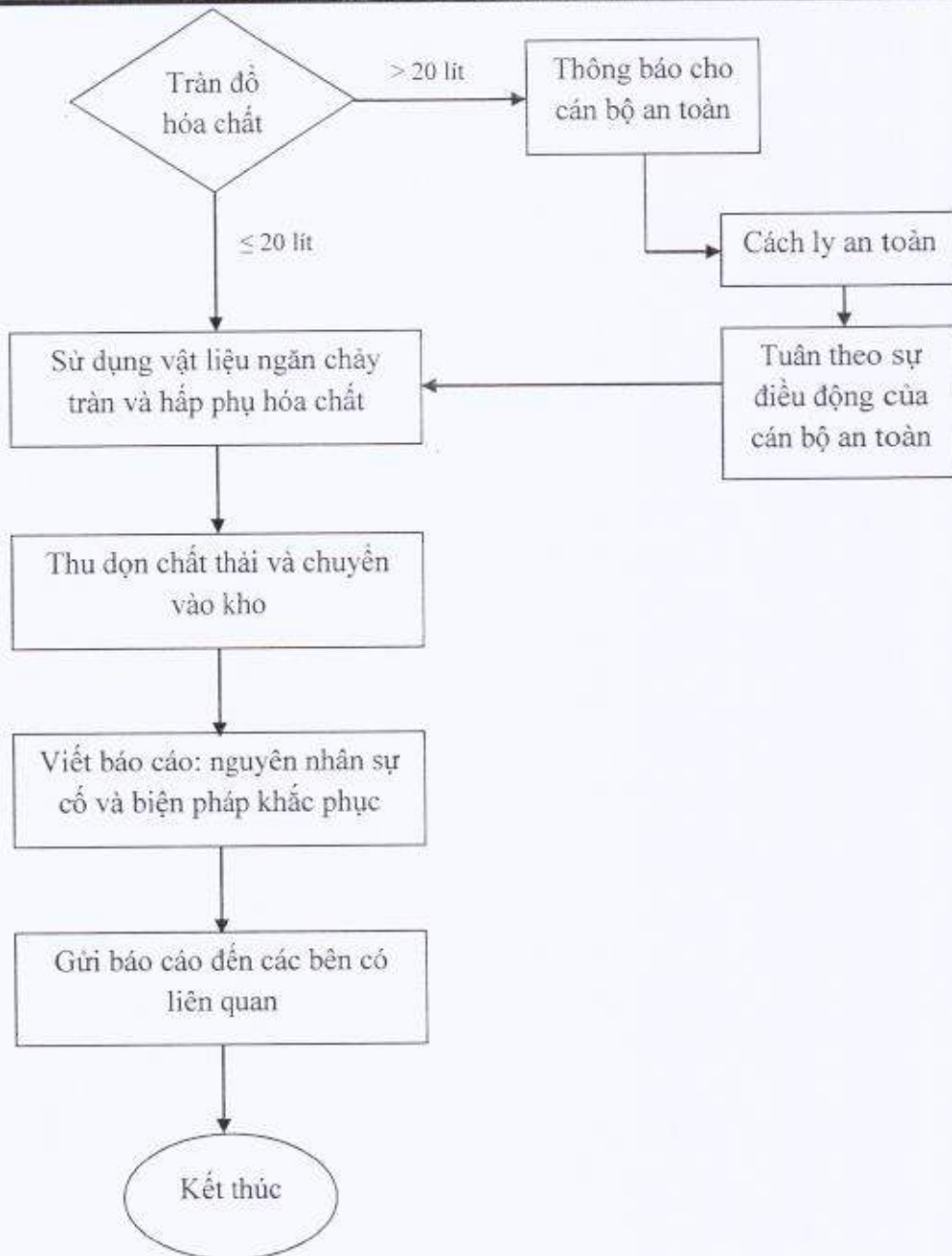
- Trong kho chứa cần phân thành nhiều khu để lưu chứa từng loại hóa chất khác nhau và có dán bảng để nhân viên có thể nhận biết và lấy đúng loại hóa chất cần sử dụng;

- Bố trí nhân viên có kinh nghiệm và trình độ để quản lý kho chứa hóa chất và có thể giải quyết vấn đề nhanh chóng và hiệu quả khi có sự cố xảy ra.

Khi có sự cố tràn đổ hóa chất thì toàn cơ sở sẽ thực hiện biện pháp sau:

- Thông báo ngay đến cán bộ phụ trách an toàn của cơ sở bằng đèn tín hiệu hoặc trên hệ thống loa;

- Rải cát, khoanh vùng xung quanh không cho hóa chất tràn sang nơi khác. Rải các loại vật liệu thấm hút như giẻ lau, bông,... lên hóa chất. Nhân viên tiếp xúc với hóa chất sẽ được trang bị bảo hộ lao động đầy đủ như bao tay cao su, khẩu trang chuyên dụng, mặt nạ phòng độc, giày bảo hộ, ủng bảo hộ,... sau đó vệ sinh sạch sẽ bằng cát và các vật liệu thấm hút. Sơ đồ ứng phó sự cố tràn đổ hóa chất được trình bày như sau:



Hình 3. 1. Quy trình ứng phó sự cố khi có tràn đổ hóa chất, chất thải tại cơ sở

6.3 Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố cháy nổ

❖ Biện pháp phòng chống cháy

- Tại cơ sở có trang bị đầy đủ dụng cụ phòng cháy chữa cháy, hệ thống báo cháy tự động, được kiểm tra thường xuyên và ở trong tình trạng sẵn sàng nhằm khắc phục kịp thời khi sự cố xảy ra.

- Trang bị hệ thống ngắt điện tự động trong nhà.
- Lắp đặt hệ thống chống sét ở phần cao nhất trên mái nhà.

- Hệ thống cứu hỏa được kết hợp giữa khoảng cách của các phân xưởng lớn hơn 10m đủ điều kiện cho người và phương tiện di chuyển khi có cháy, giữ khoảng rộng cần thiết ngăn cách đám cháy lan rộng. Các họng lấy nước cứu hỏa bố trí đều khắp phạm vi cơ sở, kết hợp các dụng cụ chữa cháy như bình CO₂, bình bột,... được đặt ở những địa điểm thao tác thuận tiện.

- Trong khu vực có thể gây cháy nổ nhân viên, cán bộ y tế không được hút thuốc, không mang bắt lửa, diêm quẹt, các dụng cụ phát ra lửa do ma sát, tia lửa điện,...

- Thực hiện nghiêm ngặt quy định kỹ thuật, an toàn trong quá trình nhập xuất nguyên, nhiên liệu.

❖ Biện pháp ứng phó

- Dập lửa: Ngay từ khi phát hiện có cháy, lực lượng chữa cháy trong nhà xưởng cần tiến hành ngay các công tác ngắt cầu dao điện, dập lửa. Sử dụng các dụng cụ như: bình chữa chữa cháy, nước để dập lửa. Đồng thời, báo ngay cho lực lượng PCCC ở địa phương.

- Dọn dẹp: Sau khi ngọn lửa được dập tắt, điều động nhân công dọn dẹp sạch sẽ khu vực bị cháy, các chi tiết, thiết bị, máy móc bị hỏng cũng được tháo dỡ và vận chuyển ra khỏi khu vực.

- Báo cáo điều tra nguyên nhân và rút kinh nghiệm: Ngay sau khi phát hiện cháy, cần báo cáo ngay với cơ quan hữu quan để phối hợp trong công tác chữa cháy. Sau đó, Chủ cơ sở sẽ cùng với cơ quan sẽ cùng tiến hành công tác điều tra xác định nguyên nhân và lập thành báo cáo gửi các bên có liên quan. Ngoài ra, Chủ cơ sở sẽ tiến hành công tác đánh giá thiệt hại, xác định những hư hại và phần cần sửa chữa để có kế hoạch cụ thể khắc phục.

3.7. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác

✚ Tổ chức đảm bảo môi trường vi khí hậu bên trong các phòng khám, phòng bệnh và khu vực xung quanh cơ sở

Đối với cơ sở, việc đảm bảo các yếu tố nhiệt độ trong phòng khám và phòng bệnh nhân là yếu tố rất cần thiết cho công tác khám chữa bệnh và sức khỏe của bệnh nhân. Các biện pháp đảm bảo môi trường vi khí hậu được cơ sở thực hiện gồm có:

- Đối với phòng mổ, phòng đỡ đẻ và dưỡng nhi, phòng pha chế vô trùng, phòng đẻ máy đòi hỏi độ chính xác cao, phòng bệnh nhân hồi sức cấp cứu lắp đặt máy điều hòa không khí.

- Đối với khu vực phòng mổ, phòng chống nhiễm khuẩn có lắp đặt hệ thống lọc khí.

- Trang bị hệ thống thông gió bằng quả cầu nhiệt, quạt hút thông gió nhằm tạo điều kiện thông thoáng tốt giúp bệnh nhân mau hồi phục sức khỏe. Bên cạnh đó tránh hiện tượng vi khuẩn tồn tại trong môi trường xung quanh cơ sở, gây ra tình trạng tái nhiễm cũng như lây sang cho người khác ở cùng phòng.

Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường

- Bên trong phòng bệnh, phòng khám trang bị quạt để thông thoáng.
- Bên ngoài cơ sở, trồng cây xanh tạo cảnh quan và môi trường xanh sạch đẹp, góp phần quan trọng trong quá trình khám và điều trị bệnh.
- Bố trí nhân viên vệ sinh quét dọn hàng ngày khuôn viên cơ sở, rác thải lưu trữ đúng nơi quy định và không để nước ngập úng trong khuôn viên cơ sở.

✦ Biện pháp chống nhiễm khuẩn, lây nhiễm dịch bệnh trong cơ sở

Để giảm thiểu tác động của vi trùng gây bệnh có khả năng phát tán vào không khí thông qua các vật dụng hàng ngày của bệnh nhân, thông qua quá trình giao tiếp, tiếp xúc với bệnh nhân... Cơ sở đã áp dụng biện pháp chống nhiễm khuẩn để ngăn ngừa khả năng lây bệnh do vi trùng gây ra và ngăn ngừa lây nhiễm chéo giữa các khoa phòng. Công tác chống nhiễm khuẩn tại cơ sở được thực hiện đúng theo quy trình kỹ thuật vô trùng, khử khuẩn đối với các vật dụng y tế, vệ sinh khoa, phòng, vệ sinh cá nhân, vệ sinh an toàn thực phẩm... Các điều kiện thực hiện công tác chống nhiễm khuẩn bao gồm: nước sạch, dụng cụ, phương tiện, hóa chất khử khuẩn...

Kỹ thuật vô khuẩn

- Dụng cụ y tế nhiễm khuẩn sau khi dùng xong phải được ngâm vào dung dịch tẩy uế trước khi loại bỏ hoặc dùng lại.

- Khử trùng, tiệt khuẩn dụng cụ, vật dụng bằng sức nóng hoặc hóa chất phải đảm bảo đúng quy định, đủ thời gian, đúng nồng độ hoặc đúng nhiệt độ.

- Trước khi tiến hành thủ thuật phẫu thuật, thủ thuật vô khuẩn, người thực hiện sẽ phải tuân thủ đúng quy định kỹ thuật về vô khuẩn.

- Kỹ thuật vô khuẩn sẽ tiến hành trong điều kiện vô khuẩn.

Trật tự, vệ sinh khoa và buồng bệnh

- Các phòng sẽ được cấp đủ điện, nước, găng tay vệ sinh, chổi, xô, chậu, xà phòng, dung dịch khử khuẩn...

- Mỗi khoa có đủ giá kệ bảo quản dụng cụ vệ sinh và đồ vải chờ mang đi giặt,

- Các thiết bị, dụng cụ y tế trong buồng được bố trí, sắp xếp thuận tiện cho việc phục vụ người bệnh và vệ sinh tẩy uế.

- Có đủ thùng rác có nắp đậy, để trên hành lang, đủ để sử dụng cho người bệnh và cán bộ nhân viên khoa.

- Trần, tường, bề cửa, cánh cửa khoa, buồng sẽ được giữ gìn sạch, không có mạng nhện.

- Nền các buồng được lát gạch men hoặc vật liệu tương đối nhẵn, khô, không thấm nước, luôn sạch.

- Tường các buồng thủ thuật, phẫu thuật, buồng trẻ sơ sinh, buồng chăm sóc đặc biệt, buồng xét nghiệm, buồng tiêm được lát gạch men kính toàn bộ đến sát trần nhà.

- Cơ sở tổ chức giặt là tập trung nhưng sẽ tách để giặt riêng một số đồ vật sau:

+ Quần áo các thành viên trong cơ sở;

- + Quần áo đồ vải người bệnh;
- + Quần áo đồ vải của khoa truyền nhiễm
- Người bệnh sẽ được mặc quần áo phòng khám theo quy chế trang phục y tế và vệ sinh cá nhân. Người bệnh sẽ được dùng đồ cá nhân riêng.
- Khi người bệnh chuyển khoa, chuyển viện hoặc ra viện, đặc biệt đối với người mắc bệnh truyền nhiễm sẽ thực hiện ngay vệ sinh tẩy uế buồng bệnh, đồ dùng cá nhân.
- Khi người bệnh tử vong, thi thể của bệnh nhân sẽ được vận chuyển và bảo quản theo quy chế giải quyết người bệnh tử vong và luật bảo vệ sức khỏe. buồng bệnh và đồ dùng cá nhân sẽ được tẩy uế và khử trùng ngay.
- Trường hợp người nhà được phép ở lại để phối hợp cùng chăm sóc phục vụ người bệnh sẽ thực hiện nội quy, giữ gìn vệ sinh chung theo quy định.
- Nêu cao tinh thần gương mẫu vệ sinh cá nhân và vệ sinh chung, nơi làm việc luôn ngăn nắp, sạch sẽ.
- Giám đốc cơ sở sẽ có trách nhiệm:
 - + Tổ chức và chỉ đạo công tác chống nhiễm khuẩn
 - + Bảo đảm trang bị các phương tiện khi làm việc
 - + Có kế hoạch tổ chức kiểm tra công tác chống nhiễm khuẩn tại cơ sở
- Trưởng khoa, trưởng phòng có trách nhiệm:
 - + Đôn đốc các thành viên trong khoa, phòng thực hiện quy chế chống nhiễm khuẩn tại cơ sở
 - + Hằng ngày kiểm tra công tác giám sát vệ sinh, sạch sẽ tại cơ sở. vệ sinh vô khuẩn tại các khoa, buồng bệnh trong phạm vi phụ trách.
 - + Kết hợp giữa các khoa chống nhiễm khuẩn, khoa vi sinh định kỳ hoặc đột xuất lấy mẫu kiểm tra vi khuẩn về môi trường, buồng phẫu thuật, buồng thủ thuật, bàn tay phẫu thuật viên, nhân viên y tế làm thủ thuật và các dụng cụ triệt khuẩn.
 - + Thực hiện báo cáo theo quy định về kết quả thực hiện chống nhiễm khuẩn tại cơ sở.

➤ Phương án phòng chống, xử lý dịch bệnh khi bùng phát

- Thông báo cho Sở y tế, Bộ y tế khu vực có nguy cơ bùng phát dịch bệnh, để khoanh vùng kiểm soát.
- Cách ly khu vực bùng phát dịch bệnh để tránh lan truyền dịch bệnh trên diện rộng.
- Tăng cường vệ sinh tiêu độc, khử trùng tại nơi có nguy cơ phát bệnh cao
- Khuyến cáo người dân tiêm vacxin phòng bệnh
- Khuyến cáo, tuyên truyền người dân cần cảnh giác đề phòng, thực hiện nhiều biện pháp xử lý như vệ sinh môi trường xung quanh chỗ ở, diệt lăng quăng, bảo vệ trẻ ngủ về đêm, chủ động vệ sinh thân thể trẻ em...đặc biệt đối với khu vực có nguy cơ bùng phát dịch.
- Phối hợp với Sở y tế, các ban ngành tuyên truyền về tình hình dịch bệnh, thực hiện

Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường

các chiến dịch ra quân vệ sinh môi trường như diệt lăng quăng, diệt muỗi, xử lý các gia cầm gây bệnh...

- Tuyên truyền, khuyến cáo người dân nhiễm bệnh không chủ quan và đến ngay tại cơ sở được cấp phép để điều trị trước khi bệnh tình nặng hơn.

✦ Biện pháp phòng chống ô nhiễm phóng xạ

Cơ sở thực hiện các biện pháp An toàn bức xạ đúng theo quy định tại Thông tư liên tịch số 13/2014/TTLT-BKHCN-BYT ngày 09/06/2014 của Bộ Khoa học Công nghệ và Bộ Y tế quy định về đảm bảo an toàn bức xạ trong y tế:

- Phòng đặt thiết bị bức xạ:

+ Cần đặt xa các khu vực đông người, khu vực khoa sản và khoa nhi, các khoa khác của cơ sở không có liên quan trực tiếp đến bức xạ và phải cách xa lối đi công cộng.

+ Phòng X-quang có kích thước theo quy định của tiêu chuẩn Việt Nam, cửa sổ thông khí không thấp hơn 2m so với sàn phía ngoài.

+ Chiều dày tường, sàn, trần, cửa ra vào của phòng đặt thiết bị bức xạ đảm bảo giữ liều giới hạn hàng năm đối với dân ở ngoài phòng là 1mSv.

+ Thiết bị được che chắn để sao cho liều giới hạn hàng năm đối với nhân viên vận hành máy không vượt quá 20mSv.

- Bố trí thiết bị bức xạ:

+ Mỗi phòng chỉ đặt một thiết bị bức xạ. Thiết bị bức xạ phải đặt sao cho lúc sử dụng, tia chiếu không hướng vào tủ điều khiển, cửa ra vào, cửa sổ hoặc khu vực đông người.

+ Tủ điều khiển thiết bị bức xạ đặt ngoài, sát phòng đặt thiết bị có phương tiện quan sát bệnh nhân, có phương tiện thông tin giữa người điều khiển và bệnh nhân, có phương tiện thông tin giữa người điều khiển và bệnh nhân. Riêng trường hợp thiết bị phát tia X làm việc ở điện áp nhỏ hơn 150KV, tủ điều khiển có thể đặt trong phòng đặt thiết bị nhưng phải có bình phong chì.

- Tín hiệu cảnh báo:

+ Đặt ở phía trên cửa ra vào phòng thiết bị bức xạ một đèn đỏ, phát sáng khi thiết bị bức xạ bắt đầu hoạt động.

+ Đặt trên cửa ra vào phòng thiết bị bức xạ biển cảnh báo bức xạ

- Che chắn chì hạn chế rò rỉ tia X: Cơ sở có thiết kế che chắn chì (dày 2mm) xung quanh tường, sàn, trần và cửa ra vào phòng đặt thiết bị phát tia X (máy X-quang, máy CT)

- Các điều kiện an toàn bức xạ được ban hành tại cơ sở

+ Các phép chụp phải sử dụng đúng loại thiết bị được thiết kế và có chỉ định của bác sĩ chuyên khoa.

+ Không sử dụng máy X-quang khác địa điểm với nơi ghi trong giấy phép và thay đổi vị trí khác với sơ đồ bố trí phòng X-quang đã khai báo trong bản đánh giá an toàn bức xạ.

+ Không được tự ý thay đổi kết cấu, thông số kỹ thuật đã ấn định của máy X-quang nếu chưa được phép của Sở Khoa học và Công nghệ.

Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường

- + Phải kiểm tra định kỳ chất lượng máy X-quang theo đúng quy định: 1 năm/lần trong quá trình sử dụng.
- + Chỉ các nhân viên bức xạ đã được đào tạo về máy X-quang và kiến thức pháp luật an toàn bức xạ như khai báo trong hồ sơ đề nghị cấp phép mới được sử dụng máy X-quang.
- + Các nhân viên bức xạ phải sử dụng liều kế cá nhân, người phụ trách an toàn bức xạ phải theo dõi liều chiếu xạ cho các nhân viên bức xạ.
- + Bệnh viên hoàn toàn chịu trách nhiệm mọi vấn đề liên quan đến an toàn bức xạ.
- + Nếu tiếp tục sử dụng máy X-quang sau thời hạn ghi trên giấy phép phải làm thủ tục xin gia hạn giấy phép trước thời hạn đó 60 ngày.
- + Nếu không tiếp tục sử dụng máy X-quang nữa, phải báo cáo và được sự đồng ý của Sở Khoa học và Công nghệ.

CHƯƠNG 4

NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP, CẤP LẠI GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải

1.1 Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh.
- Nguồn số 02: Nước thải y tế từ quá trình khám chữa bệnh, vệ sinh trang thiết bị y tế

phát sinh.

- Nguồn số 03: Nước thải từ quá trình giặt đồ, vệ sinh sân.

1.2 Lưu lượng xả nước thải tối đa: 10 m³/ngày.đêm, 0,42 m³/giờ (theo công suất thiết kế của hệ thống xử lý nước thải).

1.3 Dòng nước thải

Tại cơ sở chỉ có 01 dòng nước thải đầu nổi thải ra kênh Ông Bốc nhánh nhỏ của sông Thị Tinh.

1.4 Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải

Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận tại Cơ sở đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 28:2010/BTNMT cột A, K = 1,2 – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế, cụ thể như sau:

Bảng 4.1 Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm trong nước thải

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	6,5 – 8,5	Thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải định kỳ (theo quy định tại Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP): với tần suất quan trắc định kỳ 6 tháng/1 lần	Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên tục (theo quy định tại khoản 2 Điều 97. Nghị định số 08/2022/NĐ-CP)
2	TSS	mg/L	60		
3	COD	mg/L	60		
4	BOD ₅	mg/L	36		
5	Dầu mỡ ĐTV	mg/L	12		
6	Sunfua	mg/L	1,2		
7	Amoni	mg/L	6		
8	Nitrat	mg/L	36		
9	Phosphat	mg/L	7,2		
10	Tổng Coliform	MPN/100ml	3.000		
11	Salmonella	Vi khuẩn/100ml	KPH		
12	Shigella	Vi khuẩn/100ml	KPH		

Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường

13	Vibrio Cholerae	Vi khuẩn/100ml	KPH		
----	-----------------	----------------	-----	--	--

- Chất lượng nước thải: các chất ô nhiễm và giới hạn nồng độ chất ô nhiễm trong nước thải không vượt quá Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp QCVN 28:2010/BTNMT, cột A.

- Vị trí, phương thức xả nước thải và nguồn tiếp nhận nước thải:

+ Vị trí xả nước thải: kênh Ông Bốc nhánh nhỏ của sông Thị Tính. X = 1.226.207 (m); Y = 599.886 (m).

+ Phương thức xả thải: Tự chảy.

+ Nguồn tiếp nhận nước thải: Nước thải sau xử lý đạt QCVN 28:2010/BTNMT, cột A xả vào nguồn tiếp nhận là kênh Ông Bốc nhánh nhỏ của sông Thị Tính.

2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải

2.1 Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Từ hoạt động của máy phát điện dự phòng (không phát sinh thường xuyên, công suất 160kVA (sử dụng nhiên liệu dầu DO).

- Nguồn số 2: Khí thải (mùi hôi) phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải (hồ thu gom, bể điều hòa, bể Anoxic, bể sinh học MBBR, bể chứa bùn).

2.2 Dòng khí thải, vị trí xả thải

- Lưu lượng xả khí thải tối đa: 1.361 m³/h.

- Vị trí, phương thức xả thải:

+ Dòng khí thải số 1: tương ứng với ống khói số 1 (nguồn số 1), tọa độ vị trí xả thải: X (m) = 1.226.208; Y (m) = 599.899 (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105⁰45', vĩ độ 3⁰).

+ Dòng khí thải số 2: tương ứng với ống khói số 2 (nguồn số 2), tọa độ vị trí xả thải: X (m) = 1.226.203; Y (m) = 599.891 (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105⁰45', vĩ độ 3⁰).

- Phương thức xả khí thải:

+ Nguồn số 01: gián đoạn (khí có hoạt động máy phát điện).

+ Nguồn số 02: Liên tục 24/24.

- Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu bảo đảm ứng yêu cầu bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B, cụ thể như sau:

Bảng 4.2 Giới hạn thông số và nồng độ chất ô nhiễm trong không khí

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần xuất quan trắc định kỳ	Tần xuất quan trắc tự động, liên tục
I	Khí thải máy phát điện				
1	Bụi	mg/Nm ³	120	Tự đề xuất 01 năm/lần	Không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc khí thải tự động, liên tục (theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP)
2	NO _x	mg/Nm ³	510		
3	CO	mg/Nm ³	600		
II	Khí thải (mùi hôi) phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải				
1	H ₂ S	mg/Nm ³	6	Tự đề xuất 01 năm/lần	Không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc khí thải tự động, liên tục (theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP)
2	NH ₃	mg/Nm ³	40		
3	CH ₃ SH	mg/Nm ³	15		

3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung (nếu có)

3.1 Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 1: Máy móc thiết bị vận hành trạm xử lý nước thải.
- Nguồn số 2: Khu vực máy phát điện.

3.2 Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 1: X (m) = 1.213.913; Y (m) = 598.893.
- Nguồn số 2: X (m) = 1.213.907; Y (m) = 598.938

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105⁰45', múi chiều 3⁰)

3.3 Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn và độ rung

Tiếng ồn, độ rung phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

+ Tiếng ồn:

Bảng 4.3 Giới hạn tối đa cho phép về tiếng ồn của cơ sở

TT	Từ 06 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 06 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	Không	Khu vực thông thường

+ Độ rung:

Bảng 4.4 Giới hạn tối đa cho phép về độ rung của cơ sở

TT	Từ 06 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 06 giờ	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	60	Không	Khu vực thông thường

4. Nội dung đề nghị cấp phép đối với chất thải rắn, chất thải nguy hại

4.1 Quản lý chất thải

4.1.1 Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

Bảng 4.5 Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Trạng thái	Ký hiệu phân loại	Số lượng (kg/năm)
1	Hộp mực in thải có các thành phần nguy hại	08 02 04	Rắn	KS	05
2	Chất thải lây nhiễm (bao gồm cả chất thải sắc nhọn)	13 01 01	Rắn/Lỏng	NH	1.000
3	Dược phẩm gây độc tế bào (cytotoxic và cytostatic) thải	13 01 03	Rắn/Lỏng	NH	20
4	Chất hàn răng amalgam thải	13 01 04	Rắn	NH	10
5	Các thiết bị vỡ, hỏng, đã qua sử dụng có chứa thủy ngân và các kim loại nặng (nhiệt kế, huyết áp kế,...)	13 03 02	Rắn	NH	10
6	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	Rắn	NH	4
7	Bao bì mềm thải	18 01 01	Rắn	KS	10
8	Bao bì cứng thải bằng kim loại bao gồm cả bình chứa áp suất bảo đảm rỗng hoàn toàn	18 01 02	Rắn	KS	15
9	Bao bì cứng thải bằng nhựa	18 01 03	Rắn	KS	180
10	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	Rắn	KS	150
11	Dung dịch thải thuốc hiện ảnh và tráng phim gốc nước	19 01 01	Lỏng	NH	10

Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường

12	Hóa chất và hỗn hợp hóa chất phòng thí nghiệm thải có các thành phần nguy hại	19 05 02	Rắn/Lỏng	KS	12
13	Pin, ắc quy chì thải	19 06 01	Rắn	NH	6
Tổng số lượng					1.432

Khối lượng chất thải y tế thông thường:

Bảng 4.6 Khối lượng, chủng loại chất thải rắn sinh hoạt phát sinh

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Khối lượng (Kg/năm)
1	Chất thải thông thường từ hoạt động khám chữa bệnh		
-	Chất thải không yêu cầu thu gom, xử lý đặc biệt để ngừa lây nhiễm (Giấy đã qua sử dụng; Thùng carton; Vỏ chai, lọ, túi đựng thuốc hoặc hóa chất; Dụng cụ dính thuốc hoặc hóa chất không thuộc nhóm gây độc tế bào hoặc không có cảnh báo nguy hại trên bao bì từ nhà sản xuất)	13 01 05	2.000
-	Hóa chất thải không chứa thành phần nguy hại	13 01 06	50
-	Dược phẩm không có thành phần gây độc đối với tế bào	13 01 07	50
2	Bùn thải nạo vét từ cống thoát nước thải, nước mưa	12 06 10	500
Tổng khối lượng			2.600

Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

Bảng 4.7 Khối lượng, chủng loại chất thải rắn sinh hoạt phát sinh

TT	Tên chất thải	Khối lượng (Kg/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt	18.720
Tổng khối lượng		18.720

4.2 . Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn sinh hoạt, chất thải y tế thông thường,:

a. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

• **Thiết bị lưu chứa:**

– Bố trí thùng rác chuyên dụng, có nắp đậy kín và dán nhãn chất thải nguy hại.

• **Kho lưu chứa:**

– Diện tích: 2 m²

– Số lượng : 2 kho (kho chất thải lây nhiễm, kho chất thải nguy hại)

– Thiết kế, cấu tạo: sàn bê tông, vách tường, mái tôn cao 3m ngăn cách với khu vực xung quanh, có cửa khóa. Bên trong kho có hồ thu gom nằm góc kho và có dán biển kho chứa chất thải nguy hại và chất thải lây nhiễm trước cửa kho.

– Kho lưu chứa chất thải nguy hại phải đáp ứng quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Bảo vệ môi trường (dán nhãn cảnh báo tên của từng loại hóa chất thải nguy hại; có lắp đặt hệ thống, thiết bị chữa cháy). Chất thải nguy hại được định kỳ chuyển giao cho các đơn vị có chức năng thu gom, xử lý.

b. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải y tế thông thường

• *Thiết bị lưu chứa:*

– Bố trí thùng rác chuyên dụng, có nắp đậy kín và dán nhãn chất thải y tế thông thường.

• *Khu vực lưu chứa:*

– Diện tích: 1 m²

– Thiết kế, cấu tạo của kho lưu chứa: Sàn bê tông, vách tường gạch, cột sắt mái tôn cao 3m. Bên trong kho có hố thu gom nằm góc kho và có dán biển kho chứa chất thải y tế thông thường trước cửa kho.

c. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

• *Thiết bị lưu chứa:*

– Bố trí thùng rác chuyên dụng, có nắp đậy kín và dán nhãn phân loại.

• *Khu vực lưu chứa trong nhà:*

– Diện tích: 1 m²

– Thiết kế, cấu tạo của kho lưu chứa: Sàn bê tông, vách tường gạch, cột sắt mái tôn cao 3m. Bên trong kho có hố thu gom nằm góc kho và có dán biển kho chứa chất thải rắn sinh hoạt trước cửa kho.

4.3 Yêu cầu về phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

– Xây dựng, thực hiện các biện pháp an toàn lao động, các phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ, sự cố hệ thống xử lý nước thải, sự cố hệ thống xử lý bụi, khí thải và các sự cố môi trường khác theo quy định pháp luật.

– Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau khi sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6

Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường

Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

CHƯƠNG 5

KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải

Năm 2023, để giám sát chất lượng nước thải đầu ra và thực hiện báo cáo công tác bảo vệ môi trường. Phòng khám đã phối hợp đơn vị có chức năng lấy mẫu và phân tích các chỉ tiêu đối với nước thải. Nước thải y tế phát sinh từ hoạt động khám chữa bệnh được thu gom về hệ thống xử lý tập trung sau đó chảy ra kênh Ông Bốc dẫn về sông Thị Tinh. Kết quả phân tích chất lượng mẫu nước thải trong năm gần đây nhất được trình bày trong bảng sau:

Bảng 5.1 Kết quả phân tích chất lượng nước thải tại Cơ sở

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 28:2010/BTNMT, cột A, K = 1,2
			HA.23.12096.03	
1	pH	--	6,22	6,5 – 8,5
2	TSS	mg/L	46	60
3	BOD ₅	mg/L	29	36
4	COD	mg/L	82	120
5	Amoni (N_NH ₄ ⁺)	mg/L	4,8	6
6	Nitrat (N_NO ₃ ⁻)	mg/L	4,7	36
7	Phosphate (P_PO ₄ ³⁻)	mg/L	3,3	7,2
8	Coliform	MPN/100mL	2700	3.000

Nhận xét: Tại thời điểm đo đạc, lấy mẫu phân tích thì chất lượng nước thải sau hệ thống XLNT có các thông số ô nhiễm đều nằm trong ngưỡng cho phép của QCVN 28:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế.

2. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với bụi, khí thải

Trong năm 2023, để giám sát chất lượng không khí xung quanh, và khí thải đồng thời thực hiện Báo cáo công tác bảo vệ môi trường. Chủ đầu tư đã phối hợp với các đơn vị có chức năng lấy mẫu và phân tích chất lượng mẫu khí thải trong năm gần nhất được trình bày trong bảng sau:

Bảng 5.2 Kết quả phân tích chất lượng không khí xung quanh tại Cơ sở

Kết quả thử nghiệm	Thông số				
	Độ ồn	Bụi	SO ₂	NO ₂	CO
	dBA	Mg/m ³	Mg/m ³	Mg/m ³	Mg/m ³

Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường

Khu vực cổng	67,5	0,24	0,072	0,085	KPH
Khu vực phòng khám	71,2	0,22	0,087	0,116	KPH
QCVN 26:2010/BTNMT	6h – 21h: 70 21h – 6h: 55	--	--	--	--
QCVN 05:2023/BTNMT	--	0,3	0,35	0,2	30
QCVN 24:2016/BYT	≤85	--	--	--	--
QCVN 02:2019/BYT	--	8	--	--	--
QCVN 03:2019/BYT	--	---	5	5	20

Nhận xét: Tại thời điểm đo đạc, lấy mẫu phân tích thì chất lượng không khí tại các vị trí trong và ngoài khu vực Phòng khám có các thông số ô nhiễm đều nằm trong ngưỡng cho phép của các Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với không khí.

CHƯƠNG 6

CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải

Tại Khoản 4 Điều 31 Nghị định 08/2022/NĐ-CP Chủ cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp quy định tại khoản 2 Điều 39 Luật bảo vệ môi trường phải thực hiện vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp theo quy định tại Điều này sau khi được cấp giấy phép môi trường, trừ trường hợp đã có giấy phép môi trường thành phần. Do đó, cơ sở “Phòng khám Đa khoa Tín Đức” không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải.

2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải

2.1 Chương trình quan trắc môi trường định kỳ

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc nước thải định kỳ theo quy định tại khoản 3 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Tuy nhiên, Cơ sở tự đề xuất quan trắc định kỳ nước thải 6 tháng/lần.

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc khí thải định kỳ theo quy định tại mục b khoản 3 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Tuy nhiên, Cơ sở tự đề xuất thực hiện quan trắc định kỳ đối với khí thải 1 năm/lần.

Bảng 6.1 Chương trình giám sát môi trường

STT	Vị trí quan trắc	Số điểm quan trắc	Chỉ tiêu giám sát	Quy chuẩn so sánh	Tần suất
I	Khí thải tại nguồn				
1	Ống khói máy phát điện	1	Bụi, CO, SO ₂ , NO ₂	QCVN 19:2009/BTNMT	1 lần/năm
II	Quan trắc không khí				
1	Khu vực cổng	1	Bụi, CO, SO ₂ , NO ₂ , cường độ ồn, nhiệt độ, ánh sáng	QCVN 24:2016/BYT QCVN 02:2019/BYT QCVN 03:2019/BYT	1 lần/năm
2	Khu vực phòng khám	1			
III	Nước thải				
1	Sau HTXL	1	pH, TSS, COD, BOD ₅ , Amoni, Nitrat, Phosphate, Coliform	QCVN 28:2010/BTNMT cột B	6 tháng/lần

3. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định tại Khoản 4 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc khí thải tự động, liên tục theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.1 Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động, liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của chủ cơ sở

3.1.1 Giám sát chất thải rắn nguy hại

- Vị trí: kho chứa CTNH và kho chứa chất thải lây nhiễm.
- Tần suất: hằng ngày.
- Mục tiêu giám sát: khối lượng, thành phần chất thải, hợp đồng thu gom.
- Cơ sở sẽ phải báo cáo định kỳ hằng năm đến cơ quan có chức năng về tình hình quản lý CTNH của Cơ sở trong giai đoạn hoạt động trong báo cáo công tác bảo vệ môi trường hằng năm.

3.1.2 Giám sát chất thải rắn thông thường

- Vị trí: kho chứa chất thải sinh hoạt.
- Tần suất: hằng ngày.
- Mục tiêu giám sát: khối lượng, thành phần chất thải, hợp đồng thu gom.

3.1.3 Giám sát chất thải y tế thông thường

- Vị trí: kho chứa chất thải y tế thông thường
- Tần suất: hằng ngày.
- Mục tiêu giám sát: khối lượng, thành phần chất thải, hợp đồng thu gom.

3.2 Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm.

Hằng năm, Cơ sở luôn phân bổ ngân sách phục vụ cho công tác quan trắc môi trường định kỳ như sau:

Bảng 6.2 Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm

STT	Hạng mục	Chi phí định kỳ (VNĐ/lần)	Tần suất (lần/năm)	Tổng chi phí (VNĐ/năm)
1	Lấy mẫu, phân tích chất lượng nước thải	2.000.000	2	4.000.000
2	Lấy mẫu, phân tích chất lượng khí thải	2.500.000	1	2.500.000
3	Lấy mẫu, phân tích chất lượng không khí xung quanh	1.000.000	1	1.000.000
4	Lập báo cáo công tác bảo vệ môi trường hàng năm	5.000.000	1	5.000.000

Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường

STT	Hạng mục	Chi phí định kỳ (VNĐ/lần)	Tần suất (lần/năm)	Tổng chi phí (VNĐ/năm)
<i>Tổng cộng</i>				<i>12.500.000</i>

CHƯƠNG 7

KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ

Trong 02 năm 2022 và năm 2023, cơ sở không bị kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường.

CHƯƠNG 8

CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ

Thực hiện đúng theo các quy định của Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020, các nội dung quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường. Công ty TNHH Bệnh viện Đa khoa Tín Đức cam kết:

- Cam kết về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường cho Cơ sở.
- Cam kết việc xử lý chất thải đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về môi trường và các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác có liên quan bao gồm:
 - Môi trường không khí xung quanh: đảm bảo nằm trong ngưỡng cho phép của:
 - + QCVN 24:2016/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn – mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc.
 - + QCVN 02:2019/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi – giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép 05 yếu tố bụi tại nơi làm việc.
 - + QCVN 03:2019/BYT – Quy chuẩn này quy định giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép 50 yếu tố hóa học trong không khí nơi làm việc
 - Chất lượng khí thải Ống khói máy phát điện đạt QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và chất vô cơ;
 - Nước thải: Đảm bảo nước thải sinh hoạt sau hệ thống xử lý tập trung đạt QCVN 28:2011/BTNMT, Cột A trước khi xả nước thải vào môi trường.
 - Chất thải sinh hoạt: Bố trí thùng thu gom, lưu trữ riêng biệt với các loại chất thải khác. Ký hợp đồng thu gom với đơn vị có chức năng thực hiện đúng theo Nghị định 38/2015/NĐ-CP ngày 24/04/2015.
 - Chất thải nguy hại: Cơ sở cam kết phân định, phân loại chất thải nguy hại theo từng loại, dán nhãn, bố trí khu vực lưu trữ và chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại theo Luật Bảo vệ Môi trường số 72/2020/QH14; Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và Thông tư 02/2022/TT-BTNMT.

PHỤ LỤC

PHỤ LỤC I: CÁC GIẤY TỜ PHÁP LÝ

1. Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty TNHH hai thành viên trở lên
2. Bản sao Giấy phép xây dựng
3. Thông báo về việc chưa xác nhận đăng ký Kế hoạch bảo vệ môi trường
4. Hợp đồng thuê quyền sử dụng đất
5. Sổ chủ nguồn thải chất thải nguy hại
6. Hợp đồng thu gom chất thải sinh hoạt
7. Hợp đồng thu gom, xử lý chất thải nguy hại
8. Hóa đơn tiền điện
9. Hóa đơn tiền nước
10. Chứng từ thu gom chất thải nguy hại năm 2023
11. Bản nghiệm thu hệ thống xử lý hệ thống xử lý nước thải
12. Biên bản kiểm tra về việc PCCC, cứu hộ, cứu nạn

PHỤ LỤC II: KẾT QUẢ PHÂN TÍCH MẪU NĂM 2022

13. Kết quả quan trắc nước thải, không khí

PHỤ LỤC III: BẢN VẼ NHÀ XƯỞNG

14. Bản vẽ mặt bằng tổng thể cấp nước
15. Bản vẽ mặt bằng tổng thể thoát nước mưa
16. Bản vẽ mặt bằng tổng thể thoát nước thải

PHỤ LỤC IV: BẢN VẼ HÒA CÔNG HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI

17. Bản vẽ hoàn công hệ thống xử lý nước thải

PHỤ LỤC I: CÁC GIẤY TỜ PHÁP LÝ

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỈNH BÌNH DƯƠNG
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HAI THÀNH VIÊN TRỞ LÊN**

Mã số doanh nghiệp: 3702763569

Đăng ký lần đầu: ngày 24 tháng 04 năm 2019

Đăng ký thay đổi lần thứ: 2, ngày 31 tháng 07 năm 2020

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH BỆNH VIỆN ĐA KHOA TÍN DỨC

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: TIN DUC GENERAL HOSPITAL COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

2. Địa chỉ trụ sở chính

Thửa đất số 699, Tờ bản đồ số 25, Đường ĐT 741, Phường Hòa Lợi, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

3. Vốn điều lệ 15.000.000.000 đồng.

Bằng chữ: Mười lăm tỷ đồng

4. Danh sách thành viên góp vốn

STT	Tên thành viên	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Giá trị phần vốn góp (VNĐ và giá trị tương đương theo đơn vị tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; MSDN đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú
1	NGUYỄN CẢNH MINH	KP Đồng An 3, Phường Bình Hòa, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	5.850.000.000	39,000	281143626	
2	LÊ VĂN TRỌNG	530/5 Tỉnh lộ 43, Phường Tam Phú, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	3.900.000.000	26,000	025932852	

ỦY BAN NHÂN DÂN
THỊ XÃ BẾN CÁT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bến cát, ngày .../... tháng ... năm 2019

GIẤY PHÉP XÂY DỰNG

Số: 22.10.1/GPXD

1. Cấp cho: Ông BÙI TẤN ĐỨC.

- Địa chỉ: Phường Hòa Lợi, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

2. Được phép xây dựng công trình: Nhà ở (cấp III).

- Theo bản vẽ thiết kế xin phép xây dựng có ký hiệu: Bản vẽ (01 – 39).

- Do: Công ty TNHH MTV Thiết kế Xây dựng Thuận Tiến Dương thiết kế và chịu trách nhiệm về độ bền vững công trình.

- Gồm các nội dung sau:

+ Vị trí xây dựng: Tại thửa đất số 699, tờ bản đồ số 25, thuộc phường Hòa Lợi, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương; Từ tim đường ĐT 741 đến chân công trình (vị trí gần nhất) là 49,64 m.

+ Cốt nền xây dựng công trình: +0,45 m.

+ Mật độ xây dựng: 13,91%, hệ số sử dụng đất: 0,56.

+ Chỉ giới đường đỏ: Đường ĐT 741 là 27,00 m tính từ tim đường.

+ Chỉ giới xây dựng: Đường ĐT 741 là 30,00 m tính từ tim đường.

+ Diện tích xây dựng tầng 1: 400,13 m², tầng 2: 400,08 m², tầng 3: 400,08 m², tầng 4: 400,08 m².

+ Tổng diện tích sàn: 1.600,37 m².

+ Chiều cao công trình: 16,55 m; Số tầng: 04.

+ Cấu trúc: Móng - đà kiềng - cột - sàn - mái bằng bê tông cốt thép, vách gạch, nền gạch ceramic.

3. Giấy tờ về đất đai: Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ CH05577 do UBND thị xã Bến Cát cấp ngày 02 tháng 6 năm 2014.

4. Giấy phép này có hiệu lực khởi công xây dựng trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày cấp; Quá thời hạn trên thì phải đề nghị gia hạn giấy phép xây dựng.

Lưu ý: Chủ đầu tư phải thực hiện theo nội dung ở mặt sau.

Nơi nhận:

- Phòng QLĐT;
- Tổ TTXD thị xã Bến Cát;
- UBND phường Hòa Lợi;
- Chủ đầu tư;
- Lưu VT.



Nguyễn Thị Thị

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Thị Kim Liên

CHỦ ĐẦU TƯ PHẢI THỰC HIỆN CÁC NỘI DUNG SAU ĐÂY:

1. Phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu xâm phạm các quyền hợp pháp của các chủ sở hữu liên kề.
2. Phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, về đầu tư xây dựng và Giấy phép xây dựng này.
3. Phải thông báo bằng văn bản về ngày khởi công cho cơ quan cấp phép xây dựng trước khi khởi công xây dựng công trình.
4. Xuất trình Giấy phép xây dựng cho cơ quan có thẩm quyền khi được yêu cầu theo quy định của pháp luật và treo biển báo tại địa điểm xây dựng theo quy định.
5. Khi điều chỉnh thiết kế làm thay đổi một trong các nội dung quy định tại Khoản 1 Điều 98 Luật Xây dựng năm 2014 thì phải đề nghị điều chỉnh giấy phép xây dựng và chờ quyết định của cơ quan cấp giấy phép.





GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT
QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GÁN LIÊN VỚI ĐẤT

L. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất
Ông: Bùi Tấn Đức
Năm sinh: 1982, CMND số: 280846413
Địa chỉ thường trú: Phường Hòa Lợi, Thị xã Bến Cát, Bình Dương.

BP 301673

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý

Xác nhận của cơ quan
có thẩm quyền

Ngày 03/6/2014

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Ngọc Bang

PHÓ GIÁM ĐỐC

25/01/2014

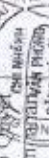
Đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính theo giấy nộp tiền vào ngân
sách nhà nước số: 0645289, ngày 23/01/2014.

Thị xã Bến Cát



08/10/2019

PHÓ GIÁM ĐỐC



Đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính theo giấy nộp tiền vào ngân
sách nhà nước số: 0645289, ngày 23/01/2014.

Đỗ Kim Tính

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bỏ
sua bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư
hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.



2 5 8 4 9 1 4 0 0 5 5 7 7

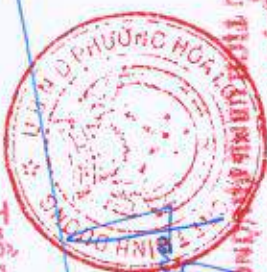
II. Thừa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thừa đất:

- Thửa đất số: 699, tờ bản đồ số: 25
- Địa chỉ: Phường Hòa Lợi, Thị xã Bến Cát, Bình Dương
- Diện tích: 2875,9 m² (bằng chữ: Hai nghìn tám trăm bảy mươi lăm phẩy chín mét vuông)
- Hình thức sử dụng: riêng: 2875,9 m²; chung: Không m²
- Mục đích sử dụng: - Đất ở 100,0 m²; - Đất trồng cây lâu năm 2775,9 m²
- Thời hạn sử dụng: 11/2049 (2775,9 m²); Đất đai (100 m²);
- Nguồn gốc sử dụng: Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất diện tích 100,0 m²; Công nhận QSDH như giao đất không thu tiền sử dụng đất diện tích 2775,9 m²
- Nhà ở: -/-
- Công trình xây dựng khác: -/-
- Rừng sản xuất và rừng trồng: -/-
- Cây lâu năm: -/-
- Ghi chú:

Thửa đất có 89 m² đất thuộc hành lang bảo vệ an toàn công trình đường DT 741.
Đất GCN số H03234, cấp ngày 10/4/2009.

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực: 19216, quyển số 04-SCT/BS
Ngày: 04-10-2014
Chức vụ: Phó Chủ tịch UBND Phường Hòa Lợi



Bến Cát, ngày 02 tháng 6 năm 2014
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN THỊ XÃ BẾN CÁT

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Huỳnh Thư Lập

Số vào sổ cấp GCN: CH05577

III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

Tỷ lệ: 1/1000



IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý

Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG THUÊ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

Chúng tôi gồm có:

Bên cho thuê/mượn (sau đây gọi là Bên A):

Ông : **BUI TẤN ĐỨC**
Năm sinh : 1982
Chứng minh nhân dân : 280846413 tại Công an Bình Dương.
Hộ khẩu thường trú tại : phường Hòa Lợi, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

* Bên A cam kết tài sản nêu tại Điều 1 Hợp đồng này là tài sản riêng của bên A.

Bên thuê/mượn (sau đây gọi là Bên B):

CÔNG TY TNHH BỆNH VIỆN ĐA KHOA TÍN ĐỨC

Trụ sở : 516 Đường DT 741, khu phố An Hòa, phường Hòa Lợi, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: 3702763569, do Phòng đăng ký kinh doanh - Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 24/04/2019.
Đại diện ông/bà : **LÊ VĂN TRỌNG**, chức danh: Giám đốc
Chứng minh nhân dân : 025932852

Hai bên đồng ý giao kết hợp đồng thuê quyền sử dụng đất theo các nội dung thỏa thuận sau đây:

ĐIỀU 1

QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT THUÊ

Quyền sử dụng đất của bên A theo: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BP301673 (số vào sổ cấp GCN: CH05577) do UBND thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương cấp ngày 02/06/2014, có đặc điểm sau đây:

- Thừa đất số : 699
- Tờ bản đồ số : 25
- Địa chỉ : phường Hòa Lợi, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương
- Diện tích : 2875,9m² (Hai nghìn tám trăm bảy mươi lăm phẩy chín mét vuông)

***Diện tích quyền sử dụng đất cho thuê là: 1700 m²** (một nghìn bảy trăm mét vuông) CLN + ODT, trong đó có 500 m² đất ở. Bên A đồng ý cho thuê và bên B đồng ý thuê một phần quyền sử dụng đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên. Vị trí thửa đất thuê do hai bên thỏa thuận tự xác định, thực hiện và chịu trách nhiệm trước pháp luật, ngoài sự chứng kiến của công chứng viên chứng nhận hợp đồng này.

ĐIỀU 2

THỜI HẠN THUÊ

Thời hạn thuê quyền sử dụng đất nêu tại Điều 1 của hợp đồng này là 20 (hai mươi) năm, kể từ thời điểm hợp đồng được ký kết và công chứng.

ĐIỀU 3

MỤC ĐÍCH THUÊ

Mục đích thuê quyền sử dụng đất nêu tại Điều 1 của hợp đồng này là: làm nơi ở, trồng trọt, địa điểm kinh doanh, xây dựng phòng khám đa khoa và người sử dụng đất

phải chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định của pháp luật nếu được cơ quan có thẩm quyền cho phép.

ĐIỀU 4

GIÁ THUÊ VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

1. **Giá thuê:** Giá thuê quyền sử dụng đất nêu tại Điều 1 của hợp đồng này là:

- Năm thứ nhất đến năm thứ hai: 25.000.000 đồng/tháng (Hai mươi lăm triệu đồng Việt Nam trên tháng).
- Năm thứ ba: 27.500.000 đồng/tháng (Hai mươi bảy triệu năm trăm nghìn đồng Việt Nam trên tháng).
- Năm thứ bốn: 30.250.000 đồng/tháng (Ba mươi triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng Việt Nam trên tháng).
- Năm thứ năm: 33.275.000 đồng/tháng (Ba mươi ba triệu hai trăm bảy mươi lăm nghìn đồng Việt Nam trên tháng).
- Năm thứ sáu: 36.602.500 đồng/tháng (Ba mươi sáu triệu sáu trăm linh hai nghìn năm trăm đồng Việt Nam trên tháng).
- Năm thứ bảy: 40.262.750 đồng/tháng (Bốn mươi triệu hai trăm sáu mươi hai nghìn bảy trăm năm mươi đồng Việt Nam trên tháng).
- Năm thứ tám: 44.289.025 đồng/tháng (Bốn mươi bốn triệu hai trăm tám mươi chín nghìn không trăm hai mươi lăm đồng Việt Nam trên tháng).
- Năm thứ chín: 48.717.928 đồng/tháng (Bốn mươi tám triệu bảy trăm mười lăm nghìn chín trăm hai mươi tám đồng Việt Nam trên tháng).
- Năm thứ mười: 53.589.720 đồng/tháng (Năm mươi ba triệu năm trăm tám mươi chín nghìn bảy trăm hai mươi đồng Việt Nam trên tháng).
- Năm thứ mười một: 57.608.949 đồng/tháng (Năm mươi bảy triệu sáu trăm linh tám nghìn chín trăm bốn mươi chín đồng Việt Nam trên tháng).
- Năm thứ mười hai: 61.929.620 đồng/tháng (Sáu mươi một triệu chín trăm hai mươi chín nghìn sáu trăm hai mươi đồng Việt Nam trên tháng).
- Năm thứ mười ba: 66.574.341 đồng/tháng (Sáu mươi sáu triệu năm trăm bảy mươi bốn nghìn ba trăm bốn mươi một đồng Việt Nam trên tháng).
- Năm thứ mười bốn: 71.567.417 đồng/tháng (Bảy mươi một triệu năm trăm sáu mươi bảy nghìn bốn trăm mười bảy đồng Việt Nam trên tháng).
- Năm thứ mười lăm: 76.934.973 đồng/tháng (Bảy mươi sáu triệu chín trăm ba mươi bốn nghìn chín trăm bảy mươi ba đồng Việt Nam trên tháng).
- Năm thứ mười sáu: 82.705.096 đồng/tháng (Tám mươi hai triệu bảy trăm linh năm nghìn không trăm chín mươi sáu đồng Việt Nam trên tháng).
- Năm thứ mười bảy: 88.907.978 đồng/tháng (Tám mươi tám triệu chín trăm linh bảy nghìn chín trăm bảy mươi tám đồng Việt Nam trên tháng).
- Năm thứ mười tám: 95.576.076 đồng/tháng (Chín mươi lăm triệu năm trăm bảy mươi sáu nghìn không trăm bảy mươi sáu đồng Việt Nam trên tháng).
- Năm thứ mười chín: 102.744.282 đồng/tháng (Một trăm linh hai triệu bảy trăm bốn mươi bốn nghìn hai trăm tám mươi hai đồng Việt Nam trên tháng).
- Năm thứ hai mươi: 110.450.103 đồng/tháng (Một trăm mười triệu bốn trăm năm mươi nghìn một trăm linh ba đồng Việt Nam trên tháng).

2. **Phương thức thanh toán:** Bằng tiền Việt Nam thông qua hình thức trả bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản qua ngân hàng:

- Từ tháng thứ nhất của năm thứ nhất đến tháng thứ sáu của năm thứ hai: thanh toán tiền thuê ngay khi hợp đồng được ký kết và công chứng.
- Từ tháng thứ bảy của năm thứ hai đến hết thời hạn thuê: Thanh toán theo kỳ thanh toán 03(ba) tháng và thanh toán vào ngày 20 (hai mươi) đến ngày 25 (hai mươi lăm) của tháng đầu tiên của mỗi kỳ thanh toán. Phương thức thanh toán do các bên tự thỏa thuận thực hiện theo quy định của pháp luật.

Phương thức thanh toán do các bên tự thỏa thuận thực hiện theo quy định của pháp luật.

Bên B đặt cọc cho bên A số tiền 900.000.000 đồng (Chín trăm triệu đồng Việt Nam) để bảo đảm ký kết và thực hiện hợp đồng thuê quyền sử dụng đất này với Bên A. Trường hợp các bên thực hiện hợp đồng này thì tiền đặt cọc được trả lại cho bên B sau khi hết hạn hợp đồng. Trường hợp các bên thỏa thuận chấm dứt thực hiện hợp đồng trước thời hạn hoặc một bên đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng này đúng quy định của pháp luật thì Bên A phải hoàn trả lại cho bên B số tiền đặt cọc còn lại sau khi đã trừ tiền thuê của bên B trong thời gian bên B đã thuê.

Trong trường hợp Bên B đơn phương chấm dứt hợp đồng không đúng theo quy định của pháp luật thì bên A được sở hữu số tiền đặt cọc; đối với tài sản đầu tư trên đất bên B phải tháo dỡ trong thời hạn 01 (một) tháng;

Trong trường hợp Bên A đơn phương chấm dứt hợp đồng không đúng theo quy định của pháp luật thì:

- + Bên A phải trả lại cho bên B số tiền đặt cọc nêu trên;
- + Trả (thanh toán) cho Bên B giá trị tài sản mà bên B đã đầu tư trên đất theo giá trị do cơ quan có thẩm quyền định giá theo quy định của pháp luật và một khoản tiền tương đương gấp đôi (hai lần) giá trị tài sản đầu tư trên đất.

3. Việc giao và nhận số tiền nêu tại Điều này do hai bên tự thực hiện và chịu trách nhiệm trước pháp luật, ngoài sự chứng kiến của công chứng viên chứng nhận hợp đồng này.

ĐIỀU 5

NGHĨA VỤ VÀ QUYỀN CỦA BÊN A

1. Bên A có các nghĩa vụ sau đây:

- Đăng ký việc cho thuê quyền sử dụng đất, đăng ký chuyển mục đích đất cho phù hợp với mục đích thuê theo quy định của pháp luật;
- Chuyển giao đất cho bên thuê đủ diện tích, đúng vị trí, số hiệu, hạng đất, loại đất và tình trạng đất như đã thỏa thuận;
- Kiểm tra, nhắc nhở bên thuê bảo vệ, giữ gìn đất và sử dụng đất đúng mục đích;
- Nộp thuế sử dụng đất;
- Báo cho bên thuê về quyền của người thứ ba đối với đất thuê

2. Bên A có các quyền sau đây:

- Yêu cầu bên thuê quyền sử dụng đất trả đủ tiền thuê theo đúng phương thức đã thỏa thuận trong hợp đồng;
- Bên A có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng thuê quyền sử dụng đất nêu trên không cần thông báo cho bên B, nếu bên B không trả tiền thuê quyền sử dụng đất trong 03 (ba) tháng mà không có lý do chính đáng; trong trường hợp này bên A được sở hữu số tiền đặt cọc nêu trên;
- Yêu cầu bên thuê quyền sử dụng đất chấm dứt ngay việc sử dụng đất không đúng mục đích, hủy hoại đất hoặc làm giảm sút giá trị sử dụng của đất; nếu bên thuê không chấm dứt ngay hành vi vi phạm thì bên cho thuê có quyền đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng, yêu cầu bên thuê trả lại đất đang thuê và bồi thường thiệt hại;
- Yêu cầu bên thuê trả lại đất khi thời hạn cho thuê đã hết;
- Yêu cầu bên B giữ gìn vệ sinh công cộng, trật tự xã hội tại địa phương.

ĐIỀU 6

NGHĨA VỤ VÀ QUYỀN CỦA BÊN B

1. Bên B có các nghĩa vụ sau đây:

- Sử dụng đất đúng mục đích, đúng ranh giới, đúng thời hạn thuê;
- Không được hủy hoại hoặc làm giảm sút giá trị sử dụng của đất và phải thực hiện các yêu cầu khác như đã thỏa thuận trong hợp đồng thuê quyền sử dụng đất;
- Trả đủ tiền thuê quyền sử dụng đất đúng thời hạn và theo phương thức thanh toán như đã thỏa thuận trong hợp đồng;
- Tuân theo các quy định về bảo vệ môi trường; không được làm tổn hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của người sử dụng đất xung quanh;

- Trả lại đất đúng tình trạng như đã thỏa thuận sau khi hết thời hạn thuê
- Không được cho thuê lại nếu không có sự đồng ý của bên A.

2. Bên B có các quyền sau đây:

- Yêu cầu bên cho thuê chuyển giao đất đủ diện tích, đúng vị trí, số hiệu, hạng đất, loại đất và tình trạng đất như đã thỏa thuận;
- Được sử dụng đất thuê ổn định theo thời hạn thuê như đã thỏa thuận;
- Được hưởng hoa lợi, lợi tức từ việc sử dụng đất;
- Yêu cầu bên cho thuê giảm, miễn tiền thuê trong trường hợp do bất khả kháng mà hoa lợi, lợi tức bị mất hoặc bị giảm sút;
- Yêu cầu bên A bồi thường thiệt hại nếu có tranh chấp về quyền sở hữu, quyền sử dụng từ người thứ ba mà gây ra thiệt hại cho bên B.

ĐIỀU 7

VIỆC ĐĂNG KÝ CHO THUÊ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT VÀ NỘP LỆ PHÍ

- Việc đăng ký cho thuê quyền sử dụng đất tại cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật do **bên A** chịu trách nhiệm thực hiện.
- Thuế, phí, lệ phí liên quan đến việc thuê quyền sử dụng đất theo Hợp đồng này do **bên B** chịu trách nhiệm nộp (ngay cả việc nộp thay cho bên A).

ĐIỀU 8

PHƯƠNG THỨC GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

Trong quá trình thực hiện Hợp đồng này, nếu phát sinh tranh chấp, các bên cùng nhau thương lượng giải quyết trên nguyên tắc tôn trọng quyền lợi của nhau; trong trường hợp không giải quyết được thì một trong hai bên có quyền khởi kiện để yêu cầu toà án có thẩm quyền giải quyết theo quy định của pháp luật.

ĐIỀU 9

CAM ĐOAN CỦA CÁC BÊN

Bên A và **bên B** chịu trách nhiệm trước pháp luật về những lời cam đoan sau đây:

1. Bên A cam đoan

- Những thông tin về nhân thân, về thửa đất, các giấy tờ về quyền sử dụng đất đã ghi trong Hợp đồng này là đúng sự thật; hợp pháp.
- Thửa đất thuộc trường hợp được cho thuê quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật;

1.3. Tại thời điểm giao kết Hợp đồng này:

- Thửa đất không có tranh chấp;
- Quyền sử dụng đất không bị kê biên để bảo đảm thi hành án

1.4. Việc giao kết Hợp đồng này hoàn toàn tự nguyện, không bị lừa dối, không bị ép buộc;

1.5. Không bỏ sót đồng sở hữu, đồng sử dụng tài sản nêu trên.

1.6. Thực hiện đúng và đầy đủ các thoả thuận đã ghi trong Hợp đồng này.

2. Bên B cam đoan

2.1. Những thông tin về nhân thân đã ghi trong Hợp đồng này là đúng sự thật;

2.2. Đã xem xét kỹ, biết rõ về thửa đất nêu tại Điều 1 của Hợp đồng này và các giấy tờ về quyền sử dụng đất

2.3. Tại thời điểm công chứng bên B đã kiểm tra và xác nhận quyền sử dụng đất thuê là đối tượng của hợp đồng này có thật và không đề nghị Công chứng viên phải xác minh hoặc yêu cầu giám định.

2.4. Việc giao kết Hợp đồng này hoàn toàn tự nguyện, không bị lừa dối, không bị ép buộc;

2.5. Đã xem xét kỹ, biết rõ về việc không bỏ sót đồng sở hữu, đồng sử dụng tài sản nêu trên.

2.6. Thực hiện đúng và đầy đủ các thoả thuận đã ghi trong Hợp đồng này.

3. Các bên cùng cam kết:

3.1 Quyền sử dụng đất nêu trên là tài sản của bên A, ngoài ra không còn đồng sử dụng, đồng sở hữu nào khác, không nhập thành tài sản chung với ai khác, không là nguồn sống duy nhất của gia đình.

3.2 Việc giao dịch này là đúng sự thật, không nhằm che giấu giao dịch khác.

3.3 Các bên cam kết đã kiểm tra, xác minh về tình trạng pháp lý cũng như thực tế của chủ thể giao dịch, đối tượng hợp đồng, tài sản giao dịch, thông tin về nhân thân và tất cả các giấy tờ về giao dịch này là hoàn toàn đúng sự thật và hợp pháp, có thật, không yêu cầu công chứng viên ký tên dưới đây xác minh, giám định.

3.4 Các bên cam kết không có bất cứ khiếu kiện gì đối với công chứng viên chứng nhận dưới đây về nội dung ghi nhận trong hợp đồng này. Các bên hoàn toàn chịu trách nhiệm và bồi thường toàn bộ thiệt hại phát sinh từ nội dung mà các bên cam kết hoặc từ việc thiếu trách nhiệm, cố tình che giấu thông tin dẫn đến hợp đồng này vô hiệu.

ĐIỀU 10

CÁC THỎA THUẬN KHÁC

1. Trong thời hạn cho thuê, bên A được sử dụng quyền sử dụng đất để tổ chức tín dụng để vay vốn. Khi bên thuê chậm trả tiền thuê quyền sử dụng đất theo thỏa thuận thì bên cho thuê có quyền đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng, yêu cầu bên thuê trả lại đất.

2. Bên A tạo điều kiện thuận lợi và hỗ trợ cho bên B trong quá trình xây dựng và hoạt động theo quy định của pháp luật.

3. Trong trường hợp hết thời hạn thuê, bên A và bên B tạo thuận lợi cho nhau để gia hạn thời hạn hợp đồng thuê.

4. Hai bên có trách nhiệm đăng ký, sử dụng đất đúng mục đích theo quy định của pháp luật.

ĐIỀU 11

ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG

- Tại thời điểm công chứng các bên giao kết hợp đồng đều có năng lực hành vi dân sự đầy đủ phù hợp theo quy định của pháp luật;

- Các bên đã được công chứng viên giải thích và các bên đã hiểu rõ quyền, nghĩa vụ, lợi ích hợp pháp của mình và hậu quả pháp lý của việc công chứng hợp đồng này;

- Các bên đã đọc và hiểu rõ hợp đồng, đã đồng ý toàn bộ nội dung ghi trong hợp đồng và đã ký tên (điểm chỉ) vào hợp đồng trước sự có mặt Công chứng viên.

Bên A

(Ký và ghi rõ họ tên)

Cam
Trần Văn Đức



Bên B

(Ký và ghi rõ họ tên)



LỜI CHỨNG CỦA CÔNG CHỨNG VIÊN

Ngày 24 tháng 10 năm 2019 (Ngày hai mươi bốn tháng mười năm hai nghìn không trăm mười chín), tại trụ sở Văn phòng công chứng Hòa Lợi, tỉnh Bình Dương, Đường Tạo Lực 5, phường Hòa Lợi, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

Tôi *Nguyễn Thị Chi*, Công chứng viên - Văn phòng công chứng Hòa Lợi, tỉnh Bình Dương.

CHỨNG NHẬN:

Hợp đồng thuê quyền sử dụng đất được giao kết giữa:

Bên cho thuê/mượn:

Ông : **BÙI TÁN ĐỨC**
Năm sinh : 1982
Chứng minh nhân dân : 280846413 tại Công an Bình Dương.
Hộ khẩu thường trú tại : phường Hòa Lợi, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

Bên thuê/mượn:

CÔNG TY TNHH BỆNH VIỆN ĐA KHOA TÍN ĐỨC

Trụ sở : 516 Đường DT 741, khu phố An Hòa, phường Hòa Lợi, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: 3702763569, do Phòng đăng ký kinh doanh - Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 24/04/2019.

Đại diện ông/bà : **LÊ VĂN TRỌNG**

Chứng minh nhân dân : 025932852

- Các bên đã tự nguyện thỏa thuận giao kết hợp đồng này;
- Tại thời điểm công chứng, các bên giao kết hợp đồng có năng lực hành vi dân sự theo quy định của pháp luật;

- Mục đích, nội dung của hợp đồng không vi phạm pháp luật, không trái đạo đức xã hội;

- Các bên giao kết đã đọc lại toàn bộ dự thảo hợp đồng này, đồng ý toàn bộ nội dung dự thảo hợp đồng, đã ký và điểm chỉ vào hợp đồng này trước mặt của tôi;

- Hợp đồng này được lập thành 03 bản chính (mỗi bản chính gồm 4 tờ 6 trang, có giá trị pháp lý như nhau, Bên A giữ 01 bản chính, Bên B giữ 01 bản chính, 01 bản chính lưu tại Văn phòng công chứng Hòa Lợi, tỉnh Bình Dương).

Ngày đóng dấu: ngày 25 tháng 10 năm 2019 (Ngày hai mươi lăm tháng mười năm hai nghìn không trăm mười chín).

Số công chứng: **4613** quyền số: 10/2019 TP/CC-SCE/HĐGD

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Số chứng thực: **01136** quyền số: **011** - SCT/BS

Ngày: **09-01-2023**

CHỦ TỊCH UBND PHƯỜNG HÒA LỢI



Nguyễn Thị Thanh Thảo

CÔNG CHỨNG VIÊN



Nguyễn Thị Chi



ỦY BAN NHÂN DÂN
THỊ XÃ BẾN CÁT

Số: *247*/TB-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bến Cát, ngày *25* tháng *12* năm 2020

THÔNG BÁO

Về việc chưa xác nhận đăng ký Kế hoạch bảo vệ môi trường

Sau khi xem xét hồ sơ đăng ký Kế hoạch bảo vệ môi trường Dự án “Phòng khám đa khoa Tín Đức – Quy mô 15 giường” của Công ty TNHH Bệnh viện đa khoa Tín Đức, Ủy ban nhân dân thị xã Bến Cát thông báo như sau:

Kế hoạch bảo vệ môi trường Dự án “Phòng khám đa khoa Tín Đức – Quy mô 15 giường” của Công ty TNHH Bệnh viện đa khoa Tín Đức chưa được xác nhận đăng ký với lý do: dự án đầu tư xây dựng cơ sở khám chữa bệnh quy mô 15 giường của Công ty TNHH Bệnh viện đa khoa Tín Đức không thuộc đối tượng phải lập Kế hoạch bảo vệ môi trường theo quy định tại khoản 11 Điều 1 Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ (sửa đổi, bổ sung Điều 18 Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ).

Yêu cầu Công ty TNHH Bệnh viện đa khoa Tín Đức trong quá trình hoạt động phải thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường đối với nước thải; bụi, khí thải và tiếng ồn, độ rung đúng quy định; chất thải rắn từ hoạt động y tế phải được quản lý (*phân loại, lưu giữ và chuyển giao*) theo quy định tại Điều 49 Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ quy định về quản lý chất thải và phế liệu và Thông tư liên tịch số 58/2015/TTLT-BYT-BTNMT ngày 31/12/2015 của liên Bộ Y tế và Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về quản lý chất thải y tế; thực hiện các nghĩa vụ khác về bảo vệ môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.

Ủy ban nhân dân thị xã Bến Cát thông báo để Công ty TNHH Bệnh viện đa khoa Tín Đức biết và thực hiện theo đúng quy định pháp luật./.

Nơi nhận:

- Cty TNHH Bệnh viện đa khoa Tín Đức;
- Phòng TNMT;
- UBND phường Hòa Lợi;
- Lưu: VT, *VT*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
Kim Liên



Lê Thị Kim Liên



SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG
CHI CỤC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bình Dương, ngày 02 tháng 12 năm 2020

SỔ ĐĂNG KÝ CHỦ NGUỒN THẢI CHẤT THẢI NGUY HẠI

Mã số QLCTNH: 74.004.155.....T

(Cấp lần 1)

I. Thông tin chung về chủ nguồn thải:

Tên: Công ty TNHH Bệnh viện đa khoa Tín Đức

Địa chỉ văn phòng/trụ sở chính: Thửa đất số 699, tờ bản đồ số 25, đường ĐT 741, phường Hòa Lợi, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương

Điện thoại: 0909 835 779

Fax:

Email:

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 3702763569

Ngày cấp (đăng ký thay đổi lần thứ 2): ngày 31 tháng 7 năm 2020.

Nơi cấp: Phòng đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương.

II. Nội dung đăng ký:

Chủ nguồn thải chất thải nguy hại đã đăng ký cơ sở phát sinh chất thải nguy hại kèm theo danh sách chất thải nguy hại tại Phụ lục kèm theo.

III. Trách nhiệm của chủ nguồn thải:

1. Tuân thủ các quy định tại Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản quy phạm pháp luật về môi trường có liên quan.
2. Thực hiện đúng trách nhiệm quy định tại Điều 7 Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.
3. Trường hợp tự tái sử dụng, sơ chế, tái chế, xử lý, đồng xử lý, thu hồi năng lượng từ CTNH thì phải đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật, quy trình quản lý quy định tại Phụ lục 2 (A) ban hành kèm theo Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và đăng ký trong Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại.

IV. Điều khoản thi hành:

Sổ đăng ký này có giá trị sử dụng cho đến khi cấp lại hoặc chấm dứt hoạt động.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH Bệnh viện đa khoa Tín Đức;
- Lưu: VT, QLCT, Quang(3).

CHI CỤC TRƯỞNG

Trần Thanh Quang



74.004.155...T (02/12/2020)

PHỤ LỤC

(Kèm theo Sổ đăng ký chủ nguồn thải có mã số QLCTNH: 74.004.155...T do Chi cục Bảo vệ môi trường cấp lần 1 ngày 02 tháng 12 năm 2020)

1. Cơ sở phát sinh CTNH:

Tên: Công ty TNHH Bệnh viện đa khoa Tín Đức

Địa chỉ: Thửa đất số 699, tờ bản đồ số 25, đường ĐT 741, phường Hòa Lợi, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

Điện thoại: 0909 835 779

Fax:

Email:

2. Danh sách chất thải nguy hại đã đăng ký phát sinh thường xuyên:

Stt	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng (kg/năm)	Mã CTNH
1	Hộp mực in thải có các thành phần nguy hại	Rắn	5	08 02 04
2	Chất thải lây nhiễm (bao gồm cả chất thải sắc nhọn)	Rắn/lỏng	350	13 01 01
3	Dược phẩm gây độc tế bào (cytotoxic và cytostatic) thải	Rắn/lỏng	20	13 01 03
4	Chất hàn răng almagam thải	Rắn	10	13 01 04
5	Các thiết bị vỡ, hỏng, đã qua sử dụng có chứa thủy ngân và các kim loại nặng (nhiệt kế, huyết áp kế...)	Rắn	10	13 03 02
6	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	4	16 01 06
7	Bao bì mềm thải	Rắn	10	18 01 01
8	Bao bì cứng thải bằng kim loại bao gồm cả bình chứa áp suất bảo đảm rỗng hoàn toàn	Rắn	15	18 01 02
9	Bao bì cứng thải bằng nhựa	Rắn	180	18 01 03
10	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo	Rắn	150	18 02 01



74.004/5.3.T (02.../12.../2020)

Trang 3/3

	việc thí nghiệm các thành phần			
11	Dung dịch thải thuốc hiện ảnh và tráng phim gốc nước	Lỏng	10	19 01 01
12	Hóa chất và hỗn hợp hóa chất phòng thí nghiệm thải có các thành phần nguy hại	Rắn/lỏng	12	19 05 02
13	Pin, ắc quy chì thải	Rắn	6	19 06 01
Tổng khối lượng			782 kg	



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**HỢP ĐỒNG DỊCH VỤ
THU GOM, VẬN CHUYỂN VÀ XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT**

- Căn cứ Bộ Luật Dân sự số : 33/2005/QH 11 ngày 14 tháng 06 năm 2005 của Quốc Hội Nước Cộng hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam.
- Căn cứ Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu.
- Căn cứ hợp đồng số 684-RSH/HĐ-KT/23 của công ty cổ phần Tổng công ty nước- môi trường Bình Dương
- Căn cứ nhu cầu và khả năng thực hiện của hai bên.

Hôm nay, ngày ... tháng năm 2023, chúng tôi gồm có:

BÊN A: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ PHÚC THỊNH DESIGN.

Địa chỉ : Số 415, Khu 4, Tổ 14, Khu phố An Lợi, Phường Hòa lợi, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương.

Mã số thuế : 3702315567

Đại diện Ông : **Đoàn Ngọc Thuận**

Chức vụ: **Giám đốc**

Thông tin thanh toán :

- Tên TK : Công Ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Phúc Thịnh Design
- Số TK : 5503456789999 Ngân hàng Agribank – Chi Nhánh Thị Xã Bến Cát, Bình Dương

BÊN B: CÔNG TY TNHH BỆNH VIỆN ĐA KHOA TÍN ĐỨC

Địa chỉ: Thửa đất số 699, tờ bản đồ 25, đường ĐT 741, Phường Hòa Lợi, Thị Xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

Mã số thuế : 3702763569

Đại diện Ông : **LÊ VĂN TRỌNG**

Chức vụ: **Giám Đốc**

Sau khi thống nhất thỏa thuận hai bên thống nhất ký hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt với các điều khoản sau:

ĐIỀU I: NỘI DUNG CÔNG VIỆC

- Bên A tiếp nhận thu gom vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt cho bên B

1. Tại địa chỉ: Thửa đất số 699, tờ bản đồ 25, đường ĐT 741, Phường Hòa Lợi, Thị Xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

2. số lần thu gom: một tuần 1 đến 2 lần

3. Phí thu gom: 1.000.000đ (chưa bao gồm VAT)

Bằng chữ: Một triệu đồng

4. Hình thức thanh toán: Bên B thanh toán bằng chuyển khoản hoặc tiền mặt cho bên A.

ĐIỀU II : QUYỀN VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA BÊN A

1. Quyền bên A:



- Được phép thu gom vận chuyển chất thải rắn theo hợp đồng đã ký với chủ nguồn thải.
- Được tăng mức thu phí khi đơn giá thu phí vệ sinh do cấp thẩm quyền ban hành tăng.
- Bên A có quyền không thu gom rác nếu bên B không phân loại rác theo quy định.

2. Trách nhiệm của bên A:

- Tiến hành thu gom rác cho bên B đúng theo thời gian quy định.
- Trang bị phương tiện, thu gom, vận chuyển rác đảm bảo quy định về thu gom rác không để rác tồn đọng làm ảnh hưởng đến việc kinh doanh hoạt động của bên B.
- Đảm bảo thu gom hết rác sinh hoạt phát sinh của bên B, dọn vệ sinh sạch sẽ địa điểm tập kết rác, đảm bảo các yêu cầu vệ sinh môi trường và mỹ quan đô thị.
- Có thái độ phục vụ ân cần, sắp xếp gọn gàng và không làm hư hại dụng cụ chứa rác của bên B.

ĐIỀU III: TRÁCH NHIỆM CỦA BÊN B

1. Quyền bên B:

- Giám sát việc thu gom vận chuyển rác của bên A. Khiếu nại, báo cáo lên UBND phường đối với những hành vi sai trái của bên A khi thực hiện dịch vụ thu gom rác.
- Yêu cầu bên A xuất chứng từ theo quy định khi thu phí.
- Được quyền yêu cầu bên A thu gom hết số lượng phát sinh (nếu có)

2. Trách nhiệm của bên B:

- Rác phải được phân loại rác sinh hoạt, rác công nghiệp và rác nguy hại đúng quy định
- Rác thải sinh hoạt phải được bọc, gói gọn gàng trong các bao bì (túi nilong, sọt, thùng...) trước khi giao cho bên A thu gom, vận chuyển.
- Tập trung rác gọn gàng, đúng thời gian và địa điểm quy định.
- Phân loại nguồn thải đảm bảo rác giao cho bên A thu gom là rác thải sinh hoạt đúng chủ nguồn thải.
- khi bên B nhận được hóa đơn có nghĩa vụ thanh toán tiền cho bên A trong thời gian 7 ngày.
- Thanh toán bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản theo số tài khoản trên hợp đồng.

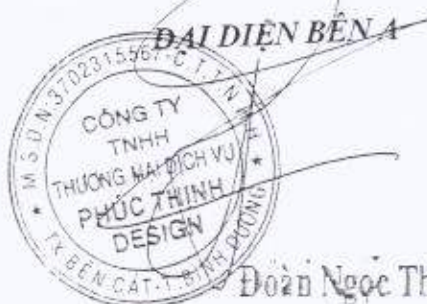
ĐIỀU IV: QUY ĐỊNH CHUNG

- Hai bên có nghĩa vụ thực hiện đúng các điều khoản đã cam kết trong hợp đồng, không bên nào được tự ý thay đổi nội dung hoặc đơn phương chấm dứt hợp đồng khi chưa có sự thoả thuận bằng văn bản của hai bên. Bên nào vi phạm phải chịu trách nhiệm bồi thường toàn bộ thiệt hại do hành vi vi phạm của mình gây ra theo qui định của pháp luật.

- Trong quá trình thực hiện nếu có vấn đề bất lợi gì phát sinh, hai bên phải kịp thời báo cho nhau biết và chủ động bàn bạc giải quyết trên cơ sở thương lượng đảm bảo hai bên cùng có lợi. Khi cần sẽ lập phụ lục hợp đồng hoặc biên bản bổ sung hợp đồng.

- Hợp đồng có giá trị kể từ ngày ký. Hợp đồng này được lập thành 02 (hai) bản, mỗi bên giữ 01 (một) bản, có giá trị pháp lý như nhau.

- Hợp đồng có hiệu lực từ ngày/...../2023 đến/...../20...



CT. T. H. N. D. U. S. G. B. E. N. V. U. N. H. N. H. I. N. H. D. U. S. G. B. E. N.

3569 - C.T. T. H. N. D. U. S. G. B. E. N. C. A. T. - T. H. I. N. H. D. U. S. G. B. E. N. A. C. A. T. - T. H. I. N. H. D. U. S. G. B. E. N. B.

Số: 1553-RNH/HĐ – KT/23

HỢP ĐỒNG

V/v xử lý chất thải cho Công Ty TNHH Bệnh Viện Đa Khoa Tín Đức.

- Căn cứ vào Luật Thương Mại số 36/2005/QH11 ngày 14 tháng 06 năm 2005 và Luật Dân Sự số 91/2015/QH13 ngày 24 tháng 11 năm 2015 của Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam.
- Căn cứ Luật Bảo vệ Môi trường số 72/2020/QH14 được Quốc Hội nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17/11/2020 và có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2022.
- Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.
- Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.
- Căn cứ giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3700145694 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 07/02/2006 (chứng nhận thay đổi lần thứ 18 ngày 20/04/2023) cho Công ty CP - Tổng công ty Nước – Môi trường Bình Dương.
- Căn cứ Giấy phép xử lý chất thải nguy hại, mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6.028.VX , của Công ty Cổ phần Nước – Môi trường Bình Dương do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp lần 3 ngày 17/12/2021 (Thay thế các giấy phép liên quan đến hoạt động hành nghề vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại Công ty Cổ phần Nước – Môi trường Bình Dương đã được cấp phép trước đó).
- Căn cứ giấy chứng nhận đăng ký hoạt động Chi nhánh Xử lý chất thải – Công ty CP – Tổng công ty Nước – Môi trường Bình Dương, đăng ký thay đổi lần 3 ngày 08 tháng 05 năm 2023.
- Căn cứ theo bảng phân loại chất thải Công Ty TNHH Bệnh Viện Đa Khoa Tín Đức ngày 02/10/2020.
- Căn cứ theo nhu cầu của Công Ty TNHH Bệnh Viện Đa Khoa Tín Đức theo giấy chứng nhận đăng ký hoạt động số 3702763569 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp (chứng nhận thay đổi lần thứ 2) ngày 31/07/2020.

Hôm nay, ngày 27 tháng 10 năm 2023 tại Bình Dương, chúng tôi gồm:



Trang 1 

BÊN A: CÔNG TY TNHH BỆNH VIỆN ĐA KHOA TÍN ĐỨC

Địa chỉ: Thửa đất số 699, Tờ bản đồ số 25, Đường ĐT741, Phường Hòa Lợi, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương.

Điện thoại: 0274.3552115

Mã số thuế: 3702763569

Do Ông/Bà: **LÊ VĂN TRỌNG**

Chức vụ: Giám Đốc làm đại diện

Mã khách hàng: 3702763569BC00

Ngành sản xuất: Khám chữa bệnh.

BÊN B: CHI NHÁNH XỬ LÝ CHẤT THẢI – CÔNG TY CP – TỔNG CÔNG TY NƯỚC – MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Địa chỉ công ty: Số 11 Ngô Văn Trị, Phường Phú Lợi, Tp. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

Địa chỉ chi nhánh: Thửa đất số 1093 tờ bản đồ số 29 Khu phố 1B, phường Chánh Phú Hòa, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

Điện thoại: 0274. 6564528/29

Fax: 02743.542907

Tên tài khoản : CN XỬ LÝ CHẤT THẢI – CÔNG TY CP – TỔNG CÔNG TY NƯỚC – MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Tài khoản số 1: 6501.0000069090 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Bình Dương

Tài khoản số 2: 0841.000087337 tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- CN Bắc Bình Dương

Tài khoản số 3: 1013853365 tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- CN Bình Dương

Mã số thuế: 3700145694-008

Do Ông **NGÔ CHÍ THẮNG**

Chức vụ: Giám đốc CN Làm Đại Diện

Hai bên đã cùng nhau tiến hành bàn bạc và thống nhất ký hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải với những nội dung như sau:

ĐIỀU 1: NỘI DUNG THỎA THUẬN

1.1. Bên A đồng ý giao cho bên B thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải phát sinh trong hoạt động sản xuất của bên A.

1.2. Điều kiện lưu chứa:

- Chất thải được bên A thu gom, phân loại, lưu giữ đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định hiện hành trước khi giao cho Bên B. Chất thải lưu chứa trong các bao bì, thiết bị đảm bảo an toàn, không bị rò rỉ ra môi trường, có dán nhãn và tập trung trong kho chứa có mái che. Bao bì, thùng chứa do bên A tự trang bị.
- Nếu lô hàng chất thải chuẩn bị chuyển giao mà để lẫn chất thải nguy hại, chất thải y tế, chất thải rắn sinh hoạt, bùn thải hoặc các loại chất thải khác không nằm trong Danh mục chất thải chuyển giao trong hợp đồng thì Bên B sẽ từ chối tiếp nhận toàn bộ lô hàng bị lẫn đó. Bên A có trách nhiệm thanh toán chi phí thu gom, vận chuyển tương ứng một chuyến vận chuyển theo hợp đồng.

1.3. Phương thức xác định khối lượng

- Khối lượng chất thải là tổng của khối lượng của từng loại chất thải và bao bì lưu chứa loại chất thải đó.

- Khối lượng chất thải được xác định bằng cân tại kho bên A có xác nhận của bên B. Trong trường hợp không thể xác định được khối lượng tại kho của bên A thì sẽ căn cứ theo phiếu cân tại bàn cân điện tử của bên B.

1.4. Thời gian thu gom và địa điểm giao nhận

- Thời gian thu gom: 02 lần/tháng vào thứ của tuần thứ..... (trừ ngày lễ và ngày tết).
- Địa điểm giao nhận: tại Công Ty TNHH Bệnh Viện Đa Khoa Tín Đức (Địa chỉ: Thửa đất số 699, Tờ bản đồ số 25, Đường ĐT741, Phường Hòa Lợi, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương.)

ĐIỀU 2: ĐƠN GIÁ VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

2.1. Đơn giá

Đơn giá từng loại chất thải được thể hiện cụ thể trong bảng sau :

Stt	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Phương pháp xử lý	Đơn giá xử lý (đồng/kg)	Đơn giá vận chuyển (đồng/kg)
01	Chất thải có tác nhân lây nhiễm	Rắn	13 01 01	Thiêu đốt	15.000	300.000
02	Chai thủy tinh, bình nhựa đựng thuốc, hóa chất thải	Rắn	18 01 01	Thiêu đốt	15.000	
03	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	16 01 06	Hóa rắn/Chôn	20.000	
04	Hộp mực in thải	Rắn	08 02 04	Thiêu đốt	15.000	
05	Pin/ ắc quy chì thải	Rắn	16 01 12	Phá dỡ - Tẩy rửa	15.000	

Ghi chú:

- Đơn giá này chưa bao gồm thuế GTGT.
- Khi có thay đổi đơn giá, bên B sẽ báo cho bên A trước 30 ngày bằng văn bản

2.2. Phương thức thanh toán

- Hàng tháng căn cứ vào khối lượng chất thải được thu gom thực tế, bên B sẽ phát hành hóa đơn GTGT cho bên A trên địa chỉ mail đã cung cấp; trường hợp Bên A chưa nhận được hóa đơn, vui lòng liên hệ Bên B qua số điện thoại **0274. 6566.292**.
- Hình thức thanh toán: Tiền mặt hoặc Chuyển khoản (phí chuyển khoản do bên A chi trả). Thời gian thanh toán chậm nhất là 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày xuất hóa đơn. Khách hàng có thể truy cập vào website: **www.biwase.com.vn** để xem giấy báo thanh toán (nếu chưa thanh toán) và tải hóa đơn (nếu đã thanh toán).
- Thông tin nhận hóa đơn điện tử:

Họ và tên người nhận hóa đơn điện tử	Địa chỉ email nhận hóa đơn điện tử	Số điện thoại liên hệ
Công Ty TNHH Bệnh Viện Đa Khoa Tín Đức	dakhoatinduc@gmail.com	0274.3552115

- Khi có sự thay đổi thông tin trên hóa đơn (địa chỉ xuất hóa đơn, email, số điện thoại liên hệ) bên A phải thông báo cho bên B bằng văn bản. Nếu bên A không thông báo thì bên B sẽ không chịu trách nhiệm khi đã xuất hóa đơn điện tử.
- Trong trường hợp nhà nước có thay đổi thuế suất GTGT bên B được quyền điều chỉnh theo quy định.
- Nếu Bên A không thanh toán cho Bên B theo đúng thời hạn ghi trên hợp đồng này thì Bên B sẽ ngưng thu gom chất thải cho Bên A đồng thời sẽ tiến hành thanh lý hợp đồng.

ĐIỀU 3: QUYỀN VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC BÊN

3.1. Quyền và trách nhiệm của bên A

3.1.1. Quyền của bên A

- Được quyền yêu cầu bên B thu gom và xử lý chất thải đúng theo Điều 01.
- Tạm ngưng việc giao chất thải cho bên B xử lý bằng văn bản trước 30 (ba mươi) ngày nếu bên B vi phạm hợp đồng.
- Tạm ngưng việc giao chất thải cho bên B xử lý khi hợp đồng hết hiệu lực theo Điều 05.

3.1.2. Trách nhiệm của bên A

- Thực hiện việc giao chất thải đúng như Điều 01.
- Chịu trách nhiệm phân định, phân loại, xác định số lượng chất thải theo quy định.
- Thanh toán tiền thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải cho bên B theo Điều 2. Theo định kỳ, căn cứ vào lịch thu gom đã thỏa thuận tại Điều 1- khoản 1.4, bên B đến thu gom chất thải mà bên A không giao chất thải thì bên A phải chịu chi phí vận chuyển đã thỏa thuận tại Điều 2- Khoản 2.1 cho lần đến vận chuyển đó.
- Thực hiện đúng quy trình Chứng từ chất thải ngay tại thời điểm chuyển giao chất thải theo quy định hiện hành.
- Cung cấp những thông tin cần thiết về chất thải khi bên B có yêu cầu.
- Cử người cân xác định khối lượng và giao nhận chất thải.
- Nếu bên A thanh toán trễ hạn so với thời hạn thanh toán đã ký kết thì bên A sẽ phải nộp phạt cho bên B với lãi suất Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bình Dương (tính tại thời điểm bên B phát hành hóa đơn GTGT) trên tổng số tiền thanh toán trễ hạn.
- Trong trường hợp bên A tạm ngưng giao chất thải cho bên B xử lý theo mục 3.1.1 Điều 3 thì bên A phải hoàn thành nghĩa vụ quyết toán công nợ cho bên B trong vòng 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tạm ngưng giao chất thải.
- Trong trường hợp bên A giải thể hay phá sản theo các quy định của pháp luật. Bên A phải hoàn thành các nghĩa vụ, trách nhiệm theo các nội dung hợp đồng đã ký kết; hoàn tất thanh toán các khoản nợ cho Bên B.
- Trong thời gian còn giá trị hợp đồng, bên A không được giao chất thải cho đơn vị khác xử lý hoặc tự tiêu hủy chất thải.

3.2. Quyền và trách nhiệm của bên B

3.2.1. Quyền của bên B

- Được nhận tiền do bên A thanh toán theo Điều 2.
- Bên B được quyền thông báo tạm ngưng thu gom chất thải định kỳ bằng văn bản nếu trong quá trình thực hiện hợp đồng có phát sinh các trường hợp sau :
 - + Tạm ngưng thu gom chất thải do bên A vi phạm hợp đồng.
 - + Tạm ngưng do bên A thanh toán trễ hạn theo quy định tại Điều 2 – Khoản 2.2.
 - + Tạm ngưng do các trường hợp bất khả kháng : thiên tai, lũ lụt...
 - + Hợp đồng hết hiệu lực theo Điều 05.
- Bên B được quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng trong trường hợp bên A vi phạm một trong các nội dung của hợp đồng này hoặc bên A vi phạm các quy định pháp luật hiện hành mà gây ảnh hưởng đến hoạt động của bên B.
- Từ chối tiếp nhận loại chất thải không đúng với thông tin Danh mục chất thải quy định tại Điều 2 của hợp đồng.
- Từ chối tiếp nhận chất thải nếu không được lưu chứa trong bao bì, thiết bị đáp ứng yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý; có khả năng không đảm bảo an toàn trong quá trình vận chuyển.
- Bên B có quyền cung cấp thông tin của hợp đồng này theo luật định hoặc khi có yêu cầu từ cơ quan có thẩm quyền.

3.2.2. Trách nhiệm của bên B

- Đảm bảo việc thu gom, vận chuyển, xử lý các loại chất thải theo Danh mục chất thải quy định tại Điều 2 hợp đồng đúng theo các nội dung của Giấy phép xử lý chất thải được cơ quan có thẩm quyền cấp.
- Bên B có trách nhiệm giữ vệ sinh trong quá trình thu gom, vận chuyển và xử lý toàn bộ lượng chất thải đã được bên A giao theo quy định.
- Thực hiện đúng quy trình Chứng từ chất thải ngay tại thời điểm chuyển giao chất thải theo quy định hiện hành.

ĐIỀU 4: ĐIỀU KHOẢN CHUNG

- 4.1** Hai bên có nghĩa vụ thực hiện đúng các điều khoản đã cam kết trong hợp đồng, không bên nào được tự ý thay đổi nội dung hoặc đơn phương chấm dứt hợp đồng khi chưa có sự thỏa thuận bằng văn bản của hai bên. Bên nào vi phạm sẽ phải bồi thường toàn bộ thiệt hại do hành vi vi phạm của mình gây ra cho bên bị thiệt hại.
- 4.2** Những nội dung không nêu trong hợp đồng này nếu có phát sinh sẽ căn cứ theo các quy định của pháp luật hiện hành. Khi có tranh chấp xảy ra hai bên cùng nhau bàn bạc, giải quyết trên tinh thần hợp tác, đôi bên cùng có lợi. Nếu các bên không tự giải quyết được các tranh chấp thì đem vụ việc ra Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương để giải quyết, phán quyết của Tòa án là quyết định cuối cùng mà hai bên phải thi hành. Mọi chi phí cho việc xét xử do bên thua kiện chịu.
- 4.3.** Nếu các bên có thay đổi người đại diện ký hợp đồng hay Ban Giám đốc Công ty thì hợp đồng này vẫn có giá trị pháp lý.

ĐIỀU 5: HIỆU LỰC CỦA HỢP ĐỒNG

- 5.1** Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký đến ngày 31 tháng 12 năm 2025. Trong vòng 30 (ba mươi) ngày trước khi hợp đồng hết hiệu lực, hai bên cùng thỏa thuận việc gia hạn hợp đồng.

TK. 10H

5.2 Trong vòng 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày ký hợp đồng hoặc trong vòng 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày giao chất thải gần nhất mà bên A không tiếp tục giao chất thải cho bên B thì hợp đồng này đương nhiên được thanh lý theo quy định pháp luật.

5.3 Sau khi thời hạn hợp đồng kết thúc, trường hợp hai bên không ký lại hợp đồng mới (hoặc phụ lục hợp đồng) và sau khi hai bên thực hiện hết các nghĩa vụ của mình theo qui định của các điều khoản ghi trên thì hợp đồng đương nhiên được thanh lý.

5.4 Hợp đồng bao gồm 06 (sáu) trang, được lập thành 04 (bốn) bản, mỗi bên giữ 02 (hai) bản có giá trị pháp lý ngang nhau.

ĐẠI DIỆN BÊN A



BSCKI. Lê Văn Trọng



ĐẠI DIỆN BÊN B

Ngô Chí Thăng





CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế (Tax Code): 0300942001-014

Địa chỉ (Address): Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001006-19009630

Thông tin thanh toán (Payment Information): Điện lực Trung Tâm - Số TK: 0031010111008 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử
(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 03 tháng (month) 12 năm (year) 2023

Ký hiệu (Serial): 1K23TIII

Số (No): 338127

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): CÔNG TY TNHH BỆNH VIỆN ĐA KHOA TÍN ĐỨC

Mã số thuế (Tax code): 3702763569

Địa chỉ (Address): TĐ số 699, TĐ số 25, Đường ĐT 741, P. Hòa Lợi, TX. Bến Cát, T. Bình Dương, Việt Nam

Mã khách hàng (Customer's Code): PB04080028454

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	D	E	F=1x2
1	Điện tiêu thụ tháng 11 năm 2023 từ ngày 01/11/2023 đến ngày 30/11/2023 (kèm theo bảng kê số 1305294616 ngày 03 tháng 12 năm 2023)	kWh	14.500	-	27.026.240
Cộng tiền hàng (Total amount):					27.026.240
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%					Tiền thuế GTGT (VAT amount): 2.162.099
Tỷ giá (Exchanged rate):					Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment): 29.188.339
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Hai mươi chín triệu một trăm tám mươi tám nghìn ba trăm ba mươi chín đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

✓ Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 03/12/2023 23:18:58



TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM

Công ty Điện lực Bình Dương - Điện lực Trung Tâm

Số 233 đường 30/4 Phường Phú Thọ-TP Thủ Dầu Một-Tỉnh Bình Dương
MST: 0300942001.014

19001006-19009000

Mẫu số: 01GTKT0/003
Ký hiệu: AK/21E
Số: 0322492

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (TIỀN ĐIỆN)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Khách hàng

Địa chỉ

Điện thoại

Email

Mã số thuế

Địa chỉ sử dụng điện

Mục đích sử dụng điện

CÔNG TY TNHH BỆNH VIỆN ĐA KHOA TÍN ĐỨC

TĐ số 699, TBD số 25, Đường DT 741, P. Hòa Lợi, TX. Bến Cát, T. Bình Dương, Việt Nam

0909835779

3702763569

TĐ số 699, TBD số 25, Đường DT 741, P. Hòa Lợi, TX. Bến Cát, T. Bình Dương, Việt Nam

100 % Bệnh viện, nhà trẻ, mẫu giáo, trường phổ thông
- Giờ bình thường
100 % Bệnh viện, nhà trẻ, mẫu giáo, trường phổ thông
- Giờ cao điểm
100 % Bệnh viện, nhà trẻ, mẫu giáo, trường phổ thông
- Giờ thấp điểm

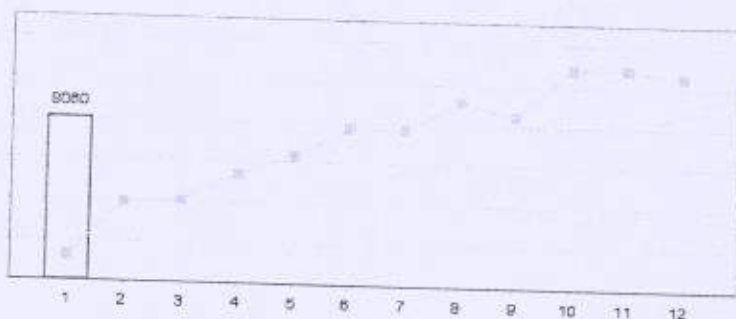
Cấp điện áp sử dụng

Dưới 380V

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐIỆN CỦA KHÁCH HÀNG

Ký hóa đơn: Tháng 1/2022 (31 ngày từ 12/12/2021 đến 11/01/2022)

CÔNG TỶ ĐO Đếm	HỆ SỐ NHÂN	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	DIỆN TIÊU THỤ (kWh)
16086909				
Khung giờ bình thường	10	165.972	165.507	4.650
Khung giờ cao điểm	10	58.676	58.500	1.760
Khung giờ thấp điểm	10	33.057	32.892	1.650
				Tổng: 8.060



□ Mức tiêu thụ của khách hàng năm hiện tại □ Mức tiêu thụ của khách hàng năm trước

TỔNG SỐ TIỀN THANH TOÁN

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Toàn thời gian	1.771	4.650	8.235.150
Toàn thời gian	1.771	1.760	3.116.960
Toàn thời gian	1.771	1.650	2.922.150
Tổng điện năng tiêu thụ (kWh)		8.060	
Tổng tiền điện chưa thuế (đồng)			14.274.260
Thuế suất GTGT			10%
Thuế GTGT (đồng)			1.427.426
Tổng cộng tiền thanh toán (đồng)			15.701.686

Bằng chữ: Mười lăm triệu bảy trăm linh một nghìn sáu trăm tám mươi sáu đồng.



Mã khách hàng

PB0408002B454



Số tiền thanh toán

15.701.686 đồng



Hạn thanh toán

16/01/2022

Để tránh phát sinh các chi phí phạt vi phạm hợp đồng và lãi suất phạt chậm trả, đề nghị Quý khách hàng thanh toán đúng hạn

THANH TOÁN TRỰC TUYẾN

Vui lòng truy cập địa chỉ

<https://www.cskh.evnspsc.vn/>

và nhập mã thanh toán để thực hiện dịch vụ hoặc quét mã QR Code để thanh toán trực tuyến.



THÔNG TIN LIÊN HỆ

Trung tâm CSKH EVNSPC

12 Thi Sách, phường Bến Nghé, Quận 1, Tp. HCM, Việt Nam

19001006-19009000

cskh@evnspsc.vn



TCT Điện lực miền Nam EVNSPC

Tải ứng dụng CSKH trên IOS và Android



IOS



Android

BÊN BÁN ĐIỆN

Ngày ký 11/01/2022

Người ký: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG - ĐIỆN LỰC TRUNG TÂM



TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM

Công ty Điện lực Bình Dương - Điện lực Trung Tâm

Số 233 đường 30/4 Phường Phú Thọ-TP Thủ Dầu Một-Tỉnh Bình Dương
MST: 0300942001.014

19001006-19009000

Mẫu số: 01GKT0/003
Ký hiệu: AK/21E
Số: 0350698

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (TIỀN ĐIỆN)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

CÔNG TY TNHH BỆNH VIỆN ĐA KHOA TÍN ĐỨC

TĐ số 699, TĐ số 25, Đường ĐT 741, P. Hòa Lợi, TX. Bến Cát, T. Bình Dương, Việt Nam

0909835779

3702763569

TĐ số 699, TĐ số 25, Đường ĐT 741, P. Hòa Lợi, TX. Bến Cát, T. Bình Dương, Việt Nam

100 % Bệnh viện, nhà trẻ, mẫu giáo, trường phổ thông
- Giờ bình thường
100 % Bệnh viện, nhà trẻ, mẫu giáo, trường phổ thông
- Giờ cao điểm
100 % Bệnh viện, nhà trẻ, mẫu giáo, trường phổ thông
- Giờ thấp điểm

Dưới 380V

Khách hàng

Địa chỉ

Điện thoại

Email

Mã số thuế

Địa chỉ sử dụng điện

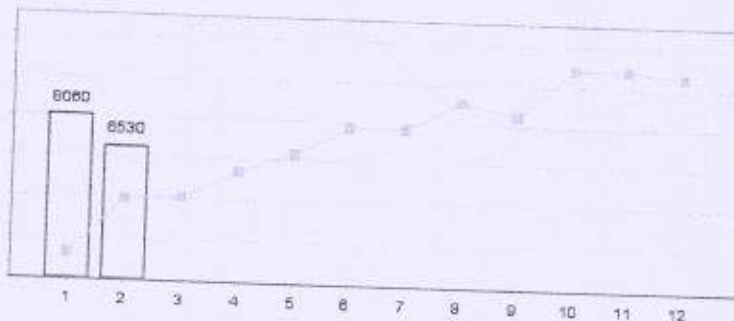
Mục đích sử dụng điện

Cấp điện áp sử dụng

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐIỆN CỦA KHÁCH HÀNG

Ký hóa đơn: Tháng 2/2022 (31 ngày từ 12/01/2022 đến 11/02/2022)

CÔNG TỶ ĐO ĐEM	HỆ SỐ NHÂN	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	DIỆN TIÊU THỤ (kWh)
16086909				
Khung giờ bình thường	10	166.354	165.972	3.820
Khung giờ cao điểm	10	58.805	58.676	1.290
Khung giờ thấp điểm	10	33.199	33.057	1.420
				Tổng: 6.530



□ Mức tiêu thụ của khách hàng năm hiện tại □ Mức tiêu thụ của khách hàng năm trước

TỔNG SỔ TIỀN THANH TOÁN

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Toàn thời gian	1.771	3.820	6.765.220
Toàn thời gian	1.771	1.290	2.284.590
Toàn thời gian	1.771	1.420	2.514.820
Tổng điện năng tiêu thụ (kWh)		6.530	
Tổng tiền điện chưa thuế (đồng)			11.564.630
Thuế suất GTGT			8%
Thuế GTGT (đồng)			925.170
Tổng cộng tiền thanh toán (đồng)			12.489.800

Bằng chữ: Mười hai triệu bốn trăm tám mươi chín nghìn tám trăm đồng.



Mã khách hàng

PB04080028454



Số tiền thanh toán

12.489.800 đồng



Hạn thanh toán

17/02/2022

Để tránh phát sinh các chi phí phạt vi phạm hợp đồng và lãi suất phạt chậm trả, đề nghị Quý khách hàng thanh toán đúng hạn.

THANH TOÁN TRỰC TUYẾN

Vui lòng truy cập địa chỉ

<https://www.cskh.evnspsc.vn/>

và nhập mã thanh toán để thực hiện dịch vụ hoặc quét mã QR Code để thanh toán trực tuyến.



THÔNG TIN LIÊN HỆ

Trung tâm CSKH EVNSPC

12 Thi Sách, phường Bến Nghé, Quận 1, Tp. HCM, Việt Nam

19001006-19009000

cskh@evnspsc.vn



TCT Điện lực miền Nam EVNSPC

Tải ứng dụng CSKH trên IOS và Android



IOS



Android

BÊN BÁN ĐIỆN

Ngày ký 12/02/2022

Người ký: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG - ĐIỆN LỰC TRUNG TÂM



TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM

Công ty Điện lực Bình Dương - Điện lực Trung Tâm

Số 233 đường 30/4 Phường Phú Thọ-TP Thủ Dầu Một-Tỉnh Bình Dương
MST: 0300942001.014

19001006-19009000

Mẫu số: 01GKT0/003
Ký hiệu: AK/22E
Số: 0018760

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (TIỀN ĐIỆN)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

CÔNG TY TNHH BỆNH VIỆN ĐA KHOA TÍN ĐỨC

TĐ số 699, TĐ số 25, Đường ĐT 741, P. Hòa Lợi, TX. Bến Cát, T. Bình Dương, Việt Nam
0909835779

3702763569

TĐ số 699, TĐ số 25, Đường ĐT 741, P. Hòa Lợi, TX. Bến Cát, T. Bình Dương, Việt Nam

100 % Bệnh viện, nhà trẻ, mẫu giáo, trường phổ thông
- Giờ bình thường
100 % Bệnh viện, nhà trẻ, mẫu giáo, trường phổ thông
- Giờ cao điểm
100 % Bệnh viện, nhà trẻ, mẫu giáo, trường phổ thông
- Giờ thấp điểm

Dưới 380V

Khách hàng

Địa chỉ

Điện thoại

Email

Mã số thuế

Địa chỉ sử dụng điện

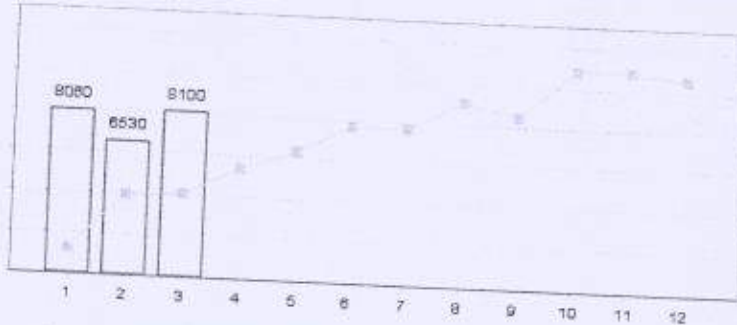
Mục đích sử dụng điện

Cấp điện áp sử dụng

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐIỆN CỦA KHÁCH HÀNG

Kỳ hóa đơn: Tháng 3/2022 (28 ngày từ 12/02/2022 đến 11/03/2022)

CÔNG TỶ ĐO ĐẾM	HỆ SỐ NHÂN	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	DIỆN TIÊU THỤ (kWh)
16086909				
Khung giờ bình thường	10	166.833	166.354	4.790
Khung giờ cao điểm	10	58.970	58.805	1.650
Khung giờ thấp điểm	10	33.365	33.199	1.660
				Tổng: 8.100



Mức tiêu thụ của khách hàng năm hiện tại Mức tiêu thụ của khách hàng năm trước

TỔNG SỐ TIỀN THANH TOÁN

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Toàn thời gian	1.771	4.790	8.483.090
Toàn thời gian	1.771	1.650	2.922.150
Toàn thời gian	1.771	1.660	2.939.860
Tổng điện năng tiêu thụ (kWh)		8.100	
Tổng tiền điện chưa thuế (đồng)			
Thuế suất GTGT			14.345.100
Thuế GTGT (đồng)			8%
Tổng cộng tiền thanh toán (đồng)			1.147.608
			15.492.708

Bảng chữ: Mười lăm triệu bốn trăm chín mươi hai nghìn bảy trăm linh tám đồng.



Mã khách hàng

PB04080028454



Số tiền thanh toán

15.492.708 đồng



Hạn thanh toán

17/03/2022

Để tránh phát sinh các chi phí phạt vi phạm hợp đồng và lãi suất phạt chậm trả, đề nghị Quý khách hàng thanh toán đúng hạn

THANH TOÁN TRỰC TUYẾN

Vui lòng truy cập địa chỉ

<https://www.cskh.evnspsc.vn/>

và nhập mã thanh toán để thực hiện dịch vụ hoặc quét mã QR Code để thanh toán trực tuyến:



THÔNG TIN LIÊN HỆ

Trung tâm CSKH EVNSPC

12 Thi Sách, phường Bến Nghé, Quận 1, Tp. HCM, Việt Nam

19001006-19009000

cskh@evnspsc.vn



TCT Điện lực miền Nam EVNSPC

Tải ứng dụng CSKH trên iOS và Android



iOS



Android

BÊN BẢN ĐIỆN

Ngày ký 12/03/2022

Người ký: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG - ĐIỆN LỰC TRUNG TÂM



TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM

Công ty Điện lực Bình Dương-Điện lực Trung Tâm

Số 233 đường 30/4 Phường Phú Thọ-TP Thủ Dầu Một-Tỉnh Bình Dương
MST: 0300942001.014

19001006-19009000

Mẫu số: 01GTKT0/003
Ký hiệu: AK/22E
Số: 0047073

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (TIỀN ĐIỆN)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

CÔNG TY TNHH BỆNH VIỆN ĐA KHOA TÍN ĐỨC

TĐ số 699, TĐ số 25, Đường ĐT 741, P. Hòa Lợi, TX. Bến Cát, T. Bình Dương, Việt Nam
0909835779

Địa chỉ

Điện thoại

Email

Mã số thuế

Địa chỉ sử dụng điện

Mục đích sử dụng điện

3702763569

TĐ số 699, TĐ số 25, Đường ĐT 741, P. Hòa Lợi, TX. Bến Cát, T. Bình Dương, Việt Nam

100 % Bệnh viện, nhà trẻ, mẫu giáo, trường phổ thông
- Giờ bình thường
100 % Bệnh viện, nhà trẻ, mẫu giáo, trường phổ thông
- Giờ cao điểm
100 % Bệnh viện, nhà trẻ, mẫu giáo, trường phổ thông
- Giờ thấp điểm

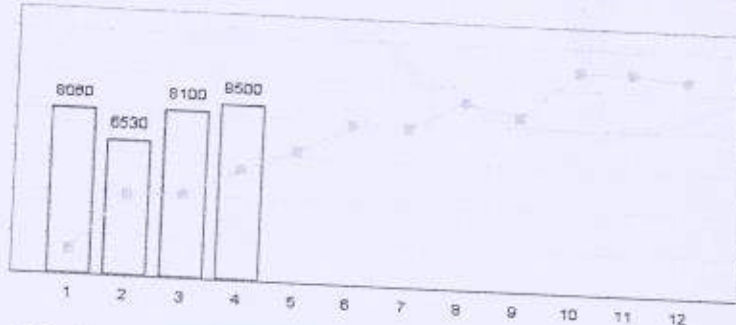
Dưới 380V

Cấp điện áp sử dụng

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐIỆN CỦA KHÁCH HÀNG

Kỳ hóa đơn: Tháng 4/2022 (31 ngày từ 12/03/2022 đến 11/04/2022)

CÔNG TỶ ĐO ĐẾM	HỆ SỐ NHÂN	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	DIỆN TIÊU THỤ (kWh)
16086909				
Khung giờ bình thường	10	167.351	166.833	5.180
Khung giờ cao điểm	10	59.143	58.970	1.730
Khung giờ thấp điểm	10	33.524	33.365	1.590
				Tổng: 8.500



□ Mức tiêu thụ của khách hàng năm hiện tại □ Mức tiêu thụ của khách hàng năm trước

TỔNG SỐ TIỀN THANH TOÁN

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Toàn thời gian	1.771	5.180	9.173.780
Toàn thời gian	1.771	1.730	3.063.830
Toàn thời gian	1.771	1.590	2.815.890
Tổng điện năng tiêu thụ (kWh)		8.500	
Tổng tiền điện chưa thuế (đồng)			15.053.500
Thuế suất GTGT			8%
Thuế GTGT (đồng)			1.204.280
Tổng cộng tiền thanh toán (đồng)			16.257.780

Bằng chữ: Mười sáu triệu hai trăm năm mươi bảy nghìn bảy trăm tám mươi đồng.



Mã khách hàng

PB04080028454



Số tiền thanh toán

16.257.780 đồng



Hạn thanh toán

16/04/2022

Để tránh phát sinh các chi phí phạt vi phạm hợp đồng và lãi suất phạt chậm trả, đề nghị Quý khách hàng thanh toán đúng hạn

THANH TOÁN TRỰC TUYẾN

Vui lòng truy cập địa chỉ

<https://www.cskh.evnspsc.vn/>

và nhập mã thanh toán để thực hiện dịch vụ hoặc quét mã QR Code để thanh toán trực tuyến.



THÔNG TIN LIÊN HỆ

Trung tâm CSKH EVNSPC

12 Thi Sách, phường Bến Nghé, Quận 1, Tp. HCM, Việt Nam

19001006-19009000

cskh@evnspsc.vn



TCT Điện lực miền Nam EVNSPC

Tải ứng dụng CSKH trên iOS và Android



iOS



Android

BÊN BẢN ĐIỆN
Ngày ký 11/04/2022

Người ký: CÔNG TY ĐIỆN LỰC
BÌNH DƯƠNG - ĐIỆN LỰC
TRUNG TÂM



TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM

Công ty Điện lực Bình Dương-Điện lực Trung Tâm

Số 233 đường 30/4 Phường Phú Thọ-TP Thủ Dầu Một-Tỉnh Bình Dương
MST: 0300942001.014

19001006-19009000

Mẫu số: 01GTK0/003
Ký hiệu: AK/22E
Số: 0075362

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (TIỀN ĐIỆN)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Khách hàng

Địa chỉ

Điện thoại

Email

Mã số thuế

Địa chỉ sử dụng điện

Mục đích sử dụng điện

CÔNG TY TNHH BỆNH VIỆN ĐA KHOA TÍN ĐỨC

TĐ số 699, TĐ số 25, Đường ĐT 741, P. Hòa Lợi, TX. Bến Cát, T. Bình Dương, Việt Nam

0909835779

3702763569

TĐ số 699, TĐ số 25, Đường ĐT 741, P. Hòa Lợi, TX. Bến Cát, T. Bình Dương, Việt Nam

100 % Bệnh viện, nhà trẻ, mẫu giáo, trường phổ thông
- Giờ bình thường
100 % Bệnh viện, nhà trẻ, mẫu giáo, trường phổ thông
- Giờ cao điểm
100 % Bệnh viện, nhà trẻ, mẫu giáo, trường phổ thông
- Giờ thấp điểm

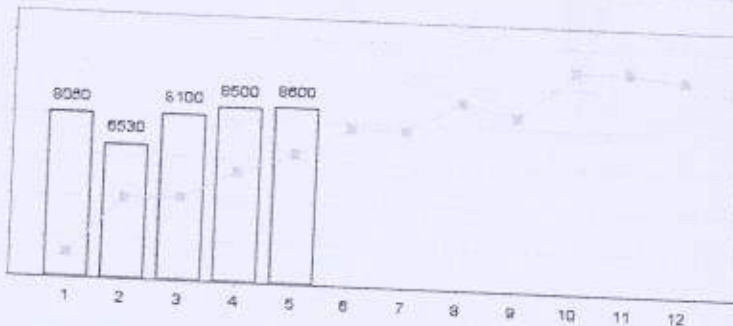
Cấp điện áp sử dụng

Dưới 380V

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐIỆN CỦA KHÁCH HÀNG

Kỳ hóa đơn: Tháng 5/2022 (30 ngày từ 12/04/2022 đến 11/05/2022)

CÔNG TỶ ĐO ĐẾM	HỆ SỐ NHÂN	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	DIỆN TIÊU THỤ (kWh)
16086909				
Khung giờ bình thường	10	167.874	167.351	5.230
Khung giờ cao điểm	10	59.330	59.143	1.870
Khung giờ thấp điểm	10	33.674	33.524	1.500
				Tổng: 8.600



Mức tiêu thụ của khách hàng năm hiện tại Mức tiêu thụ của khách hàng năm trước

TỔNG SỐ TIỀN THANH TOÁN

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Toàn thời gian	1.771	5.230	9.262.330
Toàn thời gian	1.771	1.870	3.311.770
Toàn thời gian	1.771	1.500	2.656.500
Tổng điện năng tiêu thụ (kWh)		8.600	
Tổng tiền điện chưa thuế (đồng)			15.230.600
Thuế suất GTGT			8%
Thuế GTGT (đồng)			1.218.448
Tổng cộng tiền thanh toán (đồng)			16.449.048

Bảng chữ: Mười sáu triệu bốn trăm bốn mươi chín nghìn không trăm bốn mươi tám đồng.



Mã khách hàng

PB04080028454



Số tiền thanh toán

16.449.048 đồng



Hạn thanh toán

17/05/2022

Để tránh phát sinh các chi phí phạt vi phạm hợp đồng và lãi suất phạt chậm trả, đề nghị Quý khách hàng thanh toán đúng hạn

THANH TOÁN TRỰC TUYẾN

Vui lòng truy cập địa chỉ

<https://www.cskh.evnspsc.vn/>

và nhập mã thanh toán để thực hiện dịch vụ hoặc quét mã QR Code để thanh toán trực tuyến:



THÔNG TIN LIÊN HỆ

Trung tâm CSKH EVNSPC

12 Thi Sách, phường Bến Nghé, Quận 1, Tp. HCM, Việt Nam

19001006-19009000

cskh@evnspsc.vn



TCT Điện lực miền Nam EVNSPC

Tải ứng dụng CSKH trên iOS và Android



iOS



Android

BÊN BÁN ĐIỆN

Ngày ký 12/05/2022

Người ký: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG - ĐIỆN LỰC TRUNG TÂM



TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM

Công ty Điện lực Bình Dương - Điện lực Trung Tâm

Số 233 đường 30/4 Phường Phú Thọ-TP Thủ Dầu Một-Tỉnh Bình Dương
MST: 0300942001.014

19001006-19009000

Mẫu số: 01GKT0/003
Ký hiệu: AK/22E
Số: 0104318

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (TIỀN ĐIỆN)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Khách hàng

Địa chỉ

Điện thoại

Email

Mã số thuế

Địa chỉ sử dụng điện

Mục đích sử dụng điện

Cấp điện áp sử dụng

CÔNG TY TNHH BỆNH VIỆN ĐA KHOA TÍN ĐỨC

TĐ số 699, TĐ số 25, Đường ĐT 741, P. Hòa Lợi, TX. Bến Cát, T. Bình Dương, Việt Nam

0909835779

3702763569

TĐ số 699, TĐ số 25, Đường ĐT 741, P. Hòa Lợi, TX. Bến Cát, T. Bình Dương, Việt Nam

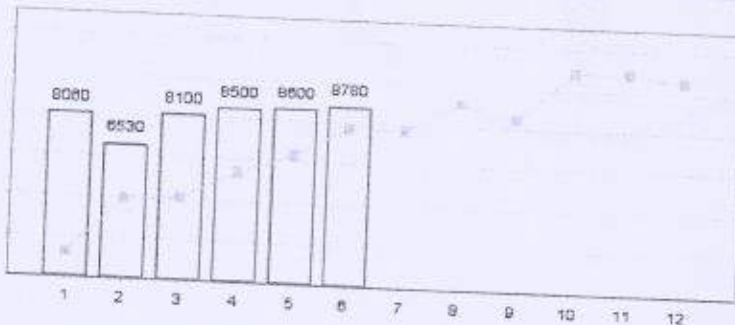
100 % Bệnh viện, nhà trẻ, mẫu giáo, trường phổ thông
- Giờ bình thường
100 % Bệnh viện, nhà trẻ, mẫu giáo, trường phổ thông
- Giờ cao điểm
100 % Bệnh viện, nhà trẻ, mẫu giáo, trường phổ thông
- Giờ thấp điểm

Dưới 380V

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐIỆN CỦA KHÁCH HÀNG

Kỳ hóa đơn: Tháng 6/2022 (31 ngày từ 12/05/2022 đến 11/06/2022)

CÔNG TỶ ĐO ĐẾM	HỆ SỐ NHÂN	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	DIỆN TIÊU THỤ (kWh)
16086909				
Khung giờ bình thường	10	168.411	167.874	5.370
Khung giờ cao điểm	10	59.518	59.330	1.880
Khung giờ thấp điểm	10	33.827	33.674	1.530
				Tổng: 8.780



□ Mức tiêu thụ của khách hàng năm hiện tại □ Mức tiêu thụ của khách hàng năm trước

TỔNG SỐ TIỀN THANH TOÁN

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THANH TIỀN (đồng)
Toàn thời gian	1.771	5.370	9.510.270
Toàn thời gian	1.771	1.880	3.329.480
Toàn thời gian	1.771	1.530	2.709.630
Tổng điện năng tiêu thụ (kWh)		8.780	
Tổng tiền điện chưa thuế (đồng)			15.549.380
Thuế suất GTGT			8%
Thuế GTGT (đồng)			1.243.950
Tổng cộng tiền thanh toán (đồng)			16.793.330

Bằng chữ: Mười sáu triệu bảy trăm chín mươi ba nghìn ba trăm ba mươi đồng.



Mã khách hàng

PB04080028454



Số tiền thanh toán

16.793.330 đồng



Hạn thanh toán

17/06/2022

Để tránh phát sinh các chi phí phạt vi phạm hợp đồng và lãi suất phạt chậm trả, đề nghị Quý khách hàng thanh toán đúng hạn

THANH TOÁN TRỰC TUYẾN

Vui lòng truy cập địa chỉ

<https://www.cskh.evnspsc.vn/>

và nhập mã thanh toán để thực hiện dịch vụ hoặc quét mã QR Code để thanh toán trực tuyến:



THÔNG TIN LIÊN HỆ

Trung tâm CSKH EVNSPC

12 Thi Sách, phường Bến Nghé, Quận 1, Tp. HCM, Việt Nam

19001006-19009000

cskh@evnspsc.vn



TCT Điện lực miền Nam EVNSPC

Tải ứng dụng CSKH trên iOS và Android



iOS



Android

BÊN BẢN ĐIỆN

Ngày ký 12/06/2022

Người ký: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG - ĐIỆN LỰC TRUNG TÂM



CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế (Tax Code): 0300942001-014

Địa chỉ (Address): Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001006-19009000

Thông tin thanh toán (Payment Information): Điện lực Trung Tâm - Số TK: 0031010111008 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử
(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 12 tháng (month) 07 năm (year) 2022

Ký hiệu (Serial): 1K22THI

Số (No): 18148

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): CÔNG TY TNHH BỆNH VIỆN ĐA KHOA TÍN ĐỨC

Mã số thuế (Tax code): 3702763569

Địa chỉ (Address): TĐ số 699, TĐ số 25, Đường ĐT 741, P. Hòa Lợi, TX. Bến Cát, T. Bình Dương, Việt Nam

Mã khách hàng (Customer's Code): PB04080028454

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ tháng 7 năm 2022 từ ngày 12/06/2022 đến ngày 11/07/2022 (kèm theo hàng kê số 1135141992 ngày 12 tháng 07 năm 2022)	kWh	9.180	-	16.257.780
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%					Cộng tiền hàng (Total amount): 16.257.780
Tỷ giá (Exchanged rate):					Tiền thuế GTGT (VAT amount): 1.300.622
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Mười bảy triệu năm trăm năm mươi tám nghìn bốn trăm linh hai đồng.					Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment): 17.558.402

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 12/07/2022 16:27:09



CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế (Tax Code): 0300942001-014

Địa chỉ (Address): Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001006-19009000

Thông tin thanh toán (Payment Information): Điện lực Trung Tâm - Số TK: 0031010111008 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử
(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 12 tháng (month) 08 năm (year) 2022

Ký hiệu (Serial): 1K22THI

Số (No): 56754

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): CÔNG TY TNHH BỆNH VIỆN ĐA KHOA TÍN ĐỨC

Mã số thuế (Tax code): 3702763569

Địa chỉ (Address): TĐ số 699, TĐĐ số 25, Đường ĐT 741, P. Hòa Lợi, TX. Bến Cát, T. Bình Dương, Việt Nam

Mã khách hàng (Customer's Code): PB04080028454

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ tháng 8 năm 2022 từ ngày 12/07/2022 đến ngày 11/08/2022 (kèm theo hàng kê số 1145570813 ngày 12 tháng 08 năm 2022)	kWh	9.940	-	17.603.740
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%					Cộng tiền hàng (Total amount): 17.603.740
Tỷ giá (Exchanged rate):					Tiền thuế GTGT (VAT amount): 1.408.299
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Mười chín triệu không trăm mười hai nghìn không trăm ba mươi chín đồng.					Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment): 19.012.039

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

✓ Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 12/08/2022 18:55:58



CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế (Tax Code): 0300942001-014

Địa chỉ (Address): Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001006-19009000

Thông tin thanh toán (Payment Information): Điện lực Trung Tâm - Số TK: 0031010111008 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 13 tháng (month) 09 năm (year) 2022

Ký hiệu (Serial): 1K22TH1

Số (No): 86377

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): CÔNG TY TNHH BỆNH VIỆN ĐA KHOA TÍN ĐỨC

Mã số thuế (Tax code): 3702763569

Địa chỉ (Address): TĐ số 699, TBD số 25, Đường ĐT 741, P. Hòa Lợi, TX. Bến Cát, T. Bình Dương, Việt Nam

Mã khách hàng (Customer's Code): PB04080028454

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	DVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ tháng 9 năm 2022 từ ngày 12/08/2022 đến ngày 11/09/2022	kWh	10.570	-	18.719.470
	(kèm theo hàng kê số 115639/1109 ngày 13 tháng 09 năm 2022)				
Cộng tiền hàng (Total amount):					18.719.470
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%					
Tiền thuế GTGT (VAT amount):					1.497.558
Tỷ giá (Exchanged rate):					
Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):					20.217.028
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Hai mươi triệu hai trăm mười bảy nghìn không trăm hai mươi tám đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

✓ Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 13/09/2022 17:45:22



CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế (Tax Code): 0300942001-014

Địa chỉ (Address): Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001006-19009000

Thông tin thanh toán (Payment Information): Điện lực Trung Tâm - Số TK: 0031010111008 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử
(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 01 tháng (month) 11 năm (year) 2022

Ký hiệu (Serial): 1K22THI

Số (No): 116557

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): CÔNG TY TNHH BỆNH VIỆN ĐA KHOA TÍN ĐỨC

Mã số thuế (Tax code): 3702763569

Địa chỉ (Address): TD số 699, TBD số 25, Đường ĐT 741, P. Hòa Lợi, TX. Bến Cát, T. Bình Dương, Việt Nam

Mã khách hàng (Customer's Code): PB04080028454

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	DVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ tháng 10 năm 2022 từ ngày 12/09/2022 đến ngày 31/10/2022 (kèm theo hàng kê số 1169801942 ngày 01 tháng 11 năm 2022)	kWh	17.350	-	30.726.850
Cộng tiền hàng (Total amount):					30.726.850
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%					
Tỷ giá (Exchanged rate):					
Tiền thuế GTGT (VAT amount):					2.458.148
Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):					33.184.998
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Ba mươi ba triệu một trăm tám mươi bốn nghìn chín trăm chín mươi tám đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

✓ Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 01/11/2022 18:58:49



CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế (Tax Code): 0300942001-014

Địa chỉ (Address): Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001006-19009000

Thông tin thanh toán (Payment Information): Điện lực Trung Tâm - Số TK: 0031010111008 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 01 tháng (month) 12 năm (year) 2022

Ký hiệu (Serial): 1K22THI

Số (No): 146524

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): CÔNG TY TNHH BỆNH VIỆN ĐA KHOA TÍN ĐỨC

Mã số thuế (Tax code): 3702763569

Địa chỉ (Address): TĐ số 699, TBD số 25, Đường ĐT 741, P. Hòa Lợi, TX. Bến Cát, T. Bình Dương, Việt Nam

Mã khách hàng (Customer's Code): PB04080028454

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	DVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ tháng 11 năm 2022 từ ngày 01/11/2022 đến ngày 30/11/2022	kWh	11.030	-	19.534.130
	(kèm theo hàng kê số 1179772531 ngày 01 tháng 12 năm 2022)				
Cộng tiền hàng (Total amount):					19.534.130
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%					
Tiền thuế GTGT (VAT amount):					1.562.730
Tỷ giá (Exchanged rate):					
Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):					21.096.860
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Hai mươi một triệu không trăm chín mươi sáu nghìn tám trăm sáu mươi đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

✓ Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 01/12/2022 17:25:17



CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế (Tax Code): 0300942001-014

Địa chỉ (Address): Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001006-19009000

Thông tin thanh toán (Payment Information): Điện lực Trung Tâm - Số TK: 0031010111008 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử
(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 04 tháng (month) 01 năm (year) 2023

Ký hiệu (Serial): 1K23THI

Số (No): 938

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): CÔNG TY TNHH BỆNH VIỆN ĐA KHOA TÂN ĐỨC

Mã số thuế (Tax code): 3702763569

Địa chỉ (Address): TĐ số 699, TĐ số 25, Đường ĐT 741, P. Hòa Lợi, TX. Bến Cát, T. Bình Dương, Việt Nam

Mã khách hàng (Customer's Code): PB04080028454

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ tháng 12 năm 2022 từ ngày 01/12/2022 đến ngày 31/12/2022 (kèm theo bảng kê số 1190765322 ngày 04 tháng 01 năm 2023)	kWh	10.220	-	18.099.620
Cộng tiền hàng (Total amount):					18.099.620
Thuế suất GTGT (VAT rate): 10%					
Tiền thuế GTGT (VAT amount):					1.809.962
Tỷ giá (Exchanged rate):					
Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):					19.909.582
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Mười chín triệu chín trăm linh chín nghìn năm trăm tám mươi hai đồng.					

Người mua hàng (Buyer):

Người bán hàng (Seller)

✓ Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 04/01/2023 17:08:35

**CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG**

Mã số thuế (Tax Code): 0300942001-014

Địa chỉ (Address): Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001006-19009000

Thông tin thanh toán (Payment Information): Điện lực Trung Tâm - Số TK: 0031010111008 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

**HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)**

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 01 tháng (month) 02 năm (year) 2023

Ký hiệu (Serial): 1K23TH1

Số (No): 30833

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): CÔNG TY TNHH BỆNH VIỆN ĐA KHOA TÍN ĐỨC

Mã số thuế (Tax code): 3702763569

Địa chỉ (Address): TD số 699, TĐĐ số 25, Đường ĐT 741, P. Hòa Lợi, TX. Bến Cát, T. Bình Dương, Việt Nam

Mã khách hàng (Customer's Code): PB04080028454

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	DVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ tháng 1 năm 2023 từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/01/2023. (kèm theo hàng kê số 1201266374 ngày 01 tháng 02 năm 2023)	kWh	7.640	-	13.530.440
Cộng tiền hàng (Total amount):					13.530.440
Thuế suất GTGT (VAT rate): 10%					Tiền thuế GTGT (VAT amount): 1.353.044
Tỷ giá (Exchanged rate):					Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment): 14.883.484
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Mười bốn triệu tám trăm tám mươi ba nghìn bốn trăm tám mươi bốn đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

✓ Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 01/02/2023 20:17:22

**CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG**

Mã số thuế (Tax Code): 0300942001-014

Địa chỉ (Address): Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001006-19009000

Thông tin thanh toán (Payment Information): Điện lực Trung Tâm - Số TK: 0031010111008 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

**HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)**Bản thể hiện của hóa đơn điện tử
(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 01 tháng (month) 03 năm (year) 2023

Ký hiệu (Serial): 1K23THH

Số (No): 60305

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): CÔNG TY TNHH BỆNH VIỆN ĐA KHOA TÍN ĐỨC

Mã số thuế (Tax code): 3702763569

Địa chỉ (Address): TD số 699, TBD số 25, Đường ĐT 741, P. Hòa Lợi, TX. Bến Cát, T. Bình Dương, Việt Nam

Mã khách hàng (Customer's Code): PB04080028454

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	DVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ tháng 2 năm 2023 từ ngày 01/02/2023 đến ngày 28/02/2023 (kèm theo bảng kê số 12/1280886 ngày 01 tháng 03 năm 2023)	kWh	11.160	-	19.764.360
Cộng tiền hàng (Total amount):					19.764.360
Thuế suất GTGT (VAT rate): 10%					Tiền thuế GTGT (VAT amount): 1.976.436
Tỷ giá (Exchanged rate):					Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment): 21.740.796
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Hai mươi một triệu bảy trăm bốn mươi nghìn bảy trăm chín mươi sáu đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

✓ Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 01/03/2023 16:58:24



EVN

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế (Tax Code): 0300942001-014

Địa chỉ (Address): Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001006-19009000

Thông tin thanh toán (Payment Information): Điện lực Trung Tâm - Số TK: 0031010111008 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử
(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 02-tháng (month) 04 năm (year) 2023

Ký hiệu (Serial): 1K23THI

Số (No): 90400

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): CÔNG TY TNHH BỆNH VIỆN ĐA KHOA TÍN ĐỨC

Mã số thuế (Tax code): 3702763569

Địa chỉ (Address): TĐ số 699, TBD số 25, Đường ĐT 741, P. Hòa Lợi, TX. Bến Cát, T. Bình Dương, Việt Nam

Mã khách hàng (Customer's Code): PB04080028454

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	D	E	F=1x2
1	Điện tiêu thụ tháng 3 năm 2023 từ ngày 01/03/2023 đến ngày 31/03/2023 (kèm theo bảng kê số 1221616308 ngày 02 tháng 04 năm 2023)	kWh	15.620	-	27.663.020
Cộng tiền hàng (Total amount):					27.663.020
Thuế suất GTGT (VAT rate): 10%					Tiền thuế GTGT (VAT amount): 2.766.302
Tỷ giá (Exchanged rate):					Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment): 30.429.322
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Ba mươi triệu bốn trăm hai mươi chín nghìn ba trăm hai mươi hai đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

✓ Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 02/04/2023 11:50:35



CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế (Tax Code): 0300942001-014

Địa chỉ (Address): Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001006-19009000

Thông tin thanh toán (Payment Information): Điện lực Trung Tâm - Số TK: 0031010111008 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 01 tháng (month) 05 năm (year) 2023

Ký hiệu (Serial): 1K23THH

Số (No): 120803

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): CÔNG TY TNHH BỆNH VIỆN ĐA KHOA TÍN ĐỨC

Mã số thuế (Tax code): 3702763569

Địa chỉ (Address): TĐ số 699, TĐ số 25, Đường ĐT 741, P. Hòa Lợi, TX. Bến Cát, T. Bình Dương, Việt Nam

Mã khách hàng (Customer's Code): PB04080028454

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	D	E	F=1x2
1	Điện tiêu thụ tháng 4 năm 2023 từ ngày 01/04/2023 đến ngày 30/04/2023	kWh	12 800	-	22.668.800
	(kèm theo bảng kê số 1231837076 ngày 01 tháng 05 năm 2023)				
Cộng tiền hàng (Total amount):					22.668.800
Thuế suất GTGT (VAT rate): 10%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			2.266.880
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			24.935.680
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Hai mươi bốn triệu chín trăm ba mươi tám nghìn sáu trăm tám mươi đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

✓ Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 01/05/2023 17:42:56

**CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG**

Mã số thuế (Tax Code): 0300942001-014

Địa chỉ (Address): Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001006-19009000

Thông tin thanh toán (Payment Information): Điện lực Trung Tâm - Số TK: 0031010111008 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

**HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)**

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 02 tháng (month) 06 năm (year) 2023

Ký hiệu (Serial): 1K23THH

Số (No): 151854

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): CÔNG TY TNHH BỆNH VIỆN ĐA KHOA TÍN ĐỨC

Mã số thuế (Tax code): 3702763569

Địa chỉ (Address): TĐ số 699, TBD số 25, Đường ĐT 741, P. Hòa Lợi, TX Bến Cát, T. Bình Dương, Việt Nam

Mã khách hàng (Customer's Code): PB04080028454

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	DVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	D	E	F=1x2
1	Điện tiêu thụ tháng 5 năm 2023 từ ngày 01/05/2023 đến ngày 31/05/2023	kWh	16.270	-	29.319.750
	(kèm theo bảng kê số 1243054829 ngày 02 tháng 06 năm 2023)				
Cộng tiền hàng (Total amount):					29.319.750
Thuế suất GTGT (VAT rate): 10%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			2.931.975
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			32.251.725
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Ba mươi hai triệu hai trăm năm mươi một nghìn bảy trăm hai mươi lăm đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

✓ Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 02/06/2023 12:05:21



CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế (Tax Code): 0300942001-014

Địa chỉ (Address): Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001006-19009000

Thông tin thanh toán (Payment Information): Điện lực Trung Tâm - Số TK: 0031010111008 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 03 tháng (month) 07 năm (year) 2023

Ký hiệu (Serial): 1K23THI

Số (No): 182080

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): CÔNG TY TNHH BỆNH VIỆN ĐA KHOA TÍN ĐỨC

Mã số thuế (Tax code): 3702763569

Địa chỉ (Address): TD số 699, TBĐ số 25, Đường ĐT 741, P. Hòa Lợi, TX. Bến Cát, T. Bình Dương, Việt Nam

Mã khách hàng (Customer's Code): PB04080028454

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TMECK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	D	E	F=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 1 tháng 6 năm 2023 từ ngày 01/06/2023 đến ngày 30/06/2023. (kèm theo bảng kê số 1253350512 ngày 03 tháng 07 năm 2023)	kWh	15.460	-	27.905.300
Cộng tiền hàng (Total amount):					27.905.300
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			2.232.424
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			30.137.724
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Ba mươi triệu một trăm ba mươi bảy nghìn bảy trăm hai mươi bốn đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

✓ Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 03/07/2023 08:24:45



CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế (Tax Code): 0300942001-014

Địa chỉ (Address): Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001006-19009000

Thông tin thanh toán (Payment Information): Điện lực Trung Tâm - Số TK: 0031010111008 - Tài NH: Ngân hàng TMCP An Bình



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử
(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 02 tháng (month) 08 năm (year) 2023

Ký hiệu (Serial): 1K23THI

Số (No): 212974

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): CÔNG TY TNHH BỆNH VIỆN ĐA KHOA TÍN ĐỨC

Mã số thuế (Tax code): 3702763569

Địa chỉ (Address): TD số 699, TBD số 25, Đường ĐT 741, P. Hòa Lợi, TX. Bến Cát, T. Bình Dương, Việt Nam

Mã khách hàng (Customer's Code): PB04080028454

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	I	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ tháng 7 năm 2023 từ ngày 01/07/2023 đến ngày 31/07/2023 (kèm theo bảng kê số 1263695019 ngày 02 tháng 08 năm 2023)	kWh	14.720	-	26.569.600
Cộng tiền hàng (Total amount):					26.569.600
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%					Tiền thuế GTGT (VAT amount): 2.125.568
Tỷ giá (Exchanged rate):					Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment): 28.695.168
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Hai mươi tám triệu sáu trăm chín mươi lăm nghìn một trăm sáu mươi tám đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

✓ Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 02/08/2023 11:18:47

**CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG**

Mã số thuế (Tax Code): 0300942001-014

Địa chỉ (Address): Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001006-19009000

Thông tin thanh toán (Payment Information): Điện lực Trung Tâm - Số TK: 0031010111008 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

**HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)**

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 02 tháng (month) 09 năm (year) 2023

Ký hiệu (Serial): 1K23THI

Số (No): 243879

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): CÔNG TY TNHH BỆNH VIỆN ĐA KHOA TÍN ĐỨC

Mã số thuế (Tax code): 3702763569

Địa chỉ (Address): TĐ số 699, TĐ số 25, Đường DT 741, P. Hòa Lợi, TX. Bến Cát, T. Bình Dương, Việt Nam

Mã khách hàng (Customer's Code): PB04080028454

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ tháng 8 năm 2023 từ ngày 01/08/2023 đến ngày 31/08/2023 (kèm theo bảng kê số 1273952523 ngày 02 tháng 09 năm 2023)	kWh	15.830	-	28.573.150
Cộng tiền hàng (Total amount):					28.573.150
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%					Tiền thuế GTGT (VAT amount): 2.285.852
Tỷ giá (Exchanged rate):					Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment): 30.859.002
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Ba mươi triệu tám trăm năm mươi chín nghìn không trăm linh hai đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

✓ Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 02/09/2023 09:43:44

**CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG**

Mã số thuế (Tax Code): 0300942001-014

Địa chỉ (Address): Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001006-19009000

Thông tin thanh toán (Payment Information): Điện lực Trung Tâm - Số TK: 0031010111008 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

**HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)**

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 02 tháng (month) 10 năm (year) 2023

Ký hiệu (Serial): 1K23THH

Số (No): 274962

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): CÔNG TY TNHH BỆNH VIỆN ĐA KHOA TÍN ĐỨC

Mã số thuế (Tax code): 3702763569

Địa chỉ (Address): TĐ số 699, TBD số 25, Đường ĐT 741, P. Hòa Lợi, TX. Bến Cát, T. Bình Dương, Việt Nam

Mã khách hàng (Customer's Code): PB04080028454

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	D	E	F=1x2
1	Điện tiêu thụ tháng 9 năm 2023 từ ngày 01/09/2023 đến ngày 30/09/2023	kWh	13.690	-	24.710.450
	(kèm theo bảng kê số 1284198851 ngày 02 tháng 10 năm 2023)				
Cộng tiền hàng (Total amount):					24.710.450
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%					Tiền thuế GTGT (VAT amount): 1.976.836
Tỷ giá (Exchanged rate):					Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment): 26.687.286
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Hai mươi sáu triệu sáu trăm tám mươi bảy nghìn hai trăm tám mươi sáu đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

✓ Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 02/10/2023 13:47:04

**CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG**

Mã số thuế (Tax Code): 0300942001-014

Địa chỉ (Address): Số 233, Đường 30 tháng 4, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001006-19009000

Thông tin thanh toán (Payment Information): Điện lực Trung Tâm - Số TK: 0031010111008 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình

**HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)**

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 03 tháng (month) 11 năm (year) 2023

Ký hiệu (Serial): 1K23THH

Số (No): 293548

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): CÔNG TY TNHH BỆNH VIỆN ĐA KHOA TÍN ĐỨC

Mã số thuế (Tax code): 3702763569

Địa chỉ (Address): TĐ số 699, TBD số 25, Đường ĐT 741, P. Hòa Lợi, TX. Bến Cát, T. Bình Dương Việt Nam

Mã khách hàng (Customer's Code): PB04080028454

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	F	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ tháng 10 năm 2023 từ ngày 01/10/2023 đến ngày 31/10/2023 (kèm theo bảng kê số 1294575666 ngày 03 tháng 11 năm 2023)	kWh	14.860	-	26.822.300
Cộng tiền hàng (Total amount):					26.822.300
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%					Tiền thuế GTGT (VAT amount): 2.145.784
Tỷ giá (Exchanged rate):					Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment): 28.968.084
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Hai mươi tám triệu chín trăm sáu mươi tám nghìn không trăm tám mươi bốn đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

✓ Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH DƯƠNG
Ngày ký: 03/11/2023 11:23:33



Ghi chú: hóa đơn điện tử được cung cấp bởi Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông (VNPT-Vinaphone) - MST: 0106869738 - Tel: 04.37938927



HÓA ĐƠN TIỀN NƯỚC GIÁ TRỊ GIA TĂNG

CQ

Từ ngày: 13/12/2021 đến ngày: 12/1/2022

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC -
MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
11 Ngõ Văn Trị - P. Phú Lợi
TP. TDM - T. Bình Dương

Mã số thuế: 3700145694

Mẫu số: 01GTKT0/001

Điện thoại: (0274) 3861106 - 3903504

Ký hiệu: TN/21E

Số: 2139955

Chi nhánh: CN CẤP NƯỚC KHU LIÊN HỢP -
CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC - MÔI TRƯỜNG
BÌNH DƯƠNG

Số BL: 167108

Ông (Bà): CÔNG TY TNHH BỆNH VIỆN ĐA KHOA TÍN ĐỨC

Địa chỉ KH: THỪA ĐẤT SỐ 699, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 25, ĐƯỜNG DT741, P. HÒA LỢI, TX. BẾN CÁT, T. BÌNH DƯƠNG, VIỆT NAM

DCLD: ĐƯỜNG DT741 - XÃ HOÀ LỢI - B. CÁT - BD

Mã số thuế KH: 3702763569

Danh bộ		Kỳ/Năm	Khoản	Chỉ số cũ	Chỉ số mới	M ³ Tiêu thụ
8719.0217.72		01/2022	0	362	398	36
M ³ chia ra	Đơn giá	Tiền nước		Số tiền phải trả		
SH: 36	14.490	521.640		Tiền nước: 496.800 Tiền thuế GTGT 5%α 24.840 Phí BV môi trường 10%: 49.680		
Tổng số tiền phải trả: 571.320				Ngày 13 tháng 01 năm 2022 TỔNG GIÁM ĐỐC		
Bằng chữ: Năm trăm bảy mươi một ngàn ba trăm hai mươi đồng				Signature Valid Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG Ký ngày: 13/01/2022		



HÓA ĐƠN TIỀN NƯỚC GIÁ TRỊ GIA TĂNG

CQ

Từ ngày: 13/1/2022 đến ngày: 12/2/2022

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC -
MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG**
11 Ngõ Văn Trị - P. Phú Lợi
TP. TDM - T. Bình Dương

Mã số thuế: 3700145694

Mẫu số: 01GTKT0/001

Điện thoại: (0274) 3861106 - 3903504

Ký hiệu: TN/21E

Số: 2431074

Chi nhánh: CN CẤP NƯỚC KHU LIÊN HỢP -
CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC - MÔI TRƯỜNG
BÌNH DƯƠNG

Số BL: 458722

Ông (Bà): CÔNG TY TNHH BỆNH VIỆN ĐA KHOA TÍN ĐỨC

Địa chỉ KH: THỪA ĐẤT SỐ 699, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 25, ĐƯỜNG ĐT741, P. HÒA LỢI, TX. BẾN CÁT, T. BÌNH DƯƠNG, VIỆT NAM

DCLD: ĐƯỜNG ĐT741 - XÃ HOÀ LỢI - B. CÁT - BD

Mã số thuế KH: 3702763569

Danh bộ	Kỳ/Năm	Khoản	Chỉ số cũ	Chỉ số mới	M ³ Tiêu thụ
8719.0217.72	02/2022	0	398	428	30
M ³ chia ra	Đơn giá	Tiền nước	Số tiền phải trả		
SH: 30	14.490	434.700	Tiền nước: 414.000 Tiền thuế GTGT 5%: 20.700 Phí BV môi trường 10%: 41.400		
Tổng số tiền phải trả: 476.100 Bằng chữ: Bốn trăm bảy mươi sáu ngàn một trăm đồng			Ngày 15 tháng 02 năm 2022 TỔNG GIÁM ĐỐC Signature Valid Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG Ký ngày: 15/02/2022		



Giải pháp hóa đơn điện tử được cung cấp bởi Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông (VNPT-Vinaphone) - MST: 0106869738 - Tel: 04.37938927



HÓA ĐƠN TIỀN NƯỚC GIÁ TRỊ GIA TĂNG

CQ

Từ ngày: 13/2/2022 đến ngày: 12/3/2022

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC -
MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG**
11 Ngõ Văn Trị - P. Phú Lợi
TP. TDM - T. Bình Dương

Mã số thuế: 3700145694

Mẫu số: 01GTKT0/001

Điện thoại: (0274) 3861106 - 3903504

Ký hiệu: TN/21E

Số: 2840302

**Chi nhánh: CN CẤP NƯỚC KHU LIÊN HỢP -
CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC - MÔI TRƯỜNG
BÌNH DƯƠNG**

Số BL: 773150

Ông (Bà): **CÔNG TY TNHH BỆNH VIỆN ĐA KHOA TÍN ĐỨC**

Địa chỉ KH: THỬA ĐẤT SỐ 699, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 25, ĐƯỜNG DT741, P. HÒA LỢI, TX. BẾN CÁT, T. BÌNH DƯƠNG, VIỆT NAM

DCLD: . ĐƯỜNG DT741-XÃ HOÀ LỢI-B.CÁT-BD

Mã số thuế KH: 3702763569

Danh bộ		Kỳ/Năm	Khoản	Chỉ số cũ	Chỉ số mới	M ³ Tiêu thụ
8719.0217.72		03/2022	0	428	465	37
M ³ chia ra	Đơn giá	Tiền nước		Số tiền phải trả		
SH: 37	14.490	536.130		Tiền nước: 510.600 Tiền thuế GTGT 5%: 25.530 Phí BV môi trường 10%: 51.060		
Tổng số tiền phải trả: 587.190				Ngày 15 tháng 03 năm 2022 TỔNG GIÁM ĐỐC		
Bằng chữ: Năm trăm tám mươi bảy ngàn một trăm chín mươi đồng				Signature Valid Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG Ký ngày: 15/03/2022		



Giải pháp hóa đơn điện tử được cung cấp bởi Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông (VNPT-Vinaphone) - MST: 0106869738 - Tel: 04.37938927

HÓA ĐƠN TIỀN NƯỚC GIÁ TRỊ GIA TĂNG

CQ

Từ ngày: 13/3/2022 đến ngày: 12/4/2022

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC -
MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
11 Ngõ Văn Trị - P. Phú Lợi
TP. TDM - T. Bình Dương

Mã số thuế: 3700145694

Mẫu số: 01GTKT0/001

Điện thoại: (0274) 3861106 - 3903504

Ký hiệu: TN/21E

Số: 3123740

Chi nhánh: CN CẤP NƯỚC KHU LIÊN HỢP -
CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC - MÔI TRƯỜNG
BÌNH DƯƠNG

Số BL: 1038748

Ông (Bà): CÔNG TY TNHH BỆNH VIỆN ĐA KHOA TÍN ĐỨC

Địa chỉ KH: THỪA ĐẤT SỐ 699, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 25, ĐƯỜNG ĐT741, P. HÒA LỢI, TX. BẾN CÁT, T. BÌNH DƯƠNG, VIỆT NAM

DCLD: ĐƯỜNG ĐT741-XÃ HOÀ LỢI-B.CÁT-BD

Mã số thuế KH: 3702763569

Danh bộ		Kỳ/Năm	Khoán	Chỉ số cũ	Chỉ số mới	M ³ Tiêu thụ
8719.0217.72		04/2022	0	465	494	29
M ³ chia ra	Đơn giá	Tiền nước		Số tiền phải trả		
SH: 29	14.490	420.210		Tiền nước: 400.200 Tiền thuế GTGT 5%: 20.010 Phí BV môi trường 10%: 40.020		
Tổng số tiền phải trả: 460.230				Ngày 13 tháng 04 năm 2022 TỔNG GIÁM ĐỐC Signature Valid Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG Ký ngày: 13/04/2022		
Bằng chữ: Bốn trăm sáu mươi ngàn hai trăm ba mươi đồng						



TỈNH
BỆNH VIỆN ĐA KHOA
TÍN ĐỨC

CQ

Danh bộ 8719.0217.72		Kỳ/Năm 05/2022	Khoản 0	Chỉ số cũ 494	Chỉ số mới 525	M ³ Tiêu thụ 31
M ³ chia ra	Đơn giá	Tiền nước		Số tiền phải trả		
SH: 31	14.490	449.190		Tiền nước: 427.800 Tiền thuế GTGT 5%: 21.390 Phí BV môi trường 10%: 42.780		
Tổng số tiền phải trả: 491.970 Bằng chữ: Bốn trăm chín mươi một ngàn chín trăm bảy mươi đồng				Ngày 13 tháng 05 năm 2022 TỔNG GIÁM ĐỐC Signature Valid Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG Ký ngày: 13/05/2022		



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

CQ

Từ ngày: 13/5/2022 đến ngày: 12/6/2022

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC -
MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
11 Ngõ Văn Trị - P. Phú Lợi
TP. TDM - T. Bình Dương

Mã số thuế: 3700145694

Điện thoại: (0274) 3861106 - 3903504

Ký hiệu: 1K22TTN

Số: 37596

Chi nhánh: CN CẤP NƯỚC KHU LIÊN HỢP - CÔNG TY
CỔ PHẦN NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Số BL: 1615714

Ông (Bà): CÔNG TY TNHH BỆNH VIỆN ĐA KHOA TÍN ĐỨC

Địa chỉ KH: THỪA ĐẤT SỐ 699, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 25, ĐƯỜNG ĐT741, PHÙA LỢI, TX. BẾN CÁT, T. BÌNH DƯƠNG, VIỆT NAM
DCLD: ĐƯỜNG ĐT741-XÃ HOÀ LỢI-B. CÁT-BD

Mã số thuế KH: 3702763569

Danh bộ	Kỳ/Năm	Khoản	Chỉ số cũ	Chỉ số mới	M ³ Tiêu thụ
8719.0217.72	06/2022	0	525	558	33

M ³ chia ra	Đơn giá	Tiền nước	Số tiền phải trả
SH: 33	14.490	478.170	Tiền nước: 455.400 Tiền thuế GTGT 5% : 22.770 Phí BV môi trường 10%: 45.540

Tổng số tiền phải trả: 523.710

Bằng chữ: Năm trăm hai mươi ba ngàn bảy trăm mười đồng

Ngày 17 tháng 06 năm 2022
TỔNG GIÁM ĐỐC

Signature Valid

Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC - MÔI

TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Ký ngày: 17/06/2022 10:23:12



Giải pháp hóa đơn điện tử được cung cấp bởi Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông (VNPT-Vinaphone) - MST: 0106869738 - Tel: 04.37938927

CQ

Từ ngày: 13/6/2022 đến ngày: 12/7/2022

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC -
MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
11 Ngô Văn Trị - P. Phú Lợi
TP. TDM - T. Bình Dương

Mã số thuế: 3700145694

Điện thoại: (0274) 3861106 - 3903504

Ký hiệu: 1K22TTN

Số: 530987

Chi nhánh: CN CẤP NƯỚC KHU LIÊN HỢP - CÔNG TY

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Số BL: 1933771

Ông (Bà): CÔNG TY TNHH BỆNH VIỆN ĐA KHOA TÍN ĐỨC

Địa chỉ KH: THỪA ĐẤT SỐ 699, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 25, ĐƯỜNG ĐT741, P.HÒA LỢI, TX.BẾN CÁT, T.BÌNH DƯƠNG, VIỆT NAM
DCLD: . ĐƯỜNG ĐT741-XÃ HOÀ LỢI-B.CÁT-BD

Mã số thuế KH: 3702763569

Danh bộ 8719.0217.72		Kỳ/Năm 07/2022	Khoản 0	Chỉ số cũ 558	Chỉ số mới 592	M ³ Tiêu thụ 34
M ³ chia ra	Đơn giá	Tiền nước		Số tiền phải trả		
SH: 34	14.490	492.660		Tiền nước: 469.200 Tiền thuế GTGT 5%: 23.460 Phí BV môi trường 10%: 46.920		
Tổng số tiền phải trả: 539.580				Ngày 13 tháng 07 năm 2022 TỔNG GIÁM ĐỐC Signature Valid Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG Ký ngày: 13/07/2022 16:18:36		
Bằng chữ: Năm trăm ba mươi chín ngàn năm trăm tám mươi đồng						



Giải pháp hóa chất điện tử được cung cấp bởi Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông (VNPT-Vinaphone) - MST: 0106869738 - Tel: 04.37938927

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

CQ

Từ ngày: 13/7/2022 đến ngày: 12/8/2022

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC -
MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
11 Ngõ Văn Trĩ - P. Phú Lợi
TP. TDM - T. Bình Dương

Mã số thuế: 3700145694

Điện thoại: (0274) 3861106 - 3903504

Ký hiệu: 1K22TIN

Số: 876999

Chi nhánh: CN CẤP NƯỚC KHU LIÊN HỢP - CÔNG TY
CỔ PHẦN NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Số BL: 2244642

Ông (Bà): CÔNG TY TNHH BỆNH VIỆN ĐA KHOA TÍN ĐỨC

Địa chỉ KH: THỪA ĐẤT SỐ 699, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 25, ĐƯỜNG ĐT741, P. HÒA LỢI, TX. BẾN CÁT, T. BÌNH DƯƠNG, VIỆT NAM
DCLD: ĐƯỜNG ĐT741-XÃ HOÀ LỢI-B. CÁT-BD

Mã số thuế KH: 3702763569

Danh bộ		Kỳ/Năm	Khoản	Chỉ số cũ	Chỉ số mới	M ³ Tiêu thụ
8719.0217.72		08/2022	0	592	627	35
M ³ chia ra	Đơn giá	Tiền nước		Số tiền phải trả		
SH: 35	14.490	507.150		Tiền nước: 483.000 Tiền thuế GTGT 5% : 24.150 Phí BV môi trường 10%: 48.300		
Tổng số tiền phải trả: 555.450				Ngày 13 tháng 08 năm 2022 TỔNG GIÁM ĐỐC Signature Valid Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG Ký ngày: 13/08/2022 08:32:47		
Bằng chữ: Năm trăm năm mươi lăm ngàn bốn trăm năm mươi đồng						



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

CQ

Từ ngày: 13/8/2022 đến ngày: 12/9/2022

Mã số thuế: 3700145694

Điện thoại: (0274) 3861106 - 3903504

Ký hiệu: 1K22TTN

Số: 1197073

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC -
MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
11 Ngõ Văn Trị - P. Phú Lợi
TP. TDM - T. Bình Dương

Chi nhánh: CN CẤP NƯỚC KHU LIÊN HỢP - CÔNG TY
CỔ PHẦN NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Số BL: 2549258

Ông (Bà): CÔNG TY TNHH BỆNH VIỆN ĐA KHOA TÍN ĐỨC

Địa chỉ KH: THỪA ĐẤT SỐ 699, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 25, ĐƯỜNG ĐT741, P. HÒA LỢI, TX. BẾN CÁT, T. BÌNH DƯƠNG, VIỆT NAM
DCLD: ĐƯỜNG ĐT741 - XÃ HOÀ LỢI - B. CÁT - BD

Mã số thuế KH: 3702763569

Danh bộ		Kỳ/Năm	Khoản	Chỉ số cũ	Chỉ số mới	M ³ Tiêu thụ
8719.0217.72		09/2022	0	627	665	38
M ³ chia ra	Đơn giá	Tiền nước		Số tiền phải trả		
SH: 38	14.490	550.620		Tiền nước: 524.400 Tiền thuế GTGT 5% : 26.220 Phí BV môi trường 10%: 52.440		
Tổng số tiền phải trả: 603.060				Ngày 13 tháng 09 năm 2022 TỔNG GIÁM ĐỐC Signature Valid Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG Ký ngày: 13/09/2022 09:31:34		
Bằng chữ: Sáu trăm lẻ ba ngàn không trăm sáu mươi đồng						



Giải pháp hóa đơn điện tử được cung cấp bởi Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông (VNPT-Vinaphone) - MST: 0106869738 - Tel: 04.37938927.

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

CQ

Từ ngày: 13/9/2022 đến ngày: 12/10/2022

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC -
MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG**
11 Ngõ Văn Trị - P. Phú Lợi
TP. TDM - T. Bình Dương

Mã số thuế: 3700145694

Điện thoại: (0274) 3861106 -
3903504

Chi nhánh: CN CẤP NƯỚC KHU LIÊN HỢP - CÔNG TY
CỔ PHẦN NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Ký hiệu: 1K22TTN

Số:
1565300

Số BL: 2876024

Ông (Bà): CÔNG TY TNHH BỆNH VIỆN ĐA KHOA TÍN ĐỨC

Địa chỉ KH: THỬA ĐẤT SỐ 699, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 25, ĐƯỜNG DT741, PHÒA LỢI, TX.BẾN CÁT, T.BÌNH DƯƠNG, VIỆT NAM
DCLD: ĐƯỜNG DT741-XÃ HOÀ LỢI-B.CÁT-BD

Mã số thuế KH: 3702763569

Danh bộ		Ký/Năm	Khoản	Chi số cũ	Chi số mới	M ³ Tiêu thụ
8719.0217.72		10/2022	0	665	698	33
M ³ chia ra	Đơn giá	Tiền nước		Số tiền phải trả		
SH: 33	14.490	478.170		Tiền nước: 455.400 Tiền thuế GTGT 5% : 22.770 Phí BV môi trường 10%: 45.540		
Tổng số tiền phải trả: 523.710				Ngày 13 tháng 10 năm 2022 TỔNG GIÁM ĐỐC Signature Valid Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG Ký ngày: 13/10/2022 10:51:14		
Bằng chữ: Năm trăm hai mươi ba ngàn bảy trăm mười đồng						



Giấy pháp hóa đơn điện tử được cung cấp bởi Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông (VNPT-Vinaphone) - MST: 0106869738 - Tel: 04.37938927

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

CQ

Từ ngày: 13/10/2022 đến ngày: 12/11/2022

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC -
MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
11 Ngõ Văn Trị - P. Phú Lợi
TP. TDM - T. Bình Dương

Mã số thuế: 3700145694

Điện thoại: (0274) 3861106 -
3903504

Chi nhánh: CN CẤP NƯỚC KHU LIÊN HỢP - CÔNG TY
CỔ PHẦN NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Ký hiệu: 1K22TTN

Số:
1936242

Số BL: 3241733

Ông (Bà): CÔNG TY TNHH BỆNH VIỆN ĐA KHOA TÍN ĐỨC

Địa chỉ KH: THỬA ĐẤT SỐ 699, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 25, ĐƯỜNG ĐT741, PHÒA LỢI, TX. BẾN CÁT, T. BÌNH DƯƠNG, VIỆT NAM
DCLD: , ĐƯỜNG ĐT741-XÃ HOÀ LỢI-B.CÁT-BD

Mã số thuế KH: 3702763569

Danh bộ		Kỳ/Năm	Khoản	Chỉ số cũ	Chỉ số mới	M ³ Tiêu thụ
8719.0217.72		11/2022	0	698	734	36
M ³ chia ra	Đơn giá	Tiền nước		Số tiền phải trả		
SH: 36	14.490	521.640		Tiền nước: 496.800 Tiền thuế GTGT 5% : 24.840 Phí BV môi trường 10%: 49.680		
Tổng số tiền phải trả:				571.320		
Bằng chữ: Năm trăm bảy mươi một ngàn ba trăm hai mươi đồng				Ngày 15 tháng 11 năm 2022 TỔNG GIÁM ĐỐC Signature Valid Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG Ký ngày: 15/11/2022 10:45:57		

09:23 24/10/2023

VAT

Giấy pháp hóa đơn điện tử được cung cấp bởi Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông (VNPT-Vinaphone) - MST: 0106869738 - Tel: 04.37938927



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

CQ

Từ ngày: 13/11/2022 đến ngày: 12/12/2022

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC -
MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
11 Ngõ Văn Trị - P. Phú Lợi
TP. TDM - T. Bình Dương

Mã số thuế: 3700145694

Điện thoại: (0274) 3861106 -
3903504

Chi nhánh: CN CẤP NƯỚC KHU LIÊN HỢP - CÔNG TY
CỔ PHẦN NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Ký hiệu: 1K22TTN

Số:
2252681

Số BL: 3544414

Tên Khách Hàng: CÔNG TY TNHH BỆNH VIỆN ĐA KHOA TÍN ĐỨC

Địa chỉ KH: THỬA ĐẤT SỐ 699, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 25, ĐƯỜNG ĐT741, PHÒA LỢI, TX. BẾN CÁT, T. BÌNH DƯƠNG, VIỆT NAM
DCLD: ĐƯỜNG ĐT741-XÃ HOÀ LỢI-B. CÁT-BD

Mã số thuế KH: 3702763569

Danh bộ	Kỳ/Năm	Khoán	Chỉ số cũ	Chỉ số mới	M ³ Tiêu thụ
8719.0217.72	12/2022	0	734	773	39
M ³ chia ra	Đơn giá	Tiền nước	Số tiền phải trả		
SH: 39	14.490	565.110	Tiền nước: 538.200 Tiền thuế GTGT 5% : 26.910 Phí BV môi trường 10%: 53.820		
Tổng số tiền phải trả: 618.930 Bằng chữ: Sáu trăm mười tám ngàn chín trăm ba mươi đồng			Ngày 13 tháng 12 năm 2022 TỔNG GIÁM ĐỐC Signature Valid Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG Ký ngày: 13/12/2022 09:51:18		



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

CQ

Từ ngày: 13/12/2022 đến ngày: 12/1/2023

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC -
MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
11 Ngõ Văn Trị - P. Phú Lợi
TP. TDM - T. Bình Dương

Mã số thuế: 3700145694

Điện thoại: (0274) 3861106 - 3903504

Ký hiệu: 1K23TTN

Số: 246343

Chi nhánh: CN CẤP NƯỚC KHU LIÊN HỢP - CÔNG TY
CỔ PHẦN NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Số BL: 247525

Tên Khách Hàng: CÔNG TY TNHH BỆNH VIỆN ĐA KHOA TÍN ĐỨC

Địa chỉ KH: THỦA ĐẤT SỐ 699, TỔ BÀN ĐỎ SỐ 25, ĐƯỜNG ĐT741, P. HÒA LỢI, TX. BẾN CÁT, T. BÌNH DƯƠNG, VIỆT NAM
DCLD: ĐƯỜNG ĐT741-XÃ HOÀ LỢI-B. CÁT-BD

Mã số thuế KH: 3702763569

Danh bộ		Kỳ/Năm	Khoản	Chỉ số cũ	Chỉ số mới	M ³ Tiêu thụ
8719.0217.72		01/2023	0	773	811	38
M ³ chia ra	Đơn giá	Tiền nước		Số tiền phải trả		
SH: 38	14.490	550.620		Tiền nước: 524.400 Tiền thuế GTGT 5% : 26.220 Phi BV môi trường 10%: 52.440		
Tổng số tiền phải trả: 603.060				Ngày 13 tháng 01 năm 2023 TỔNG GIÁM ĐỐC Signature Valid Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG Ký ngày: 13/01/2023 07:51:55		
Bằng chữ: Sáu trăm lẻ ba ngàn không trăm sáu mươi đồng						



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

CQ

Từ ngày: 13/1/2023 đến ngày: 12/2/2023

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC -
MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
11 Ngõ Văn Trĩ - P. Phú Lợi
TP. TDM - T. Bình Dương

Mã số thuế: 3700145694

Điện thoại: (0274) 3861106 - 3903504

Chi nhánh: CN CẤP NƯỚC KHU LIÊN HỢP - CÔNG TY
CỔ PHẦN NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Ký hiệu: 1K23TIN

Số: 556931

Số BL: 570019

Tên Khách Hàng: CÔNG TY TNHH BỆNH VIỆN ĐA KHOA TÍN ĐỨC

Địa chỉ KH: THỬA ĐẤT SỐ 699, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 25, ĐƯỜNG ĐT741, P. HÒA LỢI, TX. BẾN CÁT, T. BÌNH DƯƠNG, VIỆT NAM
DCLD: ĐƯỜNG ĐT741-XÃ HOÀ LỢI-B. CÁT-BD

Mã số thuế KH: 3702763569

Danh bộ		Ký/Năm	Khoản	Chỉ số cũ	Chỉ số mới	M ³ Tiêu thụ
8719.0217.72		02/2023	0	811	839	28
M ³ chứa ra	Đơn giá	Tiền nước		Số tiền phải trả		
SH: 28	14.490	405.720		Tiền nước: 386.400 Tiền thuế GTGT 5% : 19.320 Phí BV môi trường 10%: 38.640		
Tổng số tiền phải trả: 444.360				Ngày 14 tháng 02 năm 2023 TỔNG GIÁM ĐỐC Signature Valid Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG Ký ngày: 14/02/2023 09:51:11		
Bằng chữ: Bốn trăm bốn mươi tư ngàn ba trăm sáu mươi đồng						



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

CQ

Từ ngày: 13/2/2023 đến ngày: 12/3/2023

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC -
MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
11 Ngõ Văn Trĩ - P. Phú Lợi
TP. TDM - T. Bình Dương

Mã số thuế: 3700145694

Điện thoại: (0274) 3861106 - 3903504

Chi nhánh: CN CẤP NƯỚC KHU LIÊN HỢP - CÔNG TY
CỔ PHẦN NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Ký hiệu: 1K23TTN

Số: 918784

Số BL: 918390

Tên Khách Hàng: CÔNG TY TNHH BỆNH VIỆN ĐA KHOA TÍN ĐỨC

Địa chỉ KH: THƯA ĐẤT SỐ 699, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 25, ĐƯỜNG DT741, P. HÒA LỢI, TX. BẾN CÁT, T. BÌNH DƯƠNG, VIỆT NAM.
DCLD: ĐƯỜNG DT741-XÃ HOÀ LỢI-B. CÁT-BD

Mã số thuế KH: 3702763569

Danh bộ 8719.0217.72		Ký/Năm 03/2023	Khoán 0	Chỉ số cũ 839	Chỉ số mới 873	M ³ Tiêu thụ 34
M ³ chia ra	Đơn giá	Tiền nước		Số tiền phải trả		
SH: 34	14.490	492.660		Tiền nước: 469.200 Tiền thuế GTGT 5%: 23.460 Phí BV môi trường 10%: 46.920		
Tổng số tiền phải trả: Bằng chữ: Năm trăm ba mươi chín ngàn năm trăm tám mươi đồng				Ngày 14 tháng 03 năm 2023 TỔNG GIÁM ĐỐC Signature Valid Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG Ký ngày: 14/03/2023 08:05:11		



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

CQ

Từ ngày: 13/3/2023 đến ngày: 12/4/2023

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC -
MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
11 Ngõ Văn Trĩ - P. Phú Lợi
TP. TDM - T. Bình Dương

Mã số thuế: 3700145694

Điện thoại:

Ký hiệu: 1K23TTN

Số: 1285035

Chi nhánh: CN CẤP NƯỚC KHU LIÊN HỢP - CÔNG TY
CỔ PHẦN NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Số BL: 1255302

Tên Khách Hàng: CÔNG TY TNHH BỆNH VIỆN ĐA KHOA TÍN ĐỨC

Địa chỉ KH: THƯA ĐẤT SỐ 699, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 25, ĐƯỜNG DT741, P. HÒA LỢI, TX. BẾN CÁT, T. BÌNH DƯƠNG, VIỆT NAM
DCLD: ĐƯỜNG DT741-XÃ HOÀ LỢI-B. CÁT-BD

Mã số thuế KH: 3702763569

Danh bộ	Ký/Năm	Khoản	Chỉ số cũ	Chỉ số mới	M ³ Tiêu thụ
8719.0217.72	04/2023	0	873	923	50
M ³ chia ra	Đơn giá	Tiền nước	Số tiền phải trả		
SH: 50	14.490	724.500	Tiền nước: 690.000 Tiền thuế GTGT 5%: 34.500 Phí BV môi trường 10%: 69.000		
Tổng số tiền phải trả:			793.500		
Bằng chữ: Bảy trăm chín mươi ba ngàn năm trăm đồng			Ngày 13 tháng 04 năm 2023 TỔNG GIÁM ĐỐC Signature Valid Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG Ký ngày: 13/04/2023 08:07:38		



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

CQ

Từ ngày: 13/4/2023 đến ngày: 12/5/2023

CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC -
MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
11 Ngõ Văn Trĩ - P. Phú Lợi
TP. TDM - T. Bình Dương

Mã số thuế: 3700145694

Điện thoại: (0274) 3861106 -
3903504

Ký hiệu: 1K23TTN

Số: 1642081

Chi nhánh: CHI NHÁNH CẤP NƯỚC KHU LIÊN HỢP -
CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI
TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Số BL: 1604362

Tên Khách Hàng: CÔNG TY TNHH BỆNH VIỆN ĐA KHOA TÍN ĐỨC

Địa chỉ KẾ THỬA ĐẤT SỐ 699, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 25, ĐƯỜNG ĐT741, P. HÒA LỢI, TX. BẾN CÁT, T. BÌNH DƯƠNG, VIỆT NAM
DCLD: ĐƯỜNG ĐT741-XÃ HOÀ LỢI-B. CÁT-BD

Mã số thuế KH: 3702763569

Danh bộ 8719.0217.72		Kỳ/Năm 05/2023	Khoản 0	Chỉ số cũ 923	Chỉ số mới 965	M ³ Tiêu thụ 42
M ³ chia ra	Đơn giá	Tiền nước		Số tiền phải trả		
SH: 42	14.490	608.580		Tiền nước: 579.600 Tiền thuế GTGT 5%: 28.980 Phí BV môi trường 10%: 57.960		
Tổng số tiền phải trả: 666.540 Bằng chữ: Sáu trăm sáu mươi sáu ngàn năm trăm bốn mươi đồng				Ngày 13 tháng 05 năm 2023 TỔNG GIÁM ĐỐC Signature Valid Ký bởi: CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG Ký ngày: 13/05/2023 09:21:50		



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

CQ

Từ ngày: 13/5/2023 đến ngày: 12/6/2023

CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC -
MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
11 Ngõ Văn Trị - P. Phú Lợi
TP. TDM - T. Bình Dương

Mã số thuế: 3700145694

Điện thoại: (0274) 3861106 -
3903504

Chi nhánh: CHI NHÁNH CẤP NƯỚC KHU LIÊN HỢP -
CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI
TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
Số BL: 1955143

Ký hiệu: 1K23TTN

Số: 1980926

Tên Khách Hàng: CÔNG TY TNHH BỆNH VIỆN ĐA KHOA TÍN ĐỨC

Địa chỉ KH: THửa ĐẤT SỐ 699, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 25, ĐƯỜNG DT741, P. HOÀ LỢI, TX. BẾN CÁT, T. BÌNH DƯƠNG, VIỆT NAM
DCLĐ: . ĐƯỜNG DT741-XÃ HOÀ LỢI-B. CÁT-BD

Mã số thuế KH: 3702763569

Danh bộ	Kỳ/Năm	Khoản	Chỉ số cũ	Chỉ số mới	M ³ Tiêu thụ
8719.0217.72	06/2023	0	965	1.040	75
M ³ chia ra	Đơn giá	Tiền nước	Số tiền phải trả		
SH: 75	14.490	1.086.750	Tiền nước: 1.035.000 Tiền thuế GTGT 5%: 51.750 Phí BV môi trường 10%: 103.500		
Tổng số tiền phải trả: 1.190.250			Ngày 13 tháng 06 năm 2023 TỔNG GIÁM ĐỐC		
Bằng chữ: Một triệu một trăm chín mươi ngàn hai trăm năm mươi đồng			Signature Valid Ký bởi: CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG Ký ngày: 13/06/2023 10:23:39		



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

CQ

Từ ngày: 13/6/2023 đến ngày: 12/7/2023

CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC -
MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

11 Ngõ Văn Trĩ - P. Phú Lợi
TP. TDM - T. Bình Dương

Mã số thuế: 3700145694

Điện thoại: (0274) 3861106 -
3903504

Chi nhánh: CHI NHÁNH CẤP NƯỚC KHU LIÊN HỢP -

CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI
TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Số BL: 2327743

Ký hiệu: 1K23TTN

Số: 2370873

Tên Khách Hàng: CÔNG TY TNHH BỆNH VIỆN ĐA KHOA TÍN ĐỨC

Địa chỉ KH: THỨA ĐẤT SỐ 699, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 25, ĐƯỜNG ĐT741, P. HÒA LỢI, TX. BẾN CÁT, T. BÌNH DƯƠNG, VIỆT NAM
DCLD: ĐƯỜNG ĐT741-XÃ HOÀ LỢI-B. CÁT-BD

Mã số thuế KH: 3702763569

Danh bộ		Ký/Năm	Khoản	Chi số cũ	Chi số mới	M ² Tiêu thụ
8719.0217.72		07/2023	0	1.040	1.112	72
M ² chia ra	Đơn giá	Tiền nước		Số tiền phải trả		
SH: 72	14.490	1.043.280		Tiền nước: 993.600 Tiền thuế GTGT 5%: 49.680 Phí BV môi trường 10%: 99.360		
Tổng số tiền phải trả:			1.142.640	Ngày 13 tháng 07 năm 2023 TỔNG GIÁM ĐỐC		
Bằng chữ: Một triệu một trăm bốn mươi hai ngàn sáu trăm bốn mươi đồng				Signature Valid Ký bởi: CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG Ký ngày: 13/07/2023 09:00:00		



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

CQ

Từ ngày: 13/7/2023 đến ngày: 12/8/2023

CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC -
MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
11 Ngõ Văn Trĩ - P. Phú Lợi
TP. TDM - T. Bình Dương

Mã số thuế: 3700145694

Điện thoại: (0274) 3861106 -
3903504

Chi nhánh: CHI NHÁNH CẤP NƯỚC KHU LIÊN HỢP -
CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI
TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Ký hiệu: 1K23TTN

Số: 2748311

Số BL: 2715945

Tên Khách Hàng: CÔNG TY TNHH BỆNH VIỆN ĐA KHOA TÍN ĐỨC

Địa chỉ KIE: THỦA ĐẤT SỐ 699, TỔ BÀN ĐÓ SỐ 25, ĐƯỜNG ĐT741, P. HÒA LỢI, TX. BẾN CÁT, T. BÌNH DƯƠNG, VIỆT NAM
DCLD: ĐƯỜNG ĐT741-XÃ HOÀ LỢI-B. CÁT-BD

Mã số thuế KIE: 3702763569

Danh bộ	Kỳ/Năm	Khoản	Chỉ số cũ	Chỉ số mới	M ³ Tiêu thụ
8719.0217.72	08/2023	0	1.112	1.171	59
M ³ chia ra	Đơn giá	Tiền nước	Số tiền phải trả		
SH: 59	14.490	854.910	Tiền nước: 814.200 Tiền thuế GTGT 5%: 40.710 Phí BV môi trường 10%: 81.420		
Tổng số tiền phải trả: 936.330			Ngày 15 tháng 08 năm 2023 TỔNG GIÁM ĐỐC Signature Valid Ký bởi: CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG Ký ngày: 15/08/2023 12:31:00		
Bằng chữ: Chín trăm ba mươi sáu ngàn ba trăm ba mươi đồng					



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

CQ

Từ ngày: 13/8/2023 đến ngày: 12/9/2023

CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC -
MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

11 Ngõ Văn Trị - P. Phú Lợi
TP. TDM - T. Bình Dương

Mã số thuế: 3700145694

Điện thoại: (0274) 3861106 -
3903504

Chi nhánh: CHI NHÁNH CẤP NƯỚC KHU LIÊN HỢP -

CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI
TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Ký hiệu: 1K23TIN

Số: 3088799

Số BL: 3039210

Tên Khách Hàng: CÔNG TY TNHH BỆNH VIỆN ĐA KHOA TÍN ĐỨC

Địa chỉ KH: THỦA ĐẤT SỐ 699, TỔ BÀN ĐỒ SỐ 25, ĐƯỜNG ĐT741, P. HOÀ LỢI, TX. BẾN CÁT, T. BÌNH DƯƠNG, VIỆT NAM
DCLD: . ĐƯỜNG ĐT741-XÃ HOÀ LỢI-B. CÁT-BĐ

Mã số thuế KH: 3702763569

Danh bộ 8719.0217.72		Kỳ/Năm 09/2023	Khoán 0	Chỉ số cũ 1.171	Chỉ số mới 1.224	M ³ Tiêu thụ 53
M ³ chia ra	Đơn giá	Tiền nước		Số tiền phải trả		
SH: 53	14.490	767.970		Tiền nước: 731.400 Tiền thuế GTGT 5% : 36.570 Phí BV môi trường 10%: 73.140		
Tổng số tiền phải trả: 841.110 Bằng chữ: Tám trăm bốn mươi một ngàn một trăm mười đồng				Ngày 13 tháng 09 năm 2023 TỔNG GIÁM ĐỐC Signature Valid Ký bởi: CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG Ký ngày: 13/09/2023 09:09:45		



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

CQ

Từ ngày: 13/9/2023 đến ngày: 12/10/2023

CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC -
MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

11 Ngõ Văn Trĩ - P. Phú Lợi
TP. TDM - T. Bình Dương

Mã số thuế: 3700145694

Điện thoại: (0274) 3861106 -
3903504

Chi nhánh: CHI NHÁNH CẤP NƯỚC KHU LIÊN HỢP -
CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI
TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Ký hiệu: 1K23TTN

Số: 3462337

Số BL: 3415219

Tên Khách Hàng: CÔNG TY TNHH BỆNH VIỆN ĐA KHOA TÍN ĐỨC

Địa chỉ KHE THỬA ĐẤT SỐ 699, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 25, ĐƯỜNG ĐT741, P. HÒA LỢI, TX. BẾN CÁT, T. BÌNH DƯƠNG, VIỆT NAM
DCLD: ĐƯỜNG ĐT741-XÃ HOÀ LỢI-B. CÁT-BD

Mã số thuế KHE 3702763569

Danh bộ 8719.0217.72		Kỳ/Năm 10/2023	Khoản 0	Chỉ số cũ 1.224	Chỉ số mới 1.259	M ³ Tiêu thụ 35
M ³ chia ra	Đơn giá	Tiền nước		Số tiền phải trả		
SH: 35	14.490	507.150		Tiền nước: 483.000 Tiền thuế GTGT 5% : 24.150 Phí BV môi trường 10%: 48.300		
Tổng số tiền phải trả: 555.450 Bằng chữ: Năm trăm năm mươi lăm ngàn bốn trăm năm mươi đồng				Ngày 13 tháng 10 năm 2023 TỔNG GIÁM ĐỐC Signature Valid Ký bởi: CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG Ký ngày: 13/10/2023 07:05:52		



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

CQ

Từ ngày: 13/10/2023 đến ngày: 12/11/2023

CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC -
MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
11 Ngõ Văn Trĩ - P. Phú Lợi
TP. TDM - T. Bình Dương

Mã số thuế: 3700145694

Điện thoại: (0274) 3861106 -
3903504

Chi nhánh: CHI NHÁNH CẤP NƯỚC KHU LIÊN HỢP -

CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI
TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Ký hiệu: 1K23TTN

Số: 3872100

Số BL: 3789509

Tên Khách Hàng: CÔNG TY TNHH BỆNH VIỆN ĐA KHOA TÍN ĐỨC

Địa chỉ KH: THƯA ĐẤT SỐ 699, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 25, ĐƯỜNG ĐT741, P. HÒA LỢI, TX. BẾN CÁT, T. BÌNH DƯƠNG, VIỆT NAM
DCLD: ĐƯỜNG ĐT741-XÃ HOÀ LỢI-B. CÁT-BD

Mã số thuế KH: 3702763569

Danh bộ		Kỳ/Năm	Khoản	Chỉ số cũ	Chỉ số mới	M ³ Tiêu thụ
8719.0217.72		11/2023	0	1.259	1.299	40
M ³ chia ra	Đơn giá	Tiền nước		Số tiền phải trả		
SH: 40	13.800	552.000		Tiền nước: 552.000 Tiền thuế GTGT 5%: 27.600 Phí BV môi trường 10%: 55.200		
Tổng số tiền phải trả:			634.800	Ngày 25 tháng 11 năm 2023 TỔNG GIÁM ĐỐC		
Bằng chữ: Sáu trăm ba mươi tư ngàn tám trăm đồng				Signature Valid Ký bởi: CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG Ký ngày: 25/11/2023 14:35:17		



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

CQ

Từ ngày: 13/11/2023 đến ngày: 12/12/2023

CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC -
MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
11 Ngõ Văn Trĩ - P. Phú Lợi
TP. TDM - T. Bình Dương

Mã số thuế: 3700145694

Điện thoại: (0274) 3861106 -
3903504

Chi nhánh: CHI NHÁNH CẤP NƯỚC KHU LIÊN HỢP -
CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI
TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Ký hiệu: 1K23TTN

Số: 4329861

Số BL: 4272140

Tên Khách Hàng: CÔNG TY TNHH BỆNH VIỆN ĐA KHOA TÍN ĐỨC

Địa chỉ KIE: THƯA ĐẤT SỐ 699, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 25, ĐƯỜNG ĐT741, P. HÒA LỢI, TX. BẾN CÁT, T. BÌNH DƯƠNG, VIỆT NAM
DCLD: ĐƯỜNG ĐT741-XÃ HOÀ LỢI-B. CÁT-BD

Mã số thuế KIE: 3702763569

Danh bộ	Kỳ/Năm	Khoản	Chỉ số cũ	Chỉ số mới	M ³ Tiêu thụ
8719.0217.72	12/2023	0	1.299	1.389	90
M ³ chia ra	Đơn giá	Tiền nước	Số tiền phải trả		
SH: 90	13.800	1.242.000	Tiền nước: 1.242.000 Tiền thuế GTGT 5%: 62.100 Phí BV môi trường 10%: 124.200		
Tổng số tiền phải trả: 1.428.300			Ngày 21 tháng 12 năm 2023 TỔNG GIÁM ĐỐC Signature Valid Ký bởi: CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG Ký ngày: 21/12/2023 09:18:30		
Bằng chữ: Một triệu bốn trăm hai mươi tám ngàn ba trăm đồng					

TỈNH/THÀNH PHỐ

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

TỈNH BÌNH DƯƠNG

Số: 4190/2023/1-2-3-4-5-6.028.VX

1. Chủ CS DV XLCTNH I: CHI NHÁNH XỬ LÝ CHẤT THẢI

Mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6.028.VX

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

ĐT: 02743. 542. 906

Địa chỉ văn phòng: Số 11, Ngõ Văn Trị, phường Phú Lợi, TP.Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

ĐT: 02743. 543. 644

Địa chỉ cơ sở đại lý: Số 39, khu phố 1B, P.Chánh Phú Hòa, TX.Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

ĐT: 02743. 542. 907

2. Chủ CS DV XLCTNH I:

Mã số QLCTNH:

Địa chỉ văn phòng:

ĐT:

Địa chỉ cơ sở:

ĐT:

3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY TNHH BỆNH VIỆN ĐA KHOA TÍN ĐỨC

Mã số QLCTNH: BVĐBK TÍN ĐỨC

Địa chỉ văn phòng: Thửa đất số 699, Tờ bản đồ số 25, Đường ĐT741, Phường Hòa Lợi, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

ĐT:

Địa chỉ cơ sở:

ĐT:

4. Kế khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng) #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Chất thải có chứa các tác nhân lây nhiễm	X			13 01 01	18	TD
2		X					
3		X					
4		X					
5		X					

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); DX (Đóng gói); TD (Thiêu đốt); HR (Hoả rắn); CL (Cấp độ đóng gói); C (Chôn lấp); SC (Sử dụng); Khác (ghi rõ tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu:

Cửa khẩu nhập:

Số hiệu phương tiện:

Ngày xuất cảnh:

Cửa khẩu xuất:

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4

Số hiệu phương tiện vận chuyển: 61C 30896

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH I: Nguyễn Lê Tấn Thế

Ký

Ngày: 13/01/2023

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH I:

Ký

Ngày:

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

ngày 13 tháng 01 năm 2023

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối dòng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục

Bến Cát, ngày 13 tháng 01 năm 2023



BSCK1. Lê Văn Trọng

Bồ Thanh Phi
Phó Giám Đốc

Liên số:

1

2

3

4

Ghi chú: (ghi rõ trong trường hợp 16 CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)

Người nhận chất thải (Họ, tên)
(Ký, ghi rõ họ, tên)

TỈNH/THÀNH PHỐ

TỈNH BÌNH DƯƠNG

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: 2981 /2023/1-2-3-4-5-6.028.VX

1. Chủ CS DV XLCTNH 1: CHI NHÁNH XỬ LÝ PHÁT THẢI

Mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6.028.VX

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

ĐT: 02743. 542. 906

Địa chỉ văn phòng: Số 11, Ngõ Văn Trị, phường Phú Lợi, TP.Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

ĐT: 02743. 543. 644

Địa chỉ cơ sở đại lý: Số 39, khu phố 1B, P.Chánh Phú Hòa, TX.Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

ĐT: 02743. 542. 907

2. Chủ CS DV XLCTNH 1:

Mã số QLCTNH:

Địa chỉ văn phòng:

ĐT:

Địa chỉ cơ sở:

ĐT:

3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY TNHH BỆNH VIỆN ĐA KHOA TÍN ĐỨC

Mã số QLCTNH: BVĐĐK TÍN ĐỨC

Địa chỉ văn phòng: Thửa đất số 699, Tờ bản đồ số 25, Đường ĐT741, Phường Hòa Lợi, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

ĐT:

Địa chỉ cơ sở:

ĐT:

4. Kế khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng) #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Chất thải có chứa các tác nhân lây nhiễm	X			13 01 01	18	TD
2		X					
3		X					
4		X					
5		X					

* Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tân thu tái chế); TH (Trung hòa); PT (Phân tách/chiếu lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đóng gói); TD (Thiêu đốt); HR (Hoà rùn); CL (Cố lưu/đóng kín); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (ghi rõ tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu:

Cửa khẩu nhập:

Số hiệu phương tiện:

Ngày xuất cảng:

Cửa khẩu xuất:

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4

Số hiệu phương tiện vận chuyển: 61C 30896

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XLCTNH 1: Nguyễn Lê Tấn Thế

Ký:

Ngày: 17/02/2023

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XLCTNH 1:

Ký:

Ngày:

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã đồng nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

ngày 17 tháng 02 năm 2023

8. Chủ CS DV XLCTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục

Bến Cát, ngày 17 tháng 2 năm 2023



BSCKI. Lê Văn Trọng

Nguyễn Hoàng Lân
PHÓ GIÁM ĐỐC

Liên số:

1

2

3

4

Ghi chú:

(ghi rõ trong trường hợp lò CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)

TỈNH/THÀNH PHỐ
TỈNH BÌNH DƯƠNG

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: 4911/2023/1-2-3-4-5-6.028.VX

1. Chủ CS DV XLCTNH 1: CHI NHÁNH XỬ LÝ CHẤT THẢI

Mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6.028.VX

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

ĐT: 02743. 542. 906

Địa chỉ văn phòng: Số 11, Ngõ Văn Trị, phường Phú Lợi, TP.Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

ĐT: 02743. 543. 644

Địa chỉ cơ sở đại lý: Số 39, khu phố 1B, P.Chánh Phú Hòa, TX.Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

ĐT: 02743. 542. 907

2. Chủ CS DV XLCTNH 1:

Mã số QLCTNH:

Địa chỉ văn phòng:

ĐT:

Địa chỉ cơ sở:

ĐT:

3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY TNHH BỆNH VIỆN ĐA KHOA TÍN ĐỨC

Mã số QLCTNH: BVDDK TÍN ĐỨC

Địa chỉ văn phòng: Thửa đất số 699, Tờ bản đồ số 25, Đường ĐT741, Phường Hòa Lợi, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

ĐT:

Địa chỉ cơ sở:

ĐT:

4. Kế khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng) #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Chất thải có chứa các tác nhân lây nhiễm	X			13.01.01	30	TH
2		X					
3		X					
4		X					
5		X					

* Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chết/loại kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đông xử lý); TD (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cố lập/đóng kết); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (ghi rõ tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu:

Cửa khẩu nhập:

Số liệu phương tiện:

Ngày xuất cảnh:

Cửa khẩu xuất:

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4

Số liệu phương tiện vận chuyển: 61C 30896

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1: Nguyễn Lê Tấn Thế

Ký:

Ngày: 17/03/2023

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1:

Ký:

Ngày:

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thông nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

ngày 17 tháng 03 năm 2023



RS/CK1. Lê Văn Trọng

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục

Bến Cát ngày 17 tháng 3 năm 2023



Nguyễn Hoàng Lân
PHÓ GIÁM ĐỐC

*Liên số:

1□

2□

3□

4□

Ghi chú: (ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)

Số: YT 074405

TỈNH/ THÀNH PHỐ
TỈNH BÌNH DƯƠNG

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: 6499 /2023/1-2-3-4-5-6.028.VX

1. Chủ CS DV XLCTNH 1: CHI NHÁNH XỬ LÝ CHẤT THẢI

Mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6.028.VX

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

ĐT: 02743. 542. 906

Địa chỉ văn phòng: Số 11, Ngõ Văn Trị, phường Phú Lợi, TP.Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

ĐT: 02743. 543. 644

Địa chỉ cơ sở đại lý: Số 39, khu phố 1B, P.Chánh Phú Hòa, TX.Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

ĐT: 02743. 542. 907

2. Chủ CS DV XLCTNH 1:

Mã số QLCTNH:

Địa chỉ văn phòng:

ĐT:

Địa chỉ cơ sở:

ĐT:

3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY TNHH BỆNH VIỆN ĐA KHOA TÍN ĐỨC

Mã số QLCTNH: BVDĐK TÍN ĐỨC

Địa chỉ văn phòng: Thửa đất số 699, Tờ bản đồ số 25, Đường ĐT741, Phường Hòa Lợi, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

ĐT:

Địa chỉ cơ sở:

ĐT:

4. Kế khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng) #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Chất thải có chứa các tác nhân lây nhiễm	X			13.01.01	51	TD
2		X					
3		X					
4		X					
5		X					

* Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tân thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tích/chuẩn/loại kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); DX (Đông xử lý); TD (Thuần đốt); HR (Hoà rắn); CL (Cố lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (ghi rõ tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu:

Cửa khẩu nhập:

Số hiệu phương tiện:

Ngày xuất cảng:

Cửa khẩu xuất:

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4

Số hiệu phương tiện vận chuyển: 61C 30896

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1: Nguyễn Lê Tấn Thế

Ký:

Ngày: 21/04/2023

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1:

Ký:

Ngày:

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thông nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối dòng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục

Bến Cát, ngày 21 tháng 04 năm 2023



NGUYỄN LÊ VĂN TRỌNG



NGUYỄN HOÀNG LÂN

PHÓ GIÁM ĐỐC

*Liên số:

1

2

4

Ghi chú: (ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)

TỈNH/ THÀNH PHỐ
TỈNH BÌNH DƯƠNG

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: 6996 /2023/1-2-3-4-5-6.028.VX

1. Chủ CS DV XLCTNH 1: CHI NHÁNH XỬ LÝ CHẤT THẢI

Mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6.028.VX

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

ĐT: 02743. 542. 906

Địa chỉ văn phòng: Số 11, Ngõ Văn Trị, phường Phú Lợi, TP.Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

ĐT: 02743. 543. 644

Địa chỉ cơ sở/dại lý: Số 39, khu phố 1B, P.Chánh Phú Hòa, TX.Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

ĐT: 02743. 542. 907

2. Chủ CS DV XLCTNH 1:Mã số QLCTNH:.....

Địa chỉ văn phòng:ĐT:.....

Địa chỉ cơ sở:ĐT:.....

3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY TNHH BỆNH VIỆN ĐA KHOA TÍN ĐỨC

Mã số QLCTNH: BVĐDK TÍN ĐỨC

Địa chỉ văn phòng: Thửa đất số 699, Tờ bản đồ số 25, Đường ĐT741, Phường Hòa Lợi, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

ĐT:

Địa chỉ cơ sở:ĐT:.....

4. Kế khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng) #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Chất thải có chứa các tác nhân lây nhiễm	X			13 01 01	48	TD
2		X					
3		X					
4		X					
5		X					

* Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tán thu/hủ chôn); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/loại kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đông xử lý); TD (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cố lập/đóng kết); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (ghi rõ tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu:Cửa khẩu nhập:.....

Số hiệu phương tiện:Ngày xuất cảng:.....Cửa khẩu xuất:.....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4

Số hiệu phương tiện vận chuyển: 61C 30896

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1: Nguyễn Lê Tấn Thế

Ký: *thế*

Ngày: 19/05/2023

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1:Ký:.....Ngày:.....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thông nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

ngày 19 tháng 05 năm 2023


BSCKI. Lê Văn Trọng

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối dòng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục

Bến Cát, ngày 19 tháng 5 năm 2023



Nguyễn Hoàng Lân
PHÓ GIÁM ĐỐC

Liên số:

1

2

3

4

Ghi chú: (ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)

Liên 3: màu xanh (Nội bộ)

TỈNH/THÀNH PHỐ TỈNH BÌNH DƯƠNG		CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI		Số: <u>8681</u> /2023/1-2-3-4-5-6.028.VX			
1. Chủ CS DV XLCTNH 1: CHI NHÁNH XỬ LÝ CHẤT THẢI - CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG Địa chỉ văn phòng: Số 11, Ngõ Văn Trĩ, phường Phú Lợi, TP.Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương Địa chỉ cơ sở/dại lý: Số 39, khu phố 1B, P.Chánh Phú Hòa, TX.Bến Cát, Tỉnh Bình Dương				Mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6.028.VX ĐT: 02743. 542. 906 ĐT: 02743. 543. 644 ĐT: 02743. 542. 907			
2. Chủ CS DV XLCTNH 1: Mã số QLCTNH: Địa chỉ văn phòng:ĐT: Địa chỉ cơ sở:ĐT:							
3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY TNHH BỆNH VIỆN ĐA KHOA TÍN ĐỨC Địa chỉ văn phòng: Thửa đất số 699, Tờ bản đồ số 25, Đường ĐT741, Phường Hòa Lợi, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương Địa chỉ cơ sở:ĐT:				Mã số QLCTNH: BVĐBK TÍN ĐỨC ĐT:			
4. Kế khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)							
Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng) #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Chất thải có chứa các tác nhân lây nhiễm	X			13 01 01	115	HD
2		X					
3		X					
4		X					
5		X					
* Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tân thu hồi chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chia/loại/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đốt xử lý); TD (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cố lập/đóng kết); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (ghi rõ tên phương pháp).							
5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu: Số hiệu phương tiện: Ngày xuất cảng: Cảng khẩu xuất:				Cảng khẩu nhập: Số hiệu phương tiện vận chuyển: 61C 30896			
7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4							
7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1: Nguyễn Lê Tấn Thế				Ký: <u>phc</u> Ngày: 16/06/2023			
7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1:				Ký: Ngày:			
6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5) ngày 16 tháng 06 năm 2023				8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 1-5 và 6 Bến Cát, ngày <u>16</u> tháng <u>6</u> năm <u>2023</u>  <u>Nguyễn Hoàng Lân</u> PHÓ GIÁM ĐỐC			
 <u>CKL. Lê Văn Trọng</u>							
*Liên số: ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4							
Ghi chú : (ghi rõ trong trường hợp 16 CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)							

TỈNH/ THÀNH PHỐ

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

TỈNH BÌNH DƯƠNG

Số: 10395 /2023/1-2-3-4-5-6.028.VX

1. Chủ CS DV XLCTNH 1: CHI NHÁNH XỬ LÝ CHẤT THẢI

Mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6.028.VX

- CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

ĐT: 02743. 542. 906

Địa chỉ văn phòng: Số 11, Ngõ Văn Trị, phường Phú Lợi, TP.Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

ĐT: 02743. 543. 644

Địa chỉ cơ sở/dại lý: Số 39, khu phố 1B, P.Chánh Phú Hòa, TX.Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

ĐT: 02743. 542. 907

2. Chủ CS DV XLCTNH 1:

Mã số QLCTNH:

Địa chỉ văn phòng:

ĐT:

Địa chỉ cơ sở:

ĐT:

3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY TNHH BỆNH VIỆN ĐA KHOA TÍN ĐỨC

Mã số QLCTNH: BVĐBK TÍN ĐỨC

Địa chỉ văn phòng: Thửa đất số 699, Tờ bản đồ số 25, Đường ĐT741, Phường Hòa Lợi, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

ĐT:

Địa chỉ cơ sở:

ĐT:

4. Kế khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng) #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Chất thải có chứa các tác nhân lây nhiễm	X			13 01 01	206	TD
2		X					
3		X					
4		X					
5		X					

* Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/loại/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); DX (Đông xử lý); TD (Thiếu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cố lập/dóng kết); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (ghi rõ tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu:

Cửa khẩu nhập:

Số hiệu phương tiện:

Ngày xuất cảnh:

Cửa khẩu xuất:

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4

Số hiệu phương tiện vận chuyển: 61C 30896

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1: Nguyễn Lê Tấn Thế

Ký:

Ngày: 21/07/2023

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1:

Ký:

Ngày:

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

ngày 21 tháng 07 năm 2023



BSCK1. Lê Văn Trọng

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục



Nguyễn Hoàng Lân
PHÓ GIÁM ĐỐC

Liên số:

10

20

30

40

Ghi chú: (ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)



SỔ GIAO NHẬN CHẤT THẢI Y TẾ NGUY HẠI

Mẫu: PL06
(20/2021/TT-BYT)

Số: YT058781

Ngày 21 tháng 7 năm 2023

1. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CHI NHÁNH XỬ LÝ CHẤT THẢI
CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Địa chỉ văn phòng: Số 11, Ngô văn Trị, Phường Phú Lợi, TP.Thủ Dầu Một, Bình Dương

Địa chỉ cơ sở: Khu phố 1B, P. Chánh Phú Hòa, TX. Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

Điện thoại: (0274) 3543 528-9

Fax: (0274) 3542 907

Email: xnxcctbd@yahoo.com hoặc xnxcctbd@gmail.com

Website: www.xulychatthaibd.com.vn

Website: www.xulychatthaibd.com.vn
Đại diện chủ vận chuyển: Ngô Lê Tấn Thái Chức vụ: TX 30896

2. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển):

Bên giao (chủ nguồn tài, chủ thu gom, vận chuyển):
Công Ty TNHH Bệnh Viện Đa Khoa Tân Đức

Địa chỉ: P. 1100, Lầu 7, Bc, B1

Địa chỉ: Chức vụ:
Đại diện:

Nội dung giao nhận chất thải giữa hai bên:

STT	Mã CT	Tên chất thải	DVT	Số lượng	Trạng thái tồn tại			Ghi chú
					Rắn	Lỏng	Bùn	
	130101	chất thải lây nhiễm	kg	51	v			
TỔNG CỘNG								

Người giao chất thải
(Ký, ghi rõ họ, tên)

Người nhận chất thải
(Ký, ghi rõ họ, tên)

phg
V77 & hui

Ngày 16/10/2018

Liền 1: màu trắng (Lụa)

Liên 2: màu hồng (Giao khách hàng)

Liên 3: màu xanh (Nội bộ)

TỈNH/ THÀNH PHỐ
TỈNH BÌNH DƯƠNG

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: 12313 /2023/1-2-3-4-5-6.028.VX

1. Chủ CS DV XLCTNH 1: CHI NHÁNH XỬ LÝ CHẤT THẢI

Mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6.028.VX

- CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

ĐT: 02743. 542. 906

Địa chỉ văn phòng: Số 11, Ngõ Văn Trị, phường Phú Lợi, TP.Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

ĐT: 02743. 543. 644

Địa chỉ cơ sở đại lý: Số 39, khu phố 1B, P.Chánh Phú Hòa, TX.Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

ĐT: 02743. 542. 907

2. Chủ CS DV XLCTNH 1: Mã số QLCTNH:

Địa chỉ văn phòng: ĐT:

Địa chỉ cơ sở: ĐT:

3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY TNHH BỆNH VIỆN ĐA KHOA TÍN ĐỨC

Mã số QLCTNH: BYĐDK TÍN ĐỨC

Địa chỉ văn phòng: Thửa đất số 699, Tờ bản đồ số 25, Đường ĐT741, Phường Hòa Lợi, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

ĐT:

Địa chỉ cơ sở:

ĐT:

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng) #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Chất thải có chứa các tác nhân lây nhiễm	X			13 01 01	62	TH
2		X					
3		X					
4		X					
5		X					

* Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/bủi chôn); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chia/loại/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đông xử lý); TD (Thuần đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cố lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (ghi rõ tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu:

Cửa khẩu nhập:

Số hiệu phương tiện:

Ngày xuất cảng:

Cửa khẩu xuất:

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4

Số hiệu phương tiện vận chuyển: 61C 30896

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1: Nguyễn Lê Tấn Thế

Ký:

Ngày: 18/08/2023

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1:

Ký:

Ngày:

6. Chủ nguồn thải xác nhận đủ thông nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

ngày 18 tháng 08 năm 2023



BSCKI. Lê Văn Trọng

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đủ hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục



Bến Cát, ngày 18 tháng 08 năm 2023

Nguyễn Hoàng Lân

PHÓ GIÁM ĐỐC

*Liên số:

1□

2□

3□

4□

Ghi chú: (ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)

TỈNH/ THÀNH PHỐ .

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

TỈNH BÌNH DƯƠNG

Số: 13306 /2023/1-2-3-4-5-6.028.VX

1. Chủ CS DV XLCTNH 1: CHI NHÁNH XỬ LÝ CHẤT THẢI

Mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6.028.VX

- CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

ĐT: 02743. 542. 906

Địa chỉ văn phòng: Số 11, Ngõ Văn Trị, phường Phú Lợi, TP.Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

ĐT: 02743. 543. 644

Địa chỉ cơ sở/dài lý: Số 39, khu phố 1B, P.Chánh Phú Hòa, TX.Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

ĐT: 02743. 542. 907

2. Chủ CS DV XLCTNH 1: Mã số QLCTNH:

Địa chỉ văn phòng: ĐT:

Địa chỉ cơ sở: ĐT:

3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY TNHH BỆNH VIỆN ĐA KHOA TÍN ĐỨC

Mã số QLCTNH: BVĐDK TÍN ĐỨC

Địa chỉ văn phòng: Thửa đất số 699, Tờ bản đồ số 25, Đường ĐT741, Phường Hòa Lợi, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

ĐT:

Địa chỉ cơ sở: ĐT:

4. Khai khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng) #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Chất thải có chứa các tác nhân lây nhiễm	X			13 01 01	68	TD
2		X					
3		X					
4		X					
5		X					

* Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chức/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đông xử lý); TD (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CJ (Cố lập/dóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (ghi rõ tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu: Cửa khẩu nhập:

Số hiệu phương tiện: Ngày xuất cảng: Cửa khẩu xuất:

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4

Số hiệu phương tiện vận chuyển: 61C 30896

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1: Nguyễn Lê Tấn Thế Ký: Ngày: 08/09/2023

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1: Ký: Ngày:

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thông nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

ngày 08 tháng 09 năm 2023

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục

Bến Cát ngày 7 tháng 9 năm 2023



Nguyễn Hoàng Lân
PHÓ GIÁM ĐỐC

Liên số:

1

2

3

4

Ghi chú: (ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)

TỈNH/ THÀNH PHỐ
TỈNH BÌNH DƯƠNG

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: 16094 /2023/1-2-3-4-5-6.028.VX

1. Chủ CS DV XLCTNH 1: CHI NHANH XỬ LÝ CHẤT THẢI

Mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6.028.VX

- CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

ĐT: 02743. 542. 906

Địa chỉ văn phòng: Số 11, Ngõ Văn Trị, phường Phú Lợi, TP.Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

ĐT: 02743. 543. 644

Địa chỉ cơ sở đại lý: Số 39, khu phố 1B, P.Chánh Phú Hòa, TX.Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

ĐT: 02743. 542. 907

2. Chủ CS DV XLCTNH 1:

Mã số QLCTNH:

Địa chỉ văn phòng:

ĐT:

Địa chỉ cơ sở:

ĐT:

3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY TNHH BỆNH VIỆN ĐA KHOA TÍN ĐỨC

Mã số QLCTNH: BVDĐK TÍN ĐỨC

Địa chỉ văn phòng: Thửa đất số 699, Tờ bản đồ số 25, Đường ĐT741, Phường Hòa Lợi, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

ĐT:

Địa chỉ cơ sở:

ĐT:

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng) #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Chất thải có chứa các tác nhân lây nhiễm	X			13 01 01	60	TD
2		X					
3		X					
4		X					
5		X					

* Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tân thu tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chuẩn/loại/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đóng xử lý); TD (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cố lạp/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (ghi rõ tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu:

Cửa khẩu nhập:

Số hiệu phương tiện:

Ngày xuất cảng:

Cửa khẩu xuất:

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4

Số hiệu phương tiện vận chuyển: 61C 30896

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1: Nguyễn Lê Tấn Thế

Ký:

Ngày: 20/10/2023

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1:

Ký:

Ngày:

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thông nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

8. Chủ CS DV XL CTNH (nếu đúng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục

ngày 20 tháng 10 năm 2023



Giám Đốc
Lê Văn Trọng



Ngày 20 tháng 10 năm 2023
Ngô Chi Thắng
GIÁM ĐỐC

*Liên số:

10

20

30

40

Ghi chú: (ghi rõ trong trường hợp 10 CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)

TỈNH/ THÀNH PHỐ
TỈNH BÌNH DƯƠNG

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: 17733 /2023/1-2-3-4-5-6.028.VX

1. Chủ CS DV XLCTNH 1: CHI NHÁNH XỬ LÝ CHẤT THẢI

Mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6.028.VX

- CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

ĐT: 02743. 542. 906

Địa chỉ văn phòng: Số 11, Ngõ Văn Trĩ, phường Phú Lợi, TP.Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

ĐT: 02743. 543. 644

Địa chỉ cơ sở đại lý: Số 39, khu phố 1B, P.Chánh Phú Hòa, TX.Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

ĐT: 02743. 542. 907

2. Chủ CS DV XLCTNH 1:

Mã số QLCTNH:

Địa chỉ văn phòng:

ĐT:

Địa chỉ cơ sở:

ĐT:

3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY TNHH BỆNH VIỆN ĐA KHOA TÍN ĐỨC

Mã số QLCTNH: BVDĐK TÍN ĐỨC

Địa chỉ văn phòng: Thửa đất số 699, Tờ bản đồ số 25, Đường ĐT741, Phường Hòa Lợi, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

ĐT:

Địa chỉ cơ sở:

ĐT:

4. Kế khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng) #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Chất thải có chứa các tác nhân lây nhiễm	X			13 01 01	60	TD
2		X					
3		X					
4		X					
5		X					

* Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tân thu/tái chế); TH (Trung hòa); PT (Phân tách/chiết/loại/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đông xử lý); TD (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cố lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (ghi rõ tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu:

Cửa khẩu nhập:

Số hiệu phương tiện:

Ngày xuất cảng:

Cửa khẩu xuất:

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4

Số hiệu phương tiện vận chuyển: 61C 30896

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1: Nguyễn Lê Tấn Thế

Ký:

Ngày: 17/11/2023

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1:

Ký:

Ngày:

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

ngày 17 tháng 11 năm 2023

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối dòng) xác nhận để hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục

Bến Cát, ngày 17 tháng 11 năm 2023



Nguyễn Lê Văn Trọng



Nguyễn Hoàng Lân
PHÓ GIÁM ĐỐC

Liên số: 1□

2□

3□

4□

Ghi chú: (ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)

(Ký, ghi rõ họ, tên)



MÔI TRƯỜNG
BÌNH MINH

CÔNG TY TNHH XD & KT
MÔI TRƯỜNG BÌNH MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bình Dương, ngày 28 tháng 01 năm 2021

Biên bản số: 04/HTBG

NGHIỆM THU HOÀN THÀNH HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH BÀN GIAO ĐƯA VÀO SỬ DỤNG

Công trình : Phòng Khám Đa Khoa Tín Đức
Hạng mục : Thi công hệ thống xử lý nước thải công suất 5-10 m³/ngày
Địa điểm xây dựng : Tại thửa đất số 699, tờ bản đồ số 25, thuộc phường Hòa Lợi, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương

1. Đối tượng nghiệm thu: Nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình bàn giao đưa vào sử dụng.

2. Thành phần trực tiếp tham gia nghiệm thu:

Đại diện chủ đầu tư: Công ty TNHH Bệnh Viên Đa Khoa Tín Đức

Ông/Bà: Lê Văn Dũng

Chức vụ: Giám Đốc

Ông/Bà: Nguyễn Đức Minh

Chức vụ: Phó Giám Đốc

Nhà thầu thi công : Công ty TNHH Xây Dựng Và Kỹ Thuật Môi Trường Bình Minh.

Ông/Bà: Trần Hữu Tài

Chức vụ: Giám Đốc

Ông/Bà: Trần Văn Thái

Chức vụ: Phó Giám Đốc

3. Thời gian nghiệm thu

Bắt đầu : 15h00 ngày 28 tháng 01 năm 2021

Kết thúc : 17h00 ngày 28 tháng 01 năm 2021

Tại: Công trình xử lý nước thải.

4. Đánh giá hạng mục công trình.

a) Tài liệu làm căn cứ để nghiệm thu;

- Hợp đồng Số: 01-01072020/HDDV/ TD-BM và Phụ lục hợp đồng đính kèm.
- Quy trình kiểm tra, giám sát, nghiệm thu đã được thống nhất giữa hai bên

b) Về tiến độ xây dựng hạng mục, công trình:

- Ngày khởi công: .../.../2020
- Ngày hoàn thành: .../.../202...

c) Về công suất đưa vào vận hành của hạng mục, công trình:

- Theo thiết kế được duyệt:
- Theo thực tế đạt được:

d) Về chất lượng hạng mục công trình đã thực hiện hoàn thành :

- ...
- ...

e) Những sửa đổi trong quá trình thi công so với thiết kế được duyệt:

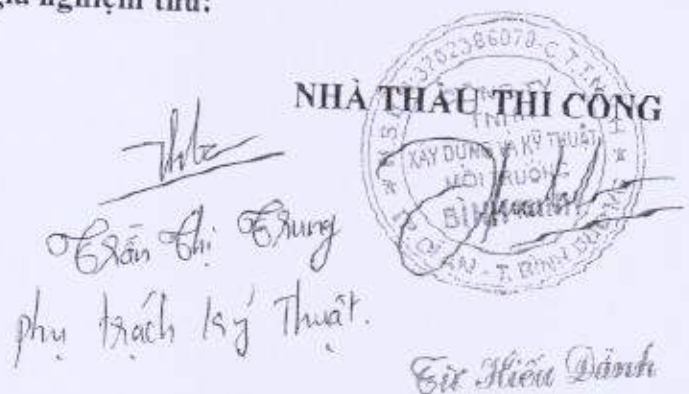
- ...
- ...

5. Các ý kiến khác nếu có:

6. Kết luận

- ☐ Không chấp nhận nghiệm thu, lý do
- ☒ Chấp nhận nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình để bàn giao đưa vào sử dụng.
- Các tồn tại về chất lượng cần phải sửa chữa khắc phục. Thời gian nhà thầu phải hoàn thành công tác sửa chữa, khắc phục :
 - Các yêu cầu khác nếu có :

7. Các thành phần trực tiếp tham gia nghiệm thu:



DANH MỤC CÔNG TRÌNH BÀN GIAO

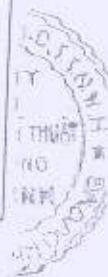
đi kèm biên bản nghiệm thu hoàn thành bàn giao số 02/HTBG ngày tháng ... năm 202...

STT	HẠNG MỤC	Nhãn hiệu	Đơn vị tính	Số lượng
1	Bơm chìm nước thải WP101 - Công suất : 0.5 Hp – 220/380 V – 50Hz. - Q : 10.8 m3/h, H : 6 m. - Kiểu cánh : Vortex Impeller. - Trục bơm bằng inox 304. - Lâm kín bằng 2 phot cơ khí. - Thân bơm bằng thép đúc : FC 200. - Cánh bơm vật liệu : FC200. - Moto : 2P, RPM = 2850 v/ph, dry motor. Cách nhiệt : lớp F. - Trang bị bộ bảo vệ tự động. - Cấp độ bảo vệ: IP 68. - Có chế độ bảo vệ quá nhiệt tự động tắt sau 30s khi bơm có sự cố và tự khởi động lại sau khi đã làm mát được 3 phút.	Taiwan	Cái	1
2	Phao điện điều khiển - Cung cấp phao điện điều khiển. - Phao điều khiển dạng quả nặng. - Bao gồm phụ kiện lắp đặt hoàn chỉnh.	Việt Nam	Bộ	1
3	Bơm khuấy trộn chìm WP102 - Công suất : 0.5 Hp – 220/380 V – 50Hz. - Q : 12 m3/h, H : 9 m. - Kiểu cánh : Vortex Impeller. - Trục bơm bằng inox 304. - Lâm kín bằng 2 phot cơ khí. - Thân bơm bằng thép đúc : FC 200. - Cánh bơm vật liệu : FC200. - Moto : 2P, RPM = 2850 v/ph, dry motor. Cách nhiệt : lớp F. - Trang bị bộ bảo vệ tự động. - Cấp độ bảo vệ: IP 68. - Có chế độ bảo vệ quá nhiệt tự động tắt sau 30s khi bơm có sự cố và tự khởi động lại sau khi đã làm mát được 3 phút.	Taiwan	Cái	1
4	Máy thổi khí – AB01	Japan	Bộ	1

	- Công suất : 1.5 kW – 220/380 V – 50Hz. - Lưu lượng : $Q = 0.7 \text{ m}^3/\text{phút}$. - Van điều chỉnh lưu lượng - Vật liệu : đúc trực và cánh rotor trong 1 khối, cùng 1 vật liệu FC200 - Kiểu cánh : 3 cánh, dạng cánh suông tiến. - Độ ồn thấp < 50db. Phù hợp với nhà hàng, bệnh viện, trường học. - Rotor được thiết kế dạng rotary. - Hệ thống giảm thanh đặc biệt. - Hiệu suất hoạt động ổn định. - Độ rung và độ ồn thấp. - Tiêu thụ ít năng lượng. - Độ bền và tuổi thọ vận hành cao. - Các phụ kiện kèm theo: Ống giảm thanh hút (bao gồm cả bộ lọc khí) và dây, khớp nối mềm, dây cua-roa, đồng hồ áp lực, khung đế.			
5	Cung cấp đĩa thổi khí. - Vật liệu : HDPE, EDM - Công suất : $2.5 - 6.0 \text{ m}^3/\text{h}$. - Đường kính đĩa thổi khí : 270 mm -	Germany	Cái	8
6	Bơm bùn tuần hoàn SP10A - Công suất : 0.5 Hp – 220/380 V – 50Hz. - $Q : 10.8 \text{ m}^3/\text{h}$, $H : 6 \text{ m}$. - Kiểu cánh : Vortex Impeller. - Trục bơm bằng inox 304. - Lám kín bằng 2 phot cơ khí. - Thân bơm bằng thép đúc : FC 200. - Cánh bơm vật liệu : FC200. - Moto : 2P, RPM = 2850 v/ph, dry motor. Cách nhiệt : lớp F. - Trang bị bộ bảo vệ tự động. - Cấp độ bảo vệ: IP 68. - Có chế độ bảo vệ quá nhiệt tự động tắt sau 30s khi bơm có sự cố và tự khởi động lại sau khi đã làm mát được 3 phút.	Taiwan	Cái	1
7	Hệ thống thu nước + máng răng cưa - Vật liệu ống phân phối: uPVC D x H = 315 x 2,000 mm.	Nhà thầu Bình Minh	Bộ	1

	- Kích thước phù hợp với bể lắng sinh học. - Máng răng cưa uPVC D90 mm cắt răng cưa inox. - Bao gồm tấm chắn bùn nổi tại bể lắng sinh học. - Phụ kiện hoàn chỉnh gắn vào bể lắng vi sinh : Tắc kê inox, bulon inox, khung V inox.			
8	Tủ điện điều khiển – điện động lực - Tủ điện dày 1.2 ly; sơn tĩnh điện. Kích thước tủ : 400 x 600 1 lớp cửa. - Thiết bị ngoại nhập với độ bền cao. - <i>Thiết bị bao gồm : MCB 3P 32A – LS:</i> - <i>MCB 1P 32 LS :</i> - <i>Contactor : 9A – LS :</i> - <i>Relay nhiệt : 2.5 – 4 :</i> - <i>Bảo vệ mất pha Idec.</i> - <i>Cầu chì : 3 bộ.</i> - <i>Timer Puna 48 s – s :</i> - <i>Công tắc xoay, dừng khẩn, citi, đồng hồ, đèn báo, Domino.... : trọn bộ.</i> - <i>Phụ kiện lắp đặt : Máng, thanh nhôm, cot, dây dẫn, đánh số đầu dây.....</i> - Hệ thống dây dẫn : - <i>Dây Cadivi hoặc cadisun CXV 2 x 1.5 XLPE cho máy bơm, dây phao.</i> - Hệ thống hoạt động tự động theo phao kiểm soát mức nước và timer hoạt động tự động. - Điều khiển hệ thống hoạt động tự động mà không cần nhân viên vận hành hệ thống. - Đi dây điện trong ống PVC bảo vệ. - Bao gồm hạng mục ống điện tới từng thiết bị xử lý. - Phụ kiện lắp đặt : Box điện, domino đầu nổi, cùm, tắc kê inox.	Japan Korea Việt Nam	HT	1
9	Hệ thống đường ống công nghệ - Ống dẫn nước thải, dẫn bùn: uPVC Bình Minh. - <i>Bơm nước thải đầu vào, bơm bùn tuần hoàn, bơm khuấy trộn, bơm tuần hoàn : uPVC D42 - 60 PN10.</i> - <i>Ống phân phối khí trong bể : uPVC</i>	Việt Nam Taiwan	HT	1

D34 PN8, uPVC D 34 PN10. - Ống dẫn hóa chất, cấp nước, suc khí... : uPVC D27 PN10, uPVC D 34 PN10, uPVC D21 PN10. - Ống dẫn nước tự chảy, thông bể : uPVC60 PN6, uPVC D90 PN6. - Số lượng đường ống và phụ kiện theo mặt bằng thi công. - Toàn bộ sử dụng phụ kiện và ống nhựa Bình Minh. - Tiêu chuẩn đường ống : $PN \geq 6 \text{ bar}$. - Phụ kiện cùm inox : - D21 – D60 inox 304 loại 6 mm. - Bao gồm phụ kiện lắp đặt inox 304 : - Tắc kê M8x80, M10x100, ty Inox 304 loại 6 – 10 mm. - Suport inox 304 bao gồm : V30x30x2 mm đỡ các đường ống $D < 90 \text{ mm}$. - Bao gồm 1 đồng hồ đo lưu lượng D60 mm.			
---	--	--	--





MÔI TRƯỜNG
BÌNH MINH

CÔNG TY TNHH XD & KT
MÔI TRƯỜNG BÌNH MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bình Dương, ngày 27 tháng 01 năm 2021

Biên bản số : 01TB

NGHIỆM THU VẬT LIỆU, THIẾT BỊ, SẢN PHẨM CHẾ TẠO SẢN TRƯỚC KHI SỬ DỤNG

Công trình : Phòng Khám Đa Khoa Tín Đức
Hạng mục : Thi công hệ thống xử lý nước thải công suất 5-10 m3/ngày
Địa điểm xây dựng : Tại thửa đất số 699, tờ bản đồ số 25, thuộc phường Hòa Lợi, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương

1. Đối tượng nghiệm thu: Thiết bị đầu vào trước khi lắp đặt

2. Thành phần trực tiếp tham gia nghiệm thu:

2.1 Đại diện chủ đầu tư: Công Ty TNHH Bệnh Viện Đa Khoa Tín Đức

Ông: Chức vụ:
Ông: Chức vụ:

2.2 Nhà thầu thi công : Công ty TNHH Xây Dựng Và Kỹ Thuật Môi Trường Bình Minh

Ông: Nguyễn Văn Anh Chức vụ: Trưởng Phòng Kỹ Thuật
Ông: Chức vụ:

3. Thời gian nghiệm thu

Bắt đầu : 10h00 ngày 27 tháng 01 năm 2021

Kết thúc : 11h30 ngày 27 tháng 01 năm 2021

Tại: Công trình xử lý nước thải.

4. Đánh giá hạng mục vật tư, thiết bị được nghiệm thu.

4.1 Tài liệu căn cứ nghiệm thu:

- Hợp đồng Số: 01-01072020/HDDV/ TD-BM và Phụ lục hợp đồng đính kèm.

4.2 Đánh giá hạng mục vật tư, thiết bị được nghiệm thu

STT	HẠNG MỤC	Nhãn hiệu	Đơn vị tính	Số lượng	Xác Nhận
1	Bơm chìm nước thải WP101 - Công suất : 0.5 Hp – 220/380 V – 50Hz. - Q : 10.8 m3/h, H : 6 m. - Kiểu cánh : Vortex Impeller. - Trục bơm bằng inox 304. - Lãm kín bằng 2 phot cơ khí. - Thân bơm bằng thép đúc : FC 200. - Cánh bơm vật liệu : FC200.	Taiwan	Cái	1	

	- Moto : 2P, RPM = 2850 v/ph. dry motor. Cách nhiệt : lớp F. - Trang bị bộ bảo vệ tự động. - Cấp độ bảo vệ: IP 68. - Có chế độ bảo vệ quá nhiệt tự động tắt sau 30s khi bơm có sự cố và tự khởi động lại sau khi đã làm mát được 3 phút.				
2	Bơm khuấy trộn chìm WP102 - Công suất : 0.5 Hp – 220/380 V – 50Hz. - Q : 12 m³/h, H : 9 m. - Kiểu cánh : Vortex Impeller. - Trục bơm bằng inox 304. - Lâm kín bằng 2 phot cơ khí. - Thân bơm bằng thép đúc : FC 200. - Cánh bơm vật liệu : FC200. - Moto : 2P, RPM = 2850 v/ph, dry motor. Cách nhiệt : lớp F. - Trang bị bộ bảo vệ tự động. - Cấp độ bảo vệ: IP 68. - Có chế độ bảo vệ quá nhiệt tự động tắt sau 30s khi bơm có sự cố và tự khởi động lại sau khi đã làm mát được 3 phút.	Taiwan	Cái	1	
3	Máy thổi khí – AB01 - Công suất : 1.5 kW– 220/380 V – 50Hz. - Lưu lượng : Q = 0.7 m³/phút. - Van điều chỉnh lưu lượng - Vật liệu : đúc trục và cánh rotor trong 1 khối, cùng 1 vật liệu FC200 - Kiểu cánh : 3 cánh, dạng cánh suông tiến. - Độ ồn thấp < 50db. Phù hợp với nhà hàng, bệnh viện, trường học. - Rotor được thiết kế dạng rotary. - Hệ thống giảm thanh đặc biệt. - Hiệu suất hoạt động ổn định. - Độ rung và độ ồn thấp. - Tiêu thụ ít năng lượng. - Độ bền và tuổi thọ vận hành cao. - Các phụ kiện kèm theo: Ống giảm thanh hút (bao gồm cả bộ lọc khí) và dây, khớp nối mềm, dây cua-roa, đồng hồ áp lực, khung đế.	Japan	Bộ	1	

4	Cung cấp đĩa thổi khí. - Vật liệu : HDPE, EDM - Công suất : 2.5 – 6.0 m ³ /h. - Đường kính đĩa thổi khí : 270 mm -	Germany	Cái	8	
5	Bơm bùn tuần hoàn SP10A - Công suất : 0.5 Hp – 220/380 V – 50Hz. - Q : 10.8 m ³ /h, H : 6 m. - Kiểu cánh : Vortex Impeller. - Trục bơm bằng inox 304. - Làm kín bằng 2 phot cơ khí. - Thân bơm bằng thép đúc : FC 200. - Cánh bơm vật liệu : FC200. - Moto : 2P, RPM = 2850 v/ph, dry motor. Cách nhiệt : lớp F. - Trang bị bộ bảo vệ tự động. - Cấp độ bảo vệ: IP 68. - Có chế độ bảo vệ quá nhiệt tự động tắt sau 30s khi bơm có sự cố và tự khởi động lại sau khi đã làm mát được 3 phút.	Taiwan	Cái	1	
6	Đồng hồ đo lưu lượng D60 mm	China	Cái	1	

Các ý kiến khác nếu có

5. Kết luận

- ☐ Không chấp nhận nghiệm thu, lý do
- ☐ Chấp nhận nghiệm thu, đồng ý đưa vào sử dụng cho công trình.

6. Các thành phần trực tiếp tham gia nghiệm thu:

ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ



 Nguyễn Văn Minh

NHÀ THẦU THI CÔNG



 Nguyễn Văn Hải

**BIÊN BẢN KIỂM TRA
VỀ PHÒNG CHÁY, CHỮA CHÁY, CỨU NẠN, CỨU HỘ**

Thực hiện theo kế hoạch số 471/KH-CATX-PCCC&CNCH, ngày 23/6/2023 của Công an thị xã Bến Cát về việc kiểm tra an toàn phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ đối với Công ty TNHH Bệnh viện đa khoa Tín Đức; Thông báo kiểm tra an toàn về PCCC và CNCH số 471/CATX-PCCC&CNCH của Công an thị xã Bến Cát ngày 23/6/2023.

Hôm nay, vào lúc 08 giờ 00 phút, ngày 29 tháng 6 năm 2023 tại Công ty TNHH Bệnh viện đa khoa Tín Đức, địa chỉ: Khu phố An Hòa, phường Hòa Lợi, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

Chúng tôi gồm:

*** Đại diện Công an thị xã Bến Cát**

1. Đ/c Đại úy Trần Văn Dờn; Chức vụ: Cán bộ Đội Cảnh sát PCCC và CNCH;

Đã tiến hành kiểm tra đối với Công ty TNHH Bệnh viện đa khoa Tín Đức.

*** Đại diện cơ sở:**

1. Ông: Lê Văn Trọng; Chức vụ: Giám đốc;

I. PHẦN TRÌNH BÀY CỦA CƠ SỞ

- Công ty TNHH Bệnh viện đa khoa Tín Đức, địa chỉ: Khu phố An Hòa, phường Hòa Lợi, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

- Công ty thành lập và đi vào hoạt động chính thức từ năm 2019 vốn đầu tư 100% trong nước.

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên mã số doanh nghiệp 3702763569 do Phòng đăng ký kinh doanh – Sở kế hoạch đầu tư tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 24/4/2019 và chứng nhận thay đổi lần 2 ngày 31/7/2020.

- Ngành nghề hoạt động: Lĩnh vực y tế; tổng số người làm việc khoảng 32 người, hoạt động 03 ca.

- Cơ sở sử dụng các hạng mục để kinh doanh phòng khám bệnh, không phải bệnh viện, không có giường bệnh lưu trú.

- Cơ sở chưa xuất trình được bản vẽ hoàn công.

- Cơ sở có các hạng mục công trình: 04 tầng cấu trúc móng - đà kiềng- cột - sàn - mái bằng bê tông cốt thép, vách gạch, nền gạch ceramic:

+ Tầng 1: Diện tích khoảng 400,13m²;

+ Tầng 2: Diện tích khoảng 400,08m²;

+ Tầng 3: Diện tích khoảng 400,08m²;

- + Tầng 4: Diện tích khoảng 400,08m²;
- + Tổng diện tích sàn: 1600,37m²;
- + Chiều cao công trình: 16,55m.

Tình hình và kết quả kiểm tra như sau:

II. KIỂM TRA HỒ SƠ

1. Nội quy, quy định, quy trình về phòng cháy và chữa cháy

- Cơ sở đã ban hành nội quy PCCC và niêm yết nội quy PCCC tại các khu vực.
- Cơ sở đã niêm yết các biển tiêu lệnh PCCC và các biển “cấm lửa” “cấm hút thuốc” tại các khu vực theo quy định.

2. Bảo hiểm cháy nổ

Cơ sở đã mua bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc theo quy định của pháp luật.

3. Biên bản đo điện trở nối đất, Hệ thống chống sét

Cơ sở đã tổ chức đo điện trở chống sét của hệ thống chống sét theo quy định tại TCVN 9385:2012.

4. Quyết định thành lập, huấn luyện nghiệp vụ PCCC cho đội PCCC cơ sở

- Cơ sở đã ban hành quyết định thành lập Đội PCCC cơ sở.
- Cơ sở chưa phối hợp cơ quan Cảnh sát PCCC tổ chức huấn luyện, bồi dưỡng nghiệp vụ PCCC cho Đội PCCC cơ sở năm 2023.

5. Phương án của cơ sở đã được phê duyệt, báo cáo kết quả tổ chức thực tập phương án, Phương án CNCH.

- Cơ sở đã xây dựng phương án chữa cháy cơ sở.
- Cơ sở đã xây dựng phương án CNCH.
- Cơ sở chưa phối hợp Cảnh sát PCCC tổ chức thực tập phương án cơ sở năm 2023 theo quy định tại Điều 19 Nghị định 136/2014/NĐ-CP ngày 24/11/2020 của Chính Phủ.

6. Sổ theo dõi công tác tuyên truyền, bồi dưỡng, huấn luyện nghiệp vụ phòng cháy và chữa cháy và hoạt động của đội phòng cháy và chữa cháy cơ sở, chuyên ngành; sổ theo dõi phương tiện phòng cháy và chữa cháy.

- Cơ sở đã lập sổ theo dõi phương tiện về PCCC theo quy định.
- Cơ sở đã lập sổ theo dõi công tác tuyên truyền, huấn luyện theo quy định tại Điều 5 Thông tư số 149/2020/TT-BCA ngày 31/12/2020.

7. Sơ đồ bố trí công nghệ, hệ thống kỹ thuật, vật tư có nguy hiểm về cháy, nổ của cơ sở.

Cơ sở đã vẽ sơ đồ bố trí lối thoát nạn tại các tầng, khu vực, văn phòng theo quy định tại Điều 5 Thông tư số 149/2020/TT-BCA ngày 31/12/2020.

8. Công tác tự kiểm tra an toàn PCCC

- Cơ sở đã tổ chức tự kiểm tra an toàn PCCC định kỳ theo quy định tại Điều 16 Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24/11/2020 của Chính phủ.




- Cơ sở đã thực hiện báo cáo 06 tháng/năm định kỳ 2023 gửi về cơ quan Cảnh sát PCCC theo quy định tại Điều 16 Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24/11/2020 của Chính phủ.

9. Công tác lưu trữ hồ sơ PCCC

Cơ sở lưu trữ hồ sơ liên quan đến công tác PCCC của Cảnh sát PCCC (*Biên bản kiểm tra an toàn PCCC của Cảnh sát PCCC, Biên bản vi phạm hành chính về PCCC, Quyết định xử phạt hành chính về PCCC, Các văn bản hướng dẫn, kiến nghị liên quan đến công tác PCCC*)

III. KIỂM TRA THỰC TẾ:

1. Điều kiện giao thông, nguồn nước phục vụ chữa cháy

- Bể nước chữa cháy có khối tích nước 120m³.
- Tại thời điểm kiểm tra, cơ sở không bố trí hàng hóa, vật tư trên đường giao thông nội bộ.

2. Điều kiện thoát nạn, sắp xếp hàng hóa

- Cơ sở có lắp đặt đèn chỉ dẫn thoát nạn, đèn chiếu sáng sự cố.
- Cơ sở có kẻ vạch phân định vị trí sắp xếp hàng hóa, lối thoát nạn; tại thời điểm kiểm tra bố trí sắp xếp vật tư, hàng hóa tại các tầng, các khu vực không cản trở cửa thoát nạn.

3. Hệ thống, phương tiện phòng cháy chữa cháy

a. Bình chữa cháy xách tay

Công ty đã trang bị 16 bình chữa cháy xách tay các loại.

b. Hệ thống cấp nước chữa cháy

- Cơ sở có lắp đặt hệ thống cấp nước chữa cháy: Sử dụng 01 trạm bơm chữa cháy gồm: 01 máy bơm chữa cháy động cơ điện, 01 máy bơm chữa cháy động cơ diesel.

- Tại vị trí các họng nước chữa cháy trong nhà, ngoài nhà bố trí đầy đủ lăng, vòi chữa cháy (04 họng nước chữa cháy trong nhà, 02 họng chữa cháy ngoài nhà)

- Kiểm tra xác xuất 02 họng chữa cháy ngoài nhà tại khu vực tầng 1; áp lực nước ra đảm bảo theo quy định.

c. Hệ thống báo cháy tự động

- Cơ sở có lắp đặt hệ thống báo cháy tự động (10 zone, 67 đầu báo cháy khói, 07 nút ấn).

- Trung tâm báo cháy lắp đặt tại sảnh lễ tân tầng 1. Tại thời điểm kiểm tra trung tâm báo cháy hoạt động bình thường, ở chế độ thường trực theo quy định tại TCVN 5738:2021.

d. Công tác bảo dưỡng, bảo trì hệ thống, phương tiện PCCC

Cơ sở đã thực hiện công tác bảo trì, bảo dưỡng hệ thống PCCC.

4. Hệ thống điện

Tại thời điểm kiểm tra không có dấu hiệu chập chập.

5. Nhận thức của CBCNV và hoạt động của đội PCCC cơ sở

- Tại cơ sở, Đoàn kiểm tra hỏi xác xuất 05 nhân viên về Nội quy công ty; nhận thức trong công tác PCCC&CNCH đã được người đứng đầu phổ biến; cách thức sử dụng phương tiện chữa cháy tại chỗ như bình chữa cháy, lăng vòi chữa cháy. Kết quả Cán bộ công nhân viên trong công ty cơ bản nắm bắt được các quy định và sử dụng thành thạo phương tiện chữa cháy theo quy định tại Khoản 5 Điều 5 Thông tư số 149/2020/TT-BCA ngày 31/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Công an.

- Đoàn kiểm tra kiểm tra các thành viên có tên trong danh sách do Công ty ban hành Quyết định thành lập. Kết quả thành viên đội PCCC phù hợp với danh sách đã được lập.

IV. HƯỚNG DẪN AN TOÀN PCCC

Để đảm bảo an toàn PCCC, đề nghị công ty nghiên cứu các quy định pháp luật về PCCC và CNCH sau:

1. Yêu cầu cơ sở phối hợp cơ quan Cảnh sát PCCC tổ chức huấn luyện, bồi dưỡng nghiệp vụ PCCC cho Đội PCCC cơ sở năm 2023 theo quy định.

Thời gian thực hiện: Thực hiện trong năm 2023.

2. Yêu cầu cơ sở phối hợp Cảnh sát PCCC tổ chức thực tập phương án cơ sở năm 2023 theo quy định tại Điều 19 Nghị định 136/2014/NĐ-CP ngày 24/11/2020 của Chính Phủ.

Thời gian thực hiện: Thực hiện trong năm 2023.

3. Bố trí đường giao thông nội bộ theo quy định tại Mục 6 QCVN 06:2022/BXD.

4. Thường xuyên rà soát hiện trạng hệ thống điện, đánh giá tình trạng hệ thống điện hiện đang sử dụng, trong quá trình hoạt động thường xuyên thực hiện kiểm tra, bảo trì, bảo dưỡng hệ thống điện, không phát sinh thêm các thiết bị tiêu thụ điện, đảm bảo không để ngắn mạch (chập điện), quá tải xảy ra gây cháy; tách riêng các nguồn điện chiếu sáng, phục vụ thoát nạn, chữa cháy, sản xuất.... dây dẫn điện phải đi luồn và đi trong ống, máng bảo vệ; lắp đặt Aptomat bảo vệ riêng cho từng khu vực sử dụng; hết giờ làm việc hàng ngày phải kiểm tra việc ngắt điện đối với từng khu vực. Hệ thống điện phải bảo đảm theo yêu cầu tại TCVN 9208-2012 “Lắp đặt cáp và dây dẫn điện trong các công trình công nghiệp”; QCVN 01:2020/BCT “Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về an toàn điện” và các quy phạm trang bị điện.

5. Thường xuyên cập nhật hồ sơ quản lý, theo dõi hoạt động PCCC theo quy định tại Điều 4 Thông tư số 149/2020/TT-BCA ngày 31/12/2020 của Bộ Công an.

6. Thực hiện trách nhiệm của người đứng đầu cơ sở theo Điều 5 Luật PCCC như: Việc tổ chức tuyên truyền, phổ biến kiến thức về PCCC; thành lập, duy trì hoạt động Đội PCCC cơ sở; ban hành theo thẩm quyền nội quy và biện pháp về PCCC; công tác tự kiểm tra an toàn PCCC; chuẩn bị các điều kiện phục vụ chữa cháy; xây dựng, tổ chức thực tập phương án chữa cháy.

7. Tổ chức lực lượng tại chỗ bảo đảm theo từng ca làm việc, từng khu vực, hạng mục công trình. Tăng cường công tác tuần tra canh gác, chuẩn bị sẵn sàng để kịp thời xử lý hiệu quả các sự cố cháy, nổ xảy ra ngay từ ban đầu, không để xảy ra cháy lan, cháy lớn.

8. Duy trì trách nhiệm của Đội trưởng Đội PCCC cơ sở: Chịu trách nhiệm trước chính quyền và Ban Giám đốc về toàn bộ công tác chữa cháy, xây dựng đội và tổ chức thực hiện chương trình công tác như: Nghiên cứu lập và thực tập phương án, dự trù mua trang bị phương tiện dụng cụ, huấn luyện nghiệp vụ, tuyên truyền vận động, tổ chức và chỉ huy chữa cháy ở cơ sở; tham mưu Ban Giám đốc thực hiện tốt công tác tự kiểm tra an toàn PCCC tại cơ sở qua công tác tự kiểm tra phát hiện những sơ hở, thiếu sót về công tác PCCC từ đó có trách nhiệm tham mưu Ban Giám đốc khắc phục ngay những thiếu sót để đảm bảo công tác an toàn PCCC tại cơ sở.

V. Ý kiến của cơ sở

- Cơ sở đã được Cơ quan Cảnh sát PCCC hướng dẫn và gửi các văn bản, tài liệu, tiêu chuẩn, quy chuẩn về PCCC. Công ty cam kết thực hiện nghiêm các hướng dẫn an toàn PCCC của cơ quan Cảnh sát PCCC và theo quy định của pháp luật. Nếu trong quá trình hoạt động do không tuân thủ các quy định pháp luật về công tác PCCC và để xảy ra cháy nổ, cơ sở xin chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

- Người đứng đầu cơ sở cam kết sẽ duy trì thường xuyên công tác tự tuyên truyền, phổ biến kiến thức pháp luật, việc sử dụng các phương tiện PCCC cho người lao động trong phạm vi quản lý của mình theo quy định. Lực lượng thường trực tại cơ sở sẽ tổ chức thường trực đảm bảo nhằm ứng phó mọi sự cố xảy ra tại cơ sở.

Biên bản được lập xong hồi 09 giờ 30 phút, cùng ngày, gồm 05 trang được lập thành 02 bản có giá trị như nhau, mỗi bên liên quan giữ 01 bản, đã đọc lại cho mọi người cùng nghe, công nhận đúng và nhất trí ký tên dưới đây./.

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ

(Ký tên, đóng dấu)



BSCKI. Lê Văn Trọng

ĐẠI DIỆN ĐOÀN KIỂM TRA

(Ký tên)

Đại úy Trần Văn Dồn

PHỤ LỤC II: KẾT QUẢ PHÂN TÍCH MẪU NĂM 2022

Số: 111/KQTN/2022/37 **PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM** 02/12/2022

- 1 Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH BỆNH VIỆN ĐA KHOA TÍN ĐỨC
- 2 Địa chỉ : Thửa đất số 699, Tờ bản đồ số 25, đường ĐT 741, phường Hòa Lợi, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương
- 3 Ngày lấy mẫu : 25/11/2022 Thời gian thử nghiệm: 25/11 – 02/12/2022
- 4 Người lấy mẫu : Trần Đăng Quang Khang, Bùi Trọng Nhân
- 5 Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, gió nhẹ
- 6 Loại mẫu : Nước thải
- 7 Ký hiệu mẫu và mô tả mẫu : NT01: Nước thải sau hệ thống xử lý
- 8 Phương pháp lấy mẫu và bảo quản mẫu : TCVN 6663-1:2011 – Chất lượng nước. Lấy mẫu. Phần 1: Hướng dẫn lập chương trình lấy mẫu và kỹ thuật lấy mẫu.
 TCVN 5999: 1995 – Chất lượng nước. Lấy mẫu. Hướng dẫn lấy mẫu nước thải
 TCVN 6663-3: 2008 – Chất lượng nước. Hướng dẫn bảo quản và xử lý mẫu.

9 Kết quả đo đạc, phân tích :

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 28:2010/ BTNMT Cột A	Phương pháp đo đạc, phân tích
			NT01		
1.	pH	-	7,2	6,5 – 8,5	TCVN 6492:2011
2.	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	28	50	TCVN 6625:2000
3.	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mg/L	23	50	SMEWW 5220C:2017
4.	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅)	mg/L	16	-	TCVN 6001-1: 2008
5.	Amoni (NH ₄ ⁺ _N)	mg/L	1,24	5	TCVN 6179 – 1 : 1996
6.	Nitrat (NO ₃ ⁻ _N)	mg/L	4,21	30	SMEWW 4500- NO ₃ ⁻ .E:2017
7.	Phosphat (PO ₄ ³⁻ _P)	mg/L	1,08	6	SMEWW 4500-P.D:2017
8.	Sulfua (S ²⁻)	mg/L	KPH MDL=0,03	1	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2017
9.	Salmonella	CPU /100mL	KPH MDL=3	KPH	TCV 9717 : 2013*
10.	Shigella	CPU /100mL	KPH MDL=4	KPH	SMEWW 9260E : 2017*
11.	Vibrio cholerae	CPU /100mL	KPH MDL=3	KPH	SMEWW 9260H : 2017*
12.	Tổng Coliform	MPN /100mL	12x10 ²	3.000	TCVN 6187-2:2009



CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN LAO ĐỘNG SAO VIỆT

Địa chỉ: 48/2A đường Bình Hòa 13, KP.Bình Đăng, P.Bình Hòa, TP.Thuận An, Bình Dương

Điện thoại: 0274.366.2529 - Hotline: 0915.830.220 - 0917.370.458

Website: www.moitruongsaoviet.vn



Ghi chú: (*) Phương pháp sử dụng nhà thầu phụ Vmcerts 026

- QCVN 28:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về nước thải Y tế.

Cột A quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải y tế khi xả vào nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

PHÒNG THỬ NGHIỆM

TRẦN THỊ THÙY NHUNG



GIÁM ĐỐC

NGUYỄN THỊ HUYỀN



Số: 83/KQTN/2022/36 **PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM** 06/09/2022

- 1 Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH BỆNH VIỆN ĐA KHOA TÍN ĐỨC
- 2 Địa chỉ : Thửa đất số 699, Tờ bản đồ số 25, đường ĐT 741, phường Hòa Lợi, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương
- 3 Ngày lấy mẫu : 30/08/2022 Thời gian thử nghiệm: 30/08 – 06/09/2022
- 4 Người lấy mẫu : Trần Đặng Quang Khang, Bùi Trọng Nhân
- 5 Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, gió nhẹ
- 6 Loại mẫu : Nước thải
- 7 Ký hiệu mẫu và mô tả mẫu : NT01: Nước thải sau hệ thống xử lý
- 8 Phương pháp lấy mẫu và bảo quản mẫu : TCVN 6663-1:2011 – Chất lượng nước. Lấy mẫu. Phần 1: Hướng dẫn lập chương trình lấy mẫu và kỹ thuật lấy mẫu. TCVN 5999: 1995 – Chất lượng nước. Lấy mẫu. Hướng dẫn lấy mẫu nước thải TCVN 6663-3: 2008 – Chất lượng nước. Hướng dẫn bảo quản và xử lý mẫu.
- 9 Kết quả đo đạc, phân tích :

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 28:2010/ BTNMT Cột A	Phương pháp đo đạc, phân tích
			NT01		
1.	pH	-	7,3	6,5 – 8,5	TCVN 6492:2011
2.	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	29	50	TCVN 6625:2000
3.	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mg/L	25	50	SMEWW 5220C:2017
4.	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅)	mg/L	16	-	TCVN 6001-1: 2008
5.	Amoni (NH ₄ ⁺ _N)	mg/L	1,21	5	TCVN 6179 – 1 : 1996
6.	Nitrat (NO ₃ ⁻ _N)	mg/L	3,79	30	SMEWW 4500- NO ₃ ⁻ .E:2017
7.	Phosphat (PO ₄ ³⁻ _P)	mg/L	0,78	6	SMEWW 4500-P.D:2017
8.	Sulfua (S ²⁻)	mg/L	KPH MDL=0,03	1	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2017
9.	Salmonella	CPU /100mL	KPH MDL=3	KPH	TCV 9717 : 2013*
10.	Shigella	CPU /100mL	KPH MDL=4	KPH	SMEWW 9260E : 2017*
11.	Vibrio cholerae	CPU /100mL	KPH MDL=3	KPH	SMEWW 9260H : 2017*
12.	Tổng Coliform	MPN /100mL	14x10 ²	3.000	TCVN 6187-2:2009



CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN LAO ĐỘNG SAO VIỆT

Địa chỉ: 48/2A đường Bình Hòa 13, KP.Bình Đáng, P.Bình Hòa, TP.Thuận An, Bình Dương

Điện thoại: 0274.366.2529 - Hotline: 0915.830.220 - 0917.370.458

Website: www.moitruongsaoviet.vn



Ghi chú: (*) Phương pháp sử dụng nhà thầu phụ Vimcerts 026

- QCVN 28:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về nước thải Y tế.

Cột A quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải y tế khi xả vào nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

PHÒNG THỬ NGHIỆM

TRẦN THỊ THỦY NHUNG



GIÁM ĐỐC

NGUYỄN THỊ HUYỀN



Số: 39/KQTN/2022/13 **PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM** 22/06/2022

- 1 Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH BỆNH VIỆN ĐA KHOA TÍN ĐỨC
- 2 Địa chỉ : Thửa đất số 699, tờ bản đồ số 25, đường ĐT 741, phường Hòa Lợi, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.
- 3 Ngày lấy mẫu : 15/06/2022 Thời gian thử nghiệm: 15/06 – 22/06/2022
- 4 Người lấy mẫu : Trần Đặng Quang Khang, Bùi Trọng Nhân
- 5 Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, gió nhẹ
- 6 Loại mẫu : Nước thải
- 7 Ký hiệu mẫu và mô tả mẫu : NT01: Nước thải sau hệ thống xử lý
- 8 Phương pháp lấy mẫu và bảo quản mẫu : TCVN 6663-1:2011 – Chất lượng nước. Lấy mẫu. Phần 1: Hướng dẫn lập chương trình lấy mẫu và kỹ thuật lấy mẫu. TCVN 5999: 1995 – Chất lượng nước. Lấy mẫu. Hướng dẫn lấy mẫu nước thải TCVN 6663-3: 2008 – Chất lượng nước. Hướng dẫn bảo quản và xử lý mẫu.
- 9 Kết quả đo đạc, phân tích :

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 28:2010/ BTNMT Cột A	Phương pháp đo đạc, phân tích
			NT01		
1.	pH	-	7,31	6,5 – 8,5	TCVN 6492:2011
2.	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	31	50	TCVN 6625:2000
3.	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mg/L	30	50	SMEWW 5220C:2017
4.	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅)	mg/L	18	-	TCVN 6001-1: 2008
5.	Amoni (NH ₄ ⁺ _N)	mg/L	2,24	5	TCVN 6179 – 1 : 1996
6.	Nitrat (NO ₃ ⁻ _N)	mg/L	7,41	30	SMEWW 4500- NO ₃ ⁻ .E:2017
7.	Phosphat (PO ₄ ³⁻ _P)	mg/L	0,19	6	SMEWW 4500-P.D:2017
8.	Sulfua (S ²⁻)	mg/L	KPH MDL=0,03	1	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2017
9.	Salmonella	CPU /100mL	KPH MDL=3	KPH	TCV 9717 : 2013*
10.	Shigella	CPU /100mL	KPH MDL=4	KPH	SMEWW 9260E : 2017*
11.	Vibrio cholerae	CPU /100mL	KPH MDL=3	KPH	SMEWW 9260H : 2017*
12.	Tổng Coliform	MPN /100mL	14x10 ²	3.000	TCVN 6187-2:2009



CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN LAO ĐỘNG SAO VIỆT
Địa chỉ: 48/2A đường Bình Hòa 13, KP.Bình Đáng, P.Bình Hòa, TP.Thuận An, Bình Dương
Điện thoại: 0274.366.2529 - Hotline: 0915.830.220 - 0917.370.458
Website: www.moitruongsaoviet.vn



Ghi chú: (*) Phương pháp sử dụng nhà thầu phụ Vimcerts 026

- QCVN 28:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về nước thải Y tế.

Cột A quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải y tế khi xả vào nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

PHÒNG THỬ NGHIỆM

TRẦN THỊ THỦY NHUNG



GIÁM ĐỐC

NGUYỄN THỊ HUYỀN





CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN LAO ĐỘNG SAO VIỆT

Địa chỉ: 48/2A đường Bình Hòa 13, KP.Bình Đáng, P.Bình Hòa, TP.Thuận An, Bình Dương

Điện thoại: 0274.366.2529 - Hotline: 0915.830.220 - 0917.370.458

Website: www.moitruongsaoviet.vn



Số: 15/KQTN/2022/06

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

04/04/2022

- 1 Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH BỆNH VIỆN ĐA KHOA TÍN ĐỨC
- 2 Địa chỉ : Thửa đất số 699, Tờ bản đồ số 25, đường ĐT 741, phường Hòa Lợi, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương
- 3 Ngày lấy mẫu : 28/03/2022 Thời gian thử nghiệm: 28/03 – 04/04/2022
- 4 Người lấy mẫu : Trần Đặng Quang Khang, Bùi Trọng Nhân
- 5 Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, gió nhẹ
- 6 Loại mẫu : Nước thải
- 7 Ký hiệu mẫu và mô tả mẫu : NT01: Nước thải sau hệ thống xử lý
- 8 Phương pháp lấy mẫu và bảo quản mẫu : TCVN 6663-1:2011 – Chất lượng nước. Lấy mẫu. Phần 1: Hướng dẫn lập chương trình lấy mẫu và kỹ thuật lấy mẫu. TCVN 5999: 1995 – Chất lượng nước. Lấy mẫu. Hướng dẫn lấy mẫu nước thải TCVN 6663-3: 2008 – Chất lượng nước. Hướng dẫn bảo quản và xử lý mẫu.
- 9 Kết quả đo đạc, phân tích :

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 28:2010/ BTNMT Cột A	Phương pháp đo đạc, phân tích
			NT01		
1.	pH	-	7,3	6,5 – 8,5	TCVN 6492:2011
2.	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	27	50	TCVN 6625:2000
3.	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mg/L	24	50	SMEWW 5220C:2017
4.	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅)	mg/L	14	-	TCVN 6001-1: 2008
5.	Amoni (NH ₄ ⁺ _N)	mg/L	1,17	5	TCVN 6179 – 1 : 1996
6.	Nitrat (NO ₃ ⁻ _N)	mg/L	3,45	30	SMEWW 4500- NO ₃ ⁻ .E:2017
7.	Phosphat (PO ₄ ³⁻ _P)	mg/L	0,15	6	SMEWW 4500-P.D:2017
8.	Sulfua (S ²⁻)	mg/L	KPH MDL=0,03	1	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2017
9.	Salmonella	CPU /100mL	KPH MDL=3	KPH	TCV 9717 : 2013*
10.	Shigella	CPU /100mL	KPH MDL=4	KPH	SMEWW 9260E : 2017*
11.	Vibrio cholerae	CPU /100mL	KPH MDL=3	KPH	SMEWW 9260H : 2017*
12.	Tổng Coliform	MPN /100mL	15x10 ²	3.000	TCVN 6187-2:2009



CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN LAO ĐỘNG SAO VIỆT

Địa chỉ: 48/2A đường Bình Hòa 13, KP.Bình Đáng, P.Bình Hòa, TP.Thuận An, Bình Dương

Điện thoại: 0274.366.2529 - Hotline: 0915.830.220 - 0917.370.458

Website: www.moitruongsaoviet.vn



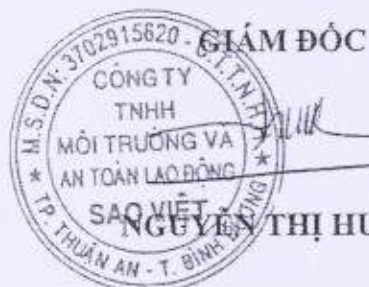
Ghi chú: (*) Phương pháp sử dụng nhà thầu phụ Vimcerts 026

- QCVN 28:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về nước thải Y tế.

Cột A quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải y tế khi xả vào nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

PHÒNG THỬ NGHIỆM

TRẦN THỊ THÙY NHUNG



PPT/Số: HA.23.12096.02

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 12 năm 2023

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Đơn vị yêu cầu: **CÔNG TY TNHH DIVACO**

2. Tên khách hàng: **CÔNG TY TNHH BỆNH VIỆN ĐA KHOA TÍN ĐỨC**

Thửa đất số 699, Tờ bản đồ số 25, Đường ĐT741, Phường Hoà Lợi, Thị Xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

3. Loại mẫu: Không khí

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ
HA.23.12096.02	Khu vực phòng khám	599901.71, 1226205.64

4. Ngày lấy mẫu: 15/12/2023

Ngày trả kết quả: 22/12/2023

5. Phương pháp thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1	Tiếng ồn ^(*)	dBA	TCVN 7878-2:2010	TCVN 7878-2:2010	30 – 130 dBA
2	SO ₂ ^(*)	µg/Nm ³	TCVN 5971:1995	TCVN 5971:1995	3 µg/Nm ³
3	CO ^(*)	µg/Nm ³	HDNB 09	HDPTK-02.4	5.600 µg/Nm ³
4	NO ₂ ^(*)	µg/Nm ³	TCVN 6137:2009	TCVN 6137:2009	2,5 µg/Nm ³
5	Tổng bụi lơ lửng (TSP) ^(*)	µg/Nm ³	TCVN 5067:1995	TCVN 5067:1995	16 µg/Nm ³

6. Kết quả thử nghiệm:

Kết quả thử nghiệm	Thông số				
	Độ ồn	Bụi	SO ₂	NO ₂	CO
	dBA	mg/Nm ³	mg/Nm ³	mg/Nm ³	mg/Nm ³
HA.23.12096.02	71,2	0,22	0,087	0,116	KPH
QCVN 24:2016/BYT	≤ 85	--	--	--	--
QCVN 02:2019/BYT	--	8	--	--	--
QCVN 03:2019/BYT	--	--	5	5	20

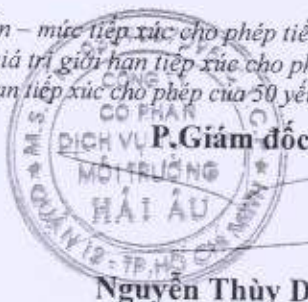
Ghi chú: ^(*): Chỉ tiêu được chứng nhận Vimcerts

QCVN 24:2016/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn – mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc

QCVN 02:2019/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Bụi – giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc

QCVN 03:2019/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc (TWA)

Phòng Thử Nghiệm

Nguyễn Thị Trang

Nguyễn Thùy Diễm

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

PHỤ LỤC III: BẢN VẼ NHÀ XƯỞNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

CÔNG TRÌNH :
CHỦ ĐẦU TƯ:
ĐỊA ĐIỂM DỰ ÁN:
ĐỊA CHỈ:
ĐƠN VỊ TƯ VẤN:

HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI - CÔNG SUẤT 10 M3/NGÀY.ĐÊM
CÔNG TY TNHH BỆNH VIỆN ĐA KHOA TÍN ĐỨC
PHÒNG KHÁM ĐA KHOA TÍN ĐỨC
THỪA 699, PHƯỜNG HÒA LỢI, THỊ XÃ BẾN CÁT, TỈNH BÌNH DƯƠNG
CÔNG TY TNHH DIVACO

CHỦ ĐẦU TƯ

ĐƠN VỊ TƯ VẤN



TỔNG GIÁM ĐỐC
Dương Hoàng Duy

MẶT BẰNG TỔNG THỂ THOÁT NƯỚC MƯA

CÔNG TY TNHH DIVACO

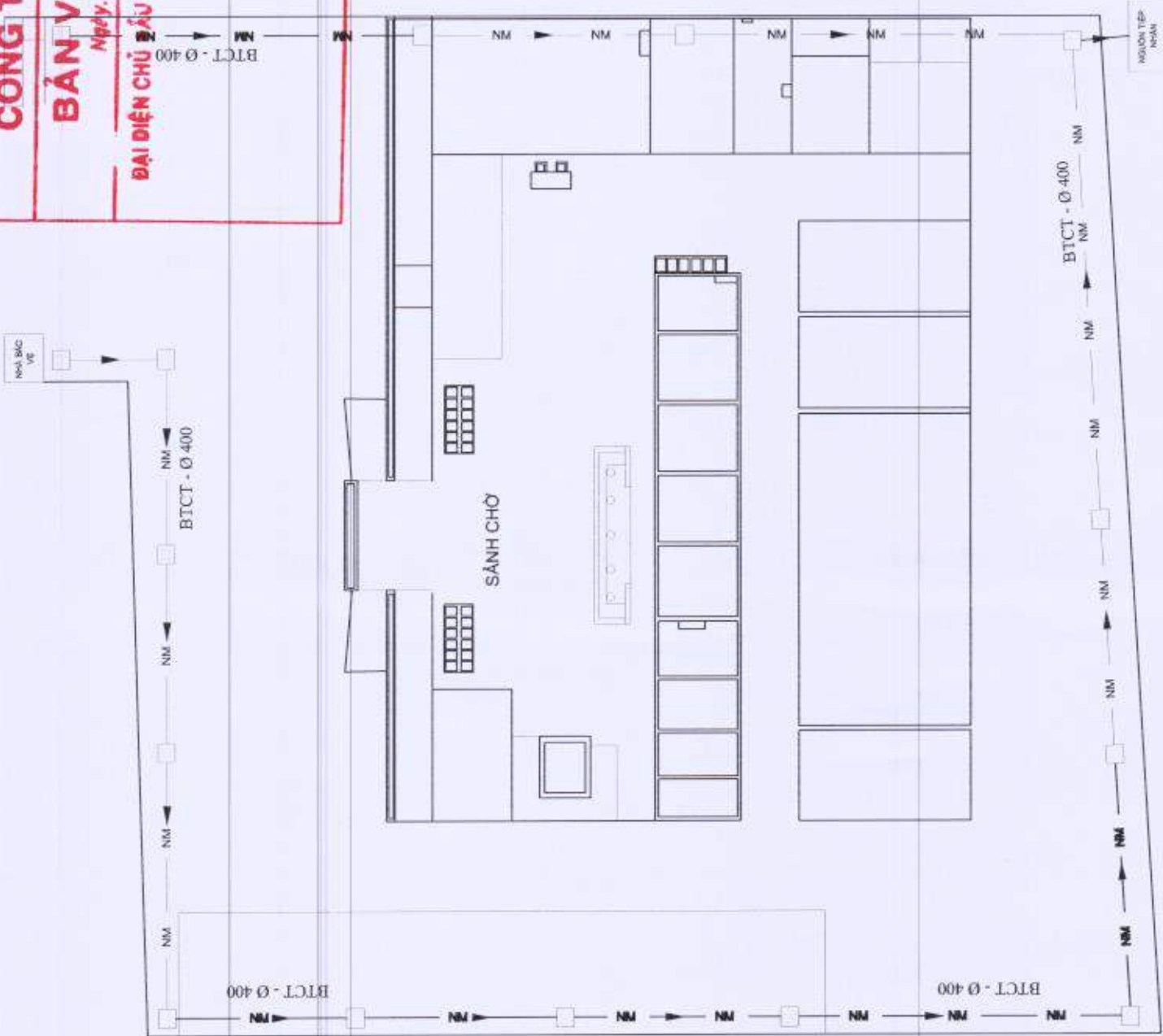
BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày: ..tháng.....năm

ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ

ĐẠI DIỆN BÊN THI CÔNG

Đông Nguyễn Thanh Thuận



NTM	ĐƯỜNG ỐNG THOÁT NƯỚC THẢI SINH HOẠT
NƯỚC CẤP	ĐƯỜNG ỐNG NƯỚC CẤP
WW	ĐƯỜNG ỐNG THOÁT NƯỚC THẢI CHUNG
MM	ĐƯỜNG ỐNG THOÁT NƯỚC MƯA
MM	ĐƯỜNG ỐNG THOÁT NƯỚC SÀU XỬ LÝ

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH / ISSUED FOR:	CHỦ ĐẦU TƯ / INVESTOR:	CÔNG TY TNHH BỆNH VIỆN ĐA KHOA TÍN ĐỨC	CHỦ ĐẦU TƯ / INVESTOR:	HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI CÔNG SUẤT 10000 LỖ/NGÀY	NGÀY HOÀN THÀNH / FINISH DATE:	2023
THIẾT KẾ CƠ SỞ	KS. VÕ MINH KHÁNH	CÔNG TY TNHH DIVACO	THIẾT KẾ / DESIGNED BY:	TRẠNG NGUYỄN VĂN TÚ	ĐƠN VỊ / UNITS:	m
THI CÔNG	KS. BÀ VĂN TUẤN	Trụ sở: 47/04 Nguyễn Văn Ngọc, Phường 11, Quận Bình Thạnh, TP. HCM Tel: 0903.674.683 - Hotline: 0916.173.119	KS. BÀ VĂN TUẤN	TRẠNG NGUYỄN VĂN TÚ	TỶ LỆ / SCALE:	1:200
HIỆU CHỈNH	KS. NGUYỄN QUANG VŨ	TỔNG GIÁM ĐỐC / GENERAL MANAGER:	KS. NGUYỄN QUANG VŨ	TRẠNG NGUYỄN VĂN TÚ	ĐƠN VỊ / UNITS:	m
HOÀN CÔNG	KS. DƯƠNG NGUYỄN THỊ TRẦN	KS. DƯƠNG HOÀNG DUY	KS. DƯƠNG NGUYỄN THỊ TRẦN	TRẠNG NGUYỄN VĂN TÚ	TỔNG SỐ / TOTAL SHEETS:	1/1

MẶT BẰNG TỔNG THỂ THOÁT NƯỚC THẢI

CÔNG TY TNHH DIVACO

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

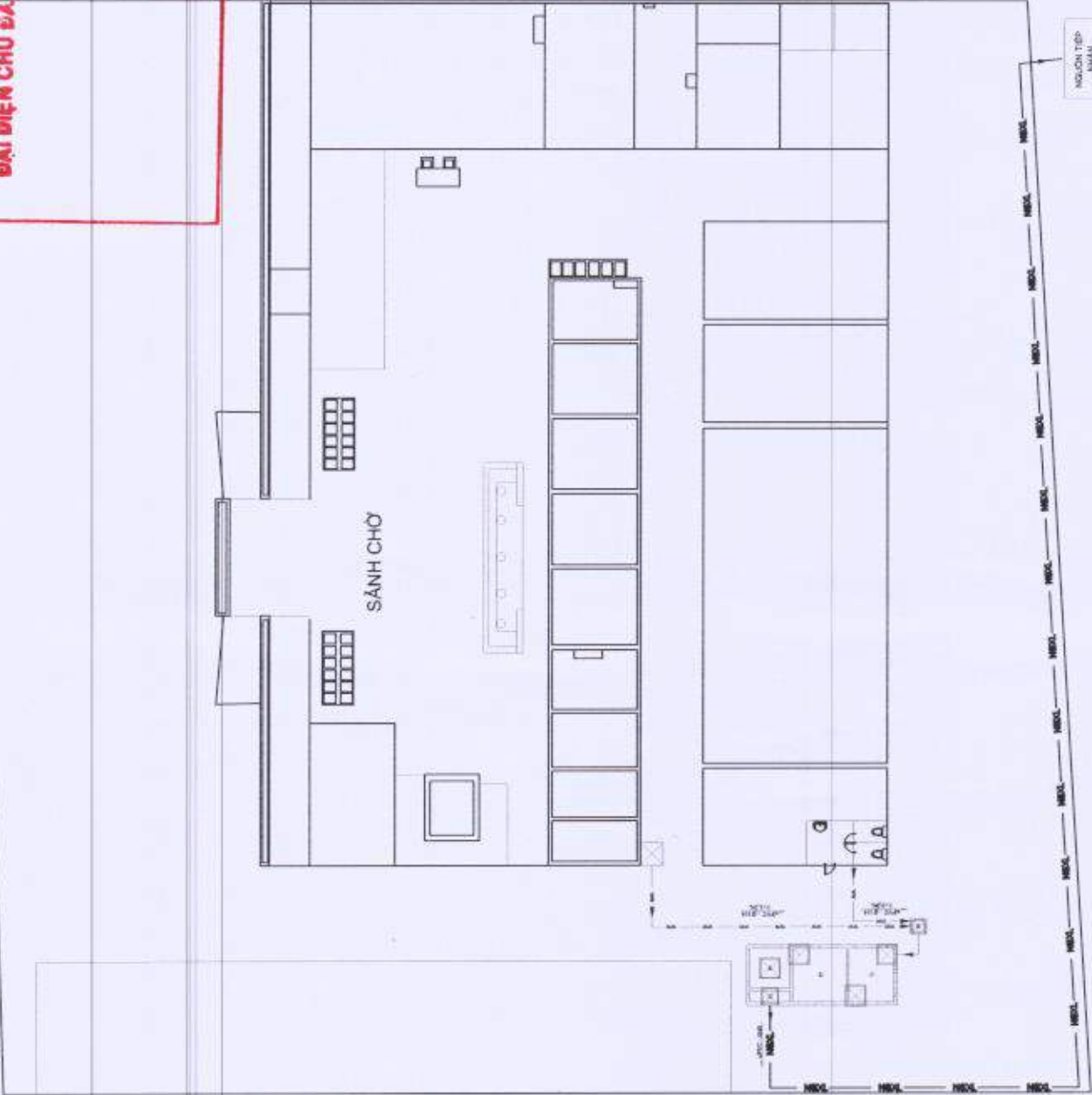
Ngày ..tháng.....năm ...

BÀI DIỆN CHỦ ĐẦU U

BÀI DIỆN BÊN THI CÔNG

Đang Nguyễn Thanh Thuận

NHÀ BÁC VỆ

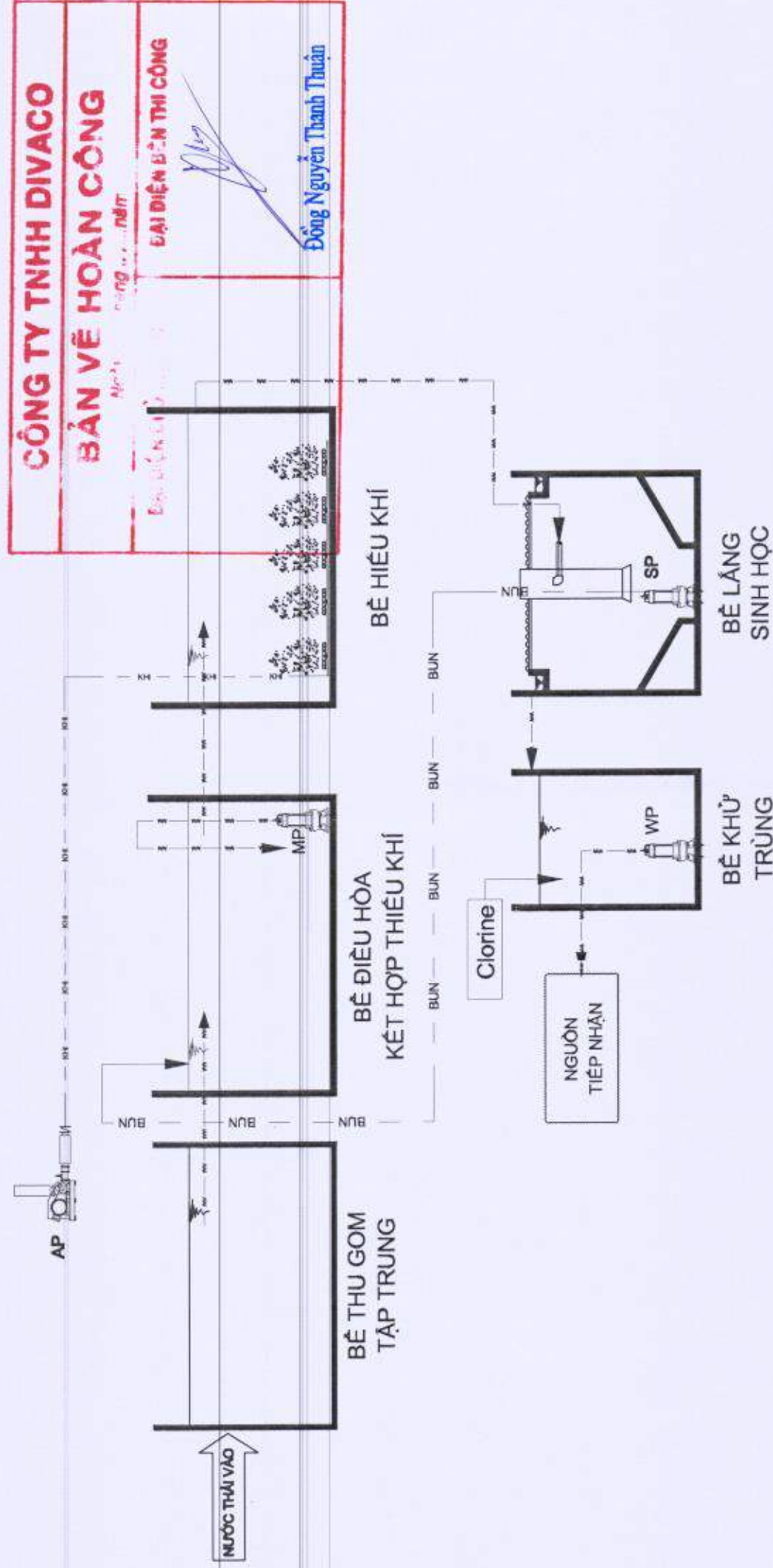


NTN	ĐƯỜNG ỐNG THOÁT NƯỚC THẢI SINH HOẠT
NHỎ	ĐƯỜNG ỐNG NƯỚC CẤP
NHỎ	ĐƯỜNG ỐNG THOÁT NƯỚC THẢI CHUNG
NHỎ	ĐƯỜNG ỐNG THOÁT NƯỚC MƯA
NHỎ	ĐƯỜNG ỐNG THOÁT NƯỚC SẤU LÝ

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH / ISSUED FOR:	CHỦ TÀI / MAJOR ARCH:	NHÀ THẦU / CONTRACTOR:	CHỦ ĐẦU TƯ / INVESTOR:	ĐƠN VỊ / PROJECT:	HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI CÔNG SUẤT 1000 NGÀY 100M	THANG TỶ LỆ / SCALE:	TRẠNG THÁI / STATUS:
THIẾT KẾ CƠ SỞ	KS. VÕ MINH KHAI	KS. VÕ MINH KHAI	KS. VÕ MINH KHAI	KS. VÕ MINH KHAI	THANG TỶ LỆ / SCALE	TRẠNG THÁI / STATUS	TRẠNG THÁI / STATUS
THI CÔNG	KS. BÀ VĂN TUẤN	KS. BÀ VĂN TUẤN	KS. BÀ VĂN TUẤN	KS. BÀ VĂN TUẤN	THANG TỶ LỆ / SCALE	TRẠNG THÁI / STATUS	TRẠNG THÁI / STATUS
HIỆU CHỈNH	KS. NGUYỄN QUANG VŨ	KS. NGUYỄN QUANG VŨ	KS. NGUYỄN QUANG VŨ	KS. NGUYỄN QUANG VŨ	THANG TỶ LỆ / SCALE	TRẠNG THÁI / STATUS	TRẠNG THÁI / STATUS
HOÀN CÔNG	KS. ĐỒNG NGUYỄN THÁI	KS. ĐỒNG NGUYỄN THÁI	KS. ĐỒNG NGUYỄN THÁI	KS. ĐỒNG NGUYỄN THÁI	THANG TỶ LỆ / SCALE	TRẠNG THÁI / STATUS	TRẠNG THÁI / STATUS

PHỤ LỤC IV: BẢN VẼ HOÀN CÔNG HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI

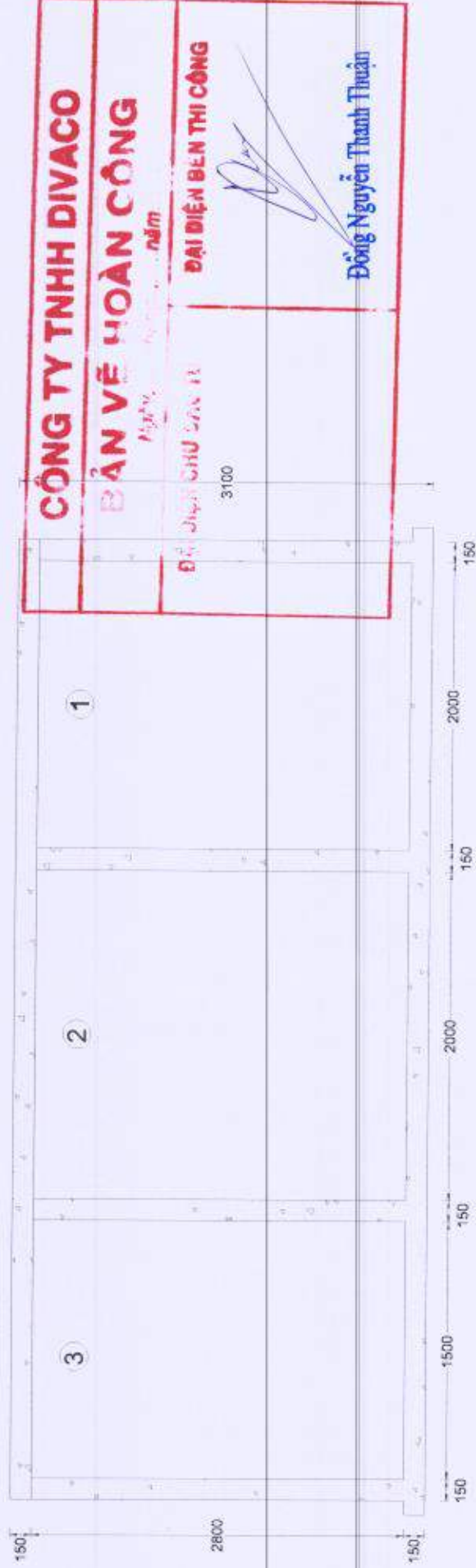
SƠ ĐỒ CÔNG NGHỆ HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI



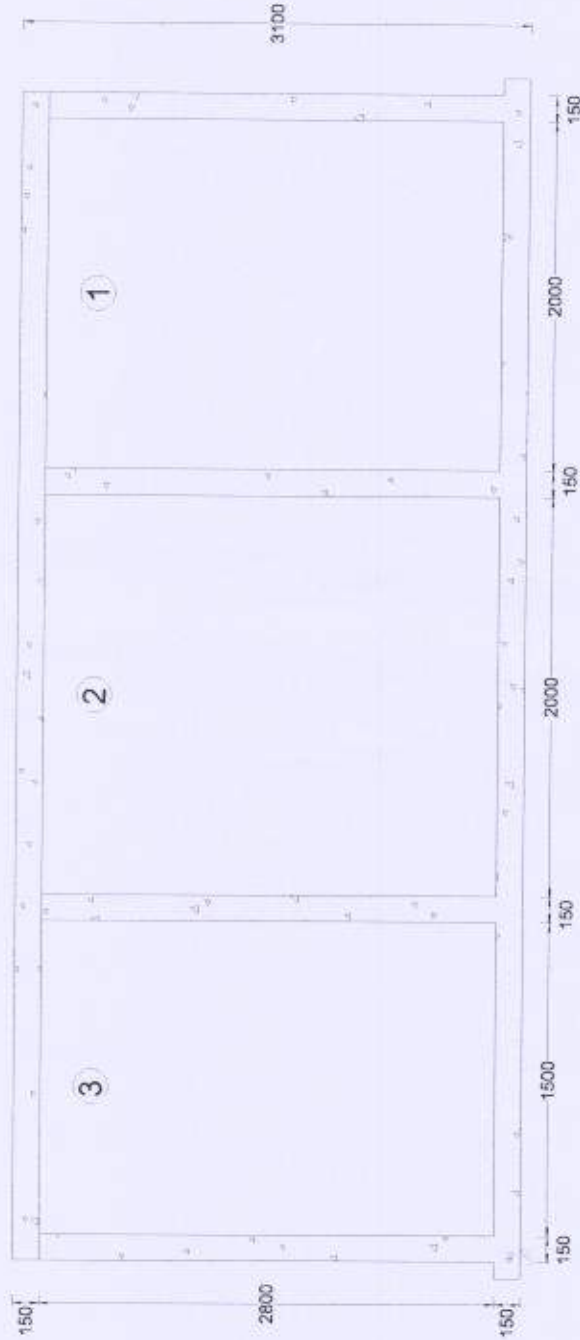
KÝ HIỆU	TÊN CÔNG TRÌNH	CHỦ THỨC			
		WP	BOM NƯỚC THAI	WPV	BƯỜNG NƯỚC THAI
1	BỂ ĐIỀU HÒA & THIÊU KHÍ	AP	MÁY THỔI KHÍ	KH-1	BƯỜNG CUNG CẤP KHÍ
2	BỂ SINH HỌC HIẾU KHÍ	MP	BOM KHUẤY	BUN	BƯỜNG DẪN BUN
3	BỂ LÀNG SINH HỌC	SP	BOM BUN		
4	BỂ KHỬ TRÙNG				
A	BỂ THU GOM TẬP TRUNG ..				
B	HỒ TRUNG CHUYỂN				

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH / ISSUE FOR:		CÔNG TY TNHH DIVACO Trụ sở: 47/60 Nguyễn Huệ, Phường 11, Quận Bình Thạnh, TP.HCM Tel: 0860.574.583 • Hotline: 0916.173.119		CÔNG TY TNHH BỆNH VIỆN ĐA KHOA TÍN ĐỨC		HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI CÔNG SUẤT 100000 LỖM NHÀ MÁY ĐÁ THỎA NH, PHƯỜNG BÌNH LẠ, TỈNH SƠN LA, THAI NGUYÊN		MÁY BƠM THẢI NƯỚC PUMP UNIT		M&P	
THIẾT KẾ CƠ SỞ ☐ FOR APPROVAL		KẾ HOẠCH KẾ KẾ VỐ MÔI KẾ		KẾ HOẠCH KẾ KẾ VỐ MÔI KẾ		KẾ HOẠCH KẾ KẾ VỐ MÔI KẾ		KẾ HOẠCH KẾ KẾ VỐ MÔI KẾ		KẾ HOẠCH KẾ KẾ VỐ MÔI KẾ	
THI CÔNG ☐ FOR CONSTRUCTION		KẾ HOẠCH KẾ KẾ VỐ MÔI KẾ		KẾ HOẠCH KẾ KẾ VỐ MÔI KẾ		KẾ HOẠCH KẾ KẾ VỐ MÔI KẾ		KẾ HOẠCH KẾ KẾ VỐ MÔI KẾ		KẾ HOẠCH KẾ KẾ VỐ MÔI KẾ	
BIỆN CƯƠNG ☐ REVISED		KẾ HOẠCH KẾ KẾ VỐ MÔI KẾ		KẾ HOẠCH KẾ KẾ VỐ MÔI KẾ		KẾ HOẠCH KẾ KẾ VỐ MÔI KẾ		KẾ HOẠCH KẾ KẾ VỐ MÔI KẾ		KẾ HOẠCH KẾ KẾ VỐ MÔI KẾ	
HOÀN CÔNG ☒ AS - BUILT		KẾ HOẠCH KẾ KẾ VỐ MÔI KẾ		KẾ HOẠCH KẾ KẾ VỐ MÔI KẾ		KẾ HOẠCH KẾ KẾ VỐ MÔI KẾ		KẾ HOẠCH KẾ KẾ VỐ MÔI KẾ		KẾ HOẠCH KẾ KẾ VỐ MÔI KẾ	

MẶT CẮT KÍCH THƯỚC HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI



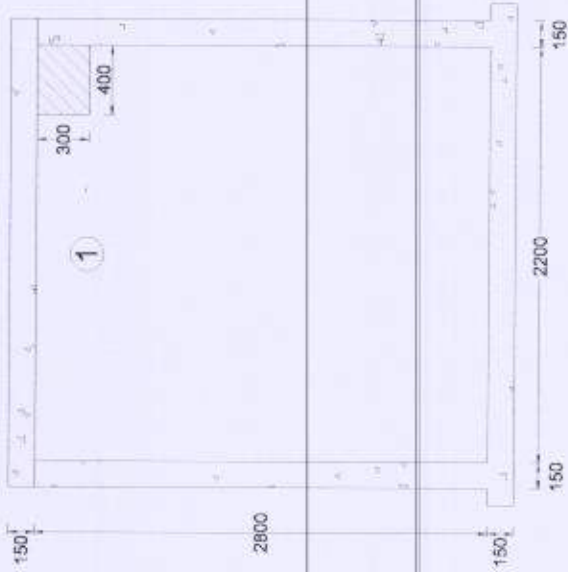
MẶT CẮT 1-1



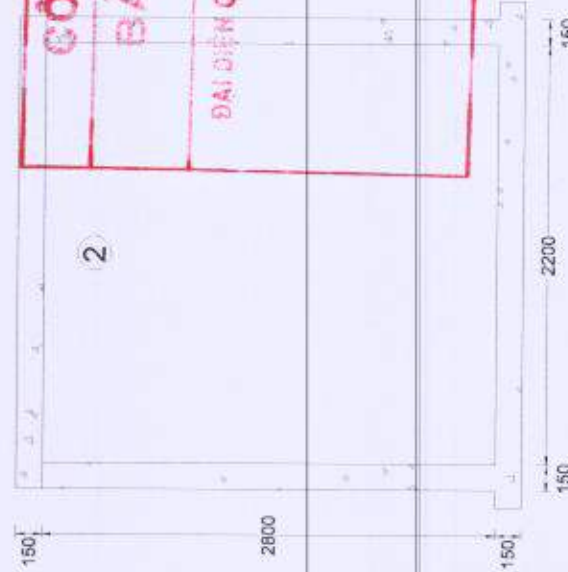
MẶT CẮT 2-2

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH / ISSUED FOR		SẪM THẦU / CONTRACTOR		CƠ CHỦ ĐẦU TƯ / INVESTOR		HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI CÔNG SUẤT 100000 L/NGÀY BẮM		NGÀY BÀN TRẢNH / FINISH DATE	
THIẾT KẾ CƠ SỞ		KẾ VỌ MẠCH KẾ		CÔNG TY TNHH DIVACO		CÔNG TY TNHH BỆNH VIỆN ĐA KHOA TÍN ĐỨC		ĐƠN VỊ / UNITS	
THI CÔNG		THIẾT KẾ / DESIGNED BY		Trụ sở: 47/74 Nguyễn Hồng, Phường 11, Quận Bình Thạnh, TP. HCM				TỶ LỆ / SCALE	
BIỂU CHỈNH		KẾ VỌ VẬN TUẦN		Tel: 0892.574.583 - Hotline: 0916.173.119				BỘ SẪM TRƯNG / NO	
HOÀN CÔNG		VẼ / DRAWN BY		TỔNG GIÁM ĐỐC / GENERAL MANAGER		TÊN BẢN VẼ / DRAWING TITLE		MẶT CẮT KÍCH THƯỚC	
		KẾ VỌ QUANG VỌ		K.S. ĐẶNG HỒNG DUY					
		KẾ VỌ NG TÀI THUAN							

MẶT CẮT KÍCH THUỐC HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI



MẶT CẮT 3-3



MẶT CẮT 4-4

CÔNG TY TNHH DIVACO

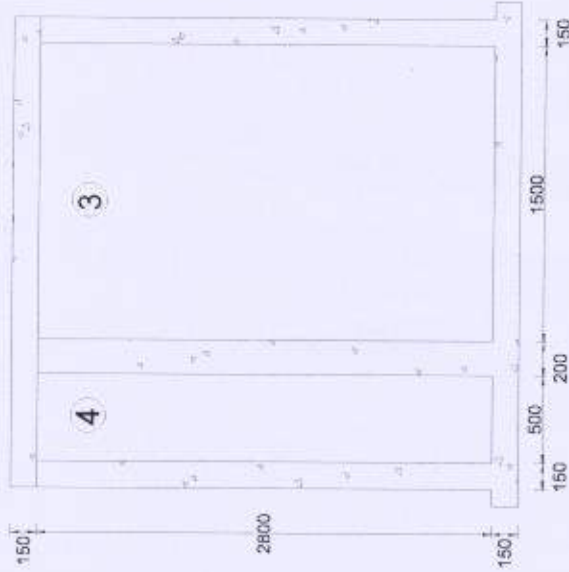
BẢN VẼ HOÀN CÔNG

ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ

Đại diện: Hoàng Duy

Đại diện BEN THI CÔNG

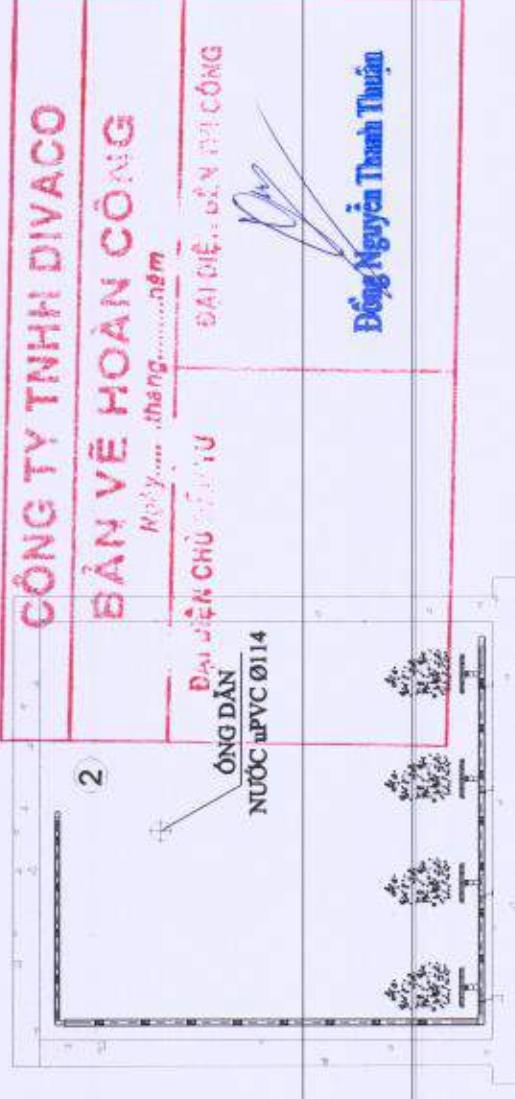
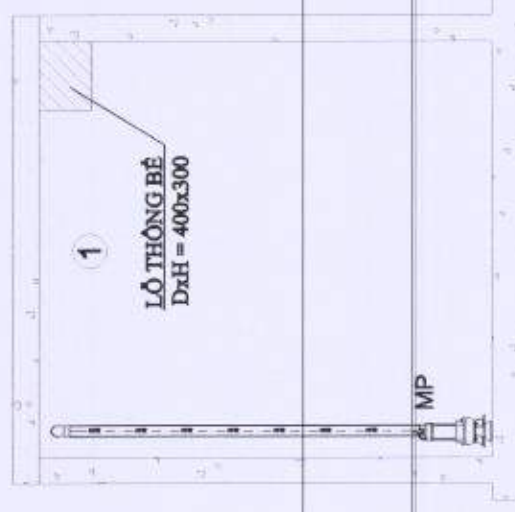
Đông Nguyễn Thanh Thuận



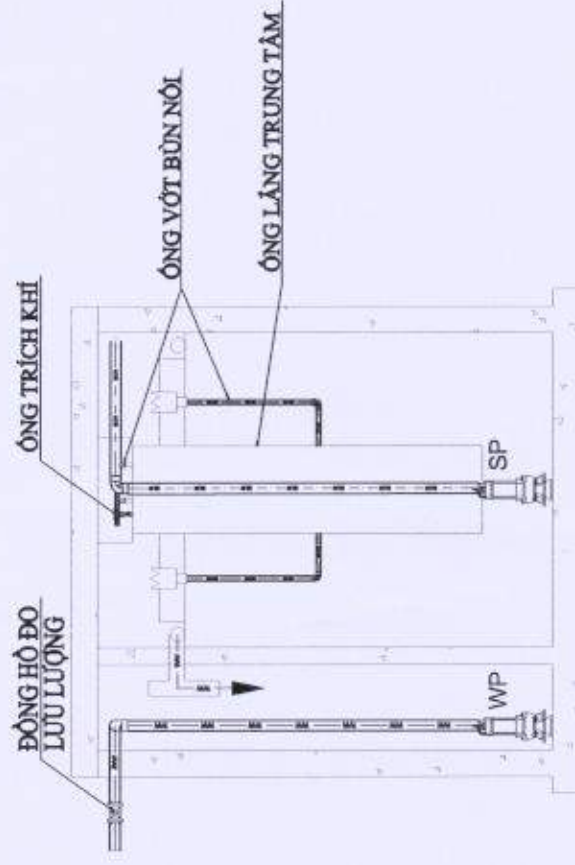
MẶT CẮT 5-5

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH / ISSUED FOR		CHỦ ĐẦU TƯ / INVESTOR		CÔNG TY TNHH BỆNH VIỆN ĐA KHOA TÍN ĐỨC		CÔNG TY TNHH DIVACO		HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI CÔNG SỨC 10000 LỖ / NGÀY		MẶT CẮT KÍCH THUỐC	
THIẾT KẾ CỐ SỞ		KẾ VỐ MÔNH KHẨU		KẾ VỐ MÔNH KHẨU		KẾ VỐ MÔNH KHẨU		KẾ VỐ MÔNH KHẨU		KẾ VỐ MÔNH KHẨU	
THI CÔNG		THIẾT KẾ (DESIGNED BY)		THIẾT KẾ (DESIGNED BY)		THIẾT KẾ (DESIGNED BY)		THIẾT KẾ (DESIGNED BY)		THIẾT KẾ (DESIGNED BY)	
HIỆU CHỈNH		KẾ VỐ VẤN TUẦN		KẾ VỐ VẤN TUẦN		KẾ VỐ VẤN TUẦN		KẾ VỐ VẤN TUẦN		KẾ VỐ VẤN TUẦN	
HOÀN CÔNG		VẼ / DRAWING BY		VẼ / DRAWING BY		VẼ / DRAWING BY		VẼ / DRAWING BY		VẼ / DRAWING BY	
		KẾ NGUYỄN QUANG VŨ		KẾ NGUYỄN QUANG VŨ		KẾ NGUYỄN QUANG VŨ		KẾ NGUYỄN QUANG VŨ		KẾ NGUYỄN QUANG VŨ	
		KẾ TRẦN (CHECKED BY)		KẾ TRẦN (CHECKED BY)		KẾ TRẦN (CHECKED BY)		KẾ TRẦN (CHECKED BY)		KẾ TRẦN (CHECKED BY)	
		KẾ ĐỒNG NGUYỄN THÁNH		KẾ ĐỒNG NGUYỄN THÁNH		KẾ ĐỒNG NGUYỄN THÁNH		KẾ ĐỒNG NGUYỄN THÁNH		KẾ ĐỒNG NGUYỄN THÁNH	
		TỔNG GIÁM ĐỐC / GENERAL MANAGER		TỔNG GIÁM ĐỐC / GENERAL MANAGER		TỔNG GIÁM ĐỐC / GENERAL MANAGER		TỔNG GIÁM ĐỐC / GENERAL MANAGER		TỔNG GIÁM ĐỐC / GENERAL MANAGER	
		K.S. ĐẶNG HOÀNG DUY		K.S. ĐẶNG HOÀNG DUY		K.S. ĐẶNG HOÀNG DUY		K.S. ĐẶNG HOÀNG DUY		K.S. ĐẶNG HOÀNG DUY	
		CÔNG TY TNHH BỆNH VIỆN ĐA KHOA TÍN ĐỨC		CÔNG TY TNHH BỆNH VIỆN ĐA KHOA TÍN ĐỨC		CÔNG TY TNHH BỆNH VIỆN ĐA KHOA TÍN ĐỨC		CÔNG TY TNHH BỆNH VIỆN ĐA KHOA TÍN ĐỨC		CÔNG TY TNHH BỆNH VIỆN ĐA KHOA TÍN ĐỨC	
		CÔNG TY TNHH DIVACO		CÔNG TY TNHH DIVACO		CÔNG TY TNHH DIVACO		CÔNG TY TNHH DIVACO		CÔNG TY TNHH DIVACO	
		TRỤ SỞ: 47/04 Nguyễn Văn Trỗi, Phường 11, Quận Bình Thạnh, TP. HCM		TRỤ SỞ: 47/04 Nguyễn Văn Trỗi, Phường 11, Quận Bình Thạnh, TP. HCM		TRỤ SỞ: 47/04 Nguyễn Văn Trỗi, Phường 11, Quận Bình Thạnh, TP. HCM		TRỤ SỞ: 47/04 Nguyễn Văn Trỗi, Phường 11, Quận Bình Thạnh, TP. HCM		TRỤ SỞ: 47/04 Nguyễn Văn Trỗi, Phường 11, Quận Bình Thạnh, TP. HCM	
		TÊN BẢN VẼ		TÊN BẢN VẼ		TÊN BẢN VẼ		TÊN BẢN VẼ		TÊN BẢN VẼ	
		DỰ ÁN / PROJECT		DỰ ÁN / PROJECT		DỰ ÁN / PROJECT		DỰ ÁN / PROJECT		DỰ ÁN / PROJECT	
		MẶT CẮT KÍCH THUỐC		MẶT CẮT KÍCH THUỐC		MẶT CẮT KÍCH THUỐC		MẶT CẮT KÍCH THUỐC		MẶT CẮT KÍCH THUỐC	
		MẶT CẮT KÍCH THUỐC		MẶT CẮT KÍCH THUỐC		MẶT CẮT KÍCH THUỐC		MẶT CẮT KÍCH THUỐC		MẶT CẮT KÍCH THUỐC	
		TỔNG BẢNG TÍNH TOÁN		TỔNG BẢNG TÍNH TOÁN		TỔNG BẢNG TÍNH TOÁN		TỔNG BẢNG TÍNH TOÁN		TỔNG BẢNG TÍNH TOÁN	
		TỔNG BẢNG TÍNH TOÁN		TỔNG BẢNG TÍNH TOÁN		TỔNG BẢNG TÍNH TOÁN		TỔNG BẢNG TÍNH TOÁN		TỔNG BẢNG TÍNH TOÁN	

MẶT CẮT BỐ TRÍ THIẾT BỊ HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI



MẶT CẮT 3-3

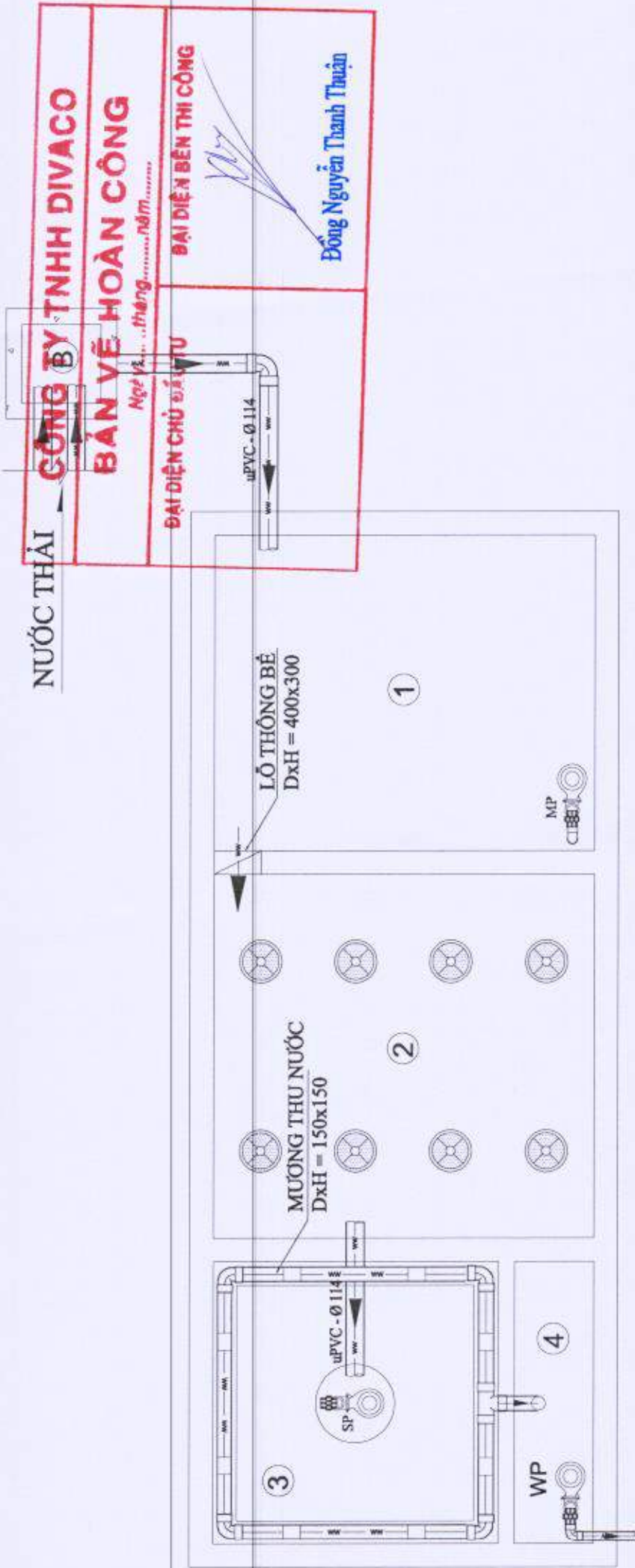


MẶT CẮT 5-5

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH / ISSUED FOR:		CHỦ THÌ / MAJOR ARCH		NHÀ THIẾT KẾ / ARCHITECT		CHỨC BẬC TỰ / IN-ESTOR		CÔNG TY TNHH BỆNH VIỆN ĐA KHOA TÍN ĐỨC		HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI CÔNG SUẤT 1000 NGÀY BƠM		NGÀY HOÀN THIỆN / FINISH DATE		202	
☐ THIẾT KẾ CƠ SỞ		☐ FOR APPROVAL		K.S. VÕ MINH KHÁI						TÊN AN / PROJECT		HỒN VỊ / FINITS		202	
☐ THÍ CÔNG		☐ FOR CONSTRUCTION		K.S. BÀ VĂN TUẤN								TỶ LỆ / SCALE		1/50	
☐ HIỆU CHỈNH		☐ REVISED		VỀ / DRAWN BY:		K.S. NGUYỄN QUANG VŨ				TÊN BẢN VẼ / DRAWING TITLE:		BỘ / TAGS NO.		M/1	
☒ HOÀN CÔNG		☒ AS - BUILT		KÊM TRÁ / CHECKED BY:		K.S. ĐẶNG HOÀNG DUY						TỔNG BỐ TỐI TOTAL DWGS			

MẶT BẰNG ĐƯỜNG ỐNG DẪN NƯỚC

HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI



NGUỒN

Tiếp nhận

KÝ HIỆU	TÊN CÔNG TRÌNH	CHỦ THÍCH		
		WP	BƠM NƯỚC THẢI	— WW — ĐƯỜNG NƯỚC THẢI
1	BỂ ĐIỀU HÒA & THIỂU KHÍ	WP	BƠM NƯỚC THẢI	— KHI — ĐƯỜNG CUNG CẤP KHÍ
2	BỂ SINH HỌC HIỂU KHÍ	AP	MÁY THỔI KHÍ	— BUN — ĐƯỜNG DẪN BUN
3	BỂ LẮNG SINH HỌC	MP	BƠM KHUẤY	
4	BỂ KHỬ TRÙNG	SP	BƠM BÙN	
A	BỂ THU GOM TẬP TRUNG			
B	HỒ TRUNG CHUYỂN			

MẠC BENCH PHAT BẢN / ISSUED FOR	CHỮ HỮU TỬ / INVENTOR	CÔNG TY TNHH BỆNH VIỆN ĐA KHOA TÍN ĐỨC	HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI CÔNG SUẤT 100M ³ /NGÀY BƠM	NGÀY BÀN THIẾT KẾ
THIẾT KẾ CƠ SỞ	THIẾT KẾ / DESIGNED BY		TRẠNG VỊ TRÍ / ẮC TÍNH HẠ, ĐƯỜNG HẠ LẠ, TỶ LỆ HẸN CẮT, THỜI GIAN ĐỔNG	NGÀY BÀN THIẾT KẾ
THI CÔNG	KS. HÀ VĂN TUẤN			NGÀY BÀN THIẾT KẾ
HIỆU CHỈNH	KS. NGUYỄN QUANG VŨ			NGÀY BÀN THIẾT KẾ
HOÀN CÔNG	KS. ĐỒNG NGUYỄN THANH THUẬN		MẶT BẰNG ĐƯỜNG ỐNG DẪN NƯỚC	NGÀY BÀN THIẾT KẾ

MẶT BẰNG ĐƯỜNG ỐNG DẪN KHÍ
HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI

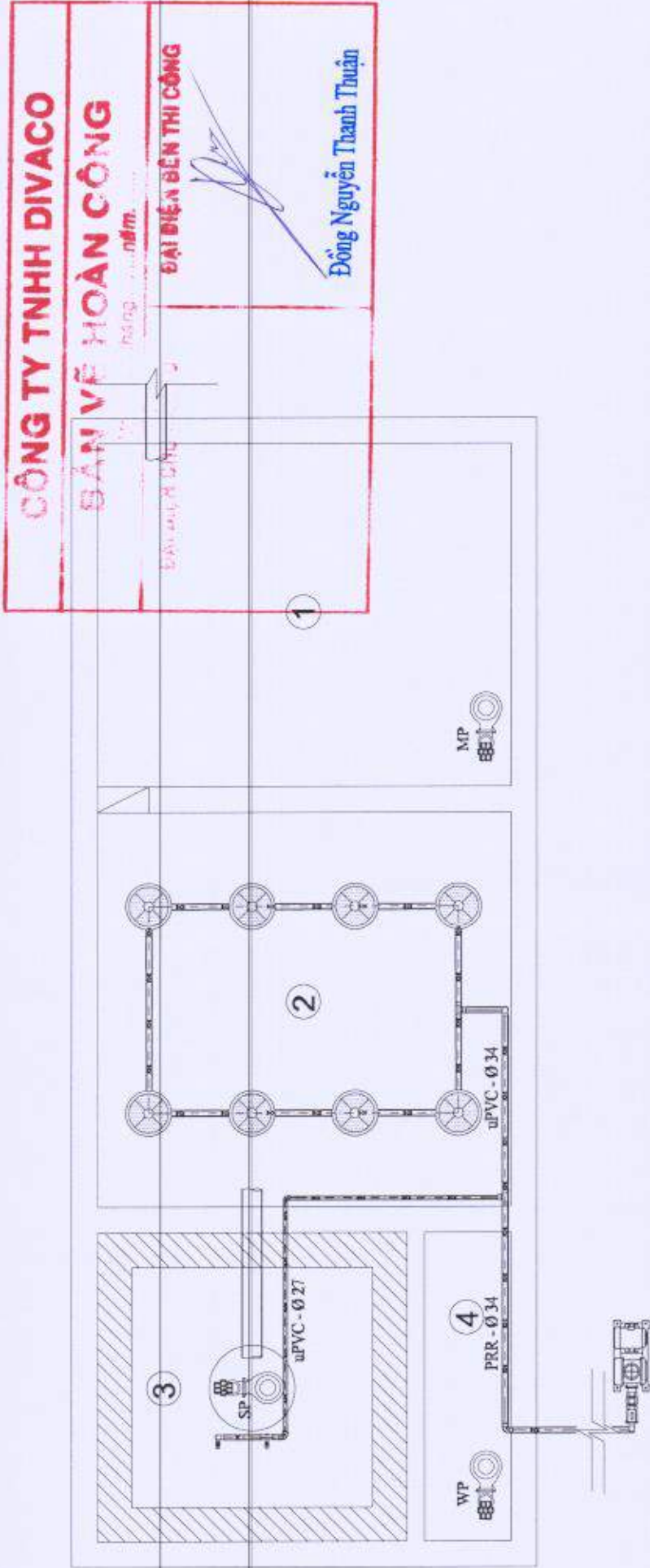


Table with 4 columns: Ký hiệu (Symbol), Tên công trình (Project Name), Chủ thích (Client), and other details. Rows include Bể điều hòa & thiếu khí, Bể sinh học hiếu khí, Bể lắng sinh học, Bể khử trùng, Bể thu gom tập trung, and Hồ trung chuyển.

CÔNG TY TNHH DIVACO
BẢN VẼ HOÀN CÔNG
ĐẠI DIỆN BEN THI CÔNG
Đổng Nguyễn Thanh Thuận

Approval and signature section containing fields for project name, location, dates, and signatures of project manager and client representative.

MẶT BẰNG ĐƯỜNG ỐNG DẪN BÙN
HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI

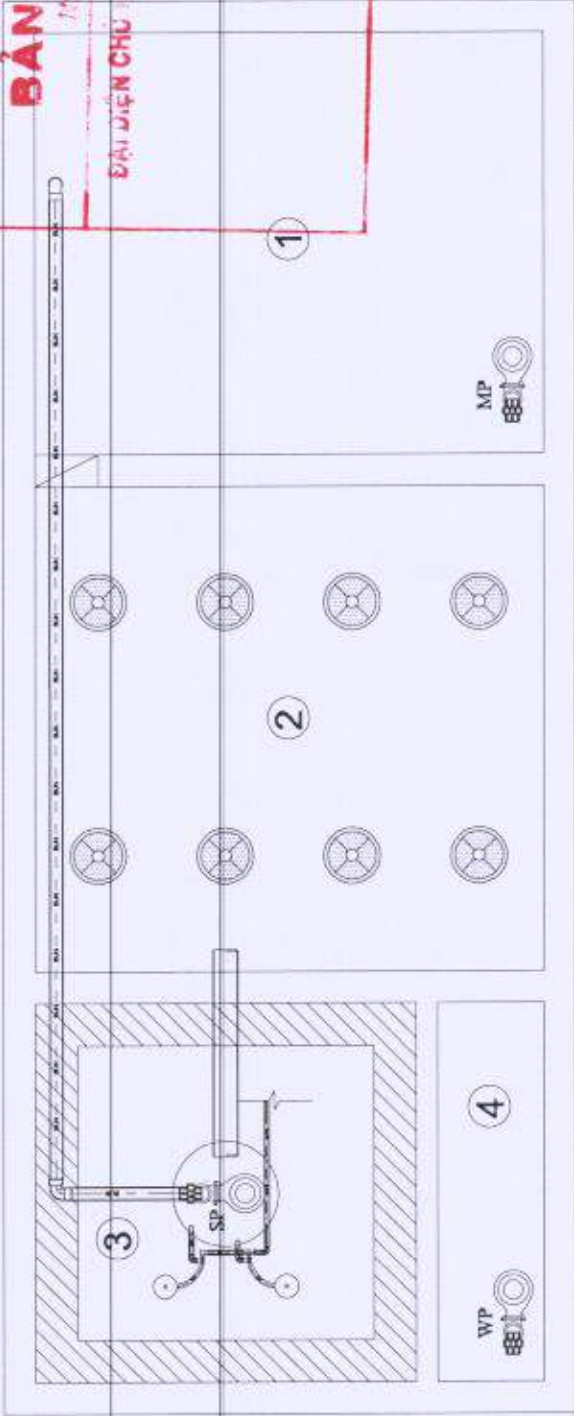
CÔNG TY TNHH DIVACO

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ

ĐẠI DIỆN BÊN THI CÔNG

Đổng Nguyễn Thanh Thuận



KÝ HIỆU	TÊN CÔNG TRÌNH	CHÚ THÍCH			
		WP	BƠM NƯỚC THẢI	— WW —	ĐƯỜNG NƯỚC THẢI
1	BỂ ĐIỀU HÒA & THIẾU KHÍ	WP	BƠM NƯỚC THẢI	— KH —	ĐƯỜNG CUNG CẤP KHÍ
2	BỂ SINH HỌC HIẾU KHÍ	AP	MÁY THỜI KHÍ	— BUN —	ĐƯỜNG DẪN BÙN
3	BỂ LẮNG SINH HỌC	MP	BƠM KHUẤY		
4	BỂ KHỬ TRÙNG	SP	BƠM BÙN		
A	BỂ THU GOM TẬP TRUNG				
B	HÓ TRUNG CHUYÊN				

CÔNG TY TNHH DIVACO

TRỤ SỞ: 47/04 Nguyễn Văn Linh, Phường 11, Quận Bình Thạnh, TP. HCM
Tel: 0932.574.083 - Hotline: 0816.173.119

TỔNG GIÁM ĐỐC - GENERAL MANAGER:

KS. DẶNG HOÀNG DUY

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH / ISSUED FOR:	CHẾ THẠCH / APPROVAL:	CHẾ BẢO TỬ / INTERIOR:	CHẾ THẠCH / APPROVAL:	CHẾ BẢO TỬ / INTERIOR:
THIẾT KẾ CƠ SỞ	THIẾT KẾ / APPROVAL BY:	THIẾT KẾ / APPROVAL BY:	THIẾT KẾ / APPROVAL BY:	THIẾT KẾ / APPROVAL BY:
THI CÔNG	THI CÔNG / CONSTRUCTION BY:	THI CÔNG / CONSTRUCTION BY:	THI CÔNG / CONSTRUCTION BY:	THI CÔNG / CONSTRUCTION BY:
HOÀN CÔNG	HOÀN CÔNG / COMPLETED BY:	HOÀN CÔNG / COMPLETED BY:	HOÀN CÔNG / COMPLETED BY:	HOÀN CÔNG / COMPLETED BY:

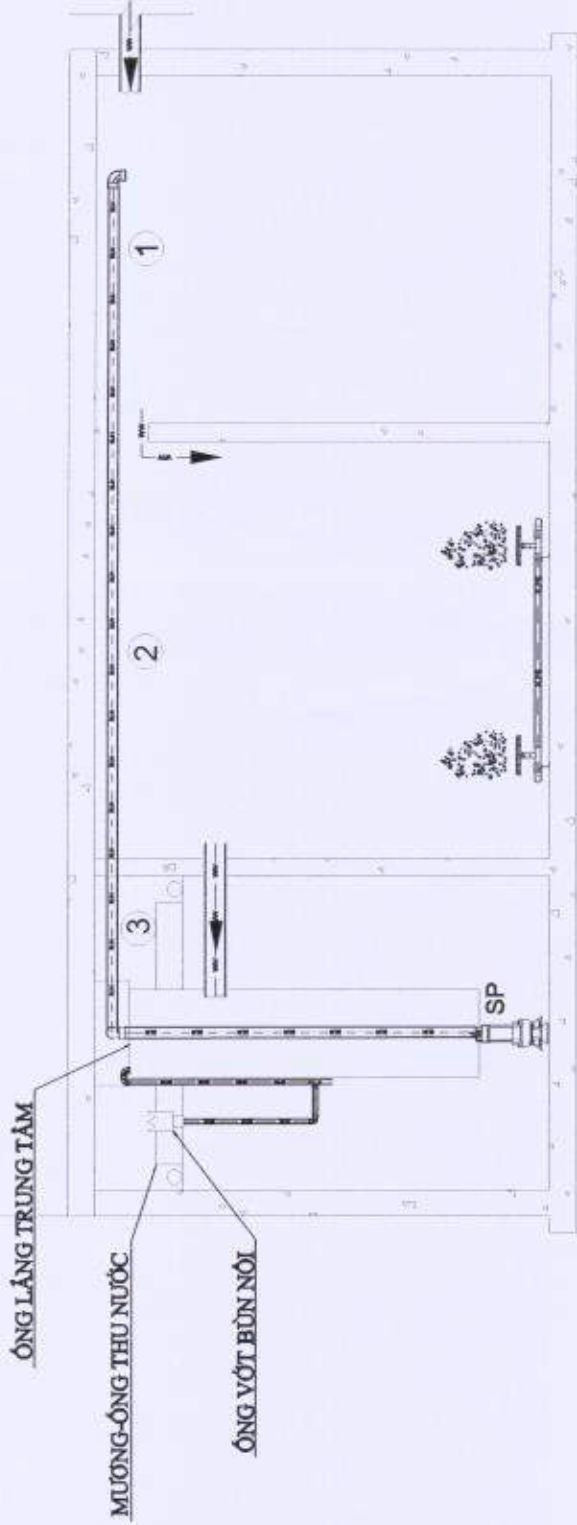
HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI CÔNG SUẤT 100 M³/NGÀY ĐEM
KHOẢNG 100 M³ NƯỚC THẢI CÔNG SUẤT 100 M³/NGÀY ĐEM

MẶT BẰNG ĐƯỜNG ỐNG DẪN BÙN

MẶT CẮT BỐ TRÍ THIẾT BỊ HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI



MẶT CẮT 1-1



MẶT CẮT 2-2

CÔNG TY TNHH DIVACO	
BẢN VẼ HOÀN CÔNG	
Ngày: tháng năm	
ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ	ĐẠI DIỆN BÊN THI CÔNG
	Đặng Nguyễn Thanh Thuận

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH / ISSUED FOR:	CHẾ BÀU TU / INTERIOR:	HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI CÔNG SUẤT 1000M ³ /H	NGÀY TOÀN THAM / FINISH DATE: 2020
THIẾT KẾ CƠ SỞ / FOR APPROVAL:	KS. VÕ MINH KHAI	CÔNG TY TNHH BỆNH VIỆN ĐA KHOA TÍN ĐỨC	ĐƠN VỊ / UNIT: 100
THI CÔNG / FOR CONSTRUCTION:	THIẾT KẾ / DESIGNED BY: KS. BÀ VĂN TUẤN	ĐA KHOA TÍN ĐỨC	TỶ LỆ / SCALE: 1:100
HIỆU CHỈNH / REVISED:	VẼ / DRAWN BY: KS. NGUYỄN QUANG VŨ	MẶT CẮT BỐ TRÍ THIẾT BỊ	HY. KỸ THUẬT / MTC
HOÀN CÔNG / AS-BUILT:	Kiểm tra / CHECKED BY: KS. ĐÔNG NG. THỊ THUẬN		TỔNG BỐ TRÍ / TOTAL PROJ.